

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



11+12 (391+392)
2008

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 3.8212569 - 3.9717217

E-mail : tapchincsls@vnn.vn

tapchincsls@gmail.com

11+12 (391+392)

2008

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

ĐỖ HOÀI NAM

- Viện Khoa học xã hội Việt Nam 55 năm xây dựng và phát triển

3

VĂN TẠO

- Tập san Văn Sử Địa

12

LƯƠNG NINH

- Nam Á và Nam đảo thảo luận về người Nam Á

15

VŨ VĂN QUÂN

- Vài phác họa về không gian khu vực phố cổ Hà Nội giữa thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ

22

YOSHIHARU TSUBOI -

NGUYỄN THỊ DƯƠNG (dịch)

- Chính trị và Nho giáo ở Việt Nam thế kỷ XIX trường hợp triều vua Tự Đức (1847-1883)

32

NGUYỄN HỮU TÂM

- Khái quát tình hình nghiên cứu lịch sử triều Nguyễn của các học giả Trung Quốc từ đầu thế kỷ XXI đến nay

44

UEDA SHINYA

- Bộ máy tài chính của chính quyền Lê-Trịnh thế kỷ XVIII qua việc phân tích "Lục phiên" trong vương phủ

56



NGUYỄN MINH TƯỜNG

- Bàn về nhân cách văn hóa - chính trị của Hồ Quý Ly 65

VŨ DUY MẾN

- Vũ Trinh - Người câu cá ao làng Xuân Lan 72

NGUYỄN THANH LỢI

- Con đường Thiên lý (Tiếp theo và hết) 77

VŨ QUANG HIỂN - TRẦN VIỆT NGHĨA

- Tinh thần dân tộc trong cải cách giáo dục ở Việt Nam
cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX 83

TRẦN THANH HƯƠNG

- Tìm hiểu quá trình hình thành giai cấp tư sản Việt Nam 93

ĐÀO TUẤN THÀNH

- Vấn đề phương Đông trong quần hệ quốc tế ở châu Âu
vào thập niên 70 của thế kỷ XIX 98

ĐỌC SÁCH

ĐOÀN THỊ HÒA

- Langlois Ch., Seignobos Ch. và vấn đề phương pháp
nghiên cứu lịch sử 109

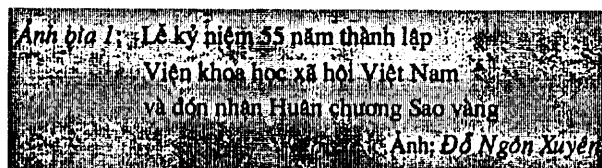
THÔNG TIN

114

MỤC LỤC TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 2008

SUMMARIES

126



KỶ NIỆM 55 NĂM THÀNH LẬP VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VÀ ĐÓN NHẬN HUÂN CHƯƠNG SAO VÀNG

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
55 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

ĐỖ HOÀI NAM*

Cách đây 55 năm, ngày 2 tháng 12 năm 1953, trên mảnh đất Tân Trào lịch sử thuộc huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, Ban Nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học (sau này gọi tắt là Ban Văn Sử Địa) được chính thức thành lập trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Đây chính là tiền thân của Viện Khoa học xã hội Việt Nam hiện nay.

Khi mới thành lập, Ban Văn Sử Địa chỉ có 14 cán bộ nhân viên do đồng chí Trần Huy Liệu làm Trưởng ban. Nhiệm vụ của Ban được xác định là:

1. *Sưu tầm, nghiên cứu những tài liệu về lịch sử, địa lý và văn hóa Việt Nam, và biên soạn những tài liệu về sử học, địa lý, văn học Việt Nam.*

2. *Nghiên cứu và giới thiệu lịch sử, địa lý, văn học các nước bạn.*

Trải qua hơn nửa thế kỷ xây dựng và phát triển với các tên gọi khác nhau: Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, đến nay là Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

Viện có 31 viện nghiên cứu khoa học trực thuộc, 8 cơ quan chức năng, 17 cơ sở đào tạo sau đại học, 30 tạp chí khoa học, trong đó có 6 tạp chí bằng tiếng Anh. Viện có 1.425 cán bộ, viên chức, trong đó có 134 Giáo sư và Phó Giáo sư, 273 Tiến sĩ khoa học và Tiến sĩ, 301 Thạc sĩ thuộc các chuyên ngành khoa học xã hội.

Viện Khoa học xã hội Việt Nam là cơ quan trực thuộc Chính phủ có chức năng nghiên cứu những vấn đề cơ bản về khoa học xã hội; Cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chiến lược, quy hoạch và chính sách phát triển nhanh, bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng và Nhà nước; Tổ chức tư vấn và đào tạo sau đại học về khoa học xã hội; Tham gia phát triển tiềm lực khoa học xã hội của cả nước.

Thực hiện chức năng và nhiệm vụ chủ yếu đó, trong 55 năm qua, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã đạt được nhiều thành tích to lớn, góp phần vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa.

* GS.TS. Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam

1. Về thành tích nghiên cứu khoa học

Trong 55 năm qua, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã tích cực triển khai đồng bộ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, tư vấn chính sách và đào tạo. Các chương trình và đề tài nghiên cứu khoa học mà Viện thực hiện được tập trung vào những vấn đề lý luận cũng như thực tiễn, vừa cơ bản, vừa cấp bách của dân tộc và thời đại trên các lĩnh vực chủ yếu của đời sống xã hội như: Kinh tế - xã hội, chính trị và hệ thống chính trị, văn hóa và con người, dân tộc và tôn giáo, quốc tế và khu vực. Các kết quả nghiên cứu đã được kết tinh trong hàng vạn bài báo được công bố trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước, và trên 7 ngàn đầu sách đã xuất bản. Tôi xin phép trình bày một cách khái quát nhất về một số kết quả hoạt động chủ yếu của Viện trong 20 năm trở lại đây trên một số lĩnh vực nhất định.

1.1. *Góp phần nhận thức ngày càng đúng đắn và đầy đủ hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*

Nghiên cứu các vấn đề về chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng yếu của Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Viện đã chủ trì thực hiện nhiều chương trình, đề tài trọng điểm cấp Nhà nước về *Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam*. Các kết quả nghiên cứu của Viện từ nhiều góc độ khác nhau, như triết học, kinh tế học, chính trị học, văn hóa học, xã hội học, sử học đã góp phần bảo vệ, khẳng định những giá trị trường tồn của Chủ nghĩa Mác - Lênin, đồng thời nêu rõ sự vận dụng sáng tạo

những giá trị cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, nêu bật những giá trị lý luận và thực tiễn của Tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam, góp phần *cung cấp những cơ sở lý luận để nhận thức ngày càng đúng đắn và sâu sắc hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*.

Đặc biệt, những kết quả nghiên cứu của Viện Khoa học xã hội Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới đất nước kể từ năm 1986 đến nay đã góp phần cung cấp những luận cứ khoa học cho việc hình thành và phát triển của đường lối Đổi mới toàn diện đất nước, trước hết là đổi mới kinh tế, góp phần vào sự hình thành đồng bộ, hệ thống những quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và của Việt Nam. Nhiều cán bộ nghiên cứu của Viện Khoa học xã hội Việt Nam được tham gia trực tiếp vào quá trình soạn thảo các văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VI, VII, VIII, IX và X và văn kiện của nhiều Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương; Tổng kết 20 năm Đổi mới, hiện nay đang tham gia vào quá trình bổ sung và phát triển Cương lĩnh phát triển đất nước năm 1991 và Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020 và chuẩn bị các văn kiện của Đại hội Đảng lần thứ XI.

1.2. *Cung cấp luận cứ khoa học để hoạch định đường lối và chính sách phát triển kinh tế*

Trong thời kỳ Đổi mới, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã đặt trọng tâm vào việc luận giải sự tồn tại tất yếu của nền kinh tế nhiều thành phần, nhiều hình thức sở hữu; Phân tích làm rõ hơn vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước; Vai trò động lực phát triển của kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn

đầu tư nước ngoài. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn đổi mới ở nước ta và tham khảo kinh nghiệm thế giới, một số viện nghiên cứu chuyên ngành và đa ngành trực thuộc Viện đã tập trung nghiên cứu sâu về kinh tế thị trường, luận chứng sự cần thiết phải *xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta*, luận giải bản chất và đặc trưng của nền kinh tế thị trường này, khẳng định phải xây dựng đồng bộ và hoàn thiện các loại thị trường; Góp phần định hình cơ chế phân bổ nguồn lực và phân phối thu nhập một cách hợp lý; Đề xuất một hệ thống những biện pháp quan trọng và cần thiết để giải phóng và phát triển sức sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã tham gia xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn cho đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hướng tới phát triển kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế. Các kết quả nghiên cứu của các chương trình và đề tài trọng tâm như: *"Phương hướng, mục tiêu, tiến trình và những giải pháp nhằm công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"*, *"Công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa - con đường và bước đi"*... đã tập trung phân tích mối quan hệ giữa phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với vấn đề đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, coi việc tạo lập và phát triển đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là khâu đột phá để đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam; Bước đầu luận giải cơ sở khoa học của mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, đặc biệt lợi thế so sánh động do con người Việt Nam tạo ra và được thực hiện

trong môi trường hội nhập, dựa vào phát huy tối đa nội lực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế dưới tác động của toàn cầu hóa kinh tế, góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối phát triển kinh tế của Đại hội Đảng lần thứ IX và X.

1.3. Góp phần đổi mới hệ thống chính trị

Trong những năm gần đây, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã góp phần làm rõ thực chất của công cuộc Đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính trị nước ta là xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, làm rõ hơn yêu cầu, nhiệm vụ của Đảng cầm quyền và công tác xây dựng Đảng trong điều kiện mới; Về xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của dân, do dân và vì dân; Về dân chủ trong Đảng, trong xã hội và ở cơ sở. Những công trình nghiên cứu của Viện Khoa học xã hội Việt Nam về *"Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân"*, *"Nâng cao năng lực cầm quyền và lãnh đạo của Đảng trong điều kiện mới"*, *"Xã hội dân sự - mô hình, kinh nghiệm thế giới và những vấn đề đặt ra ở Việt Nam"* đã góp phần đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong điều kiện mới.

Viện cũng đã tham gia tích cực vào quá trình cải cách, hoàn thiện hệ thống pháp luật; Luận giải cơ sở lý luận và thực tiễn, đề xuất nhiều nội dung của *Chiến lược lập pháp đến năm 2020*.

1.4. Góp phần phát triển văn hóa, xã hội và con người

Trong những năm qua, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã triển khai nhiều chương trình, đề tài khoa học các cấp nghiên cứu về văn hóa, góp phần luận

chúng cho quan điểm coi văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội, là nguồn lực nội sinh quan trọng của sự phát triển, là nền tảng tinh thần của xã hội; Khẳng định văn hóa Việt Nam có sự thống nhất trong đa dạng, cùng cố sự thống nhất trong đa dạng của văn hóa là cơ sở giữ vững bình đẳng và phát huy tính đa dạng của văn hóa các dân tộc, ở các vùng miền trên cả nước. Phân tích và làm sáng tỏ những giá trị thể hiện bản sắc dân tộc của nền văn hóa Việt Nam trong lịch sử cũng như ý nghĩa và vai trò to lớn của các giá trị đó trong công cuộc Đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng mạnh mẽ. Nhiều cán bộ của Viện đã được tham gia chuẩn bị nội dung Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 2 (khóa VIII) về *"Phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"* và Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (khóa VIII) về *"Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc"*. Viện cũng tổ chức thực hiện nhiều chương trình, đề tài nghiên cứu về văn hóa như chương trình cấp Bộ *"Những vấn đề cơ bản về lý luận và thực tiễn của văn hóa Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa"* và các đề tài: *"Đánh giá thực trạng nghiên cứu văn hóa từ 1991 đến nay"*, *"Thông tin về vấn đề văn hóa và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa"*...

Để góp phần gìn giữ di sản văn hóa của đồng bào các dân tộc, nhiều bộ sách có giá trị khoa học đã được xuất bản: *Tổng tập văn học dân gian người Việt* gồm 19 tập, *Sử thi Tây Nguyên* gồm 62 tập (1), *Kho tàng ca dao người Việt* gồm 2 tập, *Kho tàng tục ngữ người Việt* gồm 2 tập, *Tổng tập văn học Việt*

Nam gồm 42 tập. Hàng trăm ngàn đơn vị tư liệu Hán Nôm đã được sưu tầm, trong đó có 9.299 chữ Nôm của người Việt Nam được đưa vào bảng mã chuẩn quốc tế IRG/ISO; Viện Khảo cổ học đang thực hiện Dự án *"Khai quật, hình lý, nghiên cứu, bảo quản, đánh giá và phát huy giá trị khu Di tích Hoàng thành Thăng Long"* tại 18 Hoàng Diệu và tham gia tích cực vào việc xây dựng Hồ sơ khoa học đề xuất để UNESCO công nhận Khu di tích Hoàng thành Thăng Long cùng với Khu Thành cổ Hà Nội là Di sản Văn hóa Thế giới.

Viện cũng đã có những nghiên cứu quan trọng về các vấn đề xã hội và con người trong tiến trình phát triển: Luận chứng về sự cần thiết phải gắn tăng trưởng kinh tế với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, coi đó là phương thức hiệu quả nhất để phát triển xã hội một cách bền vững, hài hòa; Luận chứng để làm rõ vị trí trung tâm cũng như mục tiêu và động lực của con người trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Nói cách khác, phát triển vì con người là mục tiêu cao nhất của mọi chính sách kinh tế - xã hội và là một nội dung quan trọng trong các nghiên cứu khoa học của Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Do coi trọng các nghiên cứu về con người nên *Báo cáo quốc gia về phát triển con người Việt Nam 2001* của Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã được nhận Giải thưởng của UNDP.

1.5. Thành tích nghiên cứu về lịch sử, dân tộc và tôn giáo

Những kết quả nghiên cứu về lịch sử của Viện Khoa học xã hội Việt Nam trong thời gian qua đã làm sáng tỏ các vấn đề về sự hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam và đất nước Việt Nam qua các thời kỳ, góp phần khẳng định chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia Việt Nam. Các nghiên cứu cũng làm rõ

truyền thống bất khuất, kiên cường, cần cù, thông minh, sáng tạo của dân tộc Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, làm rõ lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ, vùng đất Tây Nguyên - những bộ phận không thể tách rời của đất nước Việt Nam trong lịch sử...

Các nhà sử học, dân tộc học, văn hóa học của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, bằng các cuộc điền dã hàng vạn km trên mọi nẻo đường của Tổ quốc, bằng kết quả nghiên cứu của mình đã khẳng định khối đại đoàn kết dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam là một trong những nguyên nhân dẫn đến thắng lợi trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước của dân tộc Việt Nam.

Viện đã tiếp tục làm rõ những biến đổi về thành phần dân tộc ở một số dân tộc và nhóm địa phương trong điều kiện mới, trong đó chỉ ra những nguyên nhân về lịch sử, nhận thức, lợi ích chính trị, kinh tế, quyền sử dụng tài nguyên, chính sách ưu đãi của Đảng và Nhà nước, góp phần xác định và làm sáng tỏ những vấn đề cấp bách về dân tộc trong bối cảnh thực tế còn nhiều biến động của tình hình dân tộc và tôn giáo ở các vùng Tây Nam Bộ, Tây Nguyên, Tây Bắc và Đông Bắc nước ta.

Những kết quả nghiên cứu trên đã góp phần giáo dục nhân sinh quan và thế giới quan cho thế hệ trẻ hôm nay và mai sau. Đồng thời góp phần quảng bá hình ảnh Việt Nam trong con mắt bạn bè quốc tế, nâng cao vị thế của đất nước Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế. Những kết quả nghiên cứu này cũng là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách và quản lý ở cấp Trung ương và địa phương.

Trong lĩnh vực nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng, Viện đã góp phần làm sáng tỏ những luận điểm có tính đột phá trong

nhận thức về tôn giáo như tôn giáo, tín ngưỡng là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân; Văn hóa và đạo đức tôn giáo có những điểm phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới; Làm sáng tỏ hơn về mặt lý luận mối quan hệ giữa Nhà nước và Giáo hội, về hệ thống tôn giáo ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa; Trong đó nêu bật hai khuynh hướng có thể coi là cơ bản trong đời sống của các cộng đồng tôn giáo ở Việt Nam hiện nay là: Đồng hành cùng dân tộc và tích cực hiện đại hóa tôn giáo theo hướng trở thành các tôn giáo xã hội. Viện cũng đã có những đóng góp thiết thực vào việc xây dựng và hoàn thiện luật pháp của Nhà nước Việt Nam về tôn giáo.

1.6. Cung cấp luận cứ khoa học để xây dựng và thực hiện đường lối đối ngoại, mở cửa và hội nhập

Nghiên cứu những vấn đề quốc tế và khu vực là một lĩnh vực quan trọng trong hoạt động khoa học của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, một mặt nhằm giúp người Việt Nam hiểu rõ về các quốc gia, dân tộc, các nền văn minh trên thế giới, mặt khác nhằm góp phần xây dựng và thực hiện đường lối đối ngoại "đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế" của Đảng và Nhà nước... Viện đã có những nghiên cứu cơ bản về thời đại, về tình hình thế giới và đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng về thế giới, khu vực; Góp phần làm sáng tỏ quan điểm của Đảng, khẳng định Việt Nam muốn và sẵn sàng là bạn và là đối tác tin cậy với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và hợp tác phát triển. Đồng thời, Viện cũng đã góp phần luận giải khoa học về các phương châm đối ngoại của Đảng và Nhà nước như: Giữ vững độc lập, tự chủ, tự cường đi đôi với đẩy mạnh đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại; Nắm vững hai mặt hợp

tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế, cố gắng thúc đẩy mặt hợp tác, đấu tranh để hợp tác, tránh đối đầu trực diện, tự đẩy mình vào thế cô lập, tăng cường hợp tác khu vực đồng thời mở rộng quan hệ với tất cả các nước, đặc biệt là với các nước lớn, chủ động tham gia các tổ chức đa phương, khu vực và toàn cầu. Trên cơ sở làm rõ hơn lý luận về toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập quốc tế với tư cách là khuôn khổ phát triển mới của nền kinh tế thế giới, Viện Khoa học xã hội Việt Nam là một trong những cơ quan đầu tiên nghiên cứu và đưa ra quan điểm Việt Nam cần chủ động và tích cực tham gia hội nhập kinh tế quốc tế trên tất cả các cấp độ: song phương, tiểu khu vực và đa phương toàn cầu.

1.7. Đã biên soạn và xuất bản một số công trình khoa học lớn của quốc gia

Nghiên cứu, biên soạn các bộ sách lớn tiêu biểu cho tinh hoa trí tuệ Việt Nam và thế giới là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Về phương diện này, Viện đã và đang thực hiện các công trình, như bộ *Lịch sử Việt Nam* (thông sử) gồm 15 tập (đã hoàn thành 9 tập, trong đó đã xuất bản 4 tập), bộ *Lịch sử văn hóa Việt Nam* gồm 6 tập (đang triển khai 3 tập), bộ *Lịch sử văn học Việt Nam* gồm 10 tập (đã hoàn thành 8 tập), bộ *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam* gồm 3 tập (đã hoàn thành 1 tập và đang triển khai 2 tập), bộ *Tổng tập văn học dân gian người Việt* gồm 19 tập, bộ *Sử thi Tây Nguyên* (đã hoàn thành và xuất bản 62 tập), bộ *Tổng tập văn hóa dân gian các dân tộc thiểu số* gồm 23 tập (đã biên soạn 10 tập), bộ sách *Những công trình được giải thưởng Hồ Chí Minh của các nhà khoa học thuộc Viện Khoa học Việt Nam* (gồm 22 tập).

2. Xây dựng được một ngân hàng dữ liệu đồ sộ về khoa học xã hội

Viện Khoa học xã hội Việt Nam có một ngân hàng dữ liệu lớn về các ngành khoa học xã hội gồm hàng triệu bản sách, báo, tạp chí, tư liệu khoa học cổ và hiện đại trong và ngoài nước cùng một số lượng lớn tư liệu hiện vật dưới nhiều hình thức khác nhau. Đây là một tài sản quý giá không chỉ cho ngành khoa học xã hội của nước ta, đáp ứng công tác nghiên cứu khoa học của thế hệ hiện nay, cho các thế hệ mai sau, mà còn là một sự đóng góp tích cực vào nền khoa học xã hội của khu vực.

3. Những thành tích trong công tác đào tạo và hợp tác quốc tế

Cùng với việc tập trung vào hoạt động nghiên cứu khoa học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đặc biệt chú trọng công tác đào tạo sau đại học nhằm xây dựng nguồn nhân lực khoa học có chất lượng cao cho Viện và góp phần phát triển đội ngũ cán bộ khoa học xã hội có trình độ cao của cả nước. Viện hiện có cơ sở vật chất - kỹ thuật tốt cùng hệ thống thông tin - tư liệu - thư viện tương đối hiện đại, đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ nghiên cứu cơ bản cao và kinh nghiệm thực tiễn, đào tạo tất cả các chuyên ngành trong mã số đào tạo sau đại học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội. Đó là những tiền đề hết sức cơ bản để Viện đẩy mạnh công tác đào tạo sau đại học. Đến nay, Viện đã đào tạo được hơn 1.000 tiến sĩ và thạc sĩ thuộc các chuyên ngành khoa học xã hội. Viện cũng đang khẩn trương chuẩn bị về mặt tổ chức để thành lập Học viện Khoa học xã hội.

Trong 55 năm xây dựng và phát triển, hoạt động hợp tác quốc tế của Viện Khoa học xã hội Việt Nam luôn được coi trọng và không ngừng phát triển. Viện là thành viên của Hội đồng các Viện Hàn lâm khoa học thế giới và đã thiết lập quan hệ với nhiều Viện Hàn lâm khoa học như Viện Hàn lâm

khoa học Nga, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Trung Quốc, Viện Hàn lâm khoa học Séc, Viện Hàn lâm Khoa học Nhật Bản, Viện Hàn lâm khoa học Ba Lan, Viện Hàn lâm khoa học Hàn Quốc, Viện Hàn lâm khoa học Campuchia, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội quốc gia Lào, Hội đồng Khoa học xã hội Hoa Kỳ, Hội đồng Khoa học xã hội Ấn Độ, Hội đồng Khoa học xã hội Pháp... Viện cũng có quan hệ với nhiều trường đại học và tổ chức quốc tế. Thông qua hợp tác quốc tế, Viện đã giới thiệu về đất nước và con người Việt Nam nói chung, những vấn đề cơ bản và cấp bách của quá trình Đổi mới và phát triển ở Việt Nam nói riêng. Đồng thời Viện cũng tiếp thu và giới thiệu có chọn lọc những tri thức mới, những kinh nghiệm phát triển tốt của thế giới, góp phần vào việc giải đáp những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn phát triển của Việt Nam.

Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức thành công nhiều cuộc Hội thảo quốc tế lớn như Hội thảo kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hội thảo Quốc tế "50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ", phối hợp với Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức Hội thảo Quốc tế "Việt Nam trong thế kỷ XX", Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ I, lần thứ II và lần thứ III...

Viện Khoa học xã hội Việt Nam trong những năm qua đã được các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước đánh giá cao. Nguyên Tổng Bí thư Đỗ Mười khẳng định: Viện Khoa học xã hội Việt Nam "đã cố gắng từng bước khắc phục sự chậm trễ, đưa khoa học xã hội và nhân văn dần dần bắt kịp những vấn đề của thời đại, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong tình hình mới" (2). Nguyên Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã nhấn mạnh: "Nhiều sản phẩm khoa học xã hội và nhân văn có

chất lượng đã ra đời, đặc biệt phải kể đến sự đóng góp vào việc góp phần bổ sung, lý giải và làm rõ thêm những quan điểm của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta" (3). Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã đánh giá cao và ghi nhận những đóng góp quan trọng của Viện: "Nhiều kết luận của khoa học xã hội và nhân văn đã được dùng làm cơ sở để soạn thảo các Nghị quyết, hoạch định các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần vào thành công của công cuộc đổi mới" (4).

Trong những năm tới, nhiệm vụ của Viện rất nặng nề, trong đó tập trung vào việc thực hiện một số nhiệm vụ như:

1. Tổ chức nghiên cứu những vấn đề cơ bản và cấp bách của khoa học xã hội Việt Nam, khu vực và quốc tế trong thập niên thứ 2 của thế kỷ XXI. Tiếp tục tổng kết thực tiễn đổi mới của đất nước và tiếp tục làm rõ và phát triển sáng tạo lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"; Cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chiến lược, quy hoạch và chính sách phát triển nhanh và bền vững đất nước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

2. Đẩy mạnh việc nghiên cứu, khai thác, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

3. Tổ chức các nghiên cứu, điều tra cơ bản về kinh tế - văn hóa - xã hội trên những địa bàn trọng điểm của đất nước, tiến hành phân tích và dự báo về kinh tế - xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của đất nước.

4. Kết hợp hoạt động nghiên cứu với công tác đào tạo trong lĩnh vực khoa học xã hội. Triển khai xây dựng Học viện Khoa học xã hội nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ khoa học xã hội có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ cho Viện và cho cả nước.

Những nhiệm vụ trên đang được cụ thể hóa thành những chương trình, đề tài, dự án trọng điểm trong năm 2009-2010 mà Viện Khoa học xã hội Việt Nam có trách nhiệm phải thực hiện và hoàn thành với chất lượng cao nhất, góp phần thiết thực vào quá trình bổ sung và phát triển Cương lĩnh năm 1991, xây dựng chiến lược xây dựng đất nước về cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, chuẩn bị các văn kiện của Đại hội Đảng lần thứ XI.

Cùng với những thành tựu to lớn của Đảng và toàn dân trong sự nghiệp Đổi mới và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã không ngừng trưởng thành và đã có những đóng góp xuất sắc vào sự nghiệp cách mạng chung của đất nước. Viện đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập Hạng II; Viện Sử học và Viện Khảo cổ học thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam được tuyên dương Đơn vị anh hùng thời kỳ Đổi mới; GS. Trần Văn Giàu, GS. Vũ Khiêu được tuyên dương Anh hùng lao động thời kỳ Đổi mới. Chủ tịch nước đã tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước cho các công trình và cụm công trình của 26 nhà khoa học thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Ngoài ra, nhiều tập thể và hàng chục cá nhân của Viện đã được tặng Huân chương Độc lập Hạng Nhất, Huân chương Lao động và nhiều phần thưởng khác.

Có được sự trưởng thành, các kết quả nghiên cứu và những phần thưởng cao quý đó là nhờ có sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, của các ngành, địa phương và sự giúp đỡ của bạn bè quốc tế, đồng thời là nhờ sự nỗ lực vượt qua khó khăn, thử thách của đông đảo đội ngũ cán bộ, viên chức thuộc nhiều thế hệ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam trong 55 năm qua.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, trong hoạt động khoa học của Viện cũng còn có một số tồn tại nhất định. Các kết quả nghiên cứu vẫn chưa thực sự theo kịp sự phát triển của thực tiễn và yêu cầu của đất nước. Nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản của công cuộc Đổi mới và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa hiện vẫn chưa được làm sáng tỏ. Chưa có nhiều công trình có giá trị cao về lý luận và thực tiễn. Đội ngũ cán bộ đầu ngành và đội ngũ chuyên gia còn thiếu. Hệ thống thông tin - tư liệu - thư viện chậm được hiện đại hóa. Phương pháp nghiên cứu chậm được đổi mới.

Trong dịp kỷ niệm 55 năm thành lập Viện Khoa học xã hội Việt Nam và đón nhận Huân chương Sao Vàng, chúng ta vui mừng trước những thành tựu đã đạt được, nhận biết rõ những mặt yếu kém để khắc phục, đồng thời cùng nhau hướng về phía trước, nỗ lực phấn đấu với phương châm "đổi mới, đột phá, chất lượng và hiệu quả" để hoàn thành những nhiệm vụ quan trọng mà Đảng, Nhà nước và nhân dân tin cậy giao phó.

Nhân dịp này, xin cho phép tôi được thay mặt toàn thể cán bộ, viên chức của Viện Khoa học xã hội Việt Nam bày tỏ tình cảm chân thành, lòng biết ơn sâu sắc tới các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước qua các thời kỳ; tới các Bộ, Ngành và địa phương đã quan tâm đặc biệt

và tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của Viện trong 55 năm qua; tới các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học ở cả trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế đã nhiệt tình hợp tác, hỗ trợ về mọi mặt; tới các tập thể và cá nhân cán bộ viên chức đã và đang làm việc tại Viện đã đóng góp trí tuệ và công sức của mình vì sự phát triển của nền khoa học xã hội Việt Nam.

Thay mặt toàn thể cán bộ, công chức, viên chức hiện đang làm việc tại Viện, tôi xin được bày tỏ lòng trân trọng và tri ân các đồng chí: Cố GS.VS. Trần Huy Liệu, Cố GS.VS. Nguyễn Khánh Toàn, Cố GS. Đào Văn Tập, GS. Phạm Như Cương, GS. Đặng Xuân Kỳ, GS.VS. Nguyễn Duy Quý, GS. Trần Phương, Cố GS. Phạm Huy Thông, GS. Vũ Khiêu, GS.TS. Phạm Xuân Nam, GS.TS. Lê Hữu Tăng, TS. Hồ Ngọc Hải và

PGS.TS Trần Đức Cường về những đóng góp to lớn của các vị với tư cách là nhà lãnh đạo tiên nhiệm đối với sự phát triển và trưởng thành của Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

Trong ngày hội lớn hôm nay, chúng ta vô cùng xúc động tưởng nhớ đến các nhà khoa học đã khuất, đến các cán bộ của Viện đã anh dũng hy sinh trong các cuộc kháng chiến giành độc lập dân tộc và bảo vệ Tổ quốc.

Trước mắt chúng ta là những nhiệm vụ hết sức nặng nề mà Đảng, Nhà nước và nhân dân đã tin cậy giao phó. Với tinh thần trách nhiệm và sự nỗ lực cao nhất của mình, tập thể cán bộ, công chức, viên chức của Viện quyết tâm hoàn thành với chất lượng khoa học cao nhất, xứng đáng là cơ quan nghiên cứu đầu ngành về khoa học xã hội ở nước ta.

CHÚ THÍCH

(1). Việc xuất bản bộ *Sử thi Tây Nguyên* được bình chọn là 1 trong 10 sự kiện văn hóa quan trọng nhất năm 2007 ở nước ta.

(2). Phát biểu của đồng chí Đỗ Mười, nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng trong buổi đến thăm và làm việc với Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia năm 1996. Xem Báo *Nhân dân*, ngày 2 - 3 - 1996.

(3). Phát biểu của đồng chí Lê Khả Phiêu,

nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, trong buổi đến thăm và làm việc với Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia năm 1996. Xem Báo *Nhân dân*, ngày 18 - 2 - 1998.

(4). Phát biểu của đồng chí Nông Đức Mạnh, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, trong buổi đến thăm và làm việc với Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia năm 2002. Xem Báo *Nhân dân*, ngày 29 - 4 - 2002.

KỶ NIỆM 55 NĂM NGÀY THÀNH LẬP BAN VĂN SỬ ĐỊA

TẬP SAN VĂN SỬ ĐỊA

VĂN TẠO*

Tập san *ngiên cứu Văn - Sử - Địa* (gọi tắt là *Tập san Văn - Sử - Địa*) ra đời tháng 6-1954 trên đất Tân Trào lịch sử vào những ngày gần kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954). Số 1 và 2 mang tên là *Tập san Sử - Địa - Văn*, số 3 (ra tháng 10-1954) đổi thành *Tập san Văn - Sử - Địa* (1). Tập san là cơ quan ngôn luận của Ban Nghiên cứu Sử - Địa - Văn ra đời ngày 2-12-1953 (sau đổi là Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa - một ban nghiên cứu khoa học trực thuộc Ban Bí thư Trung ương Đảng Lao động Việt Nam; Năm 1956 chuyển sang trực thuộc Bộ Giáo dục). Tôn chỉ, mục đích của Ban cũng của Tập san là: “*Nghiên cứu lịch sử, văn học, địa lý Việt Nam (phục vụ cho việc) biên soạn những sách về lịch sử, địa lý và văn học theo quan điểm Chủ nghĩa Mác-Lênin để đẩy mạnh việc giáo dục tinh thần yêu nước và tinh thần quốc tế cho nhân dân và thanh niên Việt Nam*” (2).

Từ số 1 (6-1954) đến số 48 (1-1959) - số cuối cùng, kết thúc sự tồn tại và cống hiến của mình, Tập san đã đăng tải được 446 bài, trong đó có 332 luận văn nghiên cứu và 114 bài thông tin khoa học. Các luận văn nghiên cứu đều nhằm: Đề xuất những vấn đề khoa học cần giải quyết thuộc ba lĩnh vực Văn, Sử, Địa; Sưu tầm, xác minh, công

bố tư liệu; Nghiên cứu, thảo luận, phê bình các công trình khoa học; Sơ kết, tổng kết các vấn đề khoa học:

1. *Về văn học - các vấn đề*: a. Phân chia thời kỳ văn học sử Việt Nam; b. Đánh giá các tác phẩm văn học dân tộc, văn học cổ điển Việt Nam, văn học dân gian Việt Nam; c. Nghiên cứu ngôn ngữ trong văn học và ngôn ngữ, văn học các dân tộc thiểu số; d. Thảo luận, sơ kết, tổng kết những vấn đề như: - Có liệt những bài văn yêu nước do người Việt trước kia viết bằng chữ Hán vào văn học dân tộc không? - Ngôn ngữ có thuộc thượng tầng kiến trúc không?...

2. *Về sử học - các vấn đề*: a. Dân tộc Việt Nam hình thành từ bao giờ? b. Tiêu chuẩn để phân định thời kỳ lịch sử ở Việt Nam, Phân định giai đoạn lịch sử cận đại; c. Đánh giá sao cho đúng những anh hùng dân tộc trong lịch sử; d. Vấn đề ruộng đất trong lịch sử Việt Nam; đ. Phong trào nông dân trong xã hội phong kiến Việt Nam; e. Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam, trong đó có vấn đề Phương thức sản xuất châu Á? g. Giai cấp nông dân Việt Nam? h. Giai cấp tư sản Việt Nam?...

3. *Về Địa lý - các vấn đề*: a. Nhận rõ đối tượng của Địa lý kinh tế; b. Tìm hiểu lịch

* GS. Viện Sử học

sử âm lịch và dương lịch; c. Đặt cơ sở vật hậu học ở Việt Nam; d. Nghiên cứu ảnh hưởng giữa thiên nhiên và sinh hoạt xã hội; đ. Phân chia khu vực địa lý Việt Nam; e. Tính chất phức tạp và bất thường của khí hậu miền Bắc Việt Nam. Một số chuyên đề kể trên được công bố thành các chuyên san. Có chuyên san đề xuất, giải trình vấn đề cần thảo luận; có chuyên san sơ kết hay tổng kết khoa học.

Cả ba lĩnh vực Văn, Sử, Địa đều có nhiệm vụ nhận xét, đánh giá, phản biện khoa học. Tuy vậy, những luận văn này chưa nhiều và cũng mới có tính chất mở đường như: Về văn thì viết về Tự lực văn đoàn, Phạm Quỳnh ; về sử thì chống những quan điểm xuyên tạc về Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nhận xét sơ bộ “Việt Nam sử lược” của Trần Trọng Kim ; Về địa thì Phê phán thuyết Man-tuyết trong địa lý học

Tập san coi trọng nhiệm vụ Thông tin khoa học, có tới 114 bài thông tin khoa học. Ngoài những thông tin chung trong nước và ngoài nước chiếm 30 bài, còn là thông tin từng nước về các ngành khoa học này từ Liên Xô: 35 bài; Trung Quốc: 13 bài; các nước xã hội chủ nghĩa, nước nhiều nhất là 7 bài, nước ít nhất là 2 bài. Riêng về các nước tư bản chủ nghĩa thì về Mỹ có 2; Nhật có 2 và Pháp có 1

Lực lượng chủ công viết cho Tập san, về sử là Trần Huy Liệu, Minh Tranh, Tôn Quang Phiệt; về văn là Vũ Ngọc Phan, Trần Đức Thảo cùng với một số nhà nghiên cứu trong Ban Văn Sử Địa như: Phạm Trọng Diễm, Hướng Tân, Văn Tạo, Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Phương, Trần Văn Nguyên, Võ Văn Nhung, Nguyễn Đồng Chi, Nguyễn Khắc Dạm, Văn Tân, Nguyễn Lương Bích, Nguyễn Hồng Phong, Trần Văn Giáp, Trần Văn Khang, Thành Thế

Vỹ, Hoa Bằng, Đặng Việt Thanh, Mai Hanh, Phan Gia Bền, Nguyễn Việt, Nguyễn Danh Phiệt, Dương Kinh Quốc (3).

Với chủ trương đoàn kết, tập hợp lực lượng tới mức tối đa trong điều kiện kháng chiến cho phép, Tập san đã nhận được sự cộng tác của các nhà khoa học trên toàn miền Bắc như GS. Trần Văn Giàu, GS. Đào Duy Anh (4), nhà Hán học Lê Thuộc, nhà ngôn ngữ học Nguyễn Lân, các nhà nghiên cứu khoa học, nhà văn như: Phan Khôi, Lê Tùng Sơn, Ngô Quân Miện, Trần Thanh Mai, Trịnh Đình Rư, Trương Hữu Quýnh, Lý Trần Quý, Phan Cự Đệ, Văn Lãng, Trương Chính, Hoàng Ngọc Phách, Phong Châu, Nông Ích Thùy, Chương Thâu, Hằng Phương, Lê Trọng Khánh, Ninh Viết Giao, Nguyễn Huệ Chi, Nguyễn Đức Đan, Nghiêm Xuân Hòe, Hồ Tuấn Niêm, Tư Huyền, Nguyễn Lộc (5) cùng một số học giả Liên Xô (ND.An-drê-ép, F.N.Ni-kíp-lốp, A.L.Gan-pê-rin, Li-u-blins-caia, Pot-pê-lốp và Sabliopski; Trung Quốc (Đới Dật, Tiễn Bá Tấn, Hứa Sư Khiêm, Hồ Thắng, Phạm Nhược Ngu, Cao Do Hi, Sa Anh), Rumani (Eugen Stanesco), Triều Tiên, Tiệp Khắc, Ba Lan Tập san cũng công bố các bản dịch về các công trình nghiên cứu Văn, Sử, Địa của các nước kể trên.

Nhìn chung, với thời gian khoảng 5 năm, trong hoàn cảnh kháng chiến chống Pháp rồi chống Mỹ gian khó, Tập san (với tư cách là nguyệt san) đã tồn tại liên tục được 48 số, số lượng phát hành từ 250 số đến 300 số, chất lượng luôn được nâng cao, có đóng góp đáng kể vào việc biên soạn các công trình lịch sử Việt Nam, lịch sử văn học Việt Nam, địa lý Việt Nam; vào việc biên soạn các giáo trình giảng dạy của các trường đại học và trung học phổ thông; vào việc bồi dưỡng kiến thức cho đông đảo cán

bộ và nhân dân yêu thích Văn, Sử, Địa. Tập san cũng được chuyển một số ra nước ngoài như Trung Quốc, Liên Xô và qua đó ra các nước khác, kể cả Nhật, Pháp và vào miền Nam Việt Nam.

Tới năm 1959, Tập san hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của mình và chuyển lên thành Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* tồn tại cho đến nay.

CHÚ THÍCH

(1). Lý do, như trên Tập san *Văn - Sử - Địa* số 3 (30-10-1954) trang 5 ghi là: *"Trước nhu cầu hiện nay (kháng chiến đã thành công, hòa bình được lập lại - VT), việc nghiên cứu văn học nước ta cần được đẩy mạnh để góp phần xây dựng một tư tưởng mới, việc nghiên cứu văn học cần được đặc biệt chú ý"*.

(2). Ban Văn Sử Địa. Viện Sử học Việt Nam xuất bản. Hà Nội. 12-1993, tr. 4.

(3). Ghi theo thứ tự thời gian về công tác tại Ban Văn Sử Địa lấy từ công trình: *Viện Sử học Việt Nam - gương mặt và thành tựu khoa học*. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 65-98.

(4). Năm 1954, GS. Trần Văn Giàu, GS. Đào Duy Anh đã gửi từ Thanh Hóa ra nhiều tư liệu quý cho Ban Văn Sử Địa và Tập san *Văn - Sử - Địa*.

(5). Nhiều tác giả nhiệt tình tham gia thảo luận các chuyên đề khoa học, chúng tôi cũng xin được ghi danh: Nguyễn Thế Phương, Lý Trần Quý, Phan Văn Ban, Chân Thành, Tôn Kinh Chi, Quốc Chấn, Ngọc Lân, Trần Hữu Chí, Chiêu Dương, Hồng Bích, Thái Đồng, Lê Văn Hoà, Tư Huyền, Đan Đức Lợi, Nguyễn Thanh, Nguyễn Văn Tu, Lương An, Đái Xuân Ninh, Lê Gia Hiến, Hiến Minh, Mộng Lục, Đào Tử Minh, Trần Kiên, Nguyễn Tư Hoàn, Phạm Mai, Nguyễn Minh, Võ Xuân Phổ, Vũ Tuất, Bùi Tuấn Bách, Hồng Kiều, Nguyễn Bảo.

NAM Á VÀ NAM ĐẢO

THẢO LUẬN VỀ NGƯỜI NAM Á

LƯƠNG NINH*

Người Nam Đảo không sống riêng một mình ngoài hải đảo và khi từ biển vào đất liền - nếu như có chuyện đó - thì không phải là họ đến nơi hoang vu, không có bóng người, nên phải trở lại *vấn đề nhân chủng*, vấn đề trước khi có tộc người và văn hóa - ngôn ngữ tộc người.

Cư dân Đông Nam Á

Từ thế kỷ IV, Quaternary bắt đầu bằng thời kỳ *Cánh Tân (Pleistocene)*, 1 triệu năm trước, Đông Nam Á bắt đầu thời kỳ *Homo Erectus Javanensis* (tức *Pithekanthropus Eretus*). Bởi thế, nhiều tác giả hay nói đến kỷ Cánh Tân, như một mốc khởi đầu lịch sử Đông Nam Á. Còn có Tạp chí *Nhân học* đặt tên là *Kỷ thứ Tư hiện đại - Modern Quaternary*. Cuối kỷ này là thời kỳ phát triển sôi động, chuyển biến sâu sắc của Đông Nam Á.

- Từ Người tối cổ (*Homo Erectus*), từ 1 triệu - 40.000 năm, đến khoảng 40.000 năm đã xuất hiện *Người hiện đại*, hay *Người tinh khôn (Homo Sapiens)* mà dấu tích phát hiện lần đầu tiên và sớm nhất thế giới ở hang Niah (Sarawak - Bắc Borneo). Đến khoảng 18.000 năm trước đã/mới kết thúc thời *Đá cũ hậu kỳ*, bắt đầu thời *Đá mới sơ kỳ*, một thời kỳ dài (18.000 - 8.000 năm) mà:

- Con người cư trú chủ yếu trong hang động (Tham Hang, Tham Pong, Tham

Paloi) (tên các hang có di tích tiền sử ở Lào), Hang Đẳng, Hang Đồng Nội, Hang Tầm, Hang Muối (ở Việt Nam), Tham Phi (ở Thái Lan), Gua Cha (ở Malaysia)

- Con người chế tác và sử dụng chủ yếu công cụ *Đá mới sơ kỳ* làm bằng hòn cuội sỏi, ghè một bên lấy cạnh sắc. Đây là cái mà các nhà khảo cổ gọi là *Văn hóa Đá cuội (Pebble Culture)*, đặc trưng cho văn hóa mà M. Colanie đã đặt tên là *Văn hóa Hòa Bình (Hoabinhian Culture)*, tên một hang động ở tỉnh Hòa Bình, Việt Nam, một nền *văn hóa Đá mới phổ biến và tương đồng* trong Tiền sử Đông Nam Á.

Đài Loan và cả quần đảo Đông Nam Á còn nối liền với lục địa châu Á trong khoảng 60.000 - 50.000 năm BP, rồi nước biển dâng biến thành đảo trong khoảng 50.000 - 28.000 năm BP, rồi trở lại thành đảo từ 12.000 BP, cho đến ngày nay (Chappel and Thom, 1977, W. Meacham, 1985, p. 101).

Đông Nam Á nằm ở khu vực trực tiếp giáp của 2 đại chủng, Australoid đen và Mongoloid, vàng. Xu hướng là sẽ diễn ra sự hòa trộn của cả hai, nhưng thời gian đầu, đen là chủ yếu và sẽ tiếp tục diễn tiến như sau:

1. 18.000 - 8.000 năm trước (BP) - *Đá mới sơ kỳ* - bước đầu của văn hóa Hòa Bình - người Vêđoid, một loại hình của

*GS. Viện Khoa học xã hội Việt Nam

Australoid, cũng tức là Tiên Nam Mongoloid (Pre-Australo-Mongoloid) hay còn được gọi là Vêdo-Indonésiens như người Kuy, Pear, Dayak, Batak diễn ra ở cả đất liền và hải đảo (Nguyễn Đình Khoa. *Nhân chủng học Đông Nam Á*. Nxb. ĐHTHCN, 1983).

Có thể coi đây là bắt đầu quá trình *đầu hóa ngắn*, có tác giả gọi là *tròn hóa* (*brachycephalisation*, có thể gọi/coi là nhóm *Tiên-Nam - Môngôloid* (Pre-Australo - Mongoloid) mà một số đặc điểm nổi bật là “da tương đối đen, mũi có khuynh hướng rộng, môi dày” (Khoa, p.36). Bước đầu của quá trình “*vàng hóa*” tuy còn đậm yếu tố đen, đó là chủ nhân của *Văn hóa Hòa Bình*, *Văn hóa Đá mới sơ kỳ*, khoảng 18.000 - 8.000 năm trước (BP), chế tác công cụ bằng đá cuội, ghè dẽo có cạnh sắc, mới trồng trọt, chủ yếu rau, bầu bí, củ, như người Mamak ở Sumatra, Malanga ở Kalimantan, Pear, Kuy ở Campuchia còn đậm chất *Vêdoid*. Có tác giả gọi là *Australoid*.

2. Giai đoạn 2 - Từ đây, phát triển thành *nhóm loại hình Indonesiens* là nhóm người sống ở miền rừng hải đảo và miền núi cao nguyên Đông Dương, có đặc điểm “da có màu ngăm đen, chuẩn số 15 - 24 thang chuẩn Lushan, tóc đen thẳng hoặc uốn sóng, tầm vóc thấp, 155 - 158 cm ở nam giới, mặt ngắn, nếp mí góc vừa (20 - 40%), gốc mũi bè và dẹt, mũi thấp, cánh mũi rộng, môi dày, môi trên dô. (Khoa, p. 39). Nói cách khác, yếu tố *Môngôloid* đã tăng lên, nhưng yếu tố *Vêdoid* vẫn còn nhiều. Có thể coi đây là nhóm *Sơ Nam Mongoloid* (Proto-Australo-Mongoloit) biết săn bắn (cung tên) và hái lượm, trồng rau màu, bắt đầu hình thành đặc điểm văn hóa tộc người, niên đại khoảng 8.000 - 6.000 năm trước (BP); sau đó, bắt đầu trồng lúa, tiến dần từ chân núi đến trung du, khoảng 5000 năm trước. Một số

người lẫn lộn *Indonesiens* với *Vêdoid*, nên G.Olivier gộp chung tất cả các dân bản địa lâu đời ở Nam Đông Dương, gọi là người *Nguyên Đông Dương* (Proto-Indochinois). (Khoa, 1983, 104) (Cũng xem Hoàng Xuân Chinh - 1989, tr. 152 và 155).

Người *Môn cổ* (Proto-Môn) thuộc nhóm này, nay là một bộ phận người Mnong, Pnong, Sedang, Banahr (ở Tây Nguyên); Người Edeh, Raglai (ở Tây Nguyên) cũng được xếp vào nhóm loại hình *Proto Indochinois* này; cả người Dayak, Batak (ở Sumatra, Kalimantan,), Makasar (ở Sulawesi) ngày nay. Có thể nói những nhóm này lưu giữ những yếu tố xưa cũ hơi lâu dài, có lẽ do những điều kiện hạn chế của môi sinh, những điều kiện như cách đây khoảng hơn 2.500 năm, thời tương đương của *Người Châu Can, Minh Cầm, Làng Cùm* (đều còn khá rõ nét *Australoid*) và *Óc Eo* mà A.V.Valois gọi là *Proto-Malais* (Khoa, p. 104) và một đoạn dài do L.Malleret kể về người *Indonesiens* ở cả hải đảo và lục địa (1962, p. 336-342).

Nhóm *loại hình Indonesiens* tiếp tục lưu giữ đặc điểm nhân thể và văn hóa một thời gian dài.

Từ đây, từ khoảng 6.000 năm trước, loài người nói chung, trong đó có cư dân Đông Nam Á đã có điều kiện để tạo nên một sự chuyển biến có tính chất “cách mạng”:

- Sự tiến bộ đến hoàn thiện của công cụ *Đá mới*;

- Từ “nông nghiệp” trồng màu tiến đến trồng lúa, từ ruộng chân núi đến ruộng thấp, lương thực đã được ổn định.

Đồng thời bắt đầu chăn nuôi gia súc - chó, gà, lợn

- Bước đầu có đánh lưới, bắt thủy - hải sản;

Bước đầu xe sợi, dệt vải, “chăn sui”, nâng cao tay nghề làm gốm;

- Tất cả những tiến bộ đó là *hệ quả* hay là *điều kiện* để khoảng 6000 năm trước, dân số loài người *đột ngột tăng lên gấp 10 lần*, từ khoảng 8 triệu vào 20.000 năm trước, lên 80 - 90 triệu người vào 6000 năm trước (Ruffie, 1976, p. 549 và N.D. Khoa, p. 49). Điều đó tạo nên một sự phát triển đột biến và toàn diện kể từ người *Indonesiens* trở đi.

Táng thức: “có ít nhất 33 địa điểm văn hóa Hòa Bình tìm thấy *di cốt chôn nguyên*, ngay trong địa điểm cư trú, phần lớn nằm co, số ít nằm ngửa, phần lớn có biên mộ (kè đá), số ít không có biên mộ” (Hoàng Xuân Chinh, đã dẫn, tr. 113-114).

3. Giai đoạn 3 - Phần lớn dân cư ở đồng bằng Đông Nam Á phát triển tiếp, trở thành các nhóm *Nam Môngôloid (Australo-Mongoloid)*, chủ nhân của văn hóa Bắc Sơn, chế tác rìu, bôn bằng đá từ mài lưỡi đến mài toàn thể, làm đồ gốm, từ trồng lúa chân/khe núi, tiến dần xuống trung du, niên đại khoảng 3.500 năm trước và bắt đầu biết sử dụng đồ đồng. Con người đã phát triển về mặt hình thể, đã hình thành những đặc điểm văn hóa riêng của từng nhóm, nhưng vẫn lưu giữ chung rộng một số yếu tố văn hóa, nhất là ngôn ngữ-ngôn ngữ Môn hay *Sơ Nam Á (Proto Austro-Asiatic)* rồi *Nam Á (Austro-Asiatic languages)*. Ngôn ngữ *Nam Á* còn được Schmidt gọi là *Môn-Khmer*, trong khi về nhân chủng, *Nam Môngôloid (Australo-Mongoloid)*, (sinh sống cả trên một số đảo), đôi khi được một số nhà nghiên cứu gọi tắt là *Nam Á*, dễ lẫn với ngôn ngữ, nên Nguyễn Đình Khoa đề nghị đổi gọi là *Người Đông Nam Á*. Ở giai đoạn này, từ khoảng 1.500 TCN, người Đông Nam Á bước vào thời đại đồ đồng, phổ biến trồng lúa ruộng

thấp, có năng suất khá cao và khoảng 500 TCN, chuyển sang thời đại đồ sắt.

Người *Sơ-Nam-Môngôl* nói *ngôn ngữ Sơ-Môn (Proto-Môn)* làm thành cơ tầng dân cư và ngôn ngữ rộng khắp trên Đông Nam Á lục địa cho đến:

- Trước *Viêtic* (Khoảng thế kỷ IV- TCN)
- Trước *Khmeric* (Khoảng thế kỷ V- AD)
- Trước *Chamic* (Khoảng thế kỷ II- AD)

Sau đó vẫn còn dấu tích ở Lào, Thái Lan, Myanmar, đến ngày nay:

- *Krong-Klong-Khoảng* (Sông); *Doi*-*(Đồi)*; *Non* - (Núi); *Pô-Potau-Bô-Phò-Phà* (Thủ lĩnh); *Khun, Klung-Kurung-Hùng* (Thủ lĩnh);

- *Môn- Muen-Văn*: Người

- Có tục chôn nguyên người chết trong mộ đất, có áo quan bằng gỗ khoét/đẽo hình thuyền hay chèn đá, chôn theo tư thế đặt nằm thẳng, nằm nghiêng, co chân hay ngồi bó gối.

4. Giai đoạn 4 - Giai đoạn cuối của quá trình tiến triển từ *Sơ Nam-Môngôl* về nhân thể, chuyển thành *Nam-Môngôl (Australo-Mongoloid)* đã đạt tới sự cân đối tự nhiên giữa *hai yếu tố vàng và đen*, cũng là giai đoạn nâng cao về văn hóa, trong đó, ngôn ngữ Khmer là sự hoàn chỉnh của Môn cổ, tạo thành hệ ngôn ngữ Môn-Khmer, tức là trở thành *ngôn ngữ Nam Á (Austro-Asiatic languages)*. Giai đoạn này diễn ra sôi động trong khoảng mấy thế kỷ cuối TCN và đầu CN, bắt đầu của thời đại đồ sắt, *đồng thời với sự giao lưu, tương tác văn hóa* rộng hơn, sự dung hợp, pha trộn những yếu tố văn hóa khác nhau, tạo nên những nhóm cư dân, những tộc người khác nhau ít nhiều, tùy theo những điều kiện địa lý và lịch sử khác nhau, như sau:

Người *Proto-Australo-Môngloid* hay *Proto-Môn* vẫn tồn tại về sau và cho đến nay, gọi là người Môn, tuy đã có biến đổi theo thời gian, vẫn giữ được nhiều dấu ấn của quá khứ xa xôi ở một số nước Đông Nam Á, như Campuchia, Lào, Thái Lan, Myanmar...

Hệ ngôn ngữ Môn-Khmer hay Nam Á không phải là một khái niệm địa lý đơn thuần mà phải có một *cơ tầng chung là Môn cổ*. *Môn cổ*, ngay cả đối với Môn-Khmer cũng chỉ trở thành Nam Á hay Khmer khi nó phát triển trên cái nền Môn cổ có giao thoa với các yếu tố ngôn ngữ, văn hóa khác để trở thành hiện đại, trở thành *Nam Á (Austro-Asiatic languages) của người Nam Mongoloid (Australo-Mongoloid)*. Quá trình này diễn ra sôi động, từ thế kỷ V - TCN, tuy mỗi nơi một khác về thời gian và hoàn cảnh cụ thể. Tuy nhiên, chỉ có miền Bắc Việt Nam diễn ra sớm, trong thời gian này (Thế kỷ IV-III TCN), còn tất cả các nơi khác đều bắt đầu từ đầu Công Nguyên.

Tiến trình Lịch sử tộc người

a. Môn và Khmer

Đất nước Campuchia vẫn còn sinh sống một nhóm Kuy, Pear đậm chất *Vêdoïd*, đại diện còn lại của nhóm loại hình cổ nhất, rồi một nhóm Pnong ở vùng núi Đông-Bắc, thuộc loại hình Nam Mongol là người Môn, nói ngôn ngữ Môn, nay thuộc hệ Nam Á hay Môn-Khmer. G.Coedès cho rằng "người *Khmer chính là người Pnong Ấn Độ hóa*", tức chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ, tức đã có tiến triển (1944, p. 3).

Người Môn từng là cơ tầng dân cư phổ biến ở Đông Nam Á lục địa nên đương nhiên có ở Nam Đông Dương.

Có ít nhất 3 nhóm Môn cổ sinh sống ở bình nguyên Khorat và trung lưu sông Mê Kông. Nhóm Một đã chịu ảnh hưởng và

thần thuộc vương quốc Phù Nam (Lương Ninh, 2005). Khoảng cuối thế kỷ 6, Phù Nam bị suy thoái do sự thay đổi đường buôn bán trên biển ra xa bờ, *nhóm 1* đã vươn lên lập nước, tự gọi là *Bhavapura* mà nhờ một tấm văn khắc có tên gọi là *Robang Romeas* viết chữ Phạn, niên điểm 598 AD mà ta biết việc lập nước và chiến công mở rộng lãnh thổ của 3 vua mở đầu vương triều, và cũng biết truyền thống dòng dõi *Kambu-Mera*, thủy tổ của *tộc người-K-Mer*, gắn với việc lập nước. Từ đây, họ hoàn chỉnh tiếng Khmer, tạo lập chữ Khmer cổ, lần đầu tiên được biết có văn khắc viết chữ Khmer cổ năm 611 là bia *Ankor Borei*. Có thể tin chắc rằng trước năm 598 AD và 611 AD, không thể nói gì về tộc người, ngôn ngữ Khmer, nước Khmer (sau, gọi chính thức là *Kambujadesa*) cũng như chữ viết Khmer cổ. Đây là *nhóm 1*, nhóm Môn cổ tiên phong ở Khorat, trong khi đó, *nhóm 2* gồm vài ba thị tộc vẫn còn đứng riêng, ở lại Khorat sinh sống và hình như sau đó cũng lập nên 3 tiểu quốc sơ kỳ mà nhờ mấy tấm văn khắc viết chữ Môn, loáng thoáng xen lẫn Sanskrit, ta biết tên của 3 nước này, là *Casanapura, Sambukapura, Sankhapura*, tồn tại đến thế kỷ VIII, (Claude Jacques, 1988), tức là lúc Chân Lạp sơ kỳ chấm dứt. *Nhóm 3*, những người Môn cổ còn lại vẫn tiếp tục sinh sống ở trung lưu sông Mê Kông, ở chân dãy Dangrek, trở thành tộc thiểu số Penong đến ngày nay (Về văn bia Khmer năm 611, xin xem *Vương quốc Phù Nam*, 2005, phụ lục).

Theo tôi, ngôn ngữ Khmer - ngôn ngữ của người Penong Hindu hóa - là sự hoàn chỉnh và nâng cao *ngôn ngữ Môn cổ*, nên P. Schmidt mới đặt tên cho hệ ngôn ngữ này là *Môn-Khmer*, hay còn gọi là Nam Á, vì có *cơ tầng Sơ Nam Á/ Môn cổ*, cả về chủng tộc và ngôn ngữ. Tuy nhiên, Nam Á chỉ nên

Bảng 1

Số lượng/đặc điểm	Khmer ở Nam Việt Nam	Khmer ở Biển Hồ
Chiều cao thân	162,4c/m	161,1
Bề dọc đầu	178,0 m/m	179,8
Bề ngang đầu	148,7 m/m	151,5
Bề dài mũi	52,6	52,4
Bề rộng mũi	37,6	39,8
Bề cao môi trên	14,1	15,0
Bề dày hai môi	20,8	21,3
Chỉ số đầu	83,5	84,5

dùng để gọi nhóm ngôn ngữ, cho khỏi lẫn với Nam Mônggôlôid.

Từ đó về sau, tộc Khmer cũng còn những biến đổi khác, cho thấy tác động của điều kiện lịch sử, địa lý:

G.Olivier (1986) cung cấp một số đặc điểm metric của mấy nhóm Khmer như sau (xem bảng 1):

Từ đó, các nhà nhân chủng học đi đến kết luận:

“So với người Khmer ở Biển Hồ, người Khmer ở Nam Việt Nam có chỉ số đầu thấp hơn, da bớt sẫm màu, tóc thẳng, hiện tượng Mônggôlôid hóa diễn tiến nhanh hơn “Ngày nay, dân số Campuchia là 11.66.500 người, 90% là người Khmer, 4%, tức khoảng 300.000 người, là các tộc bản địa khác, chủ yếu là người *Penong*.

b - Nước Lào

Dân số hiện nay là 5.497.000 người, trong đó, Lào Lùm chiếm 68%, Lào Thâng chiếm 22%, còn Lào Sùng 9%, các dân tộc khác là 1%.

Người *Lào Thâng* chiếm 22%, tức khoảng 1,2 triệu người là cư dân cổ nhất, chính là chủ nhân thực sự của đất nước Lào, từ đầu đến thế kỷ XIII, chủ nhân của các nền *văn hóa Hòa Bình*, phát hiện ở các hang Tham Hang, Tham Paloi, Tham Pong di chỉ *Mahasay* khá *tiêu biểu* cho

văn hóa *Đá mới* phát triển ở Lào và cả Đông Nam Á lục địa: *riều có vai mài nhẵn*, nhiều *mảnh gốm*, 8.000 *mảnh vỏ ốc mài* làm chuỗi vòng, một khu *mộ táng*, đặt trong hang, một khu *mộ táng* khác ở Khăm Muộn, có 11 quan tài gỗ hình thuyền.

Chủ nhân của các di chỉ văn hóa đặc biệt ở Lào như di tích Bãi phiến đá Hủa Phăn (hơn 400 phiến/dao đá, cao hơn 2m, Cánh đồng Chum Xiêng Khoảng (khoảng 600 chum, cao từ 1-3m) là ai thì còn phải xem xét thêm sau. Nghiên cứu các di cốt tìm được khá nhiều trong các hang mộ cho thấy sự phong phú của các thành phần Melanesien, Negritos, Australoid, trong đó *người Indonesiens* với các yếu tố Australoid và Mônglôid chiếm ưu thế. Các Bãi phiến đá và Chum đá có thể có niên đại muộn, phản ánh quan hệ giao lưu rộng hơn ở thời muộn, nhưng các di chỉ văn hóa *Đá mới* của các hình thức và di vật mộ táng trong hang hoặc mộ đất ngoài trời rất tiêu biểu cho văn hóa cư dân *Sơ Nam Môngoloid, Sơ Môn*. Người *Lào Thâng*, còn gọi là *Kha* cũng chính là một đại diện của cư dân *Sơ Môn/Sơ Nam Á*. Thế kỷ 13, người nói *ngôn ngữ Tay* (hay Thái) từ phía Nam Trung Hoa, di cư xuống, dọc theo triền sông Mêkông, lấn vùng đất thấp, dẫn người *Kha* đến các vùng trung du, cao nguyên. Họ cùng cộng cư, xây dựng nước Lào, trải qua không ít thăng trầm, phát triển cho đến ngày nay. Như thế, người *Kha* hay *Lào*

Thăng vẫn giữ được mình, “nguyên khối”, nguyên bản sắc Nam Môngôloid - Nam Á, đại diện cho người Indonesiens từ 6000 năm trước đến ngày nay. Không thể nói là 6000 năm đó, đời này qua đời khác, họ không có giao lưu, biến đổi gì, nhất là về văn hóa, nhưng đây vẫn là khối thuần nhất lớn nhất, lâu dài nhất, còn lưu giữ đặc điểm về nhân thể, văn hóa và ngôn ngữ Nam Á.

c - Thái Lan

Có điểm giống nước Lào, đất nước Thái Lan ngày nay, lưu vực sông Mê Nam xưa, trước khi người nói ngôn ngữ Tay/Thái từ Tây-Nam Trung Hoa di cư đến, là địa bàn sinh sống từ thời Tiền sử của những người *Indonesiens* bản địa, sau trở thành người Môn, nói ngôn ngữ Proto - Môn rồi trở thành Môn/ Proto-Nam Á rồi Nam Á. Họ là chủ nhân của văn hóa *Đá mới*, đã trồng lúa và làm gốm, phát hiện trong di chỉ hang động *Hang Ma (Tham Phi)* ở phía Tây -Nam, văn hóa Đồ Đồng Ban Chiêng ở Khorat. Đến đầu Công nguyên, họ tràn xuống cửa sông Mê Nam, đón nhận những đoàn thuyền buôn, những vật phẩm lạ từ nước ngoài, đỉnh cao của kinh tế thế giới thời ấy. Chẳng bao lâu, khoảng thế kỷ 3, vùng này bị tướng Sư Man chinh phục, họ trở thành thuộc quốc của Phù Nam, phải phục tùng, cống nạp. Tuy nhiên trước đó, họ đã kịp hình thành một nhóm 5 nước, ở hạ lưu Mê Nam - Bắc bán đảo Malaya, buôn bán rất nhộn nhịp, trong khung khổ kinh tế Phù Nam. Tài liệu Trung Quốc gọi họ là nhóm nước *Đốn Tốn*, phiên âm tiếng Anh là *Dun - Tsun*. Shorto, giáo sư tiếng/chữ Môn ở Đại học London cho rằng đó là phiên âm tiếng Môn: *Dun/(Đôn/Đôn: Citadel); Tsun: Five: “Thành - năm hay 5 thành”* (5 tiểu quốc) (Chữ *Tsun* - tôi ngờ rằng phải phiên âm là *H'Sun* mới đúng; trong đó, âm *H'* tưởng là phụ, nhưng lại là chính: *Hơ/Ha: 5*). Sau khi vương quốc Phù Nam bị

suy vong, 5 nước Đốn Tốn tự chủ, tự chuyển - lập nên quốc gia *Dvaravati*, một từ Phạn, nghĩa là “*Cửa ngõ*”, đây tự hào và đầy thực tế kế tiếp vai trò của các cảng thị thời trước, hàm ý tự lập, tự cường thay thế Phù Nam. Những cuộc khai quật khảo cổ học gần đây phát hiện ở hạ lưu Mê Nam 3 - 4 cụm kiến trúc nền gạch của thành, hào, đền đài, một sưu tập tượng phong cách nghệ thuật Phù Nam (Lương Ninh, 2006). Tuy nhiên, *Dvaravati* chỉ phát triển đến thế kỷ 10 rồi họ làm một cuộc di chuyển lớn đến trung lưu rồi thượng lưu Mê Nam, lập nên ở đây một quốc gia mới, gọi tên là *Haripunjaya (Sanskrit: Thành phố của Shiva chiến thắng)*, tồn tại đến thế kỷ 13, khi người Thái đến, chen đất lập “Thành phố mới” (*Chiêng Mai*). Người Môn ở Thái Lan không còn một quần thể, một cộng đồng như ở Lào, nhưng ở Thái Lan, họ phát triển cao hơn, để lại nhiều dấu tích hoành tráng hơn, những *làng - Chiêng, Xiêng* ngày nay; đặc biệt là nơi duy nhất còn để lại một tập hợp 11 văn khắc chữ Môn cổ (L Haliday & O.Blagden, 1925; Lương Ninh, 2003). Ngày nay, trong số 61.230.000 dân, có các tộc Kuy, Sui (Alak), Môn, Khmú, Lava, khoảng 60.000 người, nói ngôn ngữ Môn /Nam Á.

d - Myanmar

Là cơ tầng dân cư Đông Nam Á, người Môn cũng định cư đông đúc và tập trung ở phía Tây của Đông Nam Á lục địa, trên vùng trung và hạ lưu các sông Ayerwadi, Saluen và Sittang. Họ đã lập quốc gia *Sudharmadesa* ở Thaton, cửa sông Sittang. Ở đây, trong ngôi chùa Thagyapaya, người ta đã tìm thấy một miếng đất khắc chữ Môn. Quốc gia này phát triển, có quan hệ buôn bán và giao lưu văn hóa rộng rãi, nơi mà người Ấn Độ gọi là xứ Vàng (*Suvarnabhumi*), còn các thương lái Arap, Ba Tư thì gọi bằng một tên chung-*Ramanadesa* (Nước của người Môn). Nhưng không phải chỉ có người Môn mà đến

thế kỷ 6 còn có người Pyu, hay Phiêu; thế kỷ 9, có thêm người Miến, nói ngôn ngữ Hán - Tạng di cư xuống. Có thể là người Pyu đã lập quốc gia *Sri Ksetra (Ruộng thiêng)* ở gần hạ lưu, xây dựng thành thị ở Beithano vào thế kỷ 6-8 và ở *Prome (Pyi)* vào thế kỷ 9, là nơi đã phát hiện được 4 phiến đá, một mặt khắc hình tượng Phật, một mặt khắc chữ Pyu, nói về hai anh em nhà vua. Thế kỷ 10, người Miến lập kinh đô - Quốc gia Bagan ở trung lưu sông Ayerwadi, nơi phát hiện được một tấm bia khắc 4 thứ chữ Môn, Pyu, Miến và Pali, có niên đại thế kỷ 12, cho thấy thật là một sự "hòa hợp dân tộc" lý thú, song cũng chỉ là một thời, trong lịch sử đầy biến động của đất nước này. Thời vương triều Bagan (1044-1287) dù sao vẫn là sự khẳng định ưu thế của tộc Miến. Người Môn sau Sudharmadesa, hay *Ramanadesa* (thế kỷ 5 - 6), vẫn sinh sống cho đến nay ở miền Nam, vùng cửa sông Saluen và Sittang, nhưng ưu thế trong đời sống xem ra vẫn thuộc người Miến. Tuy nhiên, họ đã có nhiều lần vùng lên, lập xứ sở, kinh đô riêng, như *Pegu* ở hạ lưu sông Sittang, *Tungu* ở thượng lưu Sittang (1510-1542). Người Môn nổi dậy đòi lập quyền riêng, lần cuối vào năm 1752-1755 rồi bị vua Alaungpaya, vua Miến chinh phục. Có

thể nói người Môn ở Myanmar đã có lịch sử "oai hùng" nhất, song cuối cùng cũng đã phải hòa nhập vào quốc gia "đa dân tộc", vào xu thế lịch sử. Họ còn lại đến nay, với con số không có thống kê chính xác, khoảng 500.000 người, nhưng tỷ lệ thuần Môn và nói tiếng Môn thì ít hơn nhiều.

Như thế, ở Cambốt, một nhóm Môn cổ tự trở thành Khmer trong quan hệ tương tác với văn hóa Phù Nam - Ấn Độ; ở Thái Lan là quan hệ tương tác giữa người Môn cổ bản địa với người nói *ngôn ngữ Tay* để vẫn tồn tại dấu tích văn hóa Môn trong Thái Lan, trong nước; ở Lào thì còn hẳn một nhóm Kha/Lào Thâng - Nam Á giữ một vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, của dân bản địa cư trú ở vùng đồi gò, cao nguyên; ở Myanmar, nhóm Môn không còn thuần nhất vì đã bị pha trộn và giảm sút về số lượng, nhưng vẫn còn đó, riêng biệt, một nhóm cư dân gọi tên là Môn.

Ở Việt Nam, đã diễn ra quan hệ tương tác sinh động giữa các nhóm Nam Á - cơ tầng Môn với Nam Đảo - gồm Malayo - Polynesia hay Malayo - Chamic và có khi có cả Nam Tay, nhưng đây là một vấn đề rộng lớn hơn, phải xem xét riêng.

TÀI LIỆU DẪN

- (1). Nguyễn Đình Khoa: *Nhân chủng học Đông Nam Á*. Nxb. Đại học Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, 1983.
- (2). G.Olivier, *Anthropologie des Cambodgiens*, Paris, 1968.
- (3). J.Ruffie, *De la biologie à la culture*, Paris, 1976.
- (4). L. Malleret, *L'Archéologie du delta du Mekong*, tập II, Paris, 1962.
- (5). G.Coedès, *Histoire ancienne des États hindouisés d'Extrême Orient*, Hanoi, 1944, Introduction.
- (6). Chappel, J. and B.G. Thom (1977) - *Sea levels and coasts, in Sunda and Sahul* - London

- Academic Press, 1977: pp, 275-291; W. Meacham, 1985: pp, 101.
- (7). Claude Jacques, *The Khmers in Thailand* - Franco - Thai Symposium, 1988.
- (8). R.Halliday and O. Blagden, *Les inscriptions Môn du Siam*, BEFEO, 1925.
- (9). Lương Ninh: *Sự thiên di và hình thành những nhóm cư dân cổ ở Đông Nam Á* - Tạp chí Dân tộc học, số 5 - 2003, tr. 3-12.
- (10). Lương Ninh: *Vương quốc Phù Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005
- (11). Hoàng Xuân Chinh. *Văn hóa Hòa Bình*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.

VÀI PHÁC HỌA VỀ KHÔNG GIAN KHU VỰC PHỐ CỔ HÀ NỘI GIỮA THẾ KỶ XIX

QUA TƯ LIỆU ĐỊA BẠ

VŨ VĂN QUÂN*

Phố cổ Hà Nội là một không gian lịch sử có bề dày thời gian tính bằng thiên niên kỷ. Một di sản văn hoá, bao giờ cũng thế, luôn là sự kết hợp của hai mặt vật thể và phi vật thể. Có khi nặng mặt này, có khi nặng mặt kia. Mặt vật thể của Phố cổ Hà Nội, trước hết và chủ yếu là kiến trúc cổ, không thật đậm. Trái lại, mặt phi vật thể của Phố cổ Hà Nội, biểu hiện trên tất cả các mặt, lại rất đậm, rất giàu, rất phong phú, làm nên cái hồn, phần hồn của không gian lịch sử - văn hoá này. Chính bởi thế mà, mặc dù Phố cổ Hà Nội không có thật nhiều công trình kiến trúc cổ, nhất là nhà cổ, có tuổi vài thế kỷ, nhưng một *Phố cổ Hà Nội* lại vẫn mặc nhiên hiện hữu, trong người Hà Nội, người Việt Nam và bạn bè quốc tế.

Trong những nhân tố làm nên cái hồn, phần hồn của không gian Phố cổ Hà Nội, thì lịch sử là phần quan trọng vào bậc nhất. Lịch sử khu vực Phố cổ Hà Nội dài bằng lịch sử đô thị này. Có nghĩa là, nó hình thành, phát triển và tồn tại từ điểm khởi đầu của quá trình đô thị hoá, có thể từ thuở Tống Bình - Đại La thời Bắc thuộc, nhưng rõ nhất, chắc chắn nhất, là ngay sau ngày Lý Công Uẩn định đô. Trong kết cấu đô thị Thăng Long - Hà Nội, hai khu vực hành chính - quan liêu và kinh tế - dân

gian đôi khi có sự co giãn, nhưng nhân lõi của nó thì hầu như không thay đổi. Đối với khu vực hành chính - quan liêu, nhân lõi đó là trung tâm thành Hà Nội thời Nguyễn. Đối với khu vực kinh tế - dân gian, nhân lõi đó là Phố cổ. Hàng nghìn năm lịch sử với biết bao biến cố thăng trầm, Phố cổ dần mình cùng Thăng Long - Hà Nội, trong xây dựng, trong chiến đấu. Di sản Phố cổ Hà Nội được làm bằng, được tạo nên bằng và hấp dẫn bằng từng trang lịch sử đó.

Thế kỷ XIX, Thăng Long - Hà Nội không còn là Kinh đô nữa, rồi cuộc xâm lược của Pháp, rồi Hà Nội trở thành thành phố nhượng địa, rồi bắt đầu quá trình chuyển đổi từ mô hình đô thị truyền thống phương Đông sang mô hình đô thị hiện đại phương Tây. Trước những biến động lớn lao đó, Hà Nội nói chung, Phố cổ nói riêng, đã biến đổi nhiều. Tuy nhiên, những trang lịch sử đã qua, của Thăng Long - Hà Nội, của Phố cổ, vẫn có thể phác dựng lại, nhờ vào nhiều nguồn thông tin, trong đó rất có giá trị là địa bạ - những hồ sơ phong phú về tình hình đất đai và nhiều mặt của đời sống xã hội, một “sản phẩm” đặc trưng của thời Nguyễn.

Năm 1804, theo kế hoạch của vua Gia Long, địa bạ hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận, tức vùng trung tâm Hà Nội ngày nay, được lập cùng với các địa phương

* PGS.TS. Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG HN

thuộc Đàng Ngoài cũ. Nhưng không rõ vì sao mà kế hoạch này đã không được thực hiện trọn vẹn. Trong khi hầu hết các nơi trong vùng đều hoàn thành việc lập địa bạ vào năm 1805, thì từ Ninh Bình đến Hà Tĩnh, và hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận, công việc đã không được triển khai, hoặc triển khai dang dở. Phải tới ba mươi năm sau, tức vào năm 1834, Minh Mệnh mới lại quyết định cho lập địa bạ hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận: “Chung quanh thành Đại La và ven bờ sông Nhị ở ngoài thành thuộc tỉnh Hà Nội, đều là chỗ ở của dân hai huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận, trong đó nơi có sổ địa bạ, chỉ có 37 thôn, phường, trại, còn thì không có sổ sách có thể tra cứu tựa hồ cũng chưa có giới hạn rõ ràng; nghĩ nên tra rõ địa thế, đo đạc rõ xã thôn phường nào số chỗ ở là bao nhiêu, làm thành sổ địa bạ ba bản Giáp, Ất, Bính đem nộp ở bộ” (2). Tuy nhiên, lại cũng phải ba năm sau nữa công việc mới hoàn thành. Địa bạ huyện Thọ Xương mà chúng ta hiện có trong tay phần lớn có niên đại Minh Mệnh năm thứ 18 (1837).

Địa bạ là một loại tư liệu có thông tin phong phú, có giá trị nghiên cứu trên nhiều phương diện. Trên cơ sở khai thác nguồn tư liệu này, một vài khía cạnh của lịch sử khu vực Phố cổ được phác dựng lại. Đó cũng là mục đích mà bài viết này hướng tới.

1. Tổ chức hành chính

Khu vực Phố cổ, theo Quyết định số 70 BXD/KT ngày 30.3.1995 của Bộ Xây dựng được giới hạn như sau:

- Phía Bắc: phố Hàng Đậu.
- Phía Tây: phố Phùng Hưng.
- Phía Nam: phố Hàng Bông, Hàng Gai, Cầu Gỗ, Hàng Thùng.
- Phía Đông: phố Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật

Trong phạm vi không gian trên, nay có 76 tuyến phố, thuộc 10 phường (Cửa Đông, Đồng Xuân, Hàng Bạc, Hàng Bồ, Hàng Bông, Hàng Buồm, Hàng Đào, Hàng Gai, Hàng Mã, Lý Thái Tổ). Trong đó, khu vực bảo vệ, tôn tạo cấp I là tứ giác gồm các phố Hàng Chiếu (Bắc); Hàng Đường, Hàng Ngang (Tây); Hàng Bạc, Hàng Mắm (Nam); Trần Nhật Duật (Đông).

Vào đầu thế kỷ XIX (theo *Các tổng trấn xã danh bị lãm*), huyện Thọ Xương (tương đương với quận Hoàn Kiếm và phần phía Bắc quận Hai Bà Trưng) bao gồm 8 tổng, trong đó thuộc khu vực Phố cổ gồm 4 tổng là Hữu Túc (18 đơn vị, 3 phường, 15 thôn), Hậu Túc (17 đơn vị, 2 phường, 15 thôn), Tả Túc (29 đơn vị, 6 phường, 23 thôn) và Tiền Túc (29 đơn vị, 4 phường, 25 thôn), tổng cộng là 91 đơn vị, trong đó có 15 phường và 86 thôn. Về sau (có thể từ năm Minh Mệnh thứ 2 - 1821, muộn nhất là đến năm 1837, thời điểm lập địa bạ), các tổng đều được đổi tên, nhiều phường, thôn cũng được sáp nhập và đổi tên: tổng Hữu Túc đổi thành tổng Đông Thọ (còn 13 đơn vị, gồm 2 phường và 11 thôn), tổng Hậu Túc đổi thành tổng Đồng Xuân (còn 14 đơn vị, gồm 2 phường, 12 thôn), tổng Tả Túc đổi thành tổng Phúc Lâm (còn 18 đơn vị, gồm 18 thôn, bỏ hết cấp phường), tổng Tiền Túc đổi thành tổng Thuận Mỹ (còn 22 đơn vị, gồm 3 phường và 19 thôn). Số phường, thôn giảm từ 91 xuống còn 67, trong đó số phường giảm từ 15 xuống còn 7, quá một nửa.

Tuy nhiên, không phải toàn bộ bốn tổng trên đều thuộc khu vực Phố cổ. Hai tổng Đông Thọ và Đồng Xuân thì gần như nằm trọn trong khu vực Phố cổ. Nhưng hai tổng Phúc Lâm và Thuận Mỹ thì chỉ khoảng trên dưới một nửa là thuộc khu vực Phố cổ (tổng Phúc Lâm 9/18 phường, thôn; tổng Thuận Mỹ: 13/22 phường, thôn).

Cơ cấu các đơn vị hành chính khu vực Phố cổ nửa đầu thế kỷ XIX

TT	Tổng	Đơn vị cơ sở		
		Phường	Thôn	Tổng
1	Hữu Túc (1810-1813)	3	15	18
	Đông Thọ (1837)	2	11	13
2	Hậu Túc (1810-1813)	2	15	17
	Đông Xuân (1837)	2	12	14
3	Tả Túc (1810-1813)	6	23	29
	Phúc Lâm (1837)	-	18	18
4	Tiền Túc (1810-1813)	4	25	29
	Thuận Mỹ (1837)	3	19	22

Vào thời điểm lập địa bạ (1837), cuộc cải cách hành chính của Minh Mệnh đã cơ bản hoàn thành. Nếu vào đầu thế kỷ XIX, người đứng đầu các phường, thôn được gọi là phường trưởng, thôn trưởng, thì đến lúc này (từ 1828) đồng loạt đổi gọi là lý trưởng. Phần lớn các phường, thôn chỉ có một lý trưởng. Một số phường, thôn lớn có thêm một đến hai phó lý trưởng: thôn Dũng Thọ (Hàng Bạc, Tạ Hiện) có thêm hai phó lý trưởng, các phường Hà Khẩu (Hàng Buồm), Đồng Xuân (Đồng Xuân, Hàng Giấy) và Trưng Thanh Thượng (Hàng Muối) có thêm một phó lý trưởng. Phần lớn các thôn, phường đều có chức hương trưởng (trừ các thôn Gia Ngư (Gia Ngư), Hương Mính (Cầu Gỗ), Trung Yên (Trung Yên, Đinh Liệt) tổng Đông Thọ; thôn Mỹ Lộc (Hàng Mắm, Hàng Bạc) tổng Phúc Lâm; phường Đồng Xuân (Đồng Xuân, Hàng Giấy), thôn Phủ Từ (Hàng Lược) tổng Đồng Xuân; các thôn Yên Thái (Yên Thái, Tạm Thương), Nhân Nội (Hàng Bồ, Bát Đàn), Hữu Đông Môn (Hàng Cân), Tô Tịch (Tô Tịch), phường Đông Hà (Hàng Gai) tổng Thuận Mỹ). Hai thôn Hương Mính và Trung Yên không có chức hương trưởng, nhưng lại có chức cán đương (Hương Mính: 3, Trung Yên: 1), trong khi các phường, thôn còn lại không có chức vụ này.

Nhìn bề ngoài, với tên gọi các đơn vị hành chính cơ sở phần nhiều là thôn, cũng có một số phường nhưng xu hướng giảm mạnh trong cải cách hành chính Minh Mệnh; với chức danh người đứng đầu là lý trưởng (về mặt hành chính), hương trưởng (về mặt tự quản), Phố cổ, hay Thăng Long - Hà Nội nói chung, chẳng khác là bao so với khu vực nông thôn. Điều đó, một mặt xuất phát từ quyết tâm của nhà Nguyễn, rõ hơn là Minh Mệnh, muốn “nhất thể hóa” hệ thống hành chính quốc gia, nhưng mặt khác, là một đặc trưng của xã hội Việt Nam truyền thống, khi thành thị - nông thôn “hòa tan” hay “một thể thống nhất”. Nhưng đó là nhìn bề ngoài. Còn thực chất thì, khu vực này, cho đến giữa thế kỷ XIX, đã thực sự đô thị hoá, một không gian đô thị điển hình của Thăng Long - Hà Nội, cho dù đây đó vài sắc thái nông thôn vẫn còn được duy trì.

2. Cảnh quan đô thị

Trong khi mô tả về giáp giới của các phường, thôn, về giáp giới của các khu, thậm chí của từng thửa đất, từng cái hồ, từng bãi tha ma, tài liệu địa bạ đã phần nào cho chúng ta một vài hình dung về cảnh quan đô thị khu vực Phố cổ giữa thế kỷ XIX.

Đó là những ngôi nhà xây gạch san sát, những con đường lớn nhỏ ngang dọc - những biểu hiện đặc trưng của quy hoạch và kiến trúc đô thị, của mức độ đô thị hoá. Tuy nhiên, như đã nói, cũng ngay tại khu vực Phố cổ này, nơi được coi là đô thị hoá phát triển nhất của đô thị Thăng Long - Hà Nội, vài hình ảnh đặc trưng của cảnh quan nông thôn cũng vẫn còn được duy trì. Vẫn chưa hết cảnh những cây cổ thụ, những hàng tre xanh, những hồ ao và cả những cột đá được dựng lên làm mốc giới. Một vài ví dụ dưới đây phần nào giúp chúng ta cảm nhận về khung cảnh Phố cổ giữa thế kỷ XIX.

Đây là mô tả về giáp giới thôn Dũng Thọ (Hàng Bạc, Tạ Hiện):

Đông giáp chân thành Đại La và quan lộ, đối diện với địa phận các thôn, phường Hà Khẩu, Nam Hoa bản tổng, cùng lấy nửa đường làm giới, lại giáp dân cư thôn Trường An bản tổng, bốn đoạn ấy đều lấy tường gạch bản tổng làm giới, lại giáp đường nhỏ thôn Gia Ngư và ao thôn Ngự Vồng cùng quan lộ, đối diện dân cư phường Diên Hưng, cùng lấy nửa đường làm giới, lại giáp dân cư thôn Xuân Yên tổng Thuận Mỹ, lấy tường gạch thôn ấy và tường gạch dân cư bản thôn làm giới.

Tây giáp dân cư các thôn Xuân Yên, Nhân Nội tổng Thuận Mỹ, cùng lấy tường gạch các thôn ấy và tường gạch bản thôn làm giới, lại giáp địa phận các thôn, phường Gia Ngư, Nhiễm Thượng, Trung An, Diên Hưng bản tổng, cùng lấy tường gạch bản thôn làm giới, lại giáp ao thôn Ngự Vồng bản tổng và quan lộ, đối diện phường Đồng Lạc tổng Thuận Mỹ và địa phận phường Hà Khẩu bản tổng, cùng lấy nửa đường làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Diên Hưng, Nam Hoa, Gia Ngư, Trường An, Nhiễm Thượng bản tổng, đều lấy tường gạch dân cư bản thôn làm giới, lại giáp địa phận các thôn, phường Đồng Lạc, Tô Lịch, Xuân Yên, Thuận Mỹ của tổng Thuận Mỹ, cùng lấy tường gạch các thôn phường ấy và tường gạch bản thôn làm giới, lại giáp quan lộ, đối diện địa phận thôn Đông An bản tổng, cùng lấy nửa đường làm giới.

Bắc giáp dân cư các thôn phường Hà Khẩu, Diên Hưng, Gia Ngư bản tổng và địa phận phường Đồng Lạc tổng Thuận Mỹ, cùng lấy tường gạch dân cư các thôn ấy làm giới, lại giáp địa phận ao thôn Ngự Vồng bản tổng, lấy dân cư bản thôn dọc theo bờ ao làm giới, lại giáp tường gạch dân cư thôn Xuân Yên tổng Thuận Mỹ và quan lộ, đối diện dân cư thôn ấy, cùng lấy nửa đường làm giới.

Đây là mô tả về giáp giới thôn Đồng Thuận (Hàng Cá):

Đông giáp chân thành Đại La và địa phận các thôn phường Hoa Môn, Đồng Xuân bản tổng, lại giáp cửa cống và quan lộ, giáp sông Tô Lịch, đối ngạn bờ bên kia là địa phận các thôn, phường Vĩnh Trù, Phủ Từ, lấy chân thành và cửa cống thôn Hoa Môn, đường nhỏ bản thôn, tường gạch, giữa sông, nửa cửa cống, nửa quan lộ, tường gạch phường Đồng Xuân, tường gạch bản thôn và gia thổ Lưu Kim Nho làm giới.

Tây giáp thành hào ngoài và địa phận các thôn Tiên Trung, An Phú, Thanh Hà bản tổng, lại giáp quan lộ, đối ngạn với địa phận thôn An Phú, lấy cột đá liền bờ hồ thôn Thanh Hà, bờ tường gạch hàng tre bản thôn cùng nửa quan lộ làm giới.

Nam giáp địa phận các thôn Thanh Hà, Hoa Môn, An Phú, Phủ Từ tổng Thuận Mỹ, thôn Đông Thành Thị, lại giáp quan lộ và

sông Tô Lịch, đối ngạn bờ bên kia là dân cư các thôn Tân Lập Tân Khai, Phủ Từ và dân cư bản thôn, lấy bờ hồ, tường gạch xây thôn Thanh Hà, tường gạch thần từ thôn Hoa Môn, gia thổ dân cư thôn Đông Thành Thị, gia thổ Nguyễn Thị Cối ở bản thôn, mộ địa thôn Phủ Từ, gia thổ Nguyễn Thị Vượng và giữa sông, nửa cửa cống, nửa quan lộ, nửa bờ sông làm giới.

Bắc giáp thành hào ngoại và địa phận thôn Tiên Trung bản tổng, lại giáp sông Tô Lịch và quan lộ, đối ngạn bờ bên kia là dân cư các thôn An Phú, Vĩnh Trù và dân cư phường Cận Nhai của huyện Vĩnh Thuận, lấy hàng tre bản thôn và giữa sông, nửa quan lộ làm giới.

3. Quy mô và cơ cấu đất đai

Trên một phạm vi không gian hẹp, số lượng các đơn vị hành chính phường, thôn lại lớn, vì thế mà quy mô đất đai sẽ rất thấp. Đây là một đặc điểm, và cũng là một biểu hiện của đô thị hoá, của mức độ đô thị hoá. Có nghĩa là, dân số khu vực Phố cổ đã tập trung với mật độ cao, do đó để quản lý hiệu quả thì cần phải chia nhỏ thành nhiều đơn vị hành chính. Đó là cả một quá trình lịch sử. Cũng lưu ý rằng vào thời điểm 1837, đã có sự sáp nhập một số phường, thôn ở khu vực này.

So sánh giữa hai huyện thuộc khu vực trung tâm Thăng Long - Hà Nội là Thọ Xương và Vĩnh Thuận, thì quy mô các phường, thôn ở huyện Vĩnh Thuận cao hơn nhiều so với ở huyện Thọ Xương. Diện tích trung bình một phường, thôn, trại ở huyện Vĩnh Thuận là 129 mẫu 2 sào 0 thước 1 tấc 4 phân (viết tắt là 129.2.0.1.4), trong khi đó diện tích trung bình một phường, thôn ở huyện Thọ Xương chỉ là 15.3.5.0.6, thấp hơn tới tám lần. Nếu so với vùng nông thôn thì diện tích trung bình các phường, thôn, trại ở huyện Vĩnh Thuận cũng đã thấp hơn

nhiều, huyện Thọ Xương càng thấp hơn nữa.

Trong huyện Thọ Xương, bốn tổng thuộc khu Phố cổ lại càng thấp hơn. Chỉ bằng gần một nửa quy mô trung bình các phường, thôn toàn huyện (tổng Đông Thọ: 8.5.6.2.3), bằng một phần tư (tổng Thuận Mỹ: 4.7.13.0.6), bằng một phần năm (tổng Phúc Lâm: 3.1.7.9.2) và một phần tám (tổng Đồng Xuân: 2.6.6.4.5). Có những phường, thôn diện tích chỉ trên dưới một mẫu. Một số thôn chưa đến một mẫu (như các thôn Ưu Nghĩa, Trung Yên, Gia Ngư tổng Đông Thọ; Mỹ Lộc, Trùng Thanh Trung Sài Đông tổng Phúc Lâm).

Do đã đô thị hoá với mức độ cao nên cơ cấu đất đai ở khu vực Phố cổ không còn phức tạp như vùng nông thôn. Hoàn toàn không còn tồn tại hạng điền (ruộng), mà chỉ là hạng thổ (đất). Một số phường thôn có một ít diện tích ao hồ. Một số phường thôn có nghĩa địa.

Hai loại đất đai phổ biến là thổ cư (đất ở) và thần từ Phật tự thổ (đất thần từ Phật tự). Điều đáng lưu ý là tất cả các phường, thôn đều có đất thần từ Phật tự. Đây là đất dùng để xây dựng các công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng, như đình, đền, miếu, chùa, quán. Sự phổ biến của loại đất đai thần từ Phật tự cho thấy sinh hoạt tôn giáo và tín ngưỡng dân gian ở khu vực Phố cổ rất sôi động. Tại khu vực nông thôn, không phải làng xã nào cũng có loại đất đai này. Ngay cùng khu vực nội thành, thậm chí cùng huyện Thọ Xương, cũng không phải phường, thôn nào cũng có loại đất đai này. Nhiều phường, thôn diện tích đất thần từ Phật tự chiếm một tỷ lệ lớn, như Nhiễm Thượng (Cầu Gỗ) đất thần từ chiếm hơn một nửa tổng diện tích, thậm chí nhiều hơn cả đất cư trú, như thôn Đức Môn (Lân Ông, Chả Cá, Hàng Đường).

Đặc trưng của Thăng Long - Hà Nội, như các nhà nghiên cứu thường gọi, là thành phố sông hồ. Đặc biệt là hồ. Trên các bản đồ Hà Nội cổ, từ ước lệ (như các bản đồ phủ Trung Đô thời Lê Thánh Tông sao vẽ lại và bổ sung thêm về sau), đến hiện đại (như các bản đồ do người Pháp vẽ cuối thế kỷ XIX, bản đồ Hà Nội năm 1873 do Phạm Đình Bách vẽ năm 1902), có thể thấy đặc trưng của Thăng Long - Hà Nội là sông hồ, phủ đầy trên bề mặt đô thị. Ngay tại khu vực Phố cổ cũng vẫn còn nhiều hồ ao. Tuy nhiên, khác biệt lớn nhất ở khu vực này là, ngoài một số hồ lớn (như hồ Hàng Đào), thì các hồ ao nhỏ không còn bao nhiêu (các nơi khác thuộc huyện Thọ Xương có rất nhiều hồ ao nhỏ, thậm chí có phường, thôn có tới vài chục hồ ao). Có lẽ các hồ ao nhỏ cũng đã được san lấp dần để xây dựng các công trình kiến, làm nhà ở. Chỉ còn 8 phường, thôn còn một số hồ ao nhỏ, gồm:

Phường Dũng Thọ (Hàng Bạc, Tạ Hiện): 0.2.7.9.0

Thôn Ngự Vĩng (Đào Duy Từ, Lương Ngọc Quyến): 0.6.5.0.0

Thôn Huyền Thiên (Hàng Khoai): 0.3.0.0.0

Thôn Phủ Từ (Hàng Lược): 0.0.9.0.0

Thôn Cổ Tân (Trần Quang Khải): 1.2.11.1.0

Thôn Yên Thái (Yên Thái, Tạm Thương): 0.6.0.0.0

Thôn Hữu Đông Môn (Hàng Cẩn): 0.1.12.0.0

Thôn Thuận Mỹ (Hàng Quạt): 0.1.0.0.0

Chỉ còn rất ít nghĩa địa trong khu Phố cổ. Ba thôn còn duy trì nghĩa địa là:

Thôn Phủ Từ (Hàng Lược): 0.0.9.0.0

Thôn Cổ Tân (Trần Quang Khải): 0.2.1.6.0

Thôn Phúc Lâm (Gầm Cầu): 0.3.11.0.0

Số nghĩa địa ít ỏi trên không đáp ứng đủ cho một khối lượng dân cư tập trung đông đúc, việc chôn cất người chết chặc chần phần lớn phải đưa ra các phường, thôn ngoài. Tuy nhiên, dù vậy, trong một khu vực đã đô thị hoá cao, mật độ dân số cao mà vẫn còn duy trì nghĩa địa trong khu dân cư là rất bất tiện. Việc di dời các khu nghĩa địa này mãi đến cuối thế kỷ XIX mới được hoàn thành.

4. Hệ thống địa danh

Địa danh là một phần của lịch sử và văn hoá, mang trong bản thân nó nhiều thông tin giá trị. Hệ thống địa danh Phố cổ bao gồm cả tên gọi các phường, thôn (đơn vị hành chính cơ sở) và tên gọi các khu xứ.

Trong khi tên gọi các phường, thôn đầu thế kỷ XIX có nhiều tên Nôm, sau đó được chuyển nghĩa phần lớn sang tên Hán Việt, thì tên gọi các khu xứ lại hầu hết có tên Hán Việt. Trong số địa danh - các khu xứ, chỉ có hai địa danh mang tên Nôm. Đó là xứ Trong Làng (phường Diên Hưng, nay là phố Hàng Ngang) và xứ Cửa Cống (thôn Đồng Thuận, nay là phố Hàng Cá). Đây là một khác biệt lớn so với khu vực nông thôn (ngay cả so với các khu vực khác của hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận, nơi mức độ đô thị hoá chưa cao). Khu vực nông thôn, tên đơn vị hành chính cơ sở thường có tên Nôm (có trước, được duy trì), nhưng xu hướng hầu hết được thay bằng một tên Hán Việt. Còn các khu xứ (trong làng và ngoài đồng) thì phần lớn có tên Nôm.

Ngày nay, hầu hết các địa danh Phố cổ, cả tên gọi các đơn vị hành chính, cả các khu xứ dân gian, không còn được dùng. Cũng chẳng có mấy người Hà Nội, kể cả những người đang sinh sống ở khu vực Phố cổ, nhất là những người mới nhập cư vào, những người trẻ tuổi, còn biết được, nhớ

được, tại nơi mình đang sinh sống đây, ngoài tên phố, tên phường hiện tại, thì trong lịch sử, đã từng mang những tên gọi gì. Chuyện có lẽ chẳng có gì quan trọng. Nhưng, nếu ta biết rằng, địa danh, một tên gọi, từ nước đến vùng, cho đến từng thôn phường, bao giờ cũng chứa đựng những nội dung lịch sử, bao giờ cũng chứa đựng những nét văn hoá, thì việc khôi phục lại hệ thống địa danh chính là góp phần vào việc khôi phục lại lịch sử và làm giàu hơn yếu tố phi vật thể của văn hoá khu vực Phố cổ. Với những dữ liệu đó, khoan hãy tính đến việc đặt lại một số tên phố, tên phường, nhưng ở một cấp độ thấp hơn, chẳng hạn như những cửa hàng của hiệu, thay vì những tên gọi mới nhiều khi rất phản cảm,

mà đặt bằng tên một địa danh, tại chính nơi đó, của hàng mấy trăm năm về trước. Phố cổ Hà Nội không thật giàu văn hoá vật thể thì phải thật giàu về bề dày lịch sử và văn hoá phi vật thể. Từ địa danh cổ được khảo cứu, được tập hợp, được khôi phục là góp phần làm sống dậy một phần của hồn Phố cổ - hồn lịch sử, hồn văn hoá.

Không gian Phố cổ giữa thế kỷ XIX, với mấy nét phác hoạ như thế, chỉ là một trang trong ký ức lịch sử hàng ngàn năm. Tuy nhiên, nó cũng đã góp một viên gạch nhỏ làm dày thêm lịch sử, cũng tức là làm giàu thêm giá trị lịch sử - văn hoá của Phố cổ - một di sản.

Phụ lục

PHỤ LỤC 1: QUY MÔ DIỆN TÍCH, CƠ CẤU ĐẤT ĐAI CÁC PHƯỜNG, THÔN KHU VỰC PHỐ CỔ

TT	Thôn, phường	Hiện nay	Diện tích	Dân cư	Thần từ	Hố	Mộ địa
Tổng Đông Thọ							
1	Diên Hưng	Hàng Ngang	2.2.3.4.1	-	-	-	-
2	Dũng Thọ	Hàng Bạc, Tạ Hiện	11.4.5.3.0	9.7.10.9.5	1.4.1.1.0	0.2.7.9.8	-
3	Đông An	Hàng Thùng	3.8.5.2.2	3.5.11.2.2	0.2.9.0.0	-	-
4	Gia Ngư	Gia Ngư	0.7.5.7.9	0.7.2.3.9	0.0.3.4.0	-	-
5	Hà Khẩu	Hàng Buồm	13.5.3.5.9	12.5.7.5.0	0.9.11.9	-	-
6	Hương Mính	Cầu Gỗ Đình Tiên Hoàng	2.3.3.5.0	1.9.14.4.0	03.4.4.6	-	-
7	Nam Hoa	Hàng Bè	1.2.7.2.0	1.1.11.5	0.0.10.6.6	-	-
8	Nhiệm Thượng	Cầu Gỗ	1.4.6.7.6	1.3.11.3.6	0.9.10.4	-	-
9	Ngư Vĩng	Đào Duy Từ, Lương Ngọc Quyến	2.8.1.1.8	2.0.2.8.5	0.1.8.3.3	0.6.5.0	-
10	Trung Yên	Ngõ Trung Yên, Đình Liệt	0.8.1.2.9	0.7.10.9.6	0.0.5.3.3	-	-
11	Ưu Nghĩa	Hàng Chĩnh	0.9.3.3.0	-	-	-	-
Tổng Đống Xuân							
1	Yên Phú	Hàng Mã	1.7.10.5.0	1.7.7.9.0	0.0.2.6	-	-
2	Đống Thuận	Hàng Cá	2.3.8.3.6	2.2.11.8.6	0.0.11.5	-	-

3	Đổng Xuân	Đổng Xuân, Hàng Giấy	4.4.12.3.0	4.2.4.2.0	0.2.8.1	-	-
4	Đức Môn	Lăn Ông, Chả Cá, Hàng Đường	1.8.6.0.0	0.7.6.0.0	1.0.8.0	-	-
5	Hoa Trung	Hàng Lược, Đổng Xuân	1.0.9.3.0	0.9.10.5.0	0.0.13.8	-	-
6	Huyền Thiên	Hàng Khoai	1.4.11.2.0	1.0.11.2.0	0.4.0.0	0.3.0.0	-
7	Hương Bài	Hàng Chiếu	4.5.5.7.0	4.2.1.6.0	0.3.4.1	-	-
8	Nghĩa Lập	Hàng Đậu	3.1.11.2.1	3.0.0.6.1	01.10.6	-	-
9	Tiến Trung	Nguyễn Thiện Thuật	1.4.4.7.0	1.2.14.2.0	01.5.5	-	-
10	Thanh Hà	Hàng Chiếu, Ngõ Gạch	6.9.3.6.0	5.3.6.3.0	0.2.9.6	1.3.3.3	-
11	Phủ Từ	Hàng Lược	1.4.13.1	1.4.4.1.0	0.0.9.0	-	0.0.9.0
12	Vinh Hanh	Hàng Đường, Hàng Mã	3.4.9.5.0	3.2.12.7.0	0.1.11.8	-	-
13	Vinh Trù	Hàng Lược	1.8.2.4.0	1.6.9.2.0	0.1.8.2	-	-
Tổng Phúc Lâm							
1	Bảo Linh	Hàng Tre	1.1.10.1.0	0.8.14.2	0.2.10.9	-	-
2	Cổ Tân	Trần Quang Khải	8.5.3.1.0	5.7.9.1.0	1.1.5.9	1.2.11.1	0.2.1.6
3	Hương Nghĩa	Chợ Gạo, Đào Duy Từ	1.0.5.9.0	0.7.4.9.0	0.3.1.0	-	-
4	Mỹ Lộc	Hàng Mắm, Hàng Bạc	0.6.2.8.0	0.5.12.7.0	0.0.5.1	-	-
5	Nghĩa Dũng	-	2.8.4.3.0	-	-	-	-
7	Phúc Lâm	Gầm Cầu	2.3.8.7.0	1.9.2.2.0	0.3.14.3	-	0.3.11
8	Thanh Yên	Hàng Mắm, Trần Quang Khải, Hàng Thùng	1.1.9.8.0	1.0.4.7	0.1.5.1	-	-
9	Trừng Thanh Thượng	Cột Đồng Hồ, Hàng Muối	1.8.7.2.0	1.7.14.7.0	0.0.7.5	-	-
Tổng Thuận Mỹ							
1	Yên Thái	Yên Thái, Tạm Thượng	3.5.11.5.0	2.5.7.1.0	0.4.4.4	0.6.0	-
2	Cổ Vũ (p) Yên Nội (th)	Hàng Da	2.3.13.7	2.3.5.7.0	0.0.8.0	-	-
3	Cổ Vũ (p) Thượng (th)	Hàng Da	2.1.13.1	2.0.6.1.0	0.1.7.0	-	-
4	Đại Lợi	Hàng Đào	3.2.9.8.0	3.1.11.5.0	0.0.13.3	-	-
5	Đồng Hà	Hàng Gai	2.4.11.2.0	2.3.10.7.0	0.1.3.5	-	-
6	Yên Nội Đồng Thành	Hàng Nón	2.7.6.4.0	2.5.3.4.0	0.0.14.1	-	-
7	Đồng Lạc	Hàng Đào	3.5.1.3.0	3.2.9.6.0	0.2.6.7	-	-
8	Hữu Đồng Môn	Hàng Càn	1.6.7.4.0	1.4.4.6	0.0.5.8	0.1.12	-
9	Nhân Nội	Hàng Bó, Bát Đàn	3.7.11.0.0	3.7.3.4.0	0.0.7.6	-	-

10	Tân Lập Tân Khai	Hàng Cót, Hàng Gà	6.1.13.1	5.9.11.1.0	0.2.2.0	-	-
11	Thuận Mỹ	Hàng Quạt	3.5.0.9.0	3.2.7.6.0	0.1.8.4	0.1.0	-
12	Tô Tịch	Tô Tịch	1.4.8.6.0	1.4.6.1.0	0.0.2.5	-	-
13	Xuân Yên	Hàng Càn, Lương Văn Can	2.8.14.7	2.7.10.2.0	0.1.4.5	-	-

PHỤ LỤC 2: HỆ THỐNG ĐỊA DANH CÁC PHƯỜNG, THÔN KHU VỰC PHỐ CỔ

TT	Tên thôn, phường	Hiện nay	Địa danh	Tổng số
Tổng Đông Thọ				
1	Diên Hưng	Hàng Ngang	Vinh Hoa, Hưng Thịnh, Hưng Thái, Trường Xuân, Trong Làng	5
2	Dũng Thợ	Hàng Bạc, Tạ Hiện	Trung Bình, Kim Ngân, An Lạc, Văn Hà, Dũng An, Đông Thành, Tây Thị, Thanh Lương	8
3	Đông An	Hàng Thùng	Trường An, Đông An, An Thịnh, An Lạc	4
4	Gia Ngư	Gia Ngư	Vinh Xương, Gia Thịnh	2
5	Hà Khẩu	Hàng Buồm	Trường An, Việt Đông, Hà Đông, Tân Xuân	4
6	Hương Minh	Cầu Gỗ (cuối), Đình Tiên Hoàng (đầu)	Vinh Xuân, Kỳ Hương, Vinh Hoa	3
7	Nam Hoa	Hàng Bè	Xuân Hoa	1
8	Nhiệm Thượng	Cầu Gỗ	Nga My	1
9	Ngư Vĩng	Đào Duy Từ, Lương Ngọc Quyến	Xuân Hoa	1
10	Trung Yên	Ngõ Trung Yên, Đình Liệt	Thuận An	1
11	Ưu Nghĩa	Hàng Chính	Mỹ Hợp, Ưu Du	
Tổng Đông Xuân				
1	Yên Phú	Hàng Mã	Thượng, Trung, Hạ	3
2	Đổng Thuận	Hàng Cá	Bắc Ngự, Nam Hoa, Nam Dược, Cửa Cống, Xuân Hữu, Thanh Hà, Tiền Trung	7
3	Đổng Xuân	Đổng Xuân (dãy lẻ), ngõ Đổng Xuân, Hàng Giấy (cuối)	Ngân Nha, Ngân Hạ, Nam Bắc, Đổng Phường, Trung Đình	5
4	Đức Môn	Lân Ông, Chả Cá, Hàng Đường	Nội Tự, Hậu Tự, Quán, Tiền Quán, Tây Môn, Lạc Quán	6
5	Hoa Trung	Hàng Lược (giữa), Đổng Xuân (đầu)	Phú Hoa, Nhiệm Ty, Thao Lược, Thổ Vũ	4
6	Huyền Thiên	Hàng Khoai	Đông Quán, Hậu Quán, Tây Quán, Trung Quán	4
7	Hương Bài	Hàng Chiếu (đầu)	Thanh Hương, Hương Hoa, Giang Nam Nội Đê, Giang Nam Ngoại Đê, Ô Môn	5
8	Nghĩa Lập	Hàng Đậu	Kiên Nghĩa, Minh Nghĩa	2
9	Tiền Trung	Nguyễn Thiện Thuật	Hội Xuân	1
10	Thanh Hà	Hàng Chiếu (cuối), Ngõ Gạch	Đại Bản, Bích Thủy, Lạc Thổ	3
11	Phủ Từ	Hàng Lược	Giang Ngạn, Trung Lang, An	3
12	Vĩnh Hanh	Hàng Đường (đầu), Hàng Mã (đầu)	Thanh Tân, Hương Mễ, Hương Đậu, Thiên Hương, Tân Lang	5
13	Vĩnh Trù	Hàng Lược (cuối)	Đông Hạ, Đông Thượng, Hoa Giang	3
Tổng Phúc Lâm				
1	Bảo Linh	Hàng Tre (đầu)	Bảo Linh Nội, Bảo Linh Ngoại	2

2	Cố Tân	Trần Quang Khải (đầu)	Tân Ngoại, Tân Nội, Biên Hương	3
3	Hương Nghĩa	Chợ Gạo, Đào Duy Từ	Hương Đình, Hương Trừng, Hương Thanh	3
4	Mỹ Lộc	Hàng Mắm, Hàng Bạc	An Mỹ, Thịnh Mỹ, Thanh Mỹ	3
5	Nghĩa Dũng		Dũng Vi, Nghĩa Giao	2
6	Nguyễn Khiết Hạ	Trần Nhật Duật	Bạch Sa Bối, Nguyễn Khiết, Minh Khiết, Ngoại Đê Nguyễn Khiết	4
7	Phúc Lâm	Gắm Cầu	Phúc Thọ, Lâm Tiên	2
8	Thanh Yên	Hàng Mắm, Trần Quang Khải (đầu), Hàng Thùng (đầu)	Thanh Mỹ, Thanh Lăng	2
9	Trùng Thanh Thượng	Cột Đồng Hồ, Hàng Muối	Trùng Hạ, Trùng Thượng	2
Tổng Thuận Mỹ				
1	Yên Thái	Yên Thái, Tam Thương	Thuận An, Hưng Thái	2
2	Cổ Vũ (p) Yên Nội (th)	Hàng Da	An Thuận, Mã Giáp, An Thọ	3
3	Cổ Vũ (ph) Thượng (th)	Hàng Da	Bắc Tự, Nam Đình, Hoà Mỹ	3
4	Đại Lợi	Hàng Đào	Đông Đào, Bắc Đình, Tây Khánh, Nam Vọng	4
5	Đông Hà	Hàng Gai (đầu)	Nam Khánh, Tây Từ, Đông Mỹ, Bắc Đào	4
6	Yên Nội Đông Thành	Hàng Nón	Thành Thái, Thành Xương	2
7	Đông Lạc	Hàng Đào	Trường Lạc, Thái Lạc, Lạc Đạo, Hoà Lạc, Lạc Nghiệp, Dương Xuân, Tây Môn	7
8	Hữu Đông Môn	Hàng Cân	Đông Môn, Xuân Đình, Tây Môn, Lạc Nghiệp, Hoà Lạc, Lạc Quán	6
9	Nhân Nội	Hàng Bó, Dát Đàn	Vinh Xương, Nam Bát, Đình Hương, Thuận Đức	4
10	Tân Lập Tân Khai	Hàng Cột, Hàng Gà	Tân Xuân, Tân Lập Tân Khai	3
11	Thuận Mỹ	Hàng Quạt	Đông Mỹ, Tri Mỹ, An Mỹ, Thái Mỹ, Hoà Mỹ	5
12	Tô Tích	Tô Tích	Thuận Vũ, Mỹ Xuân	2
13	Xuân Yên	Hàng Cân (cuối), Lương Văn Can	Dương Xuân, Yên Cảnh, Trường Xuân	3

CHÚ THÍCH

- (1). Chủ yếu trong số này là địa bạ các phường, thôn, trại thuộc huyện Vĩnh Thuận, tức khu vực các quận Tây Hồ, Ba Đình và Đống Đa hiện nay.
- (2). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, bản dịch, tập III, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 2005, tr. 82
- (3). Các bản chính (bản Giáp) hiện đang bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (Hà Nội), các bản sao (có thể từ bản Bính) hiện bảo quản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Xem Phan Huy Lê, Vũ Văn Quân, Nguyễn Ngọc Phúc, Võ Văn Sạch, Nguyễn Duy Diệp, Phan Phương Thảo: *Địa bạ cổ Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2005.
- (4). Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

CHÍNH TRỊ VÀ NHO GIÁO Ở VIỆT NAM THẾ KỶ XIX

TRƯỜNG HỢP TRIỀU VUA TỰ ĐỨC (1847-1883)

YOSHIHARU TSUBOI*

Người dịch: NGUYỄN THỊ DƯƠNG**

Việt Nam dưới triều vua Tự Đức

Tự Đức (1829-1883), vị vua thứ tư (1847-1883) của triều Nguyễn là một ông vua thực sự thiếu may mắn. Từ khi lên ngôi (năm 1847), lúc 18 tuổi cho đến tận cuối đời, vương triều của ông luôn chất chồng những khó khăn, cả bên trong lẫn bên ngoài.

Có lẽ cần thiết phải nhắc lại những khó khăn này.

Tự Đức đã luôn bị những người đối lập với ông quy tội là kẻ tiếm ngôi và giết chính anh trai mình.

Như tôi đã giải thích trong *L'empire Vietnamien entre la Chine et la France* (Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa) (1), Hồng Bảo-anh trai Tự Đức đã được cha là Thiệu Trị chỉ định kế nghiệp vương triều nhưng những vị quan cao trong triều (như Trương Đăng Quế và một số người khác) đã làm sai lệch di chiếu này để tạo điều kiện cho Hồng Nam (Nhậm?) - con trai thứ hai của Thiệu Trị là Tự Đức lên ngôi. Năm 1851, Hồng Bảo cố gắng liên lạc với những người Công giáo để chạy ra nước ngoài nhưng không thành, Hồng Bảo bị bắt và bị kết tội có mưu đồ làm phản, rồi sau

đó bị quản thúc. Ba năm sau - theo các sử liệu, vào năm 1854, Hồng Bảo lại một lần nữa ngấm ngầm mưu toan lật đổ Tự Đức song âm mưu bị bại lộ, Hồng Bảo bèn thắt cổ tự tử. Sau cái chết của Hồng Bảo, tin đồn rằng mọi liên hệ và cái chết của Hồng Bảo đều được sắp đặt sẵn dưới bàn tay của những người thuộc phe cánh Tự Đức.

Ngoài sự nghi ngờ giết anh, còn có một nhân tố khác ảnh hưởng đến tính hợp pháp của Tự Đức: ông không thể có con. Vào khoảng 1845, Tự Đức mắc bệnh đậu mùa và đã trở thành vô sinh sau một ca biến chứng.

Năm 1864, một người anh em họ của Tự Đức là Hồng Tập mưu toan đảo chính nhằm chống lại chính sách ngoại giao thỏa hiệp với người Pháp của Tự Đức. Cuộc chính biến suýt thành công. Và hai năm sau, vào năm 1866, một trong số người chú của Tự Đức là Miên Thẩm-một trong những thành viên của hoàng tộc và những quan lại chống đối lại hoàng đế lại lập kế hoạch đảo chính nhằm gạt bỏ Tự Đức và đưa con của Hồng Bảo là Dong Dao (2) lên thay. Những người này đã lọt vào trong nhưng nhờ sự bảo vệ nghiêm ngặt của những thị vệ, Tự Đức kịp bỏ chạy và nhờ đó chống lại mưu toan lật đổ mới này.

*GS. Đại học Hokkaido (Nhật Bản)

** ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Như vậy, vì nhiều lý do khác nhau, tính hợp pháp cá nhân của Tự Đức luôn luôn bị hoài nghi, nhất là từ khi triều đình Huế thực thi một số biện pháp chính trị không được lòng quần chúng.

Ngoài những điều phàn nàn về con người Tự Đức, một nghi ngờ nữa liên quan đến tính hợp pháp của chính bản thân triều Nguyễn. Về quan điểm này, có hai loại nghi kỵ rất khác nhau: một mặt là của những người vẫn luyến tiếc triều Lê và mặt khác là của những tín đồ Cơ đốc giáo.

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, ở Việt Nam, vua Lê chỉ là người nắm quyền trên danh nghĩa, còn quyền lực thực tế nằm trong tay chúa Trịnh, Nguyễn. Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn ở Đàng Trong, luôn trong tình trạng chiến tranh liên miên để dành quyền bá chủ. Vua Lê-người nắm quyền trên danh nghĩa được gọi là (vua), còn thế lực Trịnh, Nguyễn chỉ là “chúa”.

Triều Nguyễn xuất phát từ dòng họ chúa Nguyễn ở Huế và đối với những người dân Bắc Hà, triều Nguyễn không có tính hợp pháp bởi vì họ không có công lao đánh đuổi giặc phương bắc và khôi phục độc lập cho đất nước. Từ khi chính sách của nhà Nguyễn tỏ ra không hiệu quả nữa, những người bất mãn liền dựng lên ngọn cờ phủ Lê.

Loại đối lập thứ hai thuộc về những người Cơ đốc giáo. Cuối thế kỷ XVIII, ở vào thời điểm nhà Nguyễn rơi vào tình trạng thất vọng sau khởi nghĩa Sơn Tây, Giám mục Adran thuộc Hội truyền giáo nước ngoài của Paris đã khởi xướng sự giúp đỡ về quân sự cho Nguyễn Ánh. Kể từ đó, những người Cơ đốc giáo cũng như những nhà truyền giáo của MEP luôn tự nhắc về huyền thoại mà theo đó, sự giúp đỡ về quân sự của Giám mục Adran đã cho phép sáng

lập triều Nguyễn. Tuy nhiên, một khi vương quyền được củng cố, vua Gia Long lại xây dựng một chế độ chính trị trên cơ sở Nho giáo, mà Trung Quốc được xem như một hình mẫu. Điều này đối với những người Công giáo, xem như một sự phản bội, và kể từ đó, trong con mắt của họ, việc xây dựng một nhà nước Công giáo ở Việt Nam phải là kết quả chính đáng của sự nghiệp lớn, đã bị vua Nguyễn làm cho nghiêng ngả. Những người Công giáo nghĩ rằng lúc này cần phải có một thời điểm thuận lợi cho sự ra đời của một ông vua Công giáo.

Những khó khăn trên lại cộng thêm hàng loạt khó khăn khác nảy sinh do sự can dự từ thế lực bên ngoài: đó là thế lực của người Trung Hoa và thế lực người Pháp.

Tội nạn phi tặc và cướp biển hoành hành dưới nhiều dạng ở biên giới Trung-Việt và dọc theo bờ biển Việt Nam. Đó là hiện tượng xã hội diễn ra triền miên vào thời kỳ tiền hiện đại. Tuy vậy, triều vua Tự Đức đã được đánh dấu bởi một động thái đặc biệt về phương diện này: những người Trung Quốc-vốn là dư đảng của cuộc nổi dậy Thái bình Thiên quốc, từng nhóm được trang bị đầy đủ đã vượt biên giới, nhưng lại xâu xé lẫn nhau nhằm thu tóm sự kiểm soát vùng miền núi Bắc Bộ. Những tên tuổi nổi tiếng nhất của những nhóm này là băng đảng Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc (Phúc), nhóm Cờ vàng của Hoàng Sùng Anh và nhóm Cờ trắng do Bàn Văn Nhị cầm đầu.

Những băng đảng này được trang bị vũ khí hiện đại nhất, như là súng Remington, được chuyển tới từ Mỹ qua Hồng Kông. Sự trang bị của những băng đảng này rõ ràng hơn hẳn sự trang bị của người Việt Nam. Hơn nữa, những khó khăn về địa thế đã ngăn cản quân đội Việt Nam loại bỏ những kẻ không mời mà đến ra khỏi biên giới. Ba

bằng đảng này đấu đá lẫn nhau để tranh giành quyền kiểm soát việc đi lại trên sông Hồng vì chính nơi đây - qua Hải Phòng, là nơi đảm bảo giao lưu giữa Vân Nam và Quảng Đông. Vào đầu những năm 70 thế kỷ XIX, nhóm Cờ trắng bị dẹp tan, chỉ còn lại nhóm Cờ đen và Cờ vàng tiếp tục tranh giành lẫn nhau.

Tự Đức bèn đề nghị nhà Thanh cho quân sang kết hợp với quân đội Việt Nam quét sạch bọn phi tặc ở vùng biên giới. Những tác chiến này chỉ là công dã tràng, bởi nó chẳng có tác dụng gì, ngoài việc gây thêm những nỗi chán chường đối với người dân Bắc Hà.

Vào giữa năm 1873, Jean Dupuis - một nhà thám hiểm người Pháp đã thành công trong việc đi-về bằng tàu thủy giữa Hà Nội và Vân Nam, qua đó chứng tỏ được rằng: tàu bè có thể qua lại trên sông Hồng và có thể khai thác được bởi những người châu Âu. Như vậy, người Pháp ngày càng tỏ ra hứng thú với vùng châu thổ Bắc Bộ thì bọn phi tặc Trung Quốc, chia làm hai nhóm cạnh tranh, ngày càng tấn công vào cả người Pháp lẫn người Việt, nhóm Cờ đen nhằm vào người Việt Nam, còn nhóm Cờ vàng nhằm vào người Pháp.

Nước Việt Nam ở vào thời kỳ này đã sáp nhập vào khu vực kinh tế khá phát triển của Quảng Đông và Hồng Kông. Không chỉ về vấn đề liên quan đến việc buôn bán giữa Việt Nam và Trung Quốc mà còn liên quan đến hoạt động kinh tế trong nước. Những nhà buôn Trung Quốc thống lĩnh các mặt kinh tế: ở miền Nam, hội Minh hương chủ yếu hoạt động ở Chợ Lớn; ở miền Bắc hội "Hoa kiều" hoạt động chủ yếu ở Hải Phòng. Minh hương và Những người Trung Quốc ở hải ngoại đã bắt rễ một cách chặt chẽ vào đời sống xã hội Việt Nam và người ta không coi họ như những người nước ngoài

đáng phải nghi ngờ. Tuy nhiên, khi vua Tự Đức muốn tiến hành những cải cách nền kinh tế theo chiều hướng hiện đại hóa tất yếu thì những người Trung Quốc tỏ ra không tán thành.

Còn có những khó khăn khác mà Tự Đức phải đối đầu, đương nhiên là những khó khăn do người Pháp mang đến. Ở Đông Ấn, người Pháp không có một cơ sở tiếp tế lương thực nào cho hải quân của họ. Để tranh đua với Anh quốc, người Pháp đã cố gắng tìm ra một điểm tựa sánh ngang Hồng Kông. Và Việt Nam dường như có thể cung cấp một điểm dừng tuyệt vời nằm giữa con đường biển giữa Ấn Độ và Trung Quốc và thường được biết tới trong những câu chuyện kể của các giáo sĩ Pháp. Hơn nữa, Việt Nam lại cách xa Philippines - vùng chịu sự kiểm soát của Tây Ban Nha và xa Insulinde (3) - nơi thế lực hùng mạnh Hà Lan cai trị. Điều đó giúp tạo dựng một căn cứ tại Việt Nam-nơi sẽ không có nguy cơ gây ra những mâu thuẫn với các thế lực hùng mạnh châu Âu nữa. Từ nửa đầu thế kỷ XIX, người Pháp nhiều lần cho tàu chiến sang Việt Nam yêu cầu Việt Nam mở cửa thông thương, song đều bị triều Nguyễn chối từ.

Chỉ bắt đầu từ 1852 khi Napoléon III lên nắm quyền bằng một cuộc đảo chính, kế hoạch chinh phục Việt Nam của nước Pháp mới thực sự chín muồi. Và ngày mồng 1 tháng 9 năm 1858, một hạm đội Pháp-Tây Ban Nha dưới sự chỉ đạo của Đô đốc Rigault de Genouilly tấn công Đà Nẵng ở miền Trung Việt Nam nhưng trước sự kháng cự dẻo dai, hạm đội đành chuyển hướng và di chuyển tới Sài Gòn. Quân đội Pháp chiếm đóng Sài Gòn cùng các vùng lân cận và thiết lập khu di dân của ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Hiệp ước thứ nhất về Sài Gòn, ngày 2 tháng 6 năm 1862).

Tiếp theo những sáng kiến của những sĩ quan hải quân tại chỗ, người Pháp mở rộng căn cứ nhằm tiếp tế cho vùng lãnh thổ rộng lớn. Năm 1867, họ chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ và áp đặt chính sách thuộc địa đối với Nam Kỳ. Đầu những năm 1870, người Pháp phát hiện ra rằng sông Mê Kông không cho phép vào sâu Trung Quốc và ý đồ của họ liền nhằm vào sông Hồng ở miền Bắc. Như thế, ý định về một cuộc chinh phục quân sự ở Bắc Kỳ đã hình thành và dần dần, tham vọng của người Pháp mở rộng ra thành chinh phục toàn thể nước Việt.

Động thái đầu tiên do Francis Garnier mưu tính ở Tonkin (4) vào năm 1873, nhưng vụ này không thành. Năm 1882, Henri Rivière, trong mưu toan thứ hai của người Pháp, đã chiếm được Hà Nội. Ngày 19 tháng 5 năm 1883, Rivière-giống như Garnier năm 1873-đã bị giết chết trong cuộc chiến chống lại băng đảng Cờ đen. Tin này đã làm khuấy động Quốc hội Pháp-nơi phải chi những khoản kinh phí cần thiết cho cuộc viễn chinh ở Tonkin. Chiến tranh thực sự đã nổ ra và lần này với mục đích là một công cuộc khai thác thuộc địa ở Việt Nam (biến Việt Nam thành thuộc địa). Ngày 19 tháng 7 năm đó, Tự Đức qua đời ở tuổi 53.

Đó là những khó khăn mà Tự Đức đã phải đương đầu trong suốt thời gian ông trị vì. Nhưng những nguyên nhân này có liên hệ hết sức mật thiết với nhau. Những phe đối lập tập trung chống lại Tự Đức hoặc chống lại triều đại ngay khi mà những lợi ích chung xuất hiện: chẳng hạn vào năm 1862, khi sự can thiệp của Pháp trong cuộc chinh phục ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ thì những người Công giáo ủng hộ cho vương triều Lê cũ và những băng đảng cướp phi

Trung Hoa thì tập hợp ở Tonkin, chống lại nhà Nguyễn.

Trong bối cảnh như vậy thì những mục tiêu chính trị của vua Tự Đức là gì và chúng được dựa trên nền tảng xã hội nào?

Chính sách của Tự Đức

Ngay từ khi lên ngôi, Tự Đức trị vì đất nước gián tiếp qua chế độ quan liêu thiết lập bởi vị vua thứ hai nhà Nguyễn-Minh Mệnh. Như Woodside đã giải thích cụ thể, hệ thống quan lại triều Nguyễn được mô phỏng theo hệ thống quan lại đời Minh và đời Thanh bên Trung Quốc. Cơ mật viện được tổ chức trên cơ sở mô hình *Jujichu* nhà Thanh và Nội các cũng như Lục bộ, trên cơ sở mô hình nhà Minh. Về chính quyền địa phương, đất nước chia thành 31 tỉnh thành mà đứng đầu là Tổng đốc và các Tuần phủ đảm đương chức trách của mình bằng cách phối hợp với các Án sát sứ, Bộ chánh sứ và các Đốc học. Mô hình đó hoàn toàn là của Trung Quốc. Các tỉnh thành lại bao gồm tỉnh, huyện, tổng và làng. Bộ máy hành chính này hoạt động được là nhờ các quan lại được tuyển chọn qua các kỳ thi.

Chế độ khoa cử ở Việt Nam bắt đầu từ 1075, dưới triều nhà Lý. Tuy nhiên, ở thời kỳ này Phật giáo nở rộ và sự thiết lập hệ thống thi cử dựa trên nền tảng Nho học chỉ thực sự bắt đầu từ giữa thế kỷ XIV (triều Thái Tông đời Lê 1434-1442). Từ giữa thế kỷ XVI, vào thời kỳ Nam Bắc triều phân tranh thì kỳ thi cấp quốc gia (trên phạm vi toàn quốc) không còn nữa và tình trạng này kéo dài suốt 230 năm (5). Nó được tái thiết lập vào năm 1807, sau công cuộc thống nhất đất nước của vua Gia Long. Đến triều Minh Mạng, vua Minh Mạng đã cải cách kỳ thi cấp quốc gia, vẫn trên nền tảng mô hình nhà Minh, Thanh và cứ ba năm diễn

ra một lần, ở ba mức độ: thi Hương, thi Hội và thi Đình.

Sự thiết lập các kỳ thi quốc gia đã kéo theo sự tồn tại của tầng lớp văn thân và người thân của văn hóa Trung Quốc. Tầng lớp xã hội này được gọi là Văn thân, hoàn toàn tương đương với *Xiangjun* (tướng quân) trong xã hội Trung Quốc đời Minh và đời Thanh. Song cần phải ghi nhận ở đây rằng môi trường văn hóa mà tầng lớp văn thân hoạt động hoàn toàn khác so với môi trường văn hóa bên Trung Quốc. Xã hội Việt Nam truyền thống là truyền thống truyền khẩu. Chữ Hán mà người ta phát âm theo kiểu Việt Nam không có chỗ đứng trong cuộc sống thường ngày của người dân. Nói một cách khác, ngay cả khi người ta không biết đến chữ Hán, thì họ vẫn có thể hoàn toàn sống bình thường. Về mặt này, tầng lớp văn thân chính là sợi dây kết nối giữa bộ máy hành chính và người dân - những người sống với lối sống riêng của họ trong bối cảnh xã hội Đông Nam Á. Những văn thân mong muốn con cái họ trở thành quan lại nhưng bản thân họ, đa phần đều sống tại làng quê và sở hữu đất đai riêng - nơi đó họ dạy học và đọc cho người dân những văn bản luật và sắc lệnh bằng chữ Hán của vua truyền xuống. Hơn nữa, sự phân bố địa lý của tầng lớp văn thân cũng không đồng đều. Nhiều người trong số họ sống ở miền Bắc và càng về phía Nam lượng sĩ phu càng ít dần. Tầng lớp sĩ phu tập trung chủ yếu ở Tonkin, Thanh Hóa, Nghệ An và Huế. Nếu không có tầng lớp này thì bộ máy hành chính theo mô hình Trung Hoa không thể vận hành được. Bởi vậy, Tự Đức đã dựa vào bộ máy hành chính và tầng lớp văn thân để thực hiện chính sách của mình.

Những mục tiêu của chính sách này là sự ổn định chính trị ở cấp độ nông thôn và sự liên tục của triều đại, qua đó Tự Đức đồng thời muốn duy trì quyền lực của bản thân và tương lai đất nước. Trong mục đích này, người ta nhấn mạnh vào tầm quan trọng của những mối quan hệ với Trung Hoa, ở tất cả mọi lĩnh vực trong đó có chính trị và văn hóa.

Tuy nhiên, ở đây chúng ta hãy lưu ý tới thái độ mâu thuẫn của triều Nguyễn đối với Trung Hoa. Về phương diện văn hóa, nhà Nguyễn hẳn là cảm thấy sự cần thiết phải Hán hóa, trong khi đó trên lĩnh vực chính trị lại cần phải gạt bỏ ảnh hưởng của Trung Quốc và giữ vững sự độc lập của Việt Nam đối với Trung Quốc. Đặc trưng của cách nhìn này thể hiện ngay trong danh hiệu mà quốc vương tự xưng: "Đại Nam quốc đại hoàng đế và vua Việt Nam". Tự Đức tự xưng mình như là một "đại hoàng đế" chỉ trong khuôn khổ các quan hệ với những vương quốc nước ngoài - trừ hoàng đế Trung Quốc - và chỉ trong khuôn khổ mối quan hệ với Trung Hoa, Tự Đức mới xưng là "vua Việt Nam" - tước phong do vua nhà Thanh trao. Nhà Nguyễn có thể "chơi chữ" như thế, bởi vì Huế rất xa Bắc Kinh và bởi lẽ Trung Quốc, theo truyền thống, ít chú ý tới Đông Nam Á. Tuy nhiên, việc lạm dụng tước phong này cũng chỉ được sử dụng ở trong nước. Ở Việt Nam, như chúng ta đã nói - người ta phân biệt giữa *vương* và *chúa*. Ngay cả khi một người có thế lực lớn, nếu không vươn tới được tầm vóc của một anh hùng dân tộc (thể hiện qua việc bảo vệ nền độc lập dân tộc) thì vẫn chỉ là *chúa*, người ta không thừa nhận người đó là *vương*. Và cách thức tốt nhất để trở thành một anh hùng dân tộc là đẩy lui những đạo quân viễn chinh Trung Quốc ra khỏi biên giới lãnh thổ, như Lê Lợi - người sáng lập triều

dại Lê (1428-1433) là một ví dụ. Thế nhưng không phải lúc nào Việt Nam và Trung Quốc cũng ở trong tình trạng chiến tranh. Và ngược lại, trong thời kỳ hòa bình, biện pháp tốt nhất để được thừa nhận là vương đó là nhận được lễ thụ phong của hoàng đế Trung Hoa. Sự thụ phong này khiến người ta tưởng chừng rằng Việt Nam đã chấp nhận thân phận lệ thuộc vào Trung Quốc và sáp nhập vào trật tự thế giới trong đó Trung Hoa giữ vai trò trung tâm và có sự cống nạp. Nhưng về phương diện chiến lược của Việt Nam thì việc thụ phong sẽ là nhân tố đảm bảo rằng Trung Quốc sẽ không vô cớ mà đánh Việt Nam. Sự đảm bảo an toàn cho quốc gia, đó mới là điều quan trọng nhất đối với người Việt Nam và nhất là đối với triều Nguyễn khi mà triều Nguyễn đã không có công trạng giao chiến và chinh phục quân giặc phương Bắc. Vậy nên, chấp nhận lễ thụ phong của triều đình nhà Thanh là điều cấp thiết. Điều đó không cản trở triều Nguyễn nhìn nhận rằng triều Nguyễn vẫn cao hơn triều Thanh, ít ra trên phương diện văn hóa, vì nó mong muốn được tiếp nối tính chính thức triều Minh bên Trung Quốc. Dù thế nào chăng nữa, được hoàng đế Trung Hoa thừa nhận “vua Việt Nam” sẽ cho phép trở thành hoàng đế của nước Đại Nam.

Hai năm sau khi lên ngôi, vào tháng 9 năm 1849, Tự Đức đón tiếp sứ giả Trung Hoa để tiến hành lễ thụ phong ở Huế. Quy định chung là Việt Nam phải cống nạp Trung Hoa bốn năm một lần. Tuy nhiên, mỗi khi hoàng đế Trung Hoa qua đời hay vào dịp lễ thụ phong của một ông vua mới ở Việt Nam thì có những phái đoàn đặc biệt. Về phần mình, Tự Đức đều đặn cử sứ thần sang Trung Quốc vào các năm 1847, 1848, 1852, 1868, 1872, 1876, 1880. Sự qua lại bị gián đoạn giữa 1853 và 1867 bởi vì con

đường giữa Huế và Bắc Kinh đã bị cắt đứt do đám khởi nghĩa Thái bình Thiên quốc. Chúng ta nhận thấy rằng, Việt Nam tuân thủ theo quy định chung tới tận năm 1880, tức là 13 năm sau Minh Trị Duy tân Nhật Bản.

Nhà Nguyễn cử các sứ thần đem lễ vật sang cống nạp Trung Hoa và những mối quan hệ với Trung Hoa được gọi bằng từ “bang giao” và điều đó có nghĩa là nó không coi quan hệ giữa hai quốc gia là quan hệ giữa bá chủ với chư hầu.

Vai trò của sứ thần không chỉ đơn thuần là đem dâng nộp cống vật, mà còn là để quan sát tình hình chính trị và xã hội Trung Quốc và mua sách vở cùng những tài liệu mới nhất. Như thế, phái bộ sứ thần được cử đi là để đáp ứng những mục đích chính trị và văn hóa.

Dù vậy, Tự Đức vẫn luôn cố gắng hết sức để giữ gìn nền độc lập tự chủ của Việt Nam. Quả thực, khi các băng đảng Trung Quốc xâm nhập vào vùng núi Bắc Kỳ, Tự Đức đã yêu cầu sự hợp tác của triều đình Trung Quốc và một số người coi điều đó như là bằng chứng của sự sụn hèn yếu đuối của nhà Nguyễn. Nhưng theo tôi, những động thái đó cho thấy những mối quan hệ ngoại giao bình thường và các cuộc thương lượng đã được cam kết giữa hai nước nhằm trấn áp sự qua lại gian lận ở vùng biên giới. Tiếp theo vận động của Tự Đức, vào năm 1869, những đội quân người Trung Quốc can thiệp xâm nhập vào Việt Nam không còn thấy tung hoành nữa.

Một tài liệu lưu giữ ở Lưu trữ quốc gia Pháp tại Aix-en-Provence thậm chí còn nói ngược lại hoàn toàn cách diễn giải vốn chiếm ưu thế ở Pháp cho đến tận ngày nay. Theo tài liệu đó, bước vận động chính thức của Tự Đức lẽ ra phải được thực hiện để

Trung Quốc đối đầu bằng quân đội trước sự xâm lược của Pháp năm 1882. Thế mà, tài liệu trên viết một cách hoàn toàn đơn giản rằng vua Tự Đức đã gửi một bức thư cho hoàng đế Trung Hoa, nhưng vào tháng 9 năm 1882, tức là năm tháng sau cuộc tấn công của Rivière vào Hà Nội!

Bây giờ chúng ta hãy tìm hiểu về chính sách của Tự Đức đối với nước Pháp.

Một cách tổng quan, có thể nói rằng, Tự Đức đã ưu tiên chú ý tình hình trong nước hơn là sự đe dọa từ người Pháp. Chẳng hạn, vào năm 1862, Tự Đức phải đối đầu một mặt với sự du nhập của người Pháp tại ba tỉnh Nam Kỳ, mặt khác với cuộc nổi dậy của Lê Duy Phùng-một hậu duệ của nhà Lê dưới sự giật dây của Giám mục Retord và Charles Duval-một viên chức Pháp ở Bắc Kỳ. Tự Đức muốn tập trung lực lượng quét sạch cuộc nổi dậy ở Bắc Kỳ hơn nên đã thỏa hiệp với người Pháp bằng cách nhượng cho họ ba tỉnh Nam Kỳ. Tại sao lại như vậy? Bởi vì Tự Đức hoàn toàn không muốn mất đi sự hỗ trợ của tầng lớp văn thân ở Bắc Kỳ; theo nghĩa đó thì Bắc Kỳ dường như là một vùng chiến lược quan trọng hơn cả, như là cột trụ của triều đại. Thật vậy, một cách giải thích khác có thể hoàn thiện hơn: đó là Tự Đức không thể đối đầu về quân sự với Pháp và đã trao cho họ những gì họ mong muốn. Nhưng một thỏa hiệp như thế không hoàn toàn có nghĩa là Tự Đức hành động theo chủ nghĩa thất bại bởi như Nguyễn Tri Phương đã nói: “nếu tiến hành một cuộc chiến tranh bên bờ, thì sớm muộn một ngày nào đó quân Pháp sẽ buộc phải rút lui vì những khó khăn về tiếp tế”; và ta biết rằng Tự Đức đã tán thành quan điểm này.

Tuy nhiên, việc cắt nhượng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp đã làm cho tình hình hoàn toàn thay đổi. Thủy quân Pháp

đã biết chọn trong số những sĩ quan trẻ-những người có khả năng nhất để cai quản thuộc địa mới. Dưới sự thôi thúc của các sĩ quan trẻ, thủy quân Pháp nhanh chóng trở thành một lực lượng vững chắc. Và lại, sự nhượng lại một phần lãnh thổ đã gây bất bình cho tầng lớp văn thân không chỉ đối với người Pháp mà còn đối với cả bản thân vua Tự Đức-vì chính ông là người chịu trách nhiệm về việc này. Sự giận dữ này như chúng ta đã thấy, được thể hiện qua những cuộc chính biến, như là vụ Hồng Tập năm 1864 và nhiều các cuộc nổi dậy lẻ tẻ khác.

Khoảng cách giữa Tự Đức và tầng lớp văn thân được xác nhận bằng cuộc nổi dậy của các văn thân năm 1874. Ngày 20 tháng 11 năm 1873, Garnier đã tấn công thành Hà Nội và chiếm được năm tỉnh thành châu thổ của Bắc Kỳ. Với sự giúp đỡ của những người Công giáo, Garnier toan cai quản những vùng đã chiếm được song ngày 21 tháng 12 Garnier đã bị quân Cờ đen giết chết. Thống đốc Sài Gòn và Tự Đức thỏa thuận với nhau để tháo gỡ những hậu quả phiến toái một cách nhanh chóng nhất. Tháng 2 năm 1874, quân Pháp đến Bắc Kỳ liền rút về Sài Gòn. Sau khi quân Pháp rút lui, các văn thân càng tỏ thái độ đối lập gay gắt với người Công giáo. Và thế là cuộc nổi dậy của họ đã bắt đầu.

Với cơ là giúp triều đình nhà Nguyễn, cuộc nổi dậy nhằm gây áp lực cho Tự Đức buộc ông phải thay đổi chính sách trong quan hệ với nước Pháp. Nhóm người tán thành chống Pháp như Tôn Thất Thuyết đã len lỏi vào tận sâu trong bộ máy chính phủ để ngấm đập tan mọi hành động trấn áp cuộc nổi dậy. Tự Đức, bấy giờ không còn kiểm soát được miền Bắc nữa, cuối cùng bèn yêu cầu thủy quân Pháp can thiệp kết

hợp với nhóm quân ở Huế. Cuộc nổi dậy bị dập tắt vào mùa Thu năm 1874.

Thái độ của Tự Đức trước sự việc này trước hết là thái độ của người nắm giữ quyền lực, muốn giữ nó và khẳng định nó. Trong con mắt Tự Đức, người nào làm rối loạn trật tự chính trị, cho dù người đó thuộc thành phần tầng lớp nắm giữ quyền hành thì cũng coi như là kẻ nổi loạn chống lại chính sách của triều đình.

Tuy vậy, sau 1874, Tự Đức cũng chọn phương thức giữ khoảng cách với người Pháp. Tự Đức đã biết được những sự kiện thế giới, cho dù như chúng ta đã nói, Tự Đức sống hoàn toàn tách rời khỏi thế giới bên ngoài: ông đọc công báo của Pekin và tờ *Nouvelle Gazette* của Hong Kong và nắm bắt được thông tin một cách nhanh chóng. Trên cơ sở những thông tin này, Tự Đức có ý định sử dụng một loại nghệ thuật chính trị nhằm đạt được những sự nhượng bộ của người Pháp bằng con đường đàm phán. Nhưng do quyền lực của ông không còn hiệu lực nữa nên điều đó không tạo nên một kết quả tích cực nào mà trái lại, lại còn gây nhiều nghi ngờ thêm từ phía người Pháp.

Tại sao Tự Đức mặc dù đã rất cố gắng mà tình hình vẫn ngày một trầm trọng hơn?

Đó chính là điều mà chúng ta sẽ thử xem dưới đây qua việc xét đến cái gọi là Nho giáo Việt Nam.

Nho giáo ở Việt Nam thời Tự Đức

Việt Nam chịu sự đô hộ của nước láng giềng phương Bắc từ thế kỷ thứ II tr.CN cho đến tận giữa thế kỷ X. Bởi vậy ảnh hưởng của văn hóa Hán đối với văn hóa Việt là rất lớn, song không có nghĩa là Việt Nam hoàn toàn bị Hán hóa. Theo những

nghiên cứu khảo cổ học mới đây, nền văn hóa nguyên lai của người Việt-như là văn hóa Đông Sơn và Lạc Văn? - đã phát triển một cách hoàn toàn độc lập. Tuy nhiên, ở Nhật Bản, và cho đến tận ngày nay, người ta vẫn coi Việt Nam như là một nước chư hầu của Trung Quốc, đã bị Hán hóa hoàn toàn. Sự phát triển của những nghiên cứu ngày nay buộc phải xóa bỏ hình ảnh này. Đó chính là điều đã dẫn dắt tôi nghiên cứu những đặc trưng của Nho giáo dưới góc độ những mâu thuẫn và thỏa hiệp giữa một bộ máy hành chính theo kiểu Trung Quốc và văn hóa truyền thống Đông Nam Á của người Việt Nam.

Người ta không xác định rõ thời điểm cụ thể Nho giáo xâm nhập vào Việt Nam. đương nhiên, trong suốt nghìn năm Bắc thuộc, chắc chắn những trí thức Việt Nam đã học chữ Hán và đọc các kinh điển về văn chương và thơ ca. Nhất là sau triều Đường sự thiết lập sự đô hộ đối với Việt Nam (679), nhiều Nho sĩ và trí thức Trung Quốc đã di cư sang Việt Nam và Nho giáo, Phật giáo bắt đầu thịnh hành: chẳng hạn, một viên quan Việt Nam là Can Cong Phu (Khuông Công Phụ?) - đỗ Tiến sĩ đã trở thành quan lại của triều Đường và còn nổi tiếng với tư cách là một nhà thơ lớn.

Sau khi Việt Nam giành độc lập, hệ thống khoa cử được thiết lập năm 1075, đời vua Nhân Tông triều Lý. Triều đại của vị vua này trùng khít với triều vua Thần Tông (đời Tống) bên Trung Quốc. Hệ thống khoa cử được đưa vào Việt Nam đã chịu ảnh hưởng của hệ thống khoa cử đời Tống. Tuy nhiên, trong suốt triều Lý, Phật giáo chiếm ưu thế và nội dung kỳ thi liên quan tới cả Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo. Sự thiết lập từng bước của hệ thống khoa cử thuần về Nho giáo bắt đầu từ đầu đời Lê (1428-1527). Như chúng ta đã thấy, triều

Nguyễn đã thiết lập hệ thống thi cử quốc gia bắt đầu từ 1807 và hoàn thiện nó vào những năm 1830, bằng cách phỏng theo mô hình hệ thống khoa cử đời Minh và Thanh.

Có thể nêu ra một vài đặc trưng của Nho giáo Việt Nam như sau:

- Ở Việt Nam, người nắm quyền chính trị luôn mưu tính thiết lập một hệ thống quyền hành tập trung theo kiểu Trung Hoa nhằm đưa quốc gia Việt Nam vào một khuôn khổ chính trị xã hội. Nho giáo được coi như là công cụ tốt nhất cho sự sáp nhập này, có nghĩa là Nho giáo chính là phương tiện để thuyết phục dân chúng. Về đại thể, người ta nhấn mạnh nhiều nhất giá trị đạo hiếu. Nhưng một điều thú vị đáng ghi lại là địa vị xã hội của người phụ nữ ở Việt Nam cao hơn so với địa vị xã hội người phụ nữ ở Trung Quốc và Nhật Bản và đạo hiếu không chỉ ưu đãi mối quan hệ giữa cha-con trai mà cũng áp dụng như vậy cho mối quan hệ giữa cha-mẹ và con. Quan niệm về đạo hiếu này bắt rễ rất chặt vào xã hội Việt Nam. Cùng với đạo hiếu, một đức hạnh khác đã được đề cao: đó là lòng trung-chỉ sự trung thành trong mối quan hệ giữa vua với bầy tôi. Chính hai phẩm hạnh này đã tạo nên hai nền tảng cho thứ bậc trật tự xã hội. Nói như David Marr: "Đối với người Việt Nam ở thế kỷ XIX, nhân (đức) hình như đã tiếp nhận những đặc tính trừu tượng, thậm chí là cái nhân đức thần bí mà thường chỉ vua mới có được. Trái lại, chính (trực) thì lại có những hàm ý cụ thể hơn nhiều, những hàm ý ấy ngay cả các thần dân tâm thường nhất thường cũng hiểu được. Chính (trực) có nghĩa là làm cái đúng chứ không phải là mang lại lợi ích cá nhân trước mắt; là chấp nhận nghĩa vụ của mình trong khuôn khổ của hệ thống, tóm lại là thực hành sự quên mình, hy sinh cho cái tốt đẹp rộng lớn hơn" (6).

- Vai trò của Nho giáo không chỉ giới hạn trong việc thuyết phục dân chúng. Để đào tạo những thành phần ưu tú-những người có thể duy trì bộ máy hành chính theo mô hình Trung Quốc, cần phải tạo ra "Trung Quốc" trong hết thảy mọi lĩnh vực, từ những nghi lễ cho tới những ứng xử thường ngày. Nho giáo cũng là phương tiện tốt nhất để đạt được điều này. Có một sự khác biệt rõ rệt giữa các quan lại Việt Nam-những người mặc quần áo theo kiểu Trung Quốc, sống trong những ngôi nhà tạo dựng theo phong cách Trung Hoa, sử dụng chữ Hán và tầng lớp nhân dân-những người sống theo lối sống Đông Nam châu Á. Nhằm khuyến khích sự sáng tạo của những phân tử ưu tú theo kiểu Trung Quốc, các triều đại Việt Nam từ đời Lê đã áp dụng nhiều chính sách: chẳng hạn, những người đã thi đỗ trong kỳ thi học kỳ của *khoa thi* thi được miễn thuế thân, miễn tạp dịch và lao dịch trong một thời gian nhất định, sáu tháng hoặc một năm để có thể tập trung vào học tập.

- Giữa Nho giáo và hệ thống thi cử có mối quan hệ mạnh đến nỗi mà người Việt Nam coi Nho giáo không như một phạm trù đạo đức cho cá nhân, cũng không phải là một học thuyết khái niệm mà là phương tiện để tiến thân. "Tu thân", "trị quốc" "bình thiên hạ" được diễn tả rằng: trở thành quan lại sẽ cho phép đem lại vinh hoa và quyền thế cho gia đình dòng tộc. Có một thành ngữ rất đặc biệt ở Việt Nam "Một người làm quan, cả họ được nhờ". Thành ngữ này chứng tỏ ý niệm rằng người ta đã tâm thường hóa Nho giáo. Cần phải chỉ ra rằng, việc người Việt Nam coi Nho giáo trước hết là một phương tiện tiến thân sinh ra từ những điều kiện văn hóa khó khăn: thiếu sách vở, thư viện, cơ sở in ấn, trường học...

Nếu ta tự hỏi tại sao những tư tưởng Khổng giáo ở Việt Nam không có được sự phát triển như ở Trung Quốc, Hàn Quốc hay Nhật Bản, thì cần phải chú ý tới sự khác biệt về điều kiện địa lý và văn hóa về vấn đề sách vở: cũng như đối với những nghiên cứu về Cam-pu-chia hay Thái Lan, những nghiên cứu về lịch sử Việt Nam xưa dựa trên những nghiên cứu về những di tích lịch sử, về khảo cổ học, về nghiên cứu văn khắc song cũng dựa trên những sử sách của Trung Quốc hoặc những điều thuật lại của các nhà truyền giáo. Rất khó có thể lưu giữ được những sách vở viết trên lá hoặc thẻ tre ở những nước thuộc vùng nhiệt đới nóng ẩm. Trong những điều kiện như vậy, trong các xã hội Đông Nam châu Á, như chúng ta đã đề cập trên đây, chính văn hóa truyền khẩu đã thắng thế.

Ngay cả dưới triều Nguyễn người ta cũng không thể có được sách vở một cách dễ dàng. Nhất là bởi nhà Thanh đã thực hiện một chính sách đóng cửa: trong khi mà các nhà buôn Trung Quốc được phép buôn bán ở Việt Nam thì những nhà buôn Việt Nam lại không được phép đi sang Trung Quốc. Vậy nên để có được sách vở chỉ có hai cách: hoặc nhờ vào các sứ thần hoặc thông qua các nhà buôn Trung Quốc. Hơn nữa nếu so với các xã hội Đông Nam Á khác thì công nghệ in ấn thời Nguyễn dường như khá phát triển, nó giữ được tính nguyên thủy so với công nghệ in ấn Trung Quốc.

Thực tế, các thí sinh đã buộc phải tự học không người dẫn dắt (7), không trường lớp, chẳng thư viện cũng chẳng sách tham khảo, chỉ học thuộc lòng những kinh điển Nho giáo. Cách học này không mấy phát huy sự suy nghĩ sáng tạo. Ở đây tôi muốn nói thêm một điều: khi người ta ghi nhớ một văn bản kinh điển Nho giáo, người ta

đọc những chữ Hán với các vần 6-6-8, như là khi hát, có thể một phần vì thế mà những trí thức Việt Nam thích chuyên tâm vào thi ca hơn cả.

Từ lúc nhỏ, Tự Đức đã hiếu học. Ông đọc *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, lịch sử các triều đại Trung Hoa, lời bình chú của Chu Hy bằng cả con tim và lý trí. Thể chất vốn ốm yếu, Tự Đức rất hiếm khi ra ngoài. Chuyển đi lớn duy nhất trong cuộc đời ông đó là chuyển ra Hà Nội cùng vua cha Thiệu Trị vào năm 1842, lúc ông 12 tuổi, khi Thiệu Trị nhận lễ thụ phong của sứ thần Trung Quốc. Trong cung, Tự Đức miệt mài đọc sách và làm thơ. Thông minh và có khiếu văn chương, ông đã nhanh chóng vượt qua mọi bậc tiền bối của mình về những kiến thức kinh điển Trung Quốc.

Sau khi trở thành hoàng đế, Tự Đức tiếp tục say mê học hành và coi trọng Nho giáo. Năm 1872, ông lập một trường học cho các hoàng tử học *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, sử các triều đại. Ông cũng ra lệnh xuất bản các bộ sách lịch sử và địa lý như *Khâm định Đại Việt thông sử cương mục* và *Đại Nam nhất thống chí*. Bản thân Tự Đức cũng sáng tác thơ văn và cho ra đời các sách như “Ngự chế thi tập” hay “Hợp tuyển thơ Việt Nam”.

Trong hành động cũng như trong nhận thức, Tự Đức trung thành với Tân-Nho giáo của Chu Hy. Ông suy nghĩ về chính bản thân mình và áp dụng lòng hiếu để. Về vấn đề này, ông cảm thấy một sự gấn bó sâu sắc với mẹ mình là Thái hậu Từ Dũ-sự gấn bó mà rõ ràng đã vượt quá truyền thống. Người ta thấy, chẳng hạn ở điều thứ 5 của Hiệp ước Sài Gòn (ngày 15-3-1874), một đoạn viết rằng: “Mười một lăng mộ họ Phan (họ của mẹ Tự Đức) nằm ở Sài Gòn và Bình Hòa sẽ không [ai được phép] mở, đào bới, xâm phạm hoặc phá hủy” (8).

Đọc những lời Tụ Đức được chép trong sử liệu, người ta có thể thấy một vài đặc trưng thái độ của những chính khách thời Nguyễn? Ở những chỗ khác thì (chép rằng) các cuộc tranh luận phải được diễn ra trên nền tảng của những việc được thuật lại trong sách sử Trung Quốc: chẳng hạn vào đầu năm 1877, Tụ Đức đã giáo huấn quần thần của mình bằng cách nêu ra tấm gương của Zhuge Kong-ming (Gia Cát Khổng Minh)-một vị tướng quốc nổi tiếng bậc nhất trong lịch sử Trung Quốc-người cai quản nước Shu (Thục): “Về an ninh quốc gia, vấn đề không phải lãnh thổ rộng hay hẹp mà nó phụ thuộc vào nhân tài. Và khi Khổng Minh ở lại nước Thục thì sự an toàn quốc gia được đảm bảo; nếu Khổng Minh không ở lại thì sự bình yên sẽ bị đe dọa”.

Người ta có thể nói rằng kiểu trích dẫn mà trong đó không bao giờ thấy xuất hiện người và việc trong lịch sử Việt Nam chính là kết quả của thói đua đòi trí thức? Thực tế lại hoàn toàn khác: là bởi vì ở Việt Nam, người ta dường như không tìm thấy được một cuốn sách nào liên quan tới thể chế hoặc lịch sử đất nước này trước 1400. Thực vậy, suốt quá trình đô hộ của nhà Minh, từ 1407 đến 1427, người Trung Quốc đã phá hủy hết toàn bộ tài liệu sách vở của Việt Nam, trừ những sách liên quan tới Phật giáo, vì nhà Minh muốn Hán hóa hoàn toàn Việt Nam. Thêm nữa, nhà Nguyễn còn có một lý do khác khiến họ thích lấy những trích dẫn từ sử Trung Quốc hơn: nhà Nguyễn ra đi từ miền Nam trong khi đó mọi tài liệu về triều Lê lại được hình thành ở miền Bắc, với quan điểm của họ Trịnh-vốn là đối thủ của nhà Nguyễn.

Như vậy, Tụ Đức sống giữa triều đình, hoàn toàn tách rời khỏi thế giới thực tại và không có một sự hiểu biết nào về thể chế và

lịch sử của chính nước mình và chính sách của Tụ Đức chỉ dựa duy nhất vào những thể chế và lịch sử Trung Quốc và hệ tư tưởng Khổng giáo.

Khi so sánh sử triều Thanh và sử nhà Nguyễn, ta thấy có một sự khác biệt trong ngôn ngữ của những chính khách hai nước: chẳng hạn, thành ngữ “Nhất thị đồng nhân” (vua coi mọi thần dân của mình như nhau) đều xuất hiện trong sử triều Thanh cũng như sử nhà Nguyễn song các chính khách Trung Hoa sử dụng nó như một phương tiện để giết dây những người nước ngoài, trong khi đó thì Tụ Đức lại sử dụng với nghĩa ban đầu của nó. Ở Trung Quốc, các chính khách thời bấy giờ sử dụng Nho giáo như một công cụ tinh thần, với công cụ ấy họ cố gắng bám vào thực tế, còn Tụ Đức dường như chỉ nhìn nó qua lăng kính của Khổng giáo: để giải mã nó, Tụ Đức đưa thực tế vào khuôn khổ các sự kiện lịch sử Trung Quốc cổ đại.

Khi va chạm giữa lý thuyết và thực tế, người ta có thể đưa ra được quan niệm của chính mình. Nhưng Tụ Đức lại dựa quá nhiều vào lý thuyết Khổng giáo mà không nắm bắt đúng lấy thực tế. Nếu nói bằng những lời hơi tầm thường một chút thì Tụ Đức còn “Trung Quốc” hơn cả những người Trung Quốc và “một cái đầu to” không có tầm nhìn xa trông rộng (nhìn không quá đầu mũi - TG)...

Trong hai bản báo cáo-một của người Pháp, một của người Anh đã chép rằng những thói quen và trang phục của triều đình nhà Nguyễn rất giống với thói quen và trang phục triều Minh (hơn là triều Thanh) và khung cảnh ở triều đình Huế có vẻ cũ kỹ lỗi thời và kỳ bí... Điều này dường như đã minh họa cho câu nói của chúng tôi “Tụ Đức còn “Trung Quốc” hơn cả những người Trung Quốc”.

Tự Đức, với một khung tư tưởng chật hẹp và một tiêu chuẩn đánh giá lạc lõng (lệch pha) và cho dù có thiếu thông tin về những sự kiện mới nhất thì Tự Đức cũng không có khả năng xác định một chính sách hiệu quả để giải quyết những vấn đề theo cách thức mà thực tế đã đặt ra.

Để kết thúc, tôi xin được tóm tắt tại sao ở Việt Nam dưới triều Nguyễn không có sự phản xạ về những quan niệm Khổng giáo và điều này được so sánh với những điều đã diễn ra cùng thời điểm tại Trung Quốc, Hàn Quốc hoặc Nhật Bản.

- Do chính sách đóng cửa của triều Thanh, nên sách vở Trung Quốc đưa sang Việt Nam rất hạn chế: Việt Nam thiếu tài liệu, thiếu thư viện, thiếu cơ sở ấn loát. Triều đình Huế và các quan lại vì thế chỉ có thể chọn lựa các sách vở của Chu Hy, còn tài liệu sách vở của các trường phái khác thì gần như không thấy có ở Việt Nam.

- Những trí thức Việt Nam thời bấy giờ không có được các sách vở dạy cho họ về lịch sử của chính nước mình, mà lẽ ra nó có thể cho phép họ tránh khỏi sự đoạn tuyệt giữa lịch sử dân tộc hiện thực với lịch sử Trung Quốc lý tưởng.

Sự đứt gãy trong ý thức lịch sử đã ngăn chặn quá trình Việt Nam hóa Nho giáo, làm cho Nho giáo ở đây hoặc như một hệ tư tưởng thuần Trung Hoa hay như một phương tiện thăng tiến xã hội.

- Còn có một có tầng lớp xã hội khác có lẽ gần bó với Khổng giáo một cách năng

động hơn tầng lớp văn thân. Như Tetsuo Najita đã nhận xét, vào thời kỳ Tokugawa, khoảng thế kỷ XVIII, thương nhân Osaka đã phát triển những quan niệm Khổng giáo theo cách rất độc đáo (?). Trường hợp nhà Nguyễn của Việt Nam, nhà buôn Trung Quốc đã áp đặt quyền chi phối của họ đối với nền kinh tế, nên các thương nhân và thợ thủ công Việt Nam bị đẩy vào cuộc cạnh tranh đầy khắc nghiệt và buộc phải chịu đầu hàng trước sức mạnh của thương nhân Trung Quốc. Nhà buôn Việt Nam lúc bấy giờ chẳng có của cải cũng chẳng sung túc cho phép họ chuyên tâm vào trau dồi tư tưởng Nho giáo.

- Nếu so sánh triều Nguyễn (1802-1945) với triều Thanh của Trung Quốc (1636-1912) và triều Yi của Hàn Quốc (1392-1910) hoặc với chế độ tướng quân Tokugawa (1603-1867), có thể thấy là triều Nguyễn có rất ít thời gian chuẩn bị để chống đỡ tác động của phương Tây. Triều Nguyễn vừa mới được tạo dựng thì Việt Nam đã phải đối đầu với hai sự xâm lược: một là của quân Cờ đen Trung Quốc và hai từ người Pháp. Từ bình diện tính liên tục của triều đại và sự ổn định chính trị, triều Nguyễn đã không có thời gian để làm "lên men" Khổng giáo Việt Nam như là một chất cốt kết ý thức kháng chiến mang tính dân tộc.

(Dịch từ nguyên bản tiếng Pháp: *Confucianisme et sociétés asiatiques*, Éditions L'Harmattan-Sophia University (Tokyo), tr. 129-145).

(Xem tiếp trang 55)

KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ TRIỀU NGUYỄN CỦA CÁC HỌC GIẢ TRUNG QUỐC TỪ ĐẦU THẾ KỶ XXI ĐẾN NAY

NGUYỄN HỮU TÂM*

Đối với giới sử học Trung Quốc nghiên cứu về Việt Nam và lịch sử Việt Nam có nhiều thuận lợi hơn so với các đồng nghiệp tại các quốc gia khác. Trước hết Việt Nam và Trung Quốc là hai nước cận kề "núi liền núi, sông liền sông", giữa hai dân tộc lại có mối quan hệ lịch sử lâu đời, có lúc xảy ra mâu thuẫn, xung đột nhưng phần lớn là quan hệ hòa bình hữu hảo. Quan trọng hơn cả, thư tịch cổ Trung Quốc chép về Việt Nam được lưu giữ trong nhà nước và tư nhân tuy đã được khai thác và công bố, nhưng hiện vẫn còn khá nhiều tư liệu chưa được sưu tầm bổ sung. Với lợi thế về mọi mặt nhất là về tư liệu như vậy, cho nên từ nhiều năm nay, đội ngũ "Việt Nam học" của Trung Quốc là một trong những lực lượng nghiên cứu đông đảo, có tiềm năng nhất và cũng đã thu được nhiều thành quả về Việt Nam và lịch sử Việt Nam. Đặc biệt, bước vào thế kỷ XXI, "với tâm trạng phấn khởi của những người đang được sống trong giai đoạn đầu của một kỷ nguyên mới hứa hẹn nhiều điều tốt đẹp, cộng thêm những thành quả đã đạt được trong mối quan hệ hai nước Việt-Trung từ sau khi bình thường hoá, những nhà Việt Nam học của Trung Quốc đã hăm hở mở

rộng, chuyên sâu các đề tài nghiên cứu của mình. Qua những thông tin, tư liệu thu thập từ sách, báo, tạp chí, Internet và trực tiếp tiếp xúc trao đổi với các nhà khoa học mà chúng tôi nắm bắt được (tất nhiên chưa hoàn toàn đầy đủ), chưa bao giờ giới khoa học lịch sử Trung Quốc huy động được một lực lượng đông đảo học giả chú trọng tập trung nghiên cứu Việt Nam như hiện nay. Trong nhiều Trường Đại học, Viện nghiên cứu của nhiều tỉnh nhất là các tỉnh phía Nam, phía Tây như Hà Nam, Thượng Hải, Triết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, các tỉnh phía Bắc như Tân Cương, Thẩm Dương, Liêu Ninh... cũng đều có những bộ phận nghiên cứu về lịch sử Việt Nam. Đáng chú ý Sở nghiên cứu Việt Nam thuộc Trường Đại học Trịnh Châu (Hà Nam) là một cơ sở nghiên cứu và đào tạo nghiên cứu sinh Tiến sĩ trong lĩnh vực Việt Nam học. Đây là một nơi tập trung nhiều nhà khoa học nghiên cứu lịch sử Việt Nam có uy tín của Trung Quốc như Đới Khả Lai, Vu Hướng Đông, Du Minh Khiêm ... Gần đây, trong cuộc Hội thảo khoa học quốc tế với chủ đề: "*Nghiên cứu Đông Nam Á học Trung Quốc hướng tới thế kỷ mới - Hồi cố và triển vọng*" tổ chức từ ngày 1 đến

* ThS. Viện Sử học

3 tháng 11 năm 2001, có tới 11 bản tham luận viết về Việt Nam, đặc biệt trong tiểu tổ lịch sử, văn hoá, luận văn về Việt Nam chiếm số lượng nhiều nhất" (1). Cùng ngày càng có nhiều các cuộc Hội thảo về lịch sử Việt Nam được các nhà khoa học Trung Quốc và Việt Nam tham gia và chủ trì, năm 2002 Sở nghiên cứu Việt Nam học Đại học Trịnh Châu cùng với Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á Đại học Hạ Môn phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học về *Triển vọng quan hệ Trung-Việt thế kỷ XXI* (2), có nhiều nhà khoa học Việt Nam tham gia. Tháng 4 năm 2004 để kỷ niệm 50 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ vĩ đại và Hiệp nghị Giơ ne vơ, Sở nghiên cứu Việt Nam học Đại học Trịnh Châu cùng với Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á Đại học Bắc Kinh chủ trì Hội thảo quốc tế *50 năm chiến dịch Điện Biên Phủ và Hội nghị Giơnevơ* (3), tham gia Hội thảo có nhiều nhà nghiên cứu của Việt Nam, Pháp và các nước khác trên thế giới.

Trong hệ thống đề tài nghiên cứu về lịch sử Việt Nam, triều Nguyễn được các nhà Việt Nam học của Trung Quốc quan tâm tìm hiểu tương đối toàn diện. Trong 2 bộ thông sử Việt Nam được xuất bản trong những năm đầu thế kỷ XXI tại Trung Quốc, các tác giả đã giành một số lượng trang đáng kể để nghiên cứu về triều Nguyễn. Trước hết, chúng ta nên nhắc đến bộ *"Việt Nam thông sử"* do Quách Chấn Đặc và Trương Tiểu Mai biên soạn, Nhà xuất bản Đại học Nhân dân Trung Quốc xuất bản năm 2001. Bộ sách gồm 680 trang (có 57 trang phụ lục), chia thành 15 chương, chương 14 với 101 trang (từ tr. 532 - 633) viết về toàn bộ lịch sử triều Nguyễn, trong đó chia ra 4 mục lớn:

Mục 1: Nguyễn Phúc Ánh trấn áp khởi nghĩa Tây Sơn và sự thành lập vương triều Nguyễn.

Mục 2: Sự hưng thịnh của của triều Nguyễn trong thời kỳ Nguyễn Thánh tổ (Minh Mệnh) - vị vua thứ 2 của triều Nguyễn trị vì.

Mục 3: Quan hệ chính trị, kinh tế, văn hóa của hai nước Trung-Việt đời Thanh.

Mục 4: Sự suy thoái của họ Nguyễn tại Việt Nam.

Bộ sách giành 2 mục (1, 2 gồm 30 trang) để phân tích sự kiến lập vương triều Nguyễn, quá trình hình thành các chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, quân sự, đối ngoại... của triều Nguyễn trong giai đoạn từ Gia Long (1802 - 1819) đến Thiệu Trị (1841 - 1847). Theo các tác giả nhận định, triều Nguyễn được phát triển và hưng thịnh trong 3 triều vua Gia Long, Minh Mệnh và Thiệu Trị, giai đoạn cực thịnh thuộc về thời gian Minh Mệnh ở ngôi (1820 - 1840). Các tác giả kết luận: *"Sau khi vua Hiến tổ (Thiệu Trị) băng hà, triều Nguyễn bắt đầu suy thoái, đến thời kỳ vua Dực tông (Tự Đức), vận mệnh quốc gia Việt Nam không ổn, thực dân Pháp từng bước biến Việt Nam trở thành thuộc địa của chúng"* (4).

Bộ sách thông sử thứ 2 với tiêu đề *"Lịch sử Việt Nam"* được viết bằng hai thứ tiếng Trung Việt của Dư Phú Triệu, do Nhà xuất bản Văn hóa Hữu nghị Quân sự ấn hành, cũng được công bố rộng rãi vào năm 2001, rất thuận tiện không chỉ cho các nhà nghiên cứu Việt Nam mà cho cả những độc giả, học giả có nhu cầu tìm hiểu lịch sử Việt Nam mà không thạo tiếng Việt của Trung Quốc và các nước có sử dụng Trung văn trong khu vực và trên thế giới. Đây là một bước phát triển theo xu hướng đổi mới trong việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam tại Trung Quốc. Bộ sách chia thành 27 chương (224 trang) cộng thêm 3 phụ lục (29 trang), trong đó viết riêng về triều Nguyễn 9

chương (từ chương 15 đến chương 23: 50 trang) như sau:

Chương 15: Triều Nguyễn - Vương triều phong kiến cuối cùng Việt Nam.

Chương 16: Nước Pháp do thám Việt Nam, nhòm ngó vùng Tây Nam Trung Quốc.

Chương 17: Quân Pháp xâm lược Đà Nẵng, chiếm đóng Nam Kỳ.

Chương 18: Nhân dân Nam Kỳ chống Pháp, phản đối triều Nguyễn bán nước.

Chương 19: Nước Pháp xâu xé Nam Kỳ, tiến ra Bắc mở cửa thông thương sông Hồng.

Chương 20: Quân Cờ đen tập kích giết Francis Garnier, vương triều Nguyễn đầu hàng bán nước.

Chương 21: Quân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần 2, quân Cờ đen tái lập chiến công.

Chương 22: Quân Pháp pháo kích Kinh thành Huế, buộc (triều Nguyễn) ký "Điều ước Huế".

Chương 23: Nước Pháp thôn tính toàn bộ Việt Nam. Nhân dân Việt Nam dũng cảm cứu nước.

Tìm hiểu về thiết chế chính trị, cơ cấu tổ chức chính quyền qua các triều vua trị vì triều Nguyễn là một trọng tâm của giới nghiên cứu lịch sử Việt Nam tại Trung Quốc. Quách Chấn Đạc trong bài "*Sự thành lập triều Nguyễn cùng những chính sách đối nội, đối ngoại*" (5) nêu lên quá trình tạo dựng triều Nguyễn của Nguyễn ánh Gia Long. Với 18 năm nắm giữ ngôi vị (1802 - 1819), Gia Long ông vua đầu tiên của triều Nguyễn đã thực thi nhiều biện pháp cải cách trên các mặt nông nghiệp, thương nghiệp, văn hoá, chính trị, quân sự và đã đạt được một số thành tựu về chính trị, kinh tế, văn hoá, mở rộng biên cương, thống nhất Nam Bắc. Tất cả những thành quả trên tạo cơ sở cho sự thống trị kéo dài

gần một thế kỷ rưỡi của triều Nguyễn (1802 - 1945). Song trong phần kết luận, học giả họ Quách cho rằng: "*Xuất phát từ quan điểm lịch sử, không hoàn toàn phủ nhận cũng như không hoàn toàn khẳng định, căn cứ vào sự chân thực của lịch sử thì Gia Long mắc nhiều tội lỗi hơn là công lao*".

Cũng viết về ông vua khai sáng triều Nguyễn Gia Long, Vạn Vĩnh Bân lại nhấn mạnh mối quan hệ giữa các nhà truyền giáo Pháp mà đại biểu là Giáo sĩ Bá Đa Lộc với Nguyễn Ánh trong cuộc chiến đấu chống vương triều Tây Sơn qua bài "*Quan hệ giữa Nguyễn Ánh với Bá Đa Lộc*" (6). Bài viết cho rằng: địa vị thực tế của Bá Đa Lộc trong triều Gia Long chỉ là hữu danh vô thực, hoạt động truyền giáo của ông ta cũng thường xuyên bị công kích, chèn ép bởi sự sùng Nho của triều Nguyễn. Ngoài ra, bài viết còn chỉ ra số lượng quân tình nguyện của Bá Đa Lộc trong triều Gia Long không nhiều, trong đó chỉ có 4 người từng là những viên sĩ quan cấp thấp, hoàn toàn không có vai trò quan trọng như trong tác phẩm nghiên cứu của các tác giả người Pháp và Trung Quốc đã viết trước đây.

Du Minh Khiêm phân tích nguồn gốc đường lối trị nước từ góc độ tư tưởng triết học của Minh Mệnh (1820 - 1841), ông vua thứ 2 triều Nguyễn qua hai bài "*Tư tưởng triết học của hoàng đế Minh Mệnh triều Nguyễn Việt Nam*" và bài "*Minh Mệnh*" (7). Tác giả cho rằng trong tư tưởng trị nước của Minh Mệnh kết hợp cả tư tưởng kính trời và thiên nhân giao cảm (trời và người có cảm ứng với nhau), thể hiện rõ trong những chính sách, hành động cụ thể của Minh Mệnh. Đồng thời, trong tư tưởng trị nước của Minh Mệnh còn có sự kết hợp quan hệ biện chứng vô vi và hữu vi. Minh Mệnh cũng là một ông vua rất tôn sùng

Nho giáo, chú trọng lịch sử, chuyên cần chính sự.

Hai tác giả Tôn Kiến Đảng và Vương Đức Lâm có bài *"Thử bàn về chính sách cấm đạo (Công giáo) và ảnh hưởng của nó trong thời kỳ Minh Mệnh triều Nguyễn Việt Nam"* (8). Bài viết nêu lên thời kỳ Minh Mệnh nắm quyền, tôn sùng Nho giáo, dùng tư tưởng Nho gia để làm bộ đỡ tư tưởng cho chính quyền thống trị. Vì vậy, việc truyền giáo phương Tây vào Việt Nam đã gặp phải sự kháng cự mãnh liệt của Nho giáo phương Đông. Chính sách cấm đạo (Công giáo) do chính quyền Minh Mệnh thực hiện là kết quả của sự xung đột gay gắt giữa hai tư tưởng phương Đông và phương Tây. Hậu quả của chính sách này đã dẫn tới là việc hạn chế, gián đoạn giao lưu văn hóa và tôn giáo, gây trở ngại và làm chậm sự phát triển xã hội, chính trị, kinh tế của Việt Nam. Đây cũng là một nguyên nhân tạo nên mâu thuẫn khó dung hòa giữa Việt Nam và nước Pháp, dẫn đến việc Pháp tăng cường xâm lược Việt Nam.

Đối Khả Lai, một học giả am hiểu sâu sắc lịch sử Việt Nam đã từng có nhiều công trình biên soạn cũng như dịch thuật các tác phẩm sử học Việt Nam, cùng với Liêu Hồng Bân có bài viết *"Phân tích tình hình tổng thể xã hội Việt Nam giai đoạn 1850 - 1880"* (9). Thời gian nghiên cứu của bài viết hoàn toàn nằm gọn trong giai đoạn trị vì của vua Tự Đức (1847 - 1883), với bối cảnh xã hội Việt Nam cực kỳ phức tạp, triều Nguyễn suy thoái, đạo Cơ đốc đang thịnh hành dẫn đến những xung đột sâu sắc, giặc Pháp đã xâm chiếm phần lớn lãnh thổ quốc gia. Tác giả từ việc phân tích chế độ chính trị, vấn đề làng xã nông thôn và mối quan hệ gia tộc, cùng với mâu thuẫn và xung đột của triều đình, dân chúng Việt Nam với đạo Cơ đốc, đưa ra đánh giá tình hình tổng thể của

xã hội Việt Nam giai đoạn hậu kỳ thế kỷ XIX: *"Chế độ chính trị của triều Nguyễn cứng nhắc, chế độ làng xã và gia tộc lâu đời cộng thêm việc truyền bá đạo Cơ đốc từ thế kỷ XVI đến cuối XIX, tất cả đã tạo thành hàng loạt nguy cơ của xã hội, làm giảm năng lực tổng thể của xã hội Việt Nam thời cận đại, đẩy nhanh quá trình Việt Nam lâm vào ách thống trị của thực dân Pháp"*.

Vấn đề Hoa kiều và người Hoa ở Việt Nam, bao gồm vấn đề chính sách của triều Nguyễn, đóng góp của người Hoa, Hoa kiều trên lĩnh vực kinh tế, xã hội đối với triều Nguyễn, cũng là một hướng nghiên cứu chuyên sâu của nhiều học giả Trung Quốc. Các tác giả Nhan Tinh, Trương Trác Hải có bài *"Người Hoa ở Việt Nam: Lịch sử và cống hiến"* (10), Chu Hải, Lý Na công bố bài *"Chính sách người Hoa của triều Nguyễn Việt Nam thế kỷ XIX"* (11), Vưu Kiến Thiết viết bài *"Thử bàn về chính sách đối với Hoa kiều, người Hoa của chính quyền phong kiến Việt Nam từ hậu kỳ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX"* (12). Vưu Kiến Thiết còn viết bài *"Đóng góp của người Hoa, Hoa kiều đối với sự phát triển kinh tế xã hội Việt Nam thời kỳ chính quyền nhà Nguyễn"* (13). Trong bộ *Việt Nam thông sử*, các tác giả cũng giành một phần lượng (10 trang: tr. 596 - 605) để viết về Hoa kiều di cư vào Việt Nam cùng những đóng góp của họ đối với các vùng đất phía Nam của Việt Nam thời kỳ nhà Nguyễn. Các bài viết trên tập trung phản ánh: chính quyền phong kiến các triều đại của Việt Nam đều thực thi những chính sách khác nhau để quản lý, nhưng nói chung quan hệ giữa Việt Nam - Trung Quốc ở từng thời điểm đều ảnh hưởng trực tiếp đến việc đề ra chính sách đối với Hoa kiều, người Hoa. Đồng thời, các bài viết đều nhấn mạnh việc di dân của người Hoa, Hoa kiều vào Việt Nam

trong những thế kỷ XVII đến XIX, họ đã thích nghi với hoàn cảnh thực tế của các địa phương đến cư trú, đẩy mạnh phát triển kinh tế, học tập và ứng dụng các nghề thủ công truyền thống của cư dân bản địa như trồng dâu nuôi tằm, xe sợi dệt vải... Họ đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế của địa phương cũng như của triều Nguyễn phát triển.

Vấn đề buôn bán biên giới mà thường gọi với cụm từ "biên mậu" (nói tắt của cụm từ "biên cảnh (hoặc giới) mậu dịch") và hệ thống giao thông giữa địa phương hai nước Việt - Trung thời nhà Nguyễn cũng được chú ý nghiên cứu dưới các góc độ khác nhau. Đặc biệt, những vùng đất tiếp giáp với Việt Nam như Quảng Tây, Vân Nam được đầu tư tìm hiểu nhiều nhất. Dương Phàm có bài "Thử phân tích về vùng buôn bán biên giới mang tính khu vực vùng Quảng Tây - Việt Nam thời cận đại" (14), Quách Á Thái công bố bài: "Vùng buôn bán biên giới mang tính khu vực giữa Vân Nam và các nước lân cận thời cận đại" (15). Nhan Tinh với 2 bài "Kinh tế người Hoa ở Việt Nam và buôn bán biên giới Trung-Việt" (16), và "Buôn bán giao thông Điền-Việt và ảnh hưởng trong lịch sử" (17). Nhan Tinh, Hoàng Mai có bài "Khái quát giao thông Điền Việt trong lịch sử" (18), Dương Kim Hồng, Cố Kế Quốc viết bài "Đường sắt Điền Việt với vấn đề buôn bán xuất nhập khẩu của Vân Nam thời cận đại" (19). Các bài viết trên đều có chung quan điểm: Hệ thống giao thông đường sắt Điền-Việt là chỉ tuyến đường sắt từ Côn Minh, Vân Nam qua Hà Nội đến Hải Phòng của Việt Nam, đồng thời cũng là một bằng chứng để chỉ việc nước Pháp xâm chiếm Vân Nam, Trung Quốc. Tuy là một tuyến đường sắt khổ hẹp, nhưng nó đã góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế, văn hóa của

vùng biên giới Việt-Trung thời cận đại. Đồng thời, các bài viết cũng nêu ra đặc điểm buôn bán của vùng buôn bán mang tính khu vực giữa hai nước Việt-Trung không được chủ động. Cũng có tác giả từ việc tìm hiểu quan hệ triều cống viết về giao thông vùng Quảng Tây và Việt Nam. Đặng Văn Hoa trong bài "*Từ việc triều cống của Việt Nam vào đời Thanh nhìn nhận giao thông Trung Việt vùng Quảng Tây*" (20), cho rằng triều cống ở triều Thanh liên tục không đứt đoạn, vì vậy giao thông dễ dàng thuận lợi, càng thúc đẩy sự phát triển lâu dài của quan hệ hai nước Trung-Việt, đồng thời cũng khiến cho buôn bán vùng biên giới được thịnh vượng. Cho nên, có thể nhận thấy tình hình phát triển hệ thống giao thông Trung-Việt của vùng Quảng Tây đời Thanh.

Chúng tôi đặc biệt muốn nhắc đến việc nghiên cứu triều Nguyễn của giới khoa học Trung Quốc được đặt chung trong bối cảnh lịch sử triều Thanh (1644 - 1911), tiêu biểu cho xu hướng này là học giả Tôn Hoàng Niên. Năm 2000, Tôn Hoàng Niên đã bảo vệ thành công Luận án Tiến sĩ "*Nghiên cứu quan hệ Trung - Việt (1644 - 1885)*" tại khoa Lịch sử Đại học Phúc Đán. Chỉ trong bốn năm (2000 - 2004), chỉ ít chúng tôi đã thu thập được bốn bài viết của Tiến sĩ Tôn với hệ đề tài tương đối nhất quán về quan hệ giữa triều Nguyễn và triều Thanh. Trong đó có ba bài viết đều liên quan tới vấn đề hiệp thương trao đổi vùng biên giới giữa hai nước trong thời kỳ triều Thanh: "*Thử bàn về việc điều đình biên giới trong mối quan hệ tôn chủ phiên thần Trung Việt dưới đời Thanh (1644 - 1885)*" (21) và bài "*Phân tích việc điều đình đoạn biên giới trên bộ vùng Quảng Tây Trung Quốc và Việt Nam vào triều Thanh (1644 - 1885)*" (22), "*Bàn qua về các sự kiện biên giới*

Trung Việt đời Thanh và ảnh hưởng của nó (1644 - 1885)" (23). Thông qua việc khảo cứu, tìm hiểu những lần tranh chấp biên giới diễn ra trong thời kỳ các triều vua Khang Hy, Ung Chính, Càn Long, tác giả đưa ra nhận định: nguyên nhân của các sự kiện tranh chấp biên giới Việt-Trung giai đoạn 1644 - 1885 là do loạn phi, vượt biên giới trái phép hoặc các nguyên nhân khách quan khác. Theo nghiên cứu của tác giả: mỗi lần tiến hành điều đình biên giới giữa hai nước thông thường kéo dài từ 1 đến 2 năm, cá biệt có trường hợp kéo dài tới vài chục năm không dứt. Đồng thời bài viết cũng chỉ rõ: Bất đồng về trạng thái tâm lý của các vua triều Thanh đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả của việc giải quyết tranh chấp. Nhưng, tác giả cũng cho rằng: Thời gian tiến hành tranh chấp và điều đình trong hơn 240 năm (1644 - 1885) giữa hai nước Việt-Trung không liên tục, chỉ nhất thời, so với quan hệ hữu hảo hai nước chỉ chiếm một phần rất nhỏ. Hơn nữa, việc điều đình do nhà nước thống trị cùng các quan địa phương hai bên giải quyết, người dân bình thường không được tham gia, hơn nữa mỗi lần có tranh chấp phát sinh, hai bên đều cố gắng khắc phục, kiềm chế. Vì vậy, tranh chấp biên giới Trung Quốc - Việt Nam giai đoạn 1644 - 1885 không ảnh hưởng đến chung sống hòa bình của vùng biên cương hai nước, đồng thời cũng không ảnh hưởng đến quan hệ hữu hảo vốn có của hai nước.

Tiếp theo Tôn Hoàng Niên cho công bố bài *"Bước đầu tìm hiểu về vấn đề người tỵ nạn chính trị Việt Nam dưới triều Thanh (1644 - 1885)"* (24). Tác giả đưa ra kết luận: Những người tỵ nạn chính trị Việt Nam có thể chia làm hai loại, một là các quan lại vùng biên viễn chưa hoặc đã từng được nhận sách phong, loại này có 5 đợt chạy

vào Trung Quốc, trong đó có hai đợt của Ma Phúc Điện, Vũ Công Tuấn hoạt động chống Trịnh, "nhưng triều Thanh coi như chống triều Lê và gán cho tên gọi là "tội phạm", "phản loạn", sai đem trả về Việt Nam. Loại thứ hai chạy vào Trung Quốc gồm các tôn thất của triều Mạc và triều Lê, nhà Thanh thực thi phương thức bảo hộ đối với những bề tôi triều Mạc, còn đối với tôn thất triều Lê, từ sau khi hành động "phù Lê phục quốc", "hung diệt kế tuyệt" bị thất bại (chỉ trận đại thắng mùa xuân Kỷ Dậu năm 1789 của vua Quang Trung đánh cho hơn 29 vạn quan quân Tôn Sĩ Nghị triều Thanh cùng bè lũ bán nước Lê Chiêu Thống thảm bại tại Việt Nam, phải thua chạy về Trung Quốc - NHT), triều Thanh bố trí cho họ ở lại Trung Quốc, hoặc cấp cho quan chức, hoặc cấp lương thực, đối đãi rất hậu. Tác giả cho rằng thái độ ứng xử của triều Thanh đối với vấn đề tỵ nạn chính trị trong thời kỳ 1644 - 1885, thể hiện sự tôn trọng chủ quyền tư pháp và tính hợp pháp duy nhất của Việt Nam. Cùng một chuyên đề nghiên cứu, nếu như học giả họ Tôn sử dụng cụm từ "tỵ nạn chính trị" để phân tích với đối tượng rộng hơn, thì tác giả Vũ Ly Tử lại chỉ tìm hiểu trong giới hạn những tôn thất của các vương triều phong kiến Lê, Mạc. Họ Vũ cho công bố bài *"Khảo về những tôn thất Việt Nam tòng vong ẩn trốn vào Trung Quốc ở cuối đời Thanh"*. Năm 2006, Tôn Hoàng Niên dựa trên nội dung của Luận án Tiến sĩ, công bố cuốn sách *"Nghiên cứu về quan hệ tôn chủ phiên thần Trung Việt đời Thanh"* (25), gồm 8 chương xoay quanh quá trình diễn biến của quan hệ tôn chủ phiên thần, triều cống, buôn bán dân gian, tranh chấp biên giới trên bộ, trên biển, vấn đề người Hoa di cư vào Việt Nam, người Việt nhập vào Trung Quốc... phụ lục Bảng đối chiếu biên niên sử Việt

Nam Trung Quốc. Theo đánh giá chung, đây là một tác phẩm có giá trị tham khảo tốt cho việc nghiên cứu quan hệ Trung Việt đời Thanh.

Vấn đề du nhập và ảnh hưởng của tư tưởng triết học Nho giáo và văn hóa khoa cử tới Việt Nam luôn luôn là một hệ đề tài được các nhà nghiên cứu Việt Nam của Trung Quốc quan tâm thích đáng. Trong bài tham luận nhỏ này, chúng tôi không có ý định và cũng khó thực hiện điểm toàn bộ học giả Trung Quốc đã viết bài nghiên cứu về hệ đề tài này, chỉ xin đưa ra những bài viết có liên quan trực tiếp tới triều Nguyễn mà chúng tôi đã sưu tầm được. Vu Hướng Đông có bài *"Các giai đoạn phát triển và những đặc trưng của lịch sử tư tưởng Việt Nam"* (26). Tác giả cho rằng: Quá trình phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam có thể chia ra làm 4 giai đoạn:

1. Giai đoạn tư duy nguyên thủy của cư dân Việt cổ;

2. Giai đoạn hình thành hệ thống tư duy của dân tộc Việt Nam;

3. Giai đoạn phát triển và làm phong phú hình thái ý thức phong kiến Việt Nam.

Triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX với đặc điểm mô phỏng học tập toàn diện chế độ của triều Thanh, đẩy mạnh Nho học. Vua Minh Mệnh (1820 - 1840) và vua Tự Đức (1848 - 1883) đều là những bậc trí thức uyên thâm Nho học. Ngoài ra Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu... những văn nhân nổi tiếng đã góp phần kế thừa và phát triển Nho học Việt Nam.

4. Giai đoạn dung hợp và sáng tạo giữa tư tưởng truyền thống Việt Nam và quan niệm tư tưởng phương Tây, nửa sau thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, tư tưởng Nho gia vẫn chiếm địa vị thống trị, nhưng trào lưu tư tưởng mới ồ ạt du nhập. Đây là thời kỳ tư tưởng cũ và mới xung đột gay gắt, dần

dần hình thành một thời kỳ biến đổi sâu sắc. Hàng loạt những nhân vật như Đặng Huy Trứ, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Trương Vĩnh Ký, Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu... là đại biểu cho việc chuyển biến từ tư tưởng Nho gia, văn hóa truyền thống sang ý thức tư tưởng tư sản với mức độ nhiều ít khác nhau.

Bài viết nhận định: Những đặc trưng của sự phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam là: ý thức dân tộc, và quan niệm độc lập dân tộc và quốc gia cấu thành hạt nhân của tư duy dân tộc Việt Nam. Đồng thời tác giả cũng cho rằng: Sự phát triển lịch sử tư tưởng Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc diễn biến phát triển lịch sử tư tưởng Trung Quốc, nhưng quá trình phát triển của tư duy dân tộc Việt Nam có tính mở cửa và bao dung, rất coi trọng tư duy hình thức, tính thực dụng mà còn thiếu tư duy trừu tượng và tính tư biện.

Hà Hiếu Vinh trong bài *"Giao lưu văn hóa Trung Việt đời Thanh"* (27), nêu lên văn hóa Trung Quốc tiếp tục được truyền bá vào Việt Nam trên các phương diện: chế độ chính trị, kinh tế, giáo dục và thi cử. Ngoài ra, văn hóa Việt Nam còn chịu sự ảnh hưởng của ngôn ngữ, văn tự, văn học. Đồng thời, bài viết còn chỉ ra sự giao lưu khoa học kỹ thuật, sự truyền bá lí học và Phật giáo giữa hai nước. Cũng với đề tài văn hóa, Lương Khải công bố bài *"Văn hóa Trung Quốc đời Thanh tiếp tục truyền bá rộng rãi tại Việt Nam và nguyên nhân"* (28). Theo tác giả, để duy trì mối quan hệ tôn chủ phiên thần với các nước lân bang, đặc biệt với Việt Nam, triều Thanh đã có bước phát triển mới trong giao lưu văn hóa Trung-Việt. Văn hóa Trung Quốc đã được tiếp tục truyền bá phổ biến trên các mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa, sử học, văn học chữ Hán... Trong Hội thảo Quốc tế về Nho

Giáo do Viện Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức vào năm 2007, nhiều học giả Trung Quốc đã gửi bài tham luận. Trong đó, Hà Thành Hiền và Hách Đình Đình với bài "*Ảnh hưởng của tư tưởng Nho gia đối với Hoàng Việt luật lệ*" (29) đã khẳng định: *Hoàng Việt luật lệ* là sự tập trung nhất tư tưởng Nho gia trong pháp luật phong kiến Việt Nam. Điều này được thể hiện rõ trong bộ luật triều Gia Long như sau: Lễ pháp kết hợp, khoan nghiêm tương tề, chấp pháp nghiêm minh, pháp luật hóa thân tình, gia tộc chuẩn mực, luân lý pháp trị, duy trì bảo vệ đặc quyền, đẳng cấp phân minh. Bài viết cũng nhấn mạnh ngoài việc kế thừa bộ *Luật Hồng Đức* đời Lê Thánh tông, tiếp thu những tinh hoa của bộ *Đại Thanh luật lệ*, nhưng *Hoàng Việt luật lệ* có những sáng tạo xuất phát từ tình hình thực tế của Việt Nam. Vì vậy, bộ luật triều Gia Long mang bản sắc mới riêng như tinh thần chú trọng phụ nữ, khi xử án nghiêng nặng về tình, điều này khác xa với pháp luật đời Thanh. Trương Lập Văn phân tích "*Kết cấu và thích nghĩa trong Luận ngữ ngu án của Phạm Lập Trai*" (30). Với sự hiểu biết sâu sắc thấu đáo và tâm đắc về *Luận ngữ tập chú* của Chu Hy, Phạm Lập Trai (tức Phạm Quý Thích 1760 - 1825) đã biên soạn *Luận ngữ ngu án* để làm sáng rõ ý nghĩa của sách *Luận ngữ* và bản ý của Khổng Tử. Phạm Quý Thích đã đứng trên quan điểm của Chu Hy để giải thích, chú dẫn 20 thiên của *Luận ngữ*, khiến cho *Luận ngữ ngu án* trong khi làm rõ bản ý của Khổng Tử, đồng thời cũng thể hiện nổi bật tư duy sáng tạo, mới mẻ của Lập Trai. Tác phẩm của Phạm Quý Thích mang tính chất lý học sâu sắc, đại biểu cho ảnh hưởng của lý học Chu Tử đối với sự phát triển Nho học Việt Nam dưới hai triều đại Lê, Nguyễn. Hướng Thế Lăng với bài "*Nghiên cứu lý học Dịch học*

của Lê Ngữ" (31) phân tích tác phẩm *Dịch học* của tác giả Lê Ngữ (tự là Ứng Hòa, không rõ năm sinh năm mất, sống vào khoảng cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, tự xưng là Cuồng sĩ xã Vạn Lộc, phủ Xuân Trường nước Việt Nam) để nêu lên quan điểm riêng của Lê Ngữ trong việc phát triển Lý học. Tác giả cho rằng: Dịch học mà Lê Ngữ tiếp thu cũng được phát triển từ Lý học Trung Quốc, nhưng lại khác về trọng tâm truyền đạo, truyền tâm. Lê Ngữ đã khẳng định Dịch học nghĩa lý của Trình Di, Chu Hy, nhưng trên nhiều phương diện cũng thể hiện những quan điểm khác với Trình, Chu. Họ hứa cho rằng phương pháp nghiên cứu Dịch học của Lê Ngữ chú trọng tìm tòi, phát hiện những vấn đề mới, không tuân theo thể lệ chú giải Kinh, Truyện vốn có của học giả các đời trước.

Lý Chí Lượng trong bài "*Thử bàn về xung đột văn hóa trong quan hệ Trung Pháp và Việt Nam*" (32), đưa ra khái niệm quan hệ tôn chủ phiên thần là tư tưởng Nho gia truyền thống của Trung Quốc và quan niệm tôn pháp là sự kéo dài trong quan hệ đối ngoại. Trong quan hệ Trung-Pháp và Việt Nam ở cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, có sự xung đột không chỉ trên quyền lực chính trị, ngoại giao mà còn thể hiện rõ nhất trên bình diện văn hóa. Đó chính là sự xung đột tranh giành giữa quyền tôn chủ phiên thần và quyền bảo hộ.

Trong lĩnh vực trao đổi hàng hoá, tiền tệ giữa hai nước Việt-Trung, Từ Tâm Hy phân tích việc lưu thông của tiền đồng Việt Nam trong giai đoạn thế kỷ XVIII - XIX tại các tỉnh ven biển Đông Nam Trung Quốc và đối sách của triều Thanh qua bài "*Việc lưu thông tiền đồng Việt Nam tại các tỉnh Triết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây và đối sách của triều đình, quan lại địa phương trong thời kỳ giữa và*

cuối đời Thanh" (33). Thông qua phương thức tìm hiểu những nguyên nhân khách quan và chủ quan trong việc tiền đồng triều Lê Trung hưng, triều Tây Sơn của Việt Nam được sử dụng với số lượng lớn, phạm vi lưu thông rộng, có ảnh hưởng mạnh mẽ tại các tỉnh đông nam Trung Quốc, tác giả nhận định đây là một hiện tượng hiếm thấy trong lịch sử tiền tệ Trung Quốc. Đồng thời bài viết cũng đưa ra đánh giá: Mặc dù triều Thanh dùng nhiều biện pháp để ngăn chặn việc lưu thông của tiền đồng Việt Nam, song thực tế cho thấy, những lệnh cấm của triều đình trung ương và quan lại địa phương không thu được hiệu quả cao. Tác giả kết luận: Có thể khẳng định tiền đồng Việt Nam đã chiếm một vị trí đáng kể trong việc lưu thông hàng hoá tại các tỉnh ven biển Đông Nam Trung Quốc trong thời kỳ giữa và cuối đời Thanh. Nghiên cứu lưu thông tiền tệ Việt Nam -Trung Quốc thế kỷ XVIII - XIX sẽ góp phần vào tái nhận thức về quy luật vận hành kinh tế tiền tệ của hậu kỳ xã hội phong kiến Trung Quốc.

Bên cạnh nhiều xu hướng nghiên cứu nhằm tiếp cận với lịch sử Việt Nam, các học giả Trung Quốc còn phát huy thế mạnh của nền sử học truyền thống Trung Quốc, đó là công tác khảo cứu, giám định văn bản. Tiếp theo các công trình chỉnh lý, xuất bản thư tịch cổ Hán văn Việt Nam ở cuối thế kỷ XX (34), vào những năm đầu thiên niên kỷ thứ ba, Dương Bảo Quân cho công bố bài *"Những ghi chép liên quan tới các nước Đông Nam Á trong các sử tịch cổ bằng Hán văn của Việt Nam - lấy dẫn chứng là tác phẩm "Hải trình chí lược" của Phan Huy Chú"* (35). Bằng việc khảo cứu những ghi chép trong tập hồi ký của nhà bác học Phan Huy Chú, tác giả Dương Bảo Quân đã rút ra nhiều sử liệu về thương mại, tiền tệ, lịch

pháp, trang phục, ăn uống, quân đội... của Xinghapo, Batavia... cùng những ghi chép về Trung Quốc, Hoa kiều và người Hoa... Hà Thiên Niên với bài *"Khảo lược thư tịch cổ có liên quan đến Việt Nam qua các triều đại Trung Quốc"* (36), giới thiệu hơn 100 tác phẩm trong thư tịch cổ Trung Quốc có ghi chép về Việt Nam, trong số đó xuất hiện cả những tác phẩm của Việt Nam lưu truyền vào Trung Quốc. Hiện tại, có không ít tư liệu hiện đã thất tán, chưa tìm lại được, tác giả mong muốn có điều kiện và kinh phí nhanh chóng chỉnh lý, xuất bản để phục vụ công tác nghiên cứu lịch sử, kinh tế, xã hội, tư tưởng tôn giáo...

Chuyên đề chiến tranh Trung-Pháp trong đó trọng tâm là chiến tranh Việt-Pháp với sự tham chiến của triều Thanh, đã lôi cuốn không ít học giả Trung Quốc đầu tư thời gian và tâm huyết. Chúng ta phải nhắc đến học giả Hoàng Chấn Nam, một người đã có nhiều công trình về chiến tranh Trung-Pháp từng được công bố vào thập niên 80 và 90 của thế kỷ XX như *"Tiểu điểm của chiến tranh Trung Pháp"*, *"Khảo các chiến dịch trong chiến tranh Trung Pháp"*... Bằng những tư liệu thu thập được từ nhiều nguồn khác nhau, học giả họ Hoàng đã đi sâu phân tích chiến dịch Sơn Tây (tháng 12 năm 1883), rút ra những kết luận về nguyên nhân thất bại và chứng minh chiến dịch Sơn Tây là bằng chứng hùng hồn về tình đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân hai nước Việt-Trung (37). Bước sang thiên niên kỷ mới, Hoàng Chấn Nam tiếp tục đề tài trên với luận văn *"Khái quát bối cảnh nổ ra chiến dịch Bắc Ninh năm 1884"* (38). Đặc biệt, năm 2004, tác giả còn công bố bài *"Nhìn lại 100 năm nghiên cứu chiến tranh Trung Pháp"* (39), Hoàng Chấn Nam tổng kết lại quá trình nghiên cứu trong một thế kỷ qua về chiến tranh

Trung-Pháp, điểm lại những vấn đề nổi bật đã được giới nghiên cứu quan tâm như: Đánh giá vai trò, công lao và sai lầm của Lưu Vĩnh Phúc cùng quân Cờ đen tại Trung Quốc, Việt Nam, các chiến dịch chống Pháp nổ ra tại Việt Nam, Trung Quốc... Vào năm 2005, họ Hoàng lại tiếp tục cho ra đời cuốn sách *"Ghé nhìn chiến tranh Trung-Pháp"* (Trung-Pháp chiến tranh quân khu), tuy tiêu đề chỉ là ghé nhìn, nhưng nội dung cuốn sách chính là một sự tổng kết trọn vẹn thành tựu cả cuộc đời nghiên cứu về chiến tranh Trung-Pháp của tác giả. Liêu Tông Lân cũng là một học giả có nhiều công trình về chiến tranh Trung-Pháp mà trước hết là quan hệ Việt Pháp trong thời kỳ này. Liên tiếp trong hai năm 2002 và 2003, học giả họ Liêu đăng tải hai bài, gồm *"Từ Diên Húc và điều bất lợi trước khi nổ ra chiến tranh Trung - Pháp"*, phân tích vai trò chủ soái để viện trợ quân sự cho Việt Nam trong chiến dịch Bắc Ninh của Từ Diên Húc cùng những nguyên nhân thất bại của chiến dịch. Luận văn thứ hai với tiêu đề *"Hoạch định sách lược chiến đấu tại Việt Nam để kiểm chế quân địch và việc thực thi trong chiến tranh Trung-Pháp"*. Tác giả cho rằng: triều Thanh dùng kế đưa lực lượng quân đội tại Quảng Tây và Vân Nam sang Việt Nam thực thi sách lược "kiểm chế quân địch" đã thu được hiệu quả, song đây là trường hợp hy hữu trong chiến tranh phản xâm lược thời Cận đại.

Vấn đề chủ quyền trên biển Đông là một đề tài gay gắt và nhạy cảm cũng được các nhà nghiên cứu Trung Quốc để tâm tìm hiểu. An Kinh công bố bài *"Vịnh Bắc Bộ với vấn đề biên giới trên biển thời cận đại Trung Quốc"*, tác giả thông qua những lần đàm phán giữa Pháp và triều Thanh về biên giới Việt Nam - Trung Quốc có đề cập đến Vịnh Bắc Bộ và vấn đề chủ quyền các đảo ven Vịnh Bắc Bộ để tìm hiểu quan

niệm biên giới biển thời đó, nhận thức sâu sắc hơn nội hàm biên giới biển trong lịch sử. Đồng thời, từ đó rút ra bài học và kinh nghiệm lịch sử để chỉ đạo vào thực tiễn phân chia biên giới biển hiện đại. Cụ thể trong bài viết, tác giả lấy thí dụ việc đàm phán tranh chấp, phân chia đảo Bạch Long Vĩ, các đảo ven bờ Vịnh Bắc Bộ... Quách Minh viết bài *"Chủ trương trên biển của chính phủ triều Thanh và việc bảo vệ quyền lợi đối với biển Nam hải"* (40), tác giả cho rằng trong quá trình đấu tranh gay gắt với nước Pháp về vùng biển Nam hải, chính quyền triều Thanh đã thực thi hàng loạt biện pháp và đã vận dụng luật pháp quốc tế để tăng cường xây dựng, khai thác và bảo vệ quyền lợi các quần đảo ở biển Nam hải.

Tóm lại: Tình hình nghiên cứu về lịch sử triều Nguyễn của giới sử học Trung Quốc trong những năm đầu thế kỷ XXI là rất khả quan, có nhiều thành tựu. Hệ thống đề tài về triều Nguyễn của các học giả Trung Quốc khá toàn diện: từ việc nghiên cứu cơ cấu tổ chức chính quyền, tư tưởng chính trị, kinh tế... đến việc nghiên cứu cụ thể từng vấn đề, của từng địa phương, các nhân vật lịch sử, văn hóa, tôn giáo... Đội ngũ nghiên cứu triều Nguyễn của giới sử học Trung Quốc được đào tạo khá cơ bản và đông đảo, có những học giả chuyên sâu về từng lĩnh vực của triều Nguyễn như vấn đề người Hoa, Hoa kiều, chiến tranh Trung-Pháp, quan hệ biên giới...

Trước mắt, nghiên cứu về triều Nguyễn còn rất nhiều nội dung cần phải đầu tư công sức, đi sâu tìm hiểu, giới sử học Việt Nam mong muốn có thể hợp tác nhiều hơn nữa với giới sử học Trung Quốc trên các lĩnh vực nghiên cứu toàn diện về triều Nguyễn, khai thác và công bố sử liệu... Chúng ta tin tưởng công tác nghiên cứu về triều Nguyễn của Trung Quốc với khởi đầu tốt đẹp, chắc chắn sẽ thu được nhiều thành quả khả quan hơn nữa.

CHÚ THÍCH

- (1). Nguyễn Hữu Tâm: "Điểm qua tình hình nghiên cứu lịch sử Việt Nam của giới sử học Trung Quốc trong những năm đầu thế kỷ" in trong sách *Trung Quốc 25 năm cải cách - mở cửa: những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 536-557.
- (2). Sau đã xuất bản tập Kỷ yếu Hội thảo "Triển vọng quan hệ Trung Việt thế kỷ XXI", Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hồng Công, 2003.
- (3). Sau đã xuất bản tập Kỷ yếu Hội thảo "Chiến dịch Điện Biên Phủ và Hội nghị Giơ ne ở trong thế giới biến động", Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hồng Công, 2005.
- (4). Quách Chấn Dục, Trương Tiểu Mai. *Việt Nam thông sử*, Nxb. Đại học Nhân Trung Quốc, Bắc Kinh, 2001, tr. 561.
- (5). Tạp chí *Đông Nam Á tung hoành*, số chuyên san, năm 2000.
- (6). Tạp chí *Đông Nam Á tung hoành*, số 8-2007, tr. 56 -59, bản dịch tiếng Việt trên Tạp chí *Xưa & Nay*, số 307, 310, năm 2008.
- (7). Đăng trên "Truyện bình về các nhà triết học nổi tiếng phương Đông", Nxb. Nhân dân Sơn Đông, 2000, tr. 215-234.
- (8). *Học báo Đại học sư phạm Hà Nam Trung Quốc*, số 3-2001.
- (9). Tạp chí *Nguyệt san sử học*, số 2-2002.
- (10). *Học báo khoa học chuyên san Trường cao đẳng sư phạm Văn Sơn*.
- (11). Tạp chí *Đông Nam Á tung hoành*, số 3-2003.
- (12). *Học báo Đại học Tây Nam Trung Quốc*, số 6-2006.
- (13). Tạp chí *Đông Nam Á tung hoành*, số 4, năm 2005.
- (14). *Học báo khoa học chuyên san Trường cao đẳng sư phạm Quế Lâm*, số 2-2006.
- (15). *Học báo Đại học sư phạm Vân Nam (bản khoa học xã hội, triết học)*, số 2-2001.
- (16). Tạp chí *Học tập sách dẫn*, số 1-2002.
- (17). Tạp chí *Học tập sách dẫn*, số 4, 2002.
- (18). *Học báo khoa học chuyên san Trường cao đẳng sư phạm Văn Sơn*, số 4-2003.
- (19). *Học báo Học viện dân tộc Vân Nam*, bản Khoa học xã hội, triết học số 5-2001.
- (20). *Học báo khoa học chuyên san Trường cao đẳng sư phạm Nam Ninh*, số 1-2007.
- (21). "Nghiên cứu Đông Nam á học Trung Quốc hướng tới thế kỷ mới- Hồi cố và triển vọng", Công ty trách nhiệm hữu hạn, Nhà xuất bản khoa học xã hội Hồng Công, 2002.
- (22). Tạp chí *Nghiên cứu sử địa biên cương Trung Quốc*, số 2-2001.
- (23). Tạp chí *Nghiên cứu vấn đề Nam dương*, số 1-2004.
- (24). Tạp chí *Lịch sử Minh - Thanh*, số 1-2001.
- (25). Nxb. Giáo dục Hắc Long Giang, 2006.
- (26). *Học báo Đại học Trịnh Châu Hà Nam* (bản Khoa học xã hội triết học), số 3-2001.
- (27). Tạp chí *Giáo học Lịch sử*, số 11-2001.
- (28). *Học báo Học viện Nghi Tân*, số 6-2003.
- (29). Tham luận tại *Hội thảo Quốc tế về Nho giáo tại Việt nam năm 2007*. (Bản dịch trên Tạp chí *Hán Nôm*, số 3-2008)
- (30). Tham luận tại *Hội thảo Quốc tế về Nho giáo tại Việt nam năm 2007*. Toàn văn đăng trên mạng trực tuyến của Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- (31). Tham luận tại *Hội thảo Quốc tế về Nho giáo tại Việt nam năm 2007*. Toàn văn đăng trên mạng trực tuyến của Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- (32). *Học báo khoa học chuyên san Trường sư phạm Hòa Diển*, số 1-2007.
- (33). Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử giao thông biển*, số 1-2001.
- (34). Đới Khả Lai, Dương Bảo Quân hiệu điểm "Lĩnh Nam trích quái" *đăng sử liệu tam chủng*, Trung Châu cổ tịch xuất bản xã, năm 1991, 331 tr. Trong đó các tác giả họ Đới và họ Dương công bố ba tác phẩm cổ của Việt Nam: "Lĩnh Nam trích

quái" của Trần Thế Pháp, "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức và "Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả" của Vũ Thế Doanh...

(35). "Nghiên cứu Đông Nam Á học Trung Quốc hướng tới thế kỷ mới - Hồi cố và triển vọng", 2002, sdd, tr. 544 - 552.

(36). Học báo Đại học sư phạm Tây Nam, bản Khoa học xã hội nhân văn, số 6-2002.

(37). Nguyễn Hữu Tâm giới thiệu sách "Khảo về các chiến dịch trong chiến tranh Trung - Pháp".

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 4-1999, tr. 88-92.

(38). Hoàng Chấn Nam "Khái quát bối cảnh nổ ra chiến dịch Bắc Ninh". Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1-2003, tr. 49-55.

(39). Hoàng Chấn Nam "Nhìn lại 100 năm nghiên cứu chiến tranh Trung Pháp". Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1-2005.

(40). Tạp chí Nghiên cứu sử địa biên cương Trung Quốc, số 3-2007.

CHÍNH TRỊ VÀ NHO GIÁO Ở VIỆT NAM THẾ KỶ XIX...

(Tiếp theo trang 43)

CHÚ THÍCH

(1). Bản tiếng Việt, in lần thứ hai, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1992, 365 trang.

(2). Tác giả viết là Dong Dao, theo thế phả họ Nguyễn ở đây sẽ phải là Đinh Đạo (Đinh Đạo là cháu ruột Tự Đức, nguyên tên là Ung Đạo, do cha là An Phong công Hồng Bảo làm loạn nên phải đổi thành Đinh Đạo).

(3). Insuline: chỉ khu vực gồm Indonesia và Philippine.

(4). Tonkin, tức Bắc Bộ ngày nay.

(5). Ý tác giả ở đây muốn nói là ở triều Lê có thể thấy các khoa thi đã được tổ chức nhưng chỉ ở những nơi nhà Trịnh nắm quyền, còn những nơi thuộc quyền của nhà Nguyễn thì không có thí sinh tham dự. Lê đương nhiên trên thực tế rất ít những người đỗ đạt xuất thân ở Nam Bộ và Trung Bộ.

(6). Nguyên văn: "For Vietnamese of the

nineteenth century, benevolence seems to have taken on qualities of abstract, even mystical goodness, often limited to the king alone. By contrast, "righteousness" had much more concrete (correct?) implications, which even the most lowly subject was expected to understand. Righteousness meant doing what was concret rather than what was of immediate person gain, of accepting one's obligation within the system-in short, of practising self-denial for the greater good" (David Marr, *Vietnamese Traditions in Trial*, 1920-1945, p. 58.

(7). Điều này dường như không đúng vì ngày xưa, gia đình nào muốn con cái thành danh hầu như đều phải chọn thầy gửi con theo học.

(8). Theo tác giả, thật hiếm có điều mục về quản lý lăng mộ trong điều ước. Tác giả muốn nhấn mạnh việc nhà Nguyễn không thể với tay tới vùng đất có lăng mộ do Pháp quản lý cho nên đã đưa mục đặc biệt này vào điều ước.

BỘ MÁY TÀI CHÍNH CỦA CHÍNH QUYỀN LÊ-TRỊNH THẾ KỶ XVIII QUA VIỆC PHÂN TÍCH “LỤC PHIÊN” TRONG VƯƠNG PHỦ

UEDA SHINYA*

Báo cáo này khảo sát cơ cấu tổ chức của chính quyền Lê-Trịnh thế kỷ 18 qua việc phân tích quan chế của “Lục phiên” trong Vương phủ.

Triều Lê ra đời vào thế kỷ 15, khoảng 1 thế kỷ sau bị Mạc Đăng Dung chiếm ngôi năm 1527, nhưng ít lâu sau năm 1533, Nguyễn Kim đã lập con trai của Lê Chiêu Tông lên ngôi hoàng đế ở một vùng núi của Lào. Sau để đối phó với triều Mạc đang có ảnh hưởng lớn đến cả vùng đồng bằng sông Hồng lúc đó, Nguyễn Kim tiến công vào Thanh Hóa, Nghệ An. Nguyễn Kim mất năm 1545, quân đội ông chỉ huy được con rể Trịnh Kiểm đảm nhận thay. Từ đó trở đi, họ Trịnh tiếp quản lực lượng ấy. Trong năm 1592, Trịnh Tùng lấy lại vùng đồng bằng sông Hồng từ tay triều Mạc, sau đó họ Trịnh cai trị miền Bắc khoảng 2 thế kỷ. Dưới thời Lê Trung Hưng, hoàng đế được lên ngôi theo nghi lễ, nhưng quyền lực thực chất lại nằm trong tay chúa Trịnh. Đặc biệt, từ khi Trịnh Tùng nhận tước vương và mở Vương phủ vào năm 1599, chúa Trịnh đã hoàn toàn nắm thực quyền chính trị.

Khi phân tích về chính quyền Lê-Trịnh, chúng tôi đã chú ý đến quan điểm của Sakurai Yumio, nhà nghiên cứu lịch sử làng xã Việt Nam (1). Tác giả cho rằng: “quyền lực trung gian” ở các làng xã thuộc đồng bằng sông Hồng bắt đầu mạnh dần

lên từ thế kỷ 17 và 18. Nhưng Sakurai chưa giải thích được rõ ràng nội hàm của thuật ngữ “quyền lực trung gian”, vì còn chưa rõ được nhiều bộ phận trong chế độ và quan chế của chính quyền Lê-Trịnh (2). Vì thế, không thể đặt lực lượng ấy vào vị trí trong bộ máy nhà nước đương thời, mà không thể biết rõ ảnh hưởng của chính quyền Lê-Trịnh đến làng xã như thế nào. Các nghiên cứu về thời Lê-Trịnh đã phê phán tính chất “quân phiệt” của chính quyền họ Trịnh, và cho rằng quyền lực của chúa Trịnh nằm chủ yếu ở quân đội vùng Thanh Hóa và Nghệ An (3). Nhưng các nghiên cứu này chưa chỉ ra cụ thể chính quyền Lê-Trịnh kiểm soát đồng bằng sông Hồng bằng bộ máy nhà nước nào. Vì vậy, nguyên nhân trực tiếp của sự thay đổi ở làng xã vào thế kỷ 17 và 18 không rõ ràng. Về mặt chính trị của chính quyền Lê-Trịnh, nhà nghiên cứu Nhật Bản, Wada Masahiko đã phê phán vai trò của hoạn quan trong lĩnh vực tài chính và quân sự. Thêm vào đó, theo một tác giả khác là Hasuda Takashi, có một hoạn quan đã tham gia vào quan hệ thương mại Việt-Nhật (4). Cả hai đều nhấn mạnh vai trò của hoạn quan. Nhưng cả hai chỉ đưa ra các sự kiện riêng lẻ về hoạn quan chứ chưa khảo sát được toàn cảnh lúc đó. Do quá ít tư liệu về bộ máy tổ chức chính quyền Lê-Trịnh, nên chưa cho phép ta hiểu đầy đủ về

* NCS. Đại học Quốc gia Hiroshima

vị trí của hoạn quan trong bộ máy nhà nước đương thời.

Vào những năm gần đây, tình hình tài liệu đang thay đổi nhiều, đặc biệt là bộ *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm* (*Tổng tập Thác bản*) (5) đã được xuất bản, nên việc sử dụng các tài liệu thác bản của Viện nghiên cứu Hán Nôm trở nên thuận lợi hơn. Quan chế chính quyền Lê-Trịnh gồm hai hệ quan chức, một được kế thừa từ Lê sơ và một được bổ sung từ cơ chế quan chức Vương phủ của chúa Trịnh. Đặc trưng của tổ chức này là các quan lại đương thời kiêm nhiệm chức quan của cả hai bên. Nhưng phần lớn quan chức triều đình Lê không nắm thực quyền, mà thực quyền nằm trong tay chúa Trịnh, quan chức triều đình Lê chỉ là chức quan trên danh nghĩa mà thôi. Mặt khác, chức vụ cụ thể của hầu hết quan chức Vương Phủ đều không rõ. Vì vậy, không thể biết một người đảm nhận hai chức quan một lúc sẽ làm việc như thế nào. May mắn là một phần thác bản văn trong *Tổng tập Thác bản* đã ghi tước vị chi tiết và chức năng của quan lại thời bấy giờ, nên có thể biết rõ hơn khi tham khảo tư liệu về chính sách, như *Lịch triều Hiến chương Loại chí* (*Loại chí*), *Lê triều Chiếu lệnh Thiện chính* (*Thiện chính*), và *Lê triều Hội điển* (*Hội điển*) (6)... Dựa trên các tài liệu nói trên, nghiên cứu này chỉ tìm hiểu bộ máy tài chính của Vương phủ, từ đó làm sáng tỏ một số chế độ chính sách đã chi phối đồng bằng sông Hồng bấy giờ như thế nào.

1. Định nghĩa lại chế độ “Lộc xã”

Trước khi phân tích tổ chức tài chính của Vương phủ, cần phải miêu tả những đặc điểm cơ bản của bộ máy tài chính trong chính quyền Lê-Trịnh. Hiện nay không có tài liệu trực tiếp về quy mô và cơ cấu tài

chính, nhưng *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục* (*Cương mục*) có đăng tải một đoạn về nhân khẩu của các nhân đinh theo hộ tịch trong năm 1713, có thể dùng làm cơ sở để suy đoán (7). Theo đoạn này, 64,267.5 suất thuộc các xã *Nội vi tử* (31%), 20,038.5 suất thuộc các xã *Ẩn lộc* và *Ngụ lộc* (10%), 86,851 suất thuộc các xã *Chế lộc* (42%), 8,892 suất thuộc các xã *Tạo lệ* (4%), 26,262 suất thuộc các xã *Tự sự* (13%). Trong đoạn này, tất cả nhân đinh được phân loại theo chế độ “*Lộc xã*”, là một loại chế độ lương bổng cho quan lại đương thời. Do vậy, trước tiên phải giải thích chế độ này để hiểu đủ ý nghĩa của đoạn văn trên. Sakurai đã định nghĩa ngắn gọn về khái niệm *Lộc xã* như sau (8).

Theo tác giả, trong chế độ *Lộc xã*, mỗi quan lại đương thời bình thường được cấp một số làng xã hoặc ruộng đất, thu nhập từ đó được coi như lương bổng. Những xã được cấp cho các quan lại như thế gọi là *Lộc xã*. *Lộc xã* lại được phân loại thành *Ẩn lộc*, *Ngụ lộc*, *Chế lộc*, *Tạo lệ*, và *Tự sự* tùy theo đối tượng được cấp. Những người không thuộc *Lộc xã* được gọi là *Nội vi tử*, thuế thu từ những người đó phải nộp trực tiếp cho quốc khố. Sakurai đã giải thích về các loại *Lộc xã* như sau:

- *Ẩn lộc* là chế độ lương bổng cho quan lại về hưu.

- *Ngụ lộc* là “thể chế lương bổng mới để bổ sung cho sự khác biệt giữa các quan chức từ khi xuất hiện Vương phủ”, nhưng Sakurai không giải thích rõ về người được cấp.

- *Chế lộc* là thể chế lương bổng được cấp theo quan phẩm của triều Lê, tức là Phẩm trật. Quan điểm này đã phù nhận quan điểm của Nguyễn Thành Nhã là *Chế lộc* là thể chế lương bổng của quân nhân (9).

- *Tạo lệ* là thể chế lương bổng được cấp cho các cơ quan tôn giáo như chùa, chiền.

- *Tự sự* là thể chế lương bổng được cấp cho các họ tộc để duy trì việc thờ cúng tổ tiên, công thần.

Tuy phân loại như trên, nhưng Sakurai chưa đề cập đến việc tồn tại hai thể chế tổ chức là của Triều đình nhà Lê và Vương phủ của chúa Trịnh trong chính quyền Lê-Trịnh. Trước hết, theo quy định phát cấp *Ngụ lộc* trong *Loại chí* (10), có thể hiểu đối tượng cấp *Ngụ lộc* đã bị giới hạn trong quan chức triều Lê và không bao gồm quan chức của chúa Trịnh. Nếu chỉ căn cứ vào quy định này, thì *Ngụ lộc* là thể chế lương bổng được cấp theo chức quan của triều Lê, tức là chức 'Trật' của triều Lê. Nhưng trong quy định đó, đối tượng được cấp phát cũng không bao gồm quan võ triều Lê, ví dụ *Đô chỉ huy sứ*, *Chỉ huy sứ*. Tuy nhiên, một tài liệu khác cho biết cũng có việc cấp *Ngụ lộc* cho quan chức Vương phủ. Ví dụ *Cương mục* viết rằng *Tham tụng* được cấp 2 xã *Ngụ lộc*, *Bồi tụng* được cấp 1 xã *Ngụ lộc* (11). Sakurai cũng căn cứ vào câu này mà định nghĩa *Ngụ lộc* như trên. Nhưng, nếu xem xét lại thì chưa đủ chứng cứ để cho rằng các chức quan Vương phủ được cấp *Ngụ lộc*. Vì từ thế kỷ 17 trở đi, *Tham tụng* và *Bồi tụng* của Vương phủ đồng thời kiêm nhiệm quan chức *Thượng thư*, *Tả thị lang*, *Hữu thị lang* của triều đình Lê (12). Như sẽ nói sau đây, tình hình này còn xảy ra với phần lớn quan lại của chúa Trịnh. Thêm nữa, sau khi đã thiết lập 'Lục phiên' từ năm 1718 trở đi thì chức vụ và quan chức Lục Bộ dần trở thành quan chức mang tính hình thức. Theo tình hình này, có thể suy đoán rằng chúa Trịnh bổ nhiệm một quan lại làm *Tham tụng* hay *Bồi tụng*, đồng thời cho kiêm nhiệm quan chức triều Lê và cấp cho *Ngụ lộc*. Quan lại

đầu tiên nhận được *Ngụ lộc* là do kiêm nhiệm quan chức triều Lê. Vì vậy, quan điểm cho rằng *Ngụ lộc* là phẩm trật của chức quan triều Lê là đúng.

Tiếp đó, khi tra cứu tài liệu về *Chế lộc* đã tìm thấy một mục là "*Quản binh chế lộc*" trong *Loại chí* và *Hội điển* (13). Theo các tài liệu này, "*quản binh*" tức là viên chỉ huy quân đội, được cấp 1~16 xã, *Chế lộc* tùy theo loại hình quân đội. Ngoài ra, thác bản trong *Tổng tập Thác bản* (N.2987-2990) viết cụ thể về việc Trịnh Đức Nhuận (14) được cấp *Chế lộc* như sau: "Mùa đông năm Giáp Tuất (1694), (Trịnh Đức Nhuận) được bổ nhiệm *Hàn lâm viện Thị độc*, và được phái đi làm *Thanh Hóa Tham trấn quan*. Tại đây, (ông) được bổ nhiệm làm chỉ huy *Tả tiếp cơ*, và được cấp *Chế lộc*." Theo tài liệu này, ông đã trở thành chỉ huy của *Tả tiếp cơ*, và đồng thời được cấp *Chế lộc* vào năm 1694. *Loại chí* và *Hội điển* viết rằng *Tả tiếp cơ* có 400 lính, và *Chế lộc* của chức chỉ huy này là 8 xã (15). Vì vậy, theo các tài liệu này, *Chế lộc* là thể chế lương bổng được cấp cho quân nhân tùy theo chức vụ. Đối tượng cấp *Ngụ lộc* không bao gồm võ quan bởi vì lương bổng cho quân nhân được cấp theo một cách khác.

Quân nhân đương thời không được cấp lương bổng theo võ quan triều Lê vì quân chế Lê sơ và quân chế chính quyền Lê-Trịnh khác nhau nhiều. Quân chế Lê sơ đã hoàn thiện từ đời Lê Thánh Tông. Quân chế đó mô phỏng *Ngũ quân Đô đốc phủ* của triều Minh, và căn bản quân lực đó là các *Vệ sở* tại các địa phương (16). Nhưng, trải qua nội chiến trên 1 thế kỷ, các *Vệ sở* đã không còn được dùng nữa, nên trong thế kỷ 17 và 18, *Đô chỉ huy sứ*, *Chỉ huy sứ*, vốn là các cấp độ của chức chỉ huy của *Vệ sở*, trở thành các chức quan hoàn toàn mang tính hình thức. Các quan võ triều Lê chỉ mang

tính tượng trưng. Quân đội của chính quyền Lê-Trịnh được hình thành từ *Thanh Nghệ ưu binh*, tức gồm binh sĩ của Thanh Hóa và Nghệ An, và chức *Trấn thủ* tương đương với *Đô chỉ huy sứ* (17).

Quân lính của chính quyền Lê-Trịnh được bổ chức chỉ huy như *Cai cơ quan*, *Cai đội*, *Chính đội trưởng*, *Đội trưởng*. Nhưng các chức quan này được thiết lập tại bên ngoài của chế độ triều Lê, nên không có chức vị trong chế độ triều Lê, do đó quy định lương bổng cho các chức quan này cũng không tồn tại. Vì vậy, phần lớn quân nhân đương thời kiêm nhiệm một chức chỉ huy trong quân đội Trịnh và một chức quan võ Lê triều. Một quy định trong *Thiện chính* được thi hành vào tháng 11 năm 1671 tiêu biểu cho tình hình này (18).

- Các *Cai đội*, *Phó Cai đội*, *Chính Đội trưởng*, *Phó Đội trưởng* chưa có chức hàm, được bổ chức võ quan (như sau).

- Các viên *Cai đội* được bổ các chức *Chỉ huy* hàm chính tứ phẩm.

- Các viên *Phó Cai đội* được bổ các chức *Chỉ huy Thiêm sự* hàm tòng tứ phẩm.

- Các viên *Chính Đội trưởng* được bổ các chức *Quản lĩnh* hàm chính ngũ phẩm.

- Các viên *Phó chính Đội trưởng* được bổ các chức *Phó Quản lĩnh* hàm tòng ngũ phẩm.

- Các viên *Đội trưởng* được bổ các chức *Chính Võ úy* hàm chính lục phẩm.

- Các viên *Phó Đội trưởng* được bổ các chức *Võ úy* hàm tòng lục phẩm.

- Các viên *Ưu lánh* được bổ các chức *Phó Võ úy* hàm chính thất phẩm.

Các danh xưng *Cai đội*, *Phó Cai đội*, *Chính Đội trưởng*, *Phó Đội trưởng*... là tên chức chỉ huy quân đội. Thoạt nhìn “các viên

chỉ huy chưa có chức hàm” có vẻ mâu thuẫn, nhưng nếu xét đến việc chính quyền Lê-Trịnh tồn tại hai tổ chức bộ máy, thì có thể hiểu ý nghĩa cụm “các viên chỉ huy chưa có chức quan triều Lê”. Quy định nói trên là một chính sách cho quân nhân chúa Trịnh kiêm nhiệm quan võ triều Lê. Chính sách này khiến quân chế chính quyền Lê-Trịnh khác nhiều với quân chế Lê sơ, nhưng chúa Trịnh buộc phải chấp nhận việc Lê Trung Hưng thừa kế thể chế triều Lê. Các tài liệu không cho biết thêm các cứ liệu về việc cải cách quân đội thời Lê sơ trong thời kỳ này, nhưng các thác bản trong *Tổng tập Thác bản* vẫn có các chức chỉ huy như *Cai đội*, *Đội trưởng*... tới tận thời kỳ cuối của chính quyền này. Thêm nữa, theo quy định này, các quan võ Lê triều được phân bổ linh hoạt theo các chức chỉ huy. Có lẽ, vì không thể quay ngược lại theo quân chế triều Lê ở thế kỷ 17, nên chúa Trịnh đã đưa ra các quan võ hình thức cho các chỉ huy quân đội đương thời. Do gặp nhiều khó khăn trong việc cấp lương bổng cho quan võ triều Lê, nên chính quyền Lê-Trịnh đã không cấp lương bổng theo chức quan triều Lê cho quân nhân, tức là không cấp *Ngự lộc*, mà áp dụng thể chế lương bổng mới cho quân nhân, tức là *Chế lộc*. Do đó, theo cách lý giải này thì quan điểm của Nguyễn Thành Nhã là đúng (19).

Ở đây xin chính lý lại ý nghĩa của *Lộc xã*, trong đó *Ngự lộc* là chức trật của quan văn triều Lê và *Chế lộc* là chức Trật của quân nhân. Nếu vậy, thì trong thể chế tài chính của chính quyền Lê-Trịnh, phần lương bổng dành cho quân nhân khá lớn. Điều này thể hiện tính “quân phiệt” của chính quyền Lê-Trịnh. Nhưng quan trọng hơn là cho thấy cơ cấu song song của tổ chức bộ máy chính quyền này qua chế độ *Lộc xã*. Cần phải phân tích cơ cấu tài chính

của Vương phủ và sự liên quan của nó đến cơ cấu quân sự trong tình hình này, mới có đủ cơ sở để làm rõ vấn đề trên. Sau đây là khảo sát cơ cấu tài chính qua phân tích Lục phiên của Vương phủ.

2. Chức vụ và tổ chức của Lục phiên

Trước hết, tôi phải giải thích chức vụ và tổ chức của “phiên” trong Vương phủ.

Từ đến thế kỷ 17, Vương phủ có 3 phiên, tức là *Hộ phiên*, *Binh phiên* và *Thủy sư phiên*. Vào năm 1718, Trịnh Cương chia thành *Lại phiên*, *Hộ phiên*, *Lễ phiên*, *Binh phiên*, *Hình phiên* và *Công phiên*, tức Lục phiên. *Loạt chí* viết về chức vụ và các quan lại đó như sau: “Trong đời Vĩnh Thịnh (1705-1720) của Lê Dụ Tông, bắt đầu đặt quan Lục phiên. Theo quan chế cũ thời Trung Hưng chỉ có ba phiên: Binh, Hộ và Thủy sư, tổng số quan lại hơn 100 người, giờ đây đặt thành sáu phiên: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công cho thuộc về (các Cung) Tả trung, Hữu trung, Đông, Tây, Nam, Bắc và gọi là Lục Cung. Phàm những việc tiền tài, thuế khóa, việc quân, việc dân ở trong cung cùng ở bốn trấn, hai xứ Thanh-Nghệ, các trấn ngoại, đều thuộc cả về các phiên ty. Sai quan văn đến *Tri phiên*, nội thân và các văn thuộc được bổ sung chức *Phó Tri phiên* và *Thiêm Tri phiên*, thuộc lại ở mỗi phiên có 60 người. Chức vụ Lục phiên nhiều và trọng yếu, chuyên hết mọi việc của Lục bộ” (20).

Từ đoạn này, có thể hiểu là sau khi ba phiên được tổ chức lại thành sáu phiên, thì chức vụ của Lục bộ được Lục phiên chấp thuận, và quan lại cao cấp của Lục phiên gồm chức *Tri phiên*, *Phó Tri phiên*, *Thiêm Tri phiên* được bổ nhiệm cho các quan văn, hoạn quan, văn thuộc (gia thần của chúa Trịnh). Vấn đề này Sakurai lẫn Lê Kim Ngân đều nhất trí rằng các cơ quan

triều đình Lê đã mất thực quyền sau khi thành lập Lục phiên (21). Nhưng Sakurai đối lập với Lê Kim Ngân về quan hệ giữa Lục phiên và Lục cung, thế nên cần phải khảo sát hai quan điểm này để hiểu rõ về chức tài chính của Vương phủ.

Lục cung là tập thể của Hiệu Trưng thu, mỗi cung có khoảng 15 Hiệu Trưng thu (xem biểu 1). Các loại Hiệu Trưng thu có chức năng khác nhau. Hiệu Giáp trưng và Hiệu Ất trưng của các cung là Hiệu Trưng thu để thu thuế từ Nội vi tử, các Hiệu này có hai Thu hiệu trong địa phương. Hiệu Thu tiền và Hiệu Phát tiền của các cung là cơ quan thu thuế từ các Lộc xã để cấp lương bổng cho quan lại (22). Ngoài ra, các cung có các loại Hiệu Trưng thu để thu thuế từ Ngoại trấn, thu các thổ sản, thu thuế từ các cơ quan tôn giáo và các phường, và thu thuế tổn động... Nói tóm lại, Lục Cung là tên của nhóm cơ quan thu thuế. Ở đây, các loại thuế được chia làm sáu phần.

Theo Sakurai, Lục phiên của Vương phủ tương đương Lục bộ ở triều đình Lê. Vì vậy, việc tài chính của Hộ bộ được chuyển cho Hộ phiên, và tất cả các Lục cung đều thuộc phạm vi quyền hạn của Hộ phiên. Trường hợp này, Lục cung là tổ chức cấp dưới của Hộ phiên (23). Nhưng theo Lê Kim Ngân, thì mỗi phiên quản lý một cung về mặt thu thuế, Lại phiên quản lý cung Tả trung, Hộ phiên quản lý cung Hữu trung, Lễ phiên quản lý Cung Đông, Binh phiên quản lý cung Nam, Hình phiên quản lý cung Tây, và Công phiên quản lý cung Bắc. Về mặt chỉ tiêu, Hộ phiên cho phép các phiên làm (24). Trường hợp này, chức năng của Lục phiên rất phức tạp. Nếu theo Lê Kim Ngân, các Lục phiên làm việc của Lục bộ, hơn nữa lại làm việc tài chính.

Có thể xem xét *Bách ty Thứ vụ (Thứ vụ)* (25) để phân tích cả hai quan điểm. Tài liệu

này viết về chức năng của các cơ quan vào năm 1751. Ví dụ, tài liệu này viết về việc làm của Công bộ và Công phiên như sau:

Công bộ: “Chức vụ của Công bộ là tra khám, xét lại những vụ kiện tụng do Công phiên đã xử, cùng đảm nhiệm các công việc chế tạo các vật ban thưởng; tất cả đều chiếu theo điều lệ phụng hành.”

Công phiên: “Chức vụ của Công phiên là coi giữ sổ sách về thể lệ thuế ruộng thuế sưu thuộc phạm vi cung của phiên mình. Tức như có sự tăng giảm cùng miễn trừ ngạch thuế đinh thuế điền cũ, hoặc do phụng chỉ hoặc do công nghị, Công phiên đều phải kê khai mọi việc cho đầy đủ rồi dùng ấn của phiên mình đóng vào, đem nộp tại Công điểm. Công phiên phải tra xét, so sánh cho chính xác đích thực mới có thể đề phòng sự lầm lẫn. Về các cơ-xưởng công, thuyền công cùng bánh xe gỗ, bản in bằng gỗ, bản làm sẵn, bản làm sơ, và cỏ bông, giáo mác, cánh cửa, cột nhà mọi hạng, Công phiên phải thẩm lượng, chiếu số dùng hàng năm xem mới cũ, chất gỗ bền mục thế nào; nếu như không thể tu sửa, không thể chèo chống được, thì Công phiên phải chiếu lệ thiết kế riêng biệt từng chiếc thuyền, từng mái chèo. Ngoài ra, hễ có việc gì liên quan tới công tác, Công phiên đều phải nhất nhất chuẩn bị, đợi có việc sửa chữa chấp vá, thì tức khắc làm liền mỗi việc đều phải làm cho bền bỉ chắc chắn. Công phiên cũng coi việc cấp phát (ruộng đất) thuộc phạm vi cung của phiên mình. Nhưng quan chức nhỏ thuộc Công phiên xếp đặt cho đủ các nhuêu-phu và tra vấn việc từ tụng cùng các việc, đều chiếu tuân điều lệ phụng hành”.

Theo đoạn trên, việc làm của Công bộ bị Công phiên tước đoạt, và Công bộ trở thành cơ quan giám sát cho Công phiên. Mặt khác, Công phiên không phải chỉ làm việc

của Công bộ mà còn làm nhiều việc như quản lý sổ sách về thể lệ thuế ruộng thuế sưu, cấp phát ruộng đất cho quan lại, xét xử tố tụng... Theo *Thứ vụ*, các Lục phiên khác cũng vừa làm việc của các Lục bộ vừa làm việc tài chính và tư pháp như Công phiên. Thêm nữa, Điều tháng 11, năm thứ 6 Bảo Thái (1725) sách *Đại Việt Sử ký Toàn thư Tục biên* viết như sau: “Công bộ Tả thị lang Tô Thế Huy bị biếm chức đến Công bộ Hữu thị lang, và Phạm Công Dung bị biếm chức đến Hàn lâm viện Thừa chỉ. Trước đây, trưng thu của các Hiệu đã bị xâm giấu thuế lương nhiều. Vương (Trịnh Cương) đã lệnh Công phiên tính toán và cầm được hoàn toàn tình trạng đó, cho (quan lại của Công phiên) bổ lên và cho thưởng. Nhưng sau đó, người xâm giấu đã khuất lý rồi mà cố gắng biện bác trong xét lại của Công bộ, Tô Thế Huy và các quan lại khẳng định chủ trương của họ. (Trịnh Cương) lệnh lại Trương Công Khải và các quan lại xét lại. Tô Thế Huy và Phạm Công Dung bị biếm chức, vì có quyền nên được phạt nhẹ.” Theo đoạn này, đầu tiên Trịnh Cương ra lệnh cho Công phiên kiểm tra hành động bất chính của Hiệu Trưng thu. Nhưng quan xét lại của Công bộ đã không công chính, nên Trịnh Cương phải ra lệnh cho Trương Công Khải kiểm tra lại và phạt Tô Thế Huy và Phạm Công Dung. Nếu theo Sakurai cho rằng Lục Cung là tổ chức cấp dưới của Hộ phiên, thì việc Trịnh Cương ra lệnh cho Công phiên kiểm tra bất chính của Hiệu Trưng thu rõ ràng là bất hợp lý. Theo *Thứ vụ*, Công phiên giữ sổ sách về thể lệ thuế của ruộng thuế, nên Trịnh Cương ra lệnh kiểm tra cho Công phiên. Việc Công bộ xét lại việc của Công phiên cũng hợp với *Thứ vụ*. Thêm nữa, một thác bản N.3616-3617 trong *Tổng tập Thác bản* viết về việc quyền gộp ruộng đất của Dương Thị Tùng ở

xã Phương Lan như sau: “Năm kia (1783), (xã Phương Lan) bị Công phiên đăng ký sai khoảng 3 mẫu quan điền của xã Văn Lan như là quan điền của xã này. Hàng ngày (chúng tôi) kêu cầu đến Vương phủ, mà phủ liêu quan thừa nhận và quyết định đăng ký lại ruộng đất này như là của xã Văn Lan, nên gửi quyết định đến Công phiên và cho sửa bộ tịch, gửi quyết định đến Hộ phiên và cho biết. (Phí cho việc này) nhiều lắm mà chưa chia tiền phụ đảm được.” Trong đoạn này, quyết định đầu tiên quan điền thuộc xã nào không thuộc Hộ phiên mà là Công phiên. Chỉ thị cải biên sổ sách của phủ liêu quan cũng được gửi đến Công phiên, còn Hộ phiên chỉ thừa nhận thông cáo của phủ liêu quan thôi.

Các tài liệu trên cho thấy, rõ ràng các phiên, ngoài Hộ phiên, cũng tham dự việc tài chính như quản lý sổ sách và quyết định sổ thuế... Việc mỗi cung thuộc mỗi Phiên theo quan điểm của Lê Kim Ngân có thể chấp nhận được, nhưng quan điểm rằng Lục cung hoàn toàn chỉ thuộc Hộ phiên của Sakurai thì có vẻ không hợp lý. Thêm nữa những nghiên cứu về cơ cấu của Lục cung cho phép nói rằng quan điểm Lục phiên và Lục cung là 2 cơ quan khác nhau là không chính xác. Ví dụ, Công thuộc của *Hội điển* viết về những người phụ trách của Hiệu Trưng thu trong cung Bắc như sau: Thu hiệu Văn Giang được 2 người *Tri Công phiên* phụ trách, Thu hiệu Võ Giang được 2 người *Phó tri Công phiên* phụ trách, Thu hiệu Hiệp Hòa được 2 người *Thêm tri Công phiên* phụ trách, và mỗi Hiệu Bắc Giáp trưng và Hiệu Bắc Ất trưng được 1 người *Nội sai quan* (hoạn quan) và 1 người *Câu kê* phụ trách (26). Thêm nữa, 2 người *Tri Công phiên* cũng đồng thời là người phụ trách của *Hiệu Bắc phát tiền*, 2 người *Phó tri Công phiên* cũng phụ trách việc của

Hiệu Bắc thu tiền. Như vậy, các Hiệu chủ yếu của cung Bắc được quan lại của Công phiên phụ trách, nên sự phân biệt giữa Công phiên và cung Bắc là không rõ ràng. Do vậy, sẽ phù hợp nếu cho rằng Công phiên và cung Bắc là một. Điều này sẽ được trình bày rõ ràng hơn trong mục sau, vì tất cả các quan lại làm việc ở Lục cung đều có chức quan ở Lục phiên, nhưng Lục cung lại không có chức quan cho mình.

Tóm lại, Lục phiên là một cơ cấu tài chính được chia thành 6 khu vực, và cố định mục đích chi tiêu (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) cho mỗi khu vực. Lục cung là tên của một bộ phận làm việc thu thuế và cấp lương bổng cho quan lại trong Lục phiên. Vì vậy, các Lục phiên vừa làm việc của Lục bộ, vừa thu thuế từ khu vực mình để duy trì việc làm của các phiên (27). Nhưng phải chú ý là Lục phiên không thừa nhiệm tất cả việc làm của Lục bộ. Đặc biệt, *Thượng thư*, *Tả thị lang*, *Hữu thị lang* trong Lục bộ có quyền tham dự quyết định chính sách, nhưng quyền này đã được chuyển đến Vương phủ bằng những quan lại kiêm nhiệm các chức quan *Tham tụng*, *Bồi tụng* trong thế kỷ 17 (28). Khi Lục phiên được thành lập vào năm 1718, việc làm của Lục bộ chỉ là thuần túy hành chính. Hơn nữa, vào thế kỷ 17, Vương phủ điều hành Hộ phiên, Binh phiên, và Thủy sư phiên, và phần lớn chức vụ tài chính và quân sự cũng đã được chuyển đến Vương phủ. Lục phiên thừa nhiệm từ Lục bộ các chức vụ hành chính này, nhưng không được quyền tham dự vào việc quyết định chính sách. Do vậy, chức năng cơ bản của Lục phiên là cơ quan hành chính, không thể được xem tương đương với Lục bộ của triều đình.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Sakurai Yumio, *Formation of Vietnamese village - historical analysis of the establishment of communal land in Northern Vietnam* (tiếng Nhật), Tokyo, So-bun sya, 1987.

(2). Về các phê bình “quyền lực trung gian” của Sakurai, xem các báo cáo: Momoki Shirou, “Bookreview essay: Y. Sakurai, Formation of Vietnamese ‘Traditional’ villages; historical development of communal land in Northern Vietnam (tiếng Nhật)”, *Southeast Asia; history and culture* 20, 1991, pp. 77-101. và Ueda Shinya, “The Administrative Structure and Irregular Departments of the Le-Trinh Government in 17th-century Vietnam (tiếng Nhật)”, *Nanpo-Bunka* 33, 2006, pp. 21-42.

(3). Ở đây chỉ trích dẫn các nghiên cứu chủ yếu. Phan Huy Lê, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm (chủ biên), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 3, Hà Nội, 1960; Lê Kim Ngân, *Chế độ chính trị Việt Nam thế kỷ 17-18*, Sài Gòn; Phân khoa Khoa học xã hội, Viện đại học Vạn Hạnh, 1974; Trương Hữu Quỳnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ 16-18*, tập 2, Hà Nội; Nxb. Khoa học xã hội, 1983. Hơn nữa, báo cáo về Lục phiên là Nguyễn Đức Huệ, *Tìm hiểu tổ chức ‘Phiên’ trong bộ máy nhà nước thời Lê Trung hưng*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 294-1997, tr. 46-51. Báo cáo này phân tích quan hệ giữa Lục bộ và ‘Phiên’, và tăng cường quyền lực của chúa Trịnh, nhưng ít phân tích về tổ chức Lục phiên. Đỗ Đức Hùng, *Trịnh Cương, Nguyễn Công Hãng và cuộc cải cách tài chính ở Đàng Ngoài đầu thế kỷ 18*, trong: *Chúa Trịnh - vị trí và vai trò lịch sử*, Ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa, Viện sử học Việt Nam, 1995, tr. 157-172 đã phân tích tài chính của thời kỳ thành lập Lục phiên. Nhưng báo cáo này chỉ phân tích số tiền thuế thôi, không nói gì về Lục phiên.

(4). Xem Wada Masahiko, “On the Vietnamese Eunuchs of the Late Le and Early Nguyen Dynasties (tiếng Nhật)”, *Report of Keio Insutitute of cultural and linguistic studies* 10, 1978, pp. 23-

44; Hasuda Takashi “The eunuchs in the 17th century Vietnam (tiếng Nhật)” *Machikaneyama ronso; history* 39, 2005, pp. 1-39.

(5). Trịnh Khắc Mạnh, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin (biên soạn), *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm*, q.1-10, Hà Nội; Viện Cao học Thực Hành, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Viên đông Bác cổ Pháp, 2005-2007. Mỗi quyển có 1000 lá thác bản của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, nhưng tôi chưa đọc quyển 8-10 vì quá nhiều. Hơn nữa, 2 báo cáo: Nguyễn Văn Nguyên, *Thực trạng vấn đề nguy tạo niên đại trong thác bản văn bia Việt Nam*, Tạp chí *Hán Nôm*, số 74-2006, tr. 28-34; Nguyễn Văn Nguyên, *Những thủ thuật nguy tạo niên đại trong thác bản văn bia*, Tạp chí *Hán Nôm*, số 75-2006, tr. 23-33 đã cho rằng các thác bản này có nhiều nguy tạo niên đại. Trong báo cáo này không sử dụng các thác bản bị nguy tạo làm tài liệu. Ngoài ra, trong báo cáo này dùng thác bản bằng mã số của Viện nghiên cứu Hán Nôm.

(6). Phan Huy Chú, *Lịch triều Hiến chương Loại chí*, Bản dịch Viện sử học, Nxb. Giáo dục, 2007; *Lê triều Chiếu lệnh Thiện chính*, Bản dịch Nguyễn Sĩ Giác, Đại học viện Sài Gòn, 1961; *Lê triều Hội điển*, Mã số A.52, trong: Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(7). *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục*, Bản dịch Viện sử học, Nxb. Giáo dục, 2007, tập 2, tr. 403.

(8). Xem Sakurai Yumio-sdd, tr. 183-189.

(9). Xem Sakurai Yumio-sdd, tr. 220; Nguyen Thanh Nha, *Tableau economique de Viet Nam aux 17e et 18e siècle*, Paris: Editions Cujas, 1970, p. 66.

(10). Xem *Loại chí*-sdd, tập 2, tr. 648-650.

(11). Xem *Cương mục*-sdd, tập 2, tr. 728.

(12). Xem Ueda Shinya, “The Administrative Structure and Irregular Departments of the Le-Trinh Government in 17th-century Vietnam (tiếng Nhật)”, *Nanpo-Bunka* 33, 2006, tr. 25.

(13). Xem *Loại chí*-sdd, tập 1, tr. 343-344; *Hội điển*-sdd, hệ thuộc.

(14). Khoa giáp xuất thân huyện Đông Ngàn, xứ Kinh Bắc. Ông ấy đã thi đỗ vào năm 1676 lúc 24 tuổi, và đã mất vào năm 1713. Lúc đó, ông ấy là Bồi tụng, Lễ bộ Hữu thị lang. Bia đá này viết lý lịch chức quan tường tận. Theo đó, ông ấy đã vừa kiêm nhiệm chức quan triều Lê, vừa được phái đến Trấn, làm việc quân chính. Chính quyền Lê-Trịnh có nhiều quan lại là có chức quan hình thức của triều Lê và chức quan thực tế của chúa Trịnh như Trịnh Đức Nhuận. Trong khi đó, quan lại triều Lê được "sai viên (sai phái)" đến chức quan chúa Trịnh trong hình thức pháp luật. Một đặc trưng của chính quyền Lê-Trịnh là phạm vi của "sai viên" rất rộng, và khái niệm "sai viên" được chia nghiêm mật như Khâm sai, Phụng sai, Thiêm sai, Nội sai...

(15). Xem *Loại chí*-sdd, tập 1, tr. 329, tr. 343-344; *Hội điển*-sdd, hộ thuộc.

(16). Nhưng *Ngũ quân đô đốc phủ* của triều Lê không phải là mô phỏng hàng thành, mà trong quân chế này, Trung quân của Thanh Hóa và Nghệ An có vị trí quan trọng so với Ngũ quân khác. Xem Yao Takao, "The Military System under the Reign of Le Thanh Tong (tiếng Nhật)", *Nanpo-Bunka* 16, 1989, pp. 31-56.

(17). Xem Lê Đình Sỹ, *Về binh chế - tổ chức quân đội của triều chính vua Lê chúa Trịnh*, trong: *Chúa Trịnh - vị trí và vai trò lịch sử*, Ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa, Viện sử học Việt Nam, 1995, tr. 297-304; Ueda Shinya, "The Administrative Structure and Irregular Departments of the Le-Trinh Government in 17th-century Vietnam (tiếng Nhật)", *Nanpo-Bunka* 33, 2006, pp. 28-31.

(18). Xem *Thiện chính*-sdd, tr. 31-33.

(19). Xem Nguyễn Thành Nhã, sdd, p. 66.

(20). Xem *Loại chí*-sdd, tập 1, tr. 562.

(21). Xem *Cương mục*-sdd, tr. 615-616.

(22), (23). Xem Sakurai-sdd, pp. 190-191.

(24). Xem Lê Kim Ngân-sdd, pp.295-296.

(25). *Bách Ty Thứ Vụ*, Mã số VHv.1273, trong: Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Nhưng đề tài của bia sách này là *Đài Định Tấn Thân Sự Lục*. Điều tháng 6, năm thứ 12 Cảnh Hưng (1751), *Đại Việt Sử ký Toàn thư Tục biên* cũng viết rằng Trịnh Doanh đã ban hành Tấn Thân Sự Lục, mà quy định chức vụ của các nha môn. *Thứ vụ* rơi vào tài liệu này. Ngoài ra, *Lê Tấn Thân Sự Lục*, Mã số VHv.1762, trong: Viện Nghiên cứu Hán Nôm có nội dung giống nhau. *Loại chí*-Sdd, tập 1, tr.572-596 cũng được viết theo tài liệu này.

(26). Cung Bắc có nửa Hiệu Thu Bảo Lộc (xem biểu 2). Nhưng *Hội điển* không viết gì về Hiệu Thu này.

(27). Nếu hiệu Lục phiên như thế, có lẽ chỉ tiêu của Binh phiên lớn nhất. Vì Binh phiên phải cấp lương cho binh sĩ. Binh phiên có 4 Thu hiệu trong xứ Sơn Nam, mà *Loại chí*-Sdd, tập 2, tr.127 viết rằng khu vực này có quan điển nhiều. Thuế thu của quan điển có nhiều phần trong chế độ thuế của chính quyền Lê-Trịnh. Ngoài ra, xứ Sơn Nam có nhiều Hiệu Thu so với xứ khác. Các điều này thì thuế thu của xứ Sơn Nam rất quan trọng cho tài chính của chính quyền này.

(28). Xem Fujiwara Riichirou, "A study on the Le dynasty in the last stage-political situation under the Trinh family (tiếng Nhật)", in: *Studies on the history of South-East Asia*, Tokyo: Hozokan, 1986. Ueda Shinya, "The Administrative Structure and Irregular Departments of the Le-Trinh Government in 17th-century Vietnam (tiếng Nhật)", *Nanpo-Bunka* 33, 2006, p. 25.

BÀN VỀ NHÂN CÁCH VĂN HÓA - CHÍNH TRỊ CỦA HỒ QUÝ LY

NGUYỄN MINH TƯỜNG*

Ưc Trai tiên sinh trong bài *Quan hải*, có 2 câu luận như sau:
Họa phúc hữu môi phi nhất nhật
Anh hùng di hận kỷ thiên niên.

Nghĩa là:

Họa phúc đều có mối manh sâu xa không phải chỉ trong một ngày

Anh hùng để lại mối hận mấy nghìn năm.

Từ lâu, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng đó là sự đánh giá của Nguyễn Trãi về Hồ Quý Ly. Mặc dù cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh của vương triều Hồ bị thất bại, song bậc Đại anh hùng Nguyễn Trãi vẫn coi Hồ Quý Ly là đáng anh hùng. Tôi nghĩ rằng chỉ với 14 chữ ấy thôi, thì ở cõi vĩnh hằng kia, nếu Hồ Quý Ly biết được, chắc rằng ông cũng mãn nguyện lắm rồi! Một người Anh hùng kiệt xuất như Nguyễn Trãi, có phải dễ mấy người được ông coi là anh hùng!

Ở đây, có một vấn đề được đặt ra là: *Hồ Quý Ly thuộc lớp người như thế nào mà được Nguyễn Trãi xếp vào hàng anh hùng trong lịch sử dân tộc Việt ta?*

Tôi cho rằng là người xuất thân từ "*cửa Khổng - sân Trình*", Nguyễn Trãi đã căn cứ vào ý niệm nhân cách lý tưởng của kẻ sĩ quân tử Nho giáo để đánh giá Hồ Quý Ly. Muốn hiểu được khái niệm "*anh hùng*" của

Nguyễn Trãi trong bài *Quan hải*, chúng ta cần trở lại tìm hiểu những giá trị về đạo đức, về nhân cách của đạo Nho thời Khổng - Mạnh.

Khổng Tử (551 - 479 tr. CN) coi sự hoàn thiện về đạo đức là sự hoàn thiện về nhân cách. Nhân cách trọn vẹn của một kẻ sĩ quân tử, theo Khổng Tử, là sự thống nhất của ba đức tính (Tam đức): Nhân - Trí - Dũng ở một con người. Tam đức: Nhân - Trí - Dũng theo quan niệm của Khổng - Mạnh có rộng và hẹp. Ở phương diện hẹp đó là phẩm chất cần thiết để con người tu dưỡng đạo đức cá nhân. Về phương diện rộng là để chỉ phẩm chất chính trị và khí tiết chính trị của nhà cầm quyền.

Chúng tôi muốn thông qua hành trạng và sự nghiệp của Hồ Quý Ly, đối chiếu với khái niệm tam đức nói trên của Khổng - Mạnh để nhận diện Nhân cách văn hóa - chính trị ở ông.

I. Về khái niệm "*Nhân*" và "*Nhân chính*" trong con người Hồ Quý Ly

Đọc sử cũ có một điều làm cho tôi rất băn khoăn, ấy là làm sao mà Trần Nghệ Tông, thời kỳ ở ngôi vua (1370-1372), và khi lên làm Thái thượng hoàng (1372-1394) lại tin tưởng và quý trọng Hồ Quý Ly đến thế! Sử thần Ngô Sĩ Liên nhận định về Trần Nghệ Tông như sau: "Vua đẹp yên

* PGS. TS. Viện Sử học

nạn nước, khôi phục lại nghiệp lớn, công liệt lớn lao, rực rỡ vũ trụ; song cung kiếm có thừa mà cương đoán không đủ, giặc ngoài xâm phạm Kinh kỳ, gian thần ngấp nghé ngôi báu, xã tắc nhà Trần ngày mòn mỏi, rồi đến mất" (1). Nhà Trần kể từ Trần Dụ Tông (1341-1369) trở đi trượt dài trên con đường suy thoái. Trong số 6 ông vua dưới thời Trần mặt là Trần Dụ Tông, Trần Nghệ Tông, Trần Duệ Tông, Trần Phế Đế, Trần Thuận Tông và Trần Thiếu Đế, thì Trần Nghệ Tông còn được coi là ông vua khá hơn cả.

Theo sử cũ, Trần Nghệ Tông là người rất có ý thức phục hưng cơ nghiệp vương triều Trần, trở về với nền "*Chính sự buổi đầu đời Khái Thái*". Khái Thái (1324-1329), tức niên hiệu dưới thời vua Trần Minh Tông. Muốn thực hiện được ước nguyện ấy, Trần Nghệ Tông phải dựa vào các nhà chính trị tài ba đương thời. Bấy giờ Tư đồ Chương tước Quốc Thượng hầu Trần Nguyên Đán đã già yếu và cũng mất vào năm 1390, cho nên người mà Trần Nghệ Tông tin cậy và trông mong hơn cả là Hồ Quý Ly.

Rõ ràng niềm tin của Trần Nghệ Tông đối với Hồ Quý Ly là có cơ sở. Tôi đồng ý với nhận định dưới đây của Nguyễn Danh Phiệt trong tác phẩm *Hồ Quý Ly* cho rằng: "Với một đội ngũ vương hầu tông thất như vậy, Nghệ Tông nổi lên như nhân vật số một, không có người phù trợ tài giỏi, tâm đắc. Ông chỉ có Hồ Quý Ly là người không phải tông thất nhưng có năng lực văn võ, hăm hở hành động với ý chí mạnh mẽ hơn hẳn vương hầu quý tộc đương thời. Nói một cách khác, Hồ Quý Ly lọt vào "*mắt xanh*" của Nghệ Tông bằng năng lực cá nhân, nghị lực vượt trội đám vương hầu, quý tộc nhà Trần..." (2). Thực ra, sự đồng điệu giữa Trần Nghệ Tông với Hồ Quý Ly không chỉ là sự đồng điệu của hai nhà chính trị, mà

còn là sự gặp gỡ của hai người bạn "*thanh khí*" (Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu), hai bậc túc nho và hai nhà thơ có tài. Chúng ta đọc lại thơ của Trần Nghệ Tông và thơ của Hồ Quý Ly sẽ càng hiểu rõ điều đó.

Bài thơ của Trần Nghệ Tông viết vào khoảng tháng 11 năm Kỷ Dậu (1369), khi còn ở chức Hữu tướng quốc để tiễn sứ nhà Minh là Ngưu Lượng, tỏ ra ông là nhà thơ vừa tài hoa vừa khí phách:

An Nam tể tướng bất năng thi

Không bả trà âu tống khách quy.

Viên Tản sơn thanh, Lô thủy bích

Tùy phong trực nhập ngũ vân phi (3).

Dịch nghĩa:

An Nam tể tướng kém thơ hay

Tiền khách bình chè lễ mọn này

Non Tản Viên xanh, sông Lô nước biếc

Mong bay theo gió tới tầng mây Ngũ sắc.

Đọc bài thơ trên, Ngưu Lượng đoán sau này Trần Phủ (tên húy của Nghệ Tông) nhất định sẽ làm vua, vì khẩu khí trong bài thơ là khẩu khí của bậc đế vương.

Thơ của Hồ Quý Ly còn lại đến ngày này chỉ khoảng dăm bài (4), nhưng đọc các bài ấy cũng nhận thấy ông là nhà thơ có tài, có tinh thần dân tộc. Ở đây, xin dẫn bài *Đáp Bắc nhân vãn An Nam phong tục*:

Dục vãn An Nam sự

An Nam phong tục thuần

Y quan Đường chế độ

Lễ nhạc Hán quân thân

Ngọc ủng khai tân tửu

Kim đao chúc tế lân (5).

Niên niên nhị, tam nguyệt

Đào lý nhất ban xuân (6).

Dịch nghĩa:

Trả lời người phương Bắc hỏi về phong tục nước An Nam

Muốn hỏi về chuyện nước An Nam ư?
 Nước An Nam phong tục vốn thuần hậu
 Áo mũ không khác chế độ nhà Đường.
 Lễ nhạc tương tự vua quan nhà Hán
 Bình ngọc rót rượu mới cất ngát thơm.
 Dao vàng mổ cá ngon nhỏ vậy
 Hàng năm cứ độ tháng hai, tháng ba
 Đào, mận đều cùng xuân như nhau cả.

Bài thơ đã thể hiện được niềm tự hào dân tộc, về quê hương, đất nước ta; đồng thời cũng tỏ rõ thái độ tự tin về trình độ của nền văn hiến Đại Việt đã ngang tầm như nền văn hóa Trung Quốc ở các thời Hán, Đường.

Từ khi Trần Nghệ Tông nắm quyền điều hành vương triều Trần, Hồ Quý Ly được tín nhiệm và thăng chức rất nhanh. Năm 1371, từ chức Chi hậu tứ cục chánh chương, Hồ Quý Ly được thăng lên chức Khu mật viện đại sứ. Ít lâu sau, được phong thêm chức Trung Tuyên quốc thượng hầu... Năm 1379, thêm chức Tiểu tư không và Nguyên nhung hành Hải tây đô thống chế. Năm 1387, được phong Đồng Bình chương sự (tức tương đương với Tể tướng), vua Trần ban cho một thanh gươm và một lá cờ đề 8 chữ: *Văn đức toàn tài, quân thần đồng đức*. Năm 1395, làm chức Nhập nội phụ chính Thái sư Bình chương quân quốc trọng sự (tức Tể tướng), Tuyên trung vệ quốc Đại vương, đeo lân phù bằng vàng...

Thượng hoàng Trần Nghệ Tông mất vào ngày 15 tháng 12 năm Giáp Tuất (1394). Đầu năm ấy, có lẽ biết mình cũng chẳng sống được bao lâu nữa, nên Nghệ Tông gần như có ý định trao ngai vàng của dòng họ Trần cho Hồ Quý Ly. Sử cũ chép: "Tháng 2 năm Giáp Tuất (1394), thượng hoàng sai

thợ vẽ tranh Chu Công giúp Thành vương, Hoắc Quang giúp Chiêu đế, Gia Cát giúp Thục Hậu chúa, Tô Hiến Thành giúp Lý Cao Tông, gọi là tranh Tứ phụ, ban cho Quý Ly, để khiến giúp quan gia cũng nên như thế" (7). Chỉ hai tháng sau, tháng 4 năm ấy, chắc rằng sau khi suy nghĩ kỹ về tài đức cũng như nhân cách kém cỏi của người con út mình là Trần Ngung (tức vua đương thời Trần Thuận Tông), Thượng hoàng Trần Nghệ Tông đã gọi Quý Ly vào cung, ung dung bảo rằng: "Bình chương là người họ thân, công việc trong nước đều giao cho cả. Nay thế nước suy yếu, ta đã già rồi, sau khi ta chết rồi, quan gia (chỉ vua Trần Thuận Tông - TG) đáng giúp thì giúp, nếu là người hèn kém ngu tối thì người tự lấy nước" (8). Đọc đoạn sử trên đây, khiến cho tôi nhớ tới lời dặn lại của Lưu Bị trước lúc lâm chung đối với Gia Cát Lượng: "*Tài thừa tướng gấp mười Tào Phi, tất yên định được Nhà nước, làm nên việc to. Đối với con trẫm, có thể giúp được thì giúp, bằng không thì người nên làm chủ Thành Đô*". Tiếc rằng Khổng Minh quá câu nệ vào chữ *Trung*, vẫn để nguyên ngôi vị Thục Hậu chủ cho Lưu Thiện, khiến cho cơ nghiệp của Lưu Bị phải khó nhọc bao nhiêu năm mới dựng lên được, đã sụp đổ nhanh chóng.

Có câu nói trên đây, về lý, chỉ cần ngay sau khi Trần Nghệ Tông qua đời, vào năm Ất Hợi (1395), Hồ Quý Ly đã có thể phế bỏ Trần Thuận Tông mà lên ngôi được rồi. Rõ ràng, Trần Nghệ Tông đã đánh giá rất cao khả năng cầm quyền điều hành quốc gia và đức *Nhân*, cũng như *Nhân chính* trong con người Hồ Quý Ly. Chúng ta thấy, phải 5 năm sau, năm 1400, Hồ Quý Ly mới thực sự thay nhà Trần mà dựng nên nhà Hồ. Rõ ràng về bản lĩnh chính trị và tính quyết đoán, Hồ Quý Ly không bằng được Trần Thủ Độ, 175 năm trước, khi tiến hành

giành ngôi vua từ tay nhà Lý cho dòng họ Trần.

Nhưng dù sao, Hồ Quý Ly cũng đã bước lên ngai vàng và sáng lập vương triều Hồ, để thay thế chính quyền nhà Trần hết sức hủ bại. Có điều *Nhân* nào lớn hơn ở một nhà chính trị, dám tiến hành hàng loạt cải cách: từ chính trị, quốc phòng đến kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục nhằm củng cố, tăng cường chế độ quân chủ tập quyền và giải quyết các mâu thuẫn kinh tế - xã hội do cuộc khủng hoảng cuối thời Trần đặt ra? Giáo sư Phan Huy Lê từng khẳng định: "Không ai có thể phủ nhận Hồ Quý Ly là một nhà cải cách táo bạo và kiên quyết hiếm có trong lịch sử Việt Nam" (9).

II. Một trí tuệ sắc sảo ở nhà chính trị, nhà văn hóa Hồ Quý Ly

Hồ Quý Ly, không những là một nhà chính trị táo bạo và kiên quyết, mà còn là một nhà văn hóa với trí tuệ hết sức sắc sảo. Thật đáng tiếc, sau khi nhà Hồ thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, cha con Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương bị bắt sang Trung Quốc, các trước tác của Hồ Quý Ly chắc rằng đã bị thất lạc nhiều. Vì vậy, cái mà ngày nay, chúng ta đánh giá "Hồ Quý Ly - một văn nghiệp khiêm tốn" (10) ấy là nói số trước tác còn lại của họ Hồ, sau cơn binh hỏa, chứ đâu phải toàn bộ văn nghiệp thực tế của ông?

Ngay tập sách khá nổi tiếng của Hồ Quý Ly là tác phẩm *Minh đạo*, dâng lên Trần Nghệ Tông vào tháng 12 năm Nhâm Thân (1392) và được "Thượng hoàng ban chiếu khen ngợi", nay cũng không còn nữa. Ngày nay, chúng ta chỉ biết đại khái nội dung của sách *Minh đạo* ấy qua mấy dòng ghi chép dưới đây của *Đại Việt sử ký toàn thư*: "Quý Ly làm sách *Minh đạo*, 14 thiên dâng lên, đại khái cho Chu Công là Tiên thánh, Khổng Tử là Tiên sư; ở Văn miếu thì Chu

Công ở chính giữa ngoảnh về phương Nam, Khổng Tử ở bên ngoảnh về phương Tây; cho sách *Luận ngữ* có 4 chỗ thờ, như Khổng Tử ra mắt nàng Nam tử, ở nước Trần hết lương; Công Sơn Phất hát gọi mà Khổng Tử muốn đến... cho Hàn Dũ là đạo Nho (11), cho bọn Chu Mậu Thúc (Chu Đôn Di), Trình Hiệu, Trình Di, Dương Thi, La Trọng Tố, Lý Diên Niên, Chu Tử (Chu Hy) đều là học thì rộng nhưng tài thì kém, không quan thiết đến sự tình, chỉ chuyên làm nghề lấy cấp văn chương của người xưa..." (12).

Giáo sư Bùi Duy Tân tỏ ra rất có lý khi ông viết rằng: "Trong số những trước tác nổi tiếng của thời ấy (tức thời Trần - TG), có 2 tập sách bàn luận và giảng thuật về Nho học, đó là *Tứ thư thuyết ước* của Chu An và *Minh đạo lục* của Hồ Quý Ly. Hai người này đều xuất hiện trong học phong Đông A, trong hào khí của thời đại hậu chiến anh hùng, cho nên cả hai ông đều có những sáng tạo, táo bạo và mạnh dạn khi nghiên cứu, phê bình đạo Nho... Hồ Quý Ly thật táo bạo, thật khác xa bọn hủ nho. Tuy học theo Nho gia, nhưng cũng như Chu An, ông không tự câu thúc mình trong khuôn khổ của Nho gia, qua sách vở Tống Nho. Chính vì một tinh thần hoài nghi tìm tòi, sáng tạo táo bạo đó của ông, đã làm cho nhiều thế hệ nhà Nho sùng sốt bàng hoàng" (13).

Sách *Minh đạo* vừa được công bố, thì không ít các nhà Nho bảo thủ: từ Quốc tử giám trợ giáo Đoàn Xuân Lôi, Hành khiển Trạng nguyên Đào Sư Tích, đến sử gia Tiến sĩ Ngô Sĩ Liên đã đồng loạt lên tiếng phản đối. Thế mới biết căn bệnh "giáo điều" không phải chỉ mới xuất hiện gần đây! Nhưng với thời gian, nhiều nhà Nho đã bình tâm suy nghĩ lại hiện tượng *Minh đạo* của Hồ Quý Ly, và nhiều người đã biểu lộ

thái độ trân trọng tinh thần cách tân trong học thuật của họ Hồ. Trong *Điều đình các án quốc học*, nhà Nho Nguyễn Trọng Thuật (1883-1940) viết: "Những điều mà họ Hồ ngờ về sách *Luận ngữ* phải hay là quấy thế nào mặc lòng, song cái ngờ ấy vẫn là *Cái quý trong đạo học vấn* (TG - nhấn mạnh). Ở Á Đông trong mấy nghìn năm nay, trừ Mặc Tử là ngoại đạo ra, mới có họ Hồ dám ngờ Khổng Tử, mà đã nói trước Nhật Bản lâu rồi..." (14). Cái điều mà tác giả cuốn tiểu thuyết *Quả dưa đỏ* đề cao ở đây, chính là tinh thần độc lập suy nghĩ trong đạo học. Học là quá trình tiếp thu và tiêu hóa vốn tri thức từ bên ngoài, để biến chúng thành kiến thức của ta, từ đó áp dụng vào thực tiễn, mà cải tạo hoàn cảnh xã hội. Tựa hồ như bò ăn cỏ để "*chế tạo*" thành sữa nguyên chất, nếu không thành sữa để giúp cho đời, mà chỉ thải ra "*cỏ vụn*" hỏi có ích gì?!... Chính Tiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947), trong bài *Hán học ở nước ta*, cũng khẳng định rằng: "Cái án Tống Nho mà Hồ Quý Ly đã tuyên bố là cái thiết án rất xác đáng" (15). Trong lịch sử cổ kim, đông tây, không ít những bài học về lối suy nghĩ bảo thủ, giáo điều; đem những điều học được từ bên ngoài áp dụng nguyên xi vào trong nước mình, dẫn đến sự thất bại cay đắng...

Qua sách *Minh đạo* và một số ý kiến của Hồ Quý Ly được ghi lại trong sử cũ, chúng ta cần ghi nhận rằng ông thuộc số ít những nhà Nho Việt Nam thời phong kiến có những cống hiến xuất sắc về mặt tư tưởng, đặc biệt là đề cao tư tưởng chống lối suy nghĩ rập khuôn, bảo thủ.

III. Cái "*Dũng*" của bậc trượng phu trong con người Hồ Quý Ly

Nhân cách lý tưởng của một người theo cái học Nho giáo, chính là sự thống nhất của "*Nhân*", "*Trí*" với "*Dũng*". Học trò của Khổng, ở mọi thời đại đều cho rằng Khổng

Tử chính là người thể hiện sự thống nhất giữa Nhân, Trí với Dũng. Khổng Tử thường nói: "*Nhân giả bất ưu, trí giả bất hoặc, dũng giả bất cự*" (*Hiển vấn - Luận ngữ*) (Người nhân không lo buồn, người trí không nghi hoặc, người dũng không sợ sệt). Tử Cống, một học trò giỏi của Khổng Tử, cho rằng: "*Phu tử tự đạo dã*" (Đó là Phu Tử tự nói về mình vậy).

Thực ra, đối với mọi hạng người muốn theo đuổi tới cùng một mục đích nào đó cũng cần có phẩm chất "*Dũng*". Phẩm chất "*Dũng*" ấy được người xưa còn gọi là "Nghị lực" (hiểu theo nghĩa là sức mạnh tinh thần bên trong con người). Một học trò khác của Khổng Tử là Tăng Tử từng nói: "Sĩ bất khả dĩ bất hoàng nghị. Nhậm trọng nhi đạo viễn. Nhân dĩ vi kỷ nhậm, bất diệc trọng hồ? Tử nhi hậu dĩ, bất diệc viễn hồ?" (*Thái Bá - Luận ngữ*) (Kẻ sĩ không thể không có chí khí và nghị lực lớn, gánh thì nặng mà đường thì xa. Lấy "*đạo Nhân*" làm cái gánh của mình, há chẳng phải nặng lắm sao? Đến chết mới thôi, há chẳng xa lắm sao?).

Chúng ta đã thấy các phẩm chất "Nhân" và "Trí" ở con người Hồ Quý Ly. Đúng ra không có một sự tách biệt rạch ròi nào giữa ba đức: Nhân, Trí, Dũng ở một nhân cách lý tưởng. Bởi lẽ nếu chỉ có "*Nhân*", mà thiếu *Trí*, *Dũng*, thì là cái "Nhân" sẽ dẫn đến tự sát. Ngược lại, chỉ có "*Dũng*", mà thiếu *Nhân*, *Trí* thì là cái "Dũng" của kẻ liều lĩnh, làm loạn.

Đọc sử cũ, ta thấy mặc dù sử thần dưới thời phong kiến, theo quan điểm "chính thống" hẹp hòi không ưa gì Hồ Quý Ly, nhưng cũng không dám phủ nhận nhiều việc làm, nhiều suy nghĩ dũng cảm của ông. Ngay khi giữ cương vị Tế tướng cầm quyền dưới thời Trần mạt, và lúc đã đăng cơ, Hồ Quý Ly thường hỏi các quan rằng: "*Làm thế nào có được 100 vạn quân để chống giặc*

Bắc". Câu nói ấy đã thể hiện tầm nhìn xa, bản lĩnh chính trị và cái "Dũng" của Hồ Quý Ly. Chúng ta biết rằng, trong số các đại thần của triều Trần thời bấy giờ, không ít người tỏ ra quá e ngại trước sức mạnh quân sự của nhà Minh. Ngay Tư đồ Trần Nguyên Đán, khi được Thượng hoàng Trần Nghệ Tông vào năm 1390 ngự đến nhà riêng thăm bệnh và xin hỏi việc về sau. Ông đã trả lời rằng: *"Xin bệ hạ kính nước Minh như cha, yêu Chiêm Thành như con, thì nhà nước được vô sự..."*. Câu nói của Hồ Quý Ly và câu nói của Trần Nguyên Đán khác nhau, bởi cái "Dũng" của hai người trong thời điểm phát ra lời nói, cũng khác nhau. Trần Nguyên Đán nói câu nói trên khi ông mang trọng bệnh, chuẩn bị trở về với cõi vĩnh hằng, nên tinh thần có phần hơi yếu đuối và khá hoảng hốt. Ngược lại, câu nói của Hồ Quý Ly được đưa ra trong lúc ông sắp và đã bước lên ngai vàng, sáng lập một triều đại mới (vương triều Hồ), ý chí mạnh mẽ, nghị lực tràn trề, tinh thần dũng cảm có thừa.

Khi quân Minh chuẩn bị kéo sang xâm lược nước ta vào cuối năm 1405, bấy giờ Hồ Quý Ly vừa tròn 70 tuổi, ông cùng với Hồ Hán Thương "truyền cho An phủ sứ các lộ về kinh sư, cùng với các quan ở Kinh hợp bàn nên đánh hay nên hòa. Có người bàn nên đánh, chớ để làm mối lo sau này; Trần thủ Bắc Giang Nguyễn Quân cho là hãy nên tạm hòa, theo như ý giặc muốn, để tạm hoãn quân thì hơn. Tả tướng quốc [Hồ Nguyên] Trừng nói: *"Thần không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay không theo thôi"* (16). Bấy giờ, trong triều đình, có lẽ không chỉ có một mình Nguyễn Quân chủ trương "tạm hòa" (thực chất là đầu hàng) với giặc Minh. Nếu là kẻ hèn yếu, thì Hồ Quý Ly có thể dựa vào loại ý kiến như thế, mà chủ động "hòa" với quân xâm lược.

Nhưng ông không làm thế, mà kiên quyết chủ trương, tổ chức quân dân đứng lên chiến đấu chống quân xâm lược.

Như chúng ta đều biết cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh của vương triều Hồ, kéo dài từ tháng 4 năm Bính Tuất (1406) đến tháng 5 năm Đinh Hợi (1407) thì bị thất bại. Nguyên nhân thất bại chủ yếu là không huy động được toàn dân đánh giặc. Có người cho rằng ấy là do họ Hồ có nhiều chính sách làm mất lòng dân. Tôi nghĩ rằng điều đó cũng có thể là nguyên nhân quan trọng, nhưng nguyên nhân chính là bấy giờ trong bộ Thống soái lãnh đạo tối cao của cuộc kháng chiến, không có được một nhà quân sự tài ba, một danh tướng kiệt xuất tầm cỡ như: Lý Thường Kiệt đời Lý, Trần Quốc Tuấn đời Trần, Lê Lợi, Nguyễn Trãi đời Lê hoặc Quang Trung đời Tây Sơn... Vào thời nào cũng vậy, lòng dân vốn phân tán, muốn cho *"Chúng chí thành thành"*, quyết định ở người làm tướng. Ba cha con họ Hồ: Hồ Quý Ly, Hồ Nguyên Trừng, Hồ Hán Thương chỉ là nhà chính trị, nhà văn hóa, chứ chưa xứng tầm một danh tướng. Trong triều đình nhà Hồ, dưới 3 cái tên vừa kể trên, nếu kể tên một vị tướng lĩnh tài giỏi, kiệt xuất kiểu Lý Thường Kiệt đời Lý, chẳng hạn... thì tuyệt nhiên không có!

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam ta, có nhiều bậc anh hùng sẵn sàng xả thân vì nền độc lập, tự do của Tổ quốc, theo tinh thần của bậc Đại trượng phu: *"Kiến nguy, trí mạng"* (Gặp hiểm nguy, hy sinh thân mình) hay: *"Chí sĩ nhân nhân vô cầu sinh dĩ hại nhân, hữu sát thân dĩ thành nhân"* (Vệ Linh Công - Luận ngữ) (Bậc chí sĩ nhân nhân không vì bảo tồn sinh mạng mà làm hại điều nhân, trái lại có khi phải dấn hy sinh tính mạng để hoàn thành điều nhân).

Hồ Quý Ly bị giặc Minh bắt đem an trí ở phương Bắc. Cho đến nay, chúng ta không biết rõ số phận của ông vào những năm cuối đời ở Trung Quốc ra sao. Chỉ biết khi bị giam cầm ở đất Bắc, Hồ Quý Ly có làm bài thơ, tiêu đề là *Cảm hoài*, 4 câu cuối như sau:

*Tướng quốc tài nan, tâm Lý Bật
Thiên đô kê chuyết khóc Bàn Canh
Kim ô kiến khuyết vô do hợp
Đãi giá tu tri ngọc phỉ khinh* (17).

Nghĩa là:

Cứu nước, tài hèn, then với Lý Bật (18).

Dời đô, kế vụng, khóc chuyện Bàn Canh (19)

Bình vàng bị mẻ biết hàn gắn làm sao,

Nên biết ngọc còn đợi giá, chứ không phải bị xem rẻ đâu.

Ở đây, chúng ta lại thấy cái "Dũng" ở Hồ Quý Ly. Nhà chính trị cần có lòng dũng cảm, và thành thật dám nhận sai lầm thuộc về mình. Đúng là trong cuộc đời Hồ Quý Ly, có hai hạn chế và sai lầm lớn nhất: Một là ông không có tài làm tướng, không đủ tài trí của một danh tướng để có thể động viên được toàn dân đánh giặc.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 1971, tập II, tr. 172.

(2). Nguyễn Danh Phiệt: *Hồ Quý Ly*. Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội. 1997, tr. 112.

(3). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập II, tr. 171.

(4). Thơ chữ Hán của Hồ Quý Ly còn lại 5 bài (1 chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, 4 trong *Toàn Việt thi lục*):

- *Từ Trung úy Đỗ Tử Trường*
- *Ký Nguyên Quân*

Hai là, ông đã mắc sai lầm nghiêm trọng là bỏ Thăng Long, dời đô vào Tây Đô ở Thanh Hóa, mảnh đất "*cuối nước đầu non*", chỉ "*nên với loạn, mà không nên với trị*", như người đương thời can ngăn, mà ông vẫn cố tình bỏ qua. Khi ở Trung Quốc, nhận ra "*Thiên đô*" là "*Kê chuyết*" thì đã quá muộn rồi!

Luận về con người cũng như sự nghiệp của Hồ Quý Ly, Giáo sư Phan Huy Lê đã có những nhận xét rất xác đáng dưới đây: "Đứng trước nhiều khó khăn và thủ thách nghiêm trọng, Hồ Quý Ly trước sau không hề nản chí và nao núng trong quyết tâm đánh giặc giữ nước bảo vệ độc lập và chủ quyền quốc gia... Thất bại của Hồ Quý Ly có nguyên nhân của nó trong tổ chức và chỉ đạo chiến tranh và cả trong cải cách, nhưng đó là thất bại của một sự nghiệp anh hùng, của một con người anh hùng" (20).

Tôi nghĩ chỉ với mấy dòng nhận xét trên đây của Giáo sư Phan Huy Lê đã làm nổi bật nhân cách văn hóa - chính trị của Hồ Quý Ly. Cuối cùng xin mượn câu thơ của Nhà yêu nước, chí sĩ Phan Bội Châu ở đầu thế kỷ XX để kết thúc bài viết ngắn này:

"Bất tương thành bại luận anh hùng"

(Chớ đem thành bại để luận về người anh hùng)

- *Từ Thăng Hoa lộ Tuyên phủ sứ Nguyễn Ngạn Quang*

- *Đáp Bắc nhân vấn An Nam phong tục*

- *Cảm hoài*.

(5). "*Tế lân*": Bài *Hậu Xích Bích phú* của Tô Đông Pha đời Tống có câu: "*Cự khẩu, tế lân, trạng tự Tùng Giang chi lộ*" (Miệng lớn, vẫy nhỏ, giống cá mè sông Tùng Giang).

(6). *Thơ văn Lý - Trần*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 1978, tập III, tr. 245, 246.

(Xem tiếp trang 82)

VŨ TRINH - NGƯỜI CÂU CÁ AO LÀNG XUÂN LAN

VŨ DUY MẾN*

Vũ Trinh được người đời biết đến bởi ông là bậc trí thức Nho học uyên thâm, một tác gia Hán Nôm có danh tiếng. Song ông sinh trưởng bất phùng thời. vào thời kỳ Lê mạt, triều đình Bắc Hà vua Lê chỉ chấp tay rủ áo giữ ngôi không, quyền hành thuộc cả về tay chúa Trịnh. Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn như một cơn bão táp tràn qua đánh đổ vua Lê-chúa Trịnh, đánh tan quân Xiêm ở Rạch Gầm, Xoài Mút năm (1785), quân Thanh ở Thăng Long năm (1789); dọn dẹp những trở ngại cho công cuộc thống nhất toàn vẹn lãnh thổ đất nước. Sau đó Tây Sơn bị thất bại, Nguyễn Ánh thắng thế, lập nên triều Nguyễn. Vũ Trinh vốn làm quan với nhà Lê; nhưng do thời thế nên ông đành phải hợp tác với tân triều (triều Nguyễn). Chí hướng của kẻ sĩ không được toại nguyện. Không phải chỉ riêng tâm trạng Vũ Trinh bị giằng xé, mà cả một lớp Nho sĩ ở Bắc Hà cùng thời hậu Lê với ông vẫn luôn hoài vọng nhà Lê. Không may ông mắc hoạ quan trường, làm lỡ dở bao nhiêu kỳ vọng! Sử nhà Nguyễn đã giành một số trang chép về Vũ Trinh; gia phả họ Vũ ở Ngọc Quan quê hương ông cũng chép khá tường tận về Vũ Trinh và gia thế. Đây đó một số nhà nghiên cứu, nhà báo cũng thông tin sơ lược về danh nhân Vũ Trinh. Bài viết này chúng tôi muốn đưa lại cho bạn đọc một cách nhìn tổng quan

hơn về con người, gia tộc và sự nghiệp của Vũ Trinh.

I. Vũ Trinh và gia thế

Vũ Trinh người xã Xuân Lan, huyện Lương Tài, phủ Thuận An, xứ Kinh Bắc. Địa danh Xuân Lan được nhắc đến khá sớm trong sách địa lý cổ. Xuân Lan xưa còn có tên Nôm là làng Sen.

Đến thời Gia Long (1802-1819), xã Xuân Lan được đổi thành Xuân Quan (xã Lâm Thao), tổng Lâm Thao, huyện Lương Tài, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc. Thời Đồng Khánh (1886-1888) Xuân Quan đổi thành Ngọc Quan. Làng Ngọc Quan nay thuộc xã Lâm Thao, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

Xã Lâm Thao hiện nay gồm ba làng: Làng Sen, làng Nhiều và làng Đậu. Ngã ba sông, khu vực gần cầu làng Sen là nơi giáp giới 3 tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương và Hưng Yên. Đường đến làng Sen ngày nay rất thuận lợi. Từ Thị xã Bắc Ninh theo đường nội tỉnh đi về phía Đông Nam 18 km thì đến làng Sen. Hoặc du khách theo Quốc lộ 5 rẽ vào Kẽ Sặt, rồi qua cầu sông sắt đi thẳng khoảng 11 km cũng sẽ đến được làng Sen. Làng Sen là nơi còn lưu giữ được nhiều di tích kiến trúc xưa như đình, chùa, văn chỉ, nhà thờ họ nơi “phong hoà thủy tụ, một vùng thắng địa”, từng nổi danh về

*TS. Viện Sử học

làng khoa cử Nho học, bổ sung thêm danh nhân văn hoá cho vùng Kinh Bắc.

Vũ Trinh sinh năm 1759, mất ngày 15 tháng 9 năm 1828 (theo gia phả). Ông lấy tên tự (tên chữ) là Duy Chu, Nguyễn Hanh; biệt hiệu là Lai Sơn. Một tên hiệu khác là Lan tri Ngư giả- Người câu cá ao làng Xuân Lan. Làng Xuân Lan có tên Nôm là Làng Sen (Kim Liên), nên dân gian còn gọi ông là “Liên tri ngư giả”-người câu cá ao sen, cũng không sai.

Theo “Ngọc Quan Vũ tộc tổng hợp” do nhóm Vũ Phú, Vũ Đức Bằng, Vũ Ái (Lê Phan), Vũ Ngọc Hoà biên soạn; (bản vi tính năm 2005) cho biết: Vũ Trinh còn được gọi là Huệ Văn tiên sinh, được ban tên thụy là Mẫn Trục. Vũ Trinh thuộc đời thứ 9 họ Vũ, tính từ tổ Phúc Học, người đầu tiên đến lập cư dựng nghiệp ở Xuân Lan. Dựa vào nhiều chứng cứ đưa ra nhóm khảo cứu tộc phả trên cho rằng: cụ tổ Vũ Phúc Học có thể thuộc chi 5, trong ngũ chi của Vũ tộc Mộ Trạch đã chuyển cư đến Xuân Lan vào khoảng nửa sau thế kỷ XVI. Đến đời Tiến sĩ Vũ Miên (1718-1782) Quốc tử giám tế tửu, Quốc sử tổng tài, Thượng thư - ông nội Vũ Trinh, quan hệ giữa họ Vũ Xuân Lan và Vũ Mộ Trạch đã trở nên rất mật thiết. Một trong 6 bà vợ của Tiến sĩ Vũ Miên là Vũ Thị Diễm, thụy là Trang Ý, là con gái của Hương cống, Thông chính sứ, Thiêm tri Lại phiên, Miên trạch tử Vũ Phương Đẩu và phu nhân là Lương quốc quế hộ thượng quận phu nhân Nhữ Thị Nhuận, người làng Mộ Trạch. Hiện lăng mộ của cụ Vũ Thị Diễm vẫn còn ở làng Ngọc Quan, mà gần đây tôi và ThS. Nguyễn Hữu Tâm đã đến khảo sát. Ở đó còn tấm bia mộ hình trụ, bốn mặt đều khắc chữ Hán. Về nội dung tấm bia xin được giới thiệu vào dịp khác. Trước lăng hai bên dựng tượng hai nàng hầu bằng đá (gần bằng người thật),

trông rất sống động. Phía bên phải là nàng bưng khay, trên để nậm rượu đứng hầu. Bên trái là nàng bưng khay đựng trầu. Tiếc thay gần đây bọn đạo chích đã đào trộm mất nàng bưng trầu!

Thân phụ của Vũ Trinh là Vũ Chiêu, tên thụy là Trung Lượng, là con trưởng của Tiến sĩ Vũ Miên và phu nhân Từ Đức (Vũ Quý Thị). Tiên sinh Vũ Chiêu (*Đại Nam liệt truyện* chép là Vũ Thiệu) đỗ Hương cống khoa Kỷ Mão, năm Cảnh Hưng thứ 20 (1759), đời vua Lê Hiển Tông. Được ban Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu; Hàn lâm viện Thị chế, Tham đồng đề lĩnh tứ thành quân vụ Sơn Nam đạo, Thừa chính sứ, Diên trạch bá.

Thân mẫu của Vũ Trinh là Trần Quý Thị, thụy là Từ Hiền, huý là Đoan. Sinh thời bà được ấm phong Tự phu nhân chính thất (vợ cả). Sáu anh em trai Vũ Trinh đều do phu nhân Từ Hiền sinh ra: Vũ Trinh, Vũ Đàm, Vũ Ba Lê, Vũ Chế, Vũ Phảng, Vũ Sáu. Vũ Trinh là con cả.

Bà bà trắc thất phu nhân (vợ bé) của Vũ Chiêu, sinh hạ được 5 người con trai là Vũ Nhôn, Vũ Diễn, Vũ Thoại, Vũ Hiệp, Vũ Quyên, Vũ Nguyên.

Phu nhân của Vũ Trinh là em gái Thượng thư Nguyễn Khản, con gái Tế tướng Nguyễn Nghiễm; là chị em gái cùng mẹ với đại thi hào Nguyễn Du.

Phu nhân mất ngày 25 tháng 6 (không rõ năm), mộ hợp táng cùng phu quân, trước khu mộ tổ họ Vũ ở Xuân Lan, có bia mộ.

Á thất (vợ thứ 2) của Vũ Trinh cũng được ấm phong Chính phu nhân Nguyễn Quý Thị, hiệu Trang Chính, mất ngày 11 tháng 10 (không rõ năm).

Vũ Trinh sinh ra Vũ Hoàng (không rõ do chính phu nhân hay á phu nhân sinh ra).

Sau này Vũ Hoàng đồ Tú tài, được gia phong Hoàng tử đại phu.

II. Sự nghiệp làm quan và trước tác

Sách sử và gia phả đều công nhận rằng thừa nhỏ Vũ Trinh thông minh khác thường; sách vở nhìn qua một lượt là đọc được. Năm 17 tuổi Vũ Trinh đỗ Hương tiến (tương đương Cử nhân). Vì được hưởng tập ấm của ông nội (Tiến sĩ Vũ Miên, tự là Hy Nghi làm quan Thượng thư Bộ Binh, Bồi tụng), nên Vũ Trinh được bổ làm Tri phủ Quốc Oai, xứ Sơn Tây. Tây Sơn Nguyễn Huệ mấy lần đem quân ra thu phục Bắc Hà, Vũ Trinh đều trốn tránh, vẫn quyết theo Lê Chiêu Thống. Sử cũ cho biết: Trinh cùng với cha là Thiếu đón vua về nhà, dốc hết của cải để sung thưởng cấp (1). Trước đó để tránh Tây Sơn cha con Vũ Trinh cùng với Lê Chiêu Thống bôn tẩu trốn tránh nhiều nơi, không ở nơi nào được lâu, rồi trốn ẩn vào núi Huyền Đinh?. Đồng thời vua Lê sai Lê Quýnh sang cầu viện nước Thanh (Trung Quốc).

Được tin quân Tôn Sĩ Nghị kéo sang nước ta, vua Lê cử các bề tôi văn võ đi đón, nhưng không ai chịu đi; sau cử Vũ Trinh đi đón rước quân Thanh. Lê Chiêu Thống trở lại Thăng Long, bổ Vũ Trinh làm Tham tri chính sự. Chỉ vài tháng sau, quân của Tôn Sĩ Nghị bị nghĩa quân Tây Sơn đánh tan. Lê Chiêu Thống chạy theo sang nước Thanh, Vũ Trinh cũng chạy theo vua nhưng không kịp đành ở lại thôn quê (có lẽ là quê ông làng Xuân Lan) dạy học và trước tác văn học. Vũ Trinh cùng nhiều cựu thần nhà Lê ở vùng Kinh Bắc đều bất hợp tác với triều đại Tây Sơn. Có thể thời gian ở ẩn chờ thời này Vũ Trinh đã lấy tên hiệu là “Lan trì ngư giả”- người câu cá ao làng Xuân Lan (như đã nêu). Phải chăng ông muốn làm như Lã Vọng (Khương Tử Nha)

“câu thời; câu thế” mong gặp được chân chúa thánh minh để thi thố tài năng cứu vãn thời thế. Tiếc thay ông không phải là Khương Tử Nha; và người ông đợi muốn gặp cũng không phải là Chu Văn Vương. Rút cuộc Lan trì ngư giả là tên tự đẹp mà Vũ Trinh muốn gửi gắm vào đó hoài bão của mình. Song hoài bão mãi mãi vẫn chỉ là hoài bão. Còn ông già câu cá ao sen Vũ Trinh là hình ảnh từng hiện hữu trong những năm tháng mà ông về ở ẩn ngay tại quê hương mình; khó có thể phai nhạt trong lòng người, nhất là đối với lớp lớp con cháu hậu duệ họ Vũ và dân làng Ngọc Quan.

Vào tháng 6 năm 1802, sau khi đánh tan quân Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lấy hiệu là Gia Long. Ngay trong năm đó nhà vua ban chiếu thu dụng các cựu thần của nhà Lê. Vũ Trinh cùng 10 cựu thần là Nguyễn Duy Hợp, Lê Duy Đàm, Phạm Thích bị triệu đến yết kiến ở hành tại. Vua Gia Long thăm hỏi gia cảnh, thưởng cho từng người và đều bổ cho làm quan. Vũ Trinh được bổ chức Thị trung học sĩ, phải theo vua vào Kinh đô Huế.

Năm Gia Long thứ 2 (1803), biết tin các cựu thần tông vong nhà Lê đưa di cốt Lê Chiêu Thống về nước, lấy cớ là bề tôi cũ nhà Lê, Vũ Trinh đã xin vua Gia Long cho giải chức về Bắc Hà để đón rước. Gia Long duyệt y, nhưng sau đó sai Vũ Trinh phải đích thân khám xét đệ điều ở Bắc Thành rồi trở lại kinh đô tâu báo.

Tháng 6 năm Gia Long thứ 8 (1809) nhà vua sai Thị trung Học sĩ Vũ Trinh làm Chánh sứ sang nước Thanh chúc mừng khánh tiết ngũ tuần của vua Thanh. Tham gia sứ đoàn gồm Thiêm sự Bộ Binh là Nguyễn Đình Chất, Thiêm sự Bộ Công là Nguyễn Văn Thịnh sung làm Giáp, Ất phó sứ. Phẩm vật sứ đoàn mang theo có 2 đôi

ngà voi, 4 toà sừng tê, trầu, the, lụa, vải đều 100 tấm (2).

Mùa Xuân tháng Giêng năm Tân Mùi, Gia Long thứ 10 (1811), nhà vua sai Tổng trấn Bắc Thành là Nguyễn Văn Thành sung chức Tổng tài, sửa định luật lệ. Tờ dụ chỉ rõ: “Bọn khanh nên hết lòng khảo xét những pháp lệnh điển lệ của (bản triều), tham hợp với điều luật đời Hồng Đức và nước Đại Thanh, lấy bỏ cân nhắc mà làm thành sách. Trẫm sẽ sửa chữa cho đúng để ban hành” (3). Nguyễn Văn Thành mời Vũ Trinh và Trần Hựu cùng tham gia biên soạn bộ luật Gia Long. Cũng vào tháng 12 năm 1811, Vũ Trinh dâng bản “Phạm lệ soạn sử”. Nhà vua sai Nguyễn Văn Thành sung chức Tổng tài, Phạm Như Đăng làm phó để soạn sử “*Quốc triều thực lục*” tại sử cục.

Tháng 7 năm Gia Long thứ 11 (1812), sách luật được làm xong; gồm 22 quyển. Vua sai Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh và Trần Hựu sửa định các điều luật lệ, gồm 398 điều. Trong đó về hình danh và phạm lệ gồm 45 điều; luật Lại 27 điều; luật Hộ 66 điều; luật Hình 166 điều; luật Lễ 26 điều; luật Binh 58 điều; luật Công 10. Nhà vua tự xét định và viết lời tựa (4). Sau đó vào mùa Thu tháng 7 năm Gia Long thứ 14 (1815) ban “*Quốc triều luật lệ*” trong ngoài để thi hành.

Từ tháng 7 năm Gia Long thứ 12 (1813), nhà Nguyễn bắt đầu mở khoa thi Hương từ Quảng Bình trở vào Nam. Sai Tham tri Hình bộ là Phạm Như Đăng sung làm Đề điệu trường (thi) Quảng Đức, Thị trung Học sĩ Vũ Trinh sung làm Giám thí. Kỳ thi đó trường Quảng Đức lấy đỗ 9 Hương cống (Cử nhân), trong đó có Nguyễn Văn Thuyên (con trai của Tổng trấn Bắc Thành Nguyễn Văn Thành); trường Gia Định lấy đỗ 8 Hương cống.

Tháng 12 năm 1813, Thị trung Học sĩ Vũ Trinh và Cai bạ Vĩnh Thanh là Nguyễn Xuân Thục đều được cất nhắc làm Tham tri Hình bộ.

Trong quá trình cùng cộng tác biên soạn bộ *Luật Gia Long* và biên soạn bộ *Quốc triều thực lục* (mặc dầu mới chỉ soạn thảo được bản điều lệ) Nguyễn Văn Thành đã thấy được ở Vũ Trinh một con người có kiến thức Nho học uyên thâm và một nhân cách cao thượng của kẻ sĩ Bắc Hà, nên ông đã gửi gắm con trai của mình là Nguyễn Văn Thuyên theo học hỏi và thờ Vũ Trinh làm thầy.

Năm Gia Long thứ 15 (1816), Nguyễn Trường Hiệu đã tố cáo Nguyễn Văn Thuyên về việc làm giặc, lấy thơ làm chứng Văn Thuyên biện bác cho đó là vu khống. Vua Gia Long không tin và bảo thị thần rằng: “Thuyên không có lòng làm giặc, sao thơ lại bội nghịch” Vũ Trinh bênh vực Thuyên và giải thích rằng: Trong bài thơ đó có chữ “hương” còn kiêng quốc huý “ngay một chữ ấy còn biết kiêng tránh có lẽ không phải người thực lòng bội nghịch tự làm được”. Nhà vua giận lắm bảo rằng: “Bênh vực như thế chẳng phải là a dua bè lũ ư”. Bèn sai đoạt chức của Vũ Trinh, giao xuống giam trong ngục” (5). Vũ Trinh bị khép vào tội a tòng, xử trăm giam hậu.

Vì con như thế nên Nguyễn Văn Thành cũng bị liên lụy. Nguyễn Văn Thành đã uống thuốc độc tự tử. Vụ án cha con Thành không chỉ đơn giản là thế. Nguyên cớ sâu xa hơn là sự ghen ghét đố kỵ của đám quan lại nịnh thần, cơ hội vốn không ưa viên Tổng trấn Bắc Thành, một đại thần khai quốc đối với triều Nguyễn, hiện đang nắm trong tay quyền sinh, quyền sát 11 trấn thuộc quyền ở Bắc Hà. Tổng trấn Bắc Thành được quyền “tiền trăm, hậu tấu”. Việc đó khác nào như chiếc “đuôi to khó

vấy”, khiến nhà vua đôi lúc phải kiêng dè, chẳng ưa gì. Đây là một vụ án phức tạp và oan ức. Có lẽ vì thế thời Tự Đức (1848-1883) đã giải oan và trả lại công lao cho Nguyễn Văn Thành, tạo điều kiện cho việc thờ cúng và lập dựng cháu chất của Nguyễn Văn Thành.

Sau khi Nguyễn Văn Thuyên bị xử trảm, có người khuyên Trình phải tự tính. Với bản lĩnh kiên trung Vũ Trinh bảo rằng: “Nếu phải tội với triều đình, xin đem cổ chịu chém, nếu không có tội, tội gì tự hại thân mình, để mang tiếng xấu” (6).

Nhân kỳ Thu tháng 7 năm Gia Long thứ 19 (1818) (kỳ xem xét lại các án vào mùa Thu trong năm) Vũ Trinh được tha tội chết, phải đi an trí ở Quảng Nam.

Vũ Trinh sống an trí ở Quảng Nam gần 10 năm (chưa biết được địa danh cụ thể ở đó - VDM). Theo sử nhà Nguyễn: “Khi đến Quảng Nam, Vũ Trinh giảng sách, dạy học trò, lấy văn chương sách vở làm vui, như được yên phận, không có dáng uất hận” (7).

Những đóng góp của Vũ Trinh đối với vùng đất Quảng Nam, hiện chúng tôi chưa khảo được, chỉ biết ở Quảng Nam còn có đầm nước mang tên Võ (Vũ) Trinh. Ngoài việc dạy học cho con em nhân dân Quảng Nam, chắc ông còn làm nhiều việc thiện, nên mới được nhân dân địa phương đặt tên địa danh để ghi nhớ mãi mãi.

Vào năm 1828, vua Minh Mệnh kinh lý Quảng Nam, nhân đó Vũ Trinh sai con trần tình tâu xin nhà vua. Minh Mệnh thấy Vũ Trinh đã già, thương tha cho về nhà. Vũ Trinh về đến quê nhà vài hôm thì mất, hưởng thọ 70 tuổi.

Như vậy, hoàn lộ của Vũ Trinh gặp ghênh khúc khuỷu, không mấy bằng phẳng. Vì ông vốn là cự thần, trung thần của nhà Lê; không theo Tây Sơn, miễn cưỡng hợp tác với triều Nguyễn. Một người bảo thủ về chính trị như có ý kiến đã đánh giá. Nhưng trong sự nghiệp trước tác Vũ Trinh thể hiện là một cây bút tài hoa. Sử nhà Nguyễn cũng phải thừa nhận rằng Vũ Trinh học vấn sâu rộng, văn chương điển lệ. Đầu thời Gia Long, những chiếu sách văn từ phần nhiều do Vũ Trinh soạn thảo. Có tập thơ “*Sứ yên*”, “*Cung oán*” và tập “*Lan tri kiến văn lục*” (8) (gồm 45 truyện (9), thể loại chủ yếu là truyện truyền kỳ; nội dung hấp dẫn, phản ánh nhiều đề tài khác nhau; song tập trung và nổi bật nhất vẫn là đề tài về tình yêu, mang tính giáo dục nhân văn sâu sắc - VDM) lưu hành ở đời. Vũ Trinh đã tham gia biên soạn bộ *Hoàng Việt luật lệ (luật Gia Long)*. Đây là một bộ luật đồ sộ, điển hình của triều Nguyễn-một công cụ pháp lý mạnh để nhà Nguyễn duy trì triều đại của mình từ năm 1802 đến khi kết thúc vào năm 1945.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại nam liệt truyện*. Nxb. Thuận Hoá, Huế. 1993, tập II, tr 338- 339 (Liệt truyện).

(2). *Đại nam thực lục*. Nxb. Giáo dục. Hà Nội 2002, tập I, tr. 758 (Thực lục).

(3), (4). *Thực lục*. Sdd, tr. 808, 842

(5). *Liệt truyện*. Sdd, tập II, tr. 340.

(6), (7). *Liệt truyện*. Sdd, tập II, tr. 340, 340

(8). Xem thêm “*Lan tri kiến văn lục*”. Hoàng Hưng giới thiệu và dịch. Tạp chí *Hán Nôm*, số 1-1990, tr 73- 79.

(9). *Từ điển Văn học*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội. 1984, tập II, tr. 567.

CON ĐƯỜNG THIÊN LÝ

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN THANH LỢI*

Thời Pháp thuộc

Ngày 25-8-1883, triều đình Huế và thực dân Pháp ký hiệp ước Harmand, trong đó có khoản 9 quy định về việc quản lý đường thiên lý, được giao cho Sở Công binh. Năm 1888, công việc ấy được giao cho Sở Cầu cống (129).

Đến năm 1912, vẫn chưa có đường giao thông lớn nối các xứ trong liên bang Đông Dương. Trong năm này, Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut mới ký quyết định xây dựng hệ thống đường bộ toàn Đông Dương (bao gồm Việt Nam, Lào và Campuchia). Hệ thống đường này bao gồm cả những con đường đã có từ trước khi nước ta bị đô hộ, tổng số gần 30.000 km (130).

Năm 1913, trên đường Thuộc địa số 1 mới chỉ có từng đoạn xe ô tô và xe kéo, xe bò, xe trâu đi được. Công tác cải tạo, mở rộng được thực hiện trên toàn tuyến. Mỗi năm ngân sách Đông Dương phải đầu tư từ 600.000 đến 1 triệu đồng (1 đồng Đông Dương năm 1913 bằng 2,5 franc). Nền đường đào đắp là 6m, bán kính không được dưới 15m, độ dốc không quá 6% và thường cá biệt mới áp dụng mức giới hạn này. Phần lớn các cầu đều bằng bê tông cốt thép, có thể chịu được tải động gồm 1 trục 5T-9T trước và sau. Năm này, trên toàn Đông

Dương đã có 350 chiếc xe ô tô, tập trung chủ yếu ở Sài Gòn và Hà Nội (131).

Từ năm 1914 trở đi, ô tô bắt đầu phát triển ở Việt Nam. Để bù đắp vào những vùng mà đường xe lửa không đến được và tăng cường sức vận chuyển, đề phòng đường sắt bị tắc nghẽn, thực dân Pháp đã có một kế hoạch xây dựng đường bộ đầy đủ hơn. Trước đó, ở Việt Nam chỉ có vài tuyến đường bộ do Pháp xây dựng nhằm mục đích khai thác đồn điền, phục vụ cho sinh hoạt của giới quan lại hoặc đàn áp các cuộc khởi nghĩa như các tuyến đường ở Đắc Lắc, Kon Tum, Bồng Miêu (132) (Quảng Nam), Tam Đảo, Sapa, Thái Nguyên, Yên Thế.

Công việc chính của kế hoạch mới lần này tập trung vào việc sửa sang, mở rộng con đường cái quan cũ dưới thời phong kiến từ biên giới Việt-Trung vào Nam, đến biên giới Campuchia. Các con đường này được rải đá, rồi cán nhựa. Đường *thuộc địa* (133) chạy xuyên các nước trên bán đảo Đông Dương, ký hiệu trên các cột mốc ven đường cách nhau 1km là R.C (route coloniale), được đánh từ 1A trở đi. Đường Thuộc địa số 1 từ Hà Nội lên Lạng Sơn, vào Sài Gòn, đến biên giới Campuchia tại Mộc Bài (Tây Ninh) (134), tổng chiều dài trên đất Việt Nam khoảng 2.000km. Đây là trục đường bộ huyết mạch quan trọng nhất, chạy từ

* Thành phố Hồ Chí Minh

Bắc đến Nam Đông Dương, nối liền thủ phủ các xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và Cao Miên lại với nhau, kéo dài đến tận biên giới Thái Lan. Toàn bộ tuyến đường dài tổng cộng 2.566km, gần bằng đường chim bay từ Paris đi Moscow (Nga) hoặc từ Marseille (Pháp) đi Alexandrie (Ai Cập). Đường được xây dựng theo quy chế: đường qua địa phận nào, tỉnh ấy tự lo huy động dân phu làm theo mẫu thiết kế chung.

Đến khoảng năm 1915, đường thuộc địa số 1 cũng vẫn còn gọi là con đường cái quan. Trên một số đoạn mới có xe kéo và ô tô loại nhẹ chạy được. Gần như toàn tuyến đường là kiểu đường mòn, chỉ có người đi bộ và đi ngựa qua lại được (135). Đó là con đường mấp mô, qua đèo xuống dốc, bị chia cắt bởi sông ngòi, phải vượt bằng thuyền. Chỉ có những con sông nhỏ mới bắc cầu gỗ và cũng dễ bị nước lũ cuốn. Khách bộ hành phải đề phòng thú dữ và giặc cướp (136).

Tuyến đường vượt đèo Ngang (Hà Tĩnh), đèo Cù Mông (Bình Định), đèo Varella (đèo Cả, Phú Yên) theo sườn dốc đứng. Phương tiện đi lại thông thường là cáng hay kiệu, hành lý đều do phu vác trên vai. Việc di chuyển của một hành khách có hành lý phải đi thành đoàn. Thụ từ, công vận chuyển khó khăn và bấp bênh do trạm dịch đảm nhận (137).

Đoạn từ Cù Mông đến đèo Cả dài 119km, đi qua các đèo Tuỳ Luật, dốc Giảng, Vườn Xoài, Xuân Đài, Tam Giang, Quán Cau (138).

Ngày 18-6-1918, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định xếp loại các tuyến đường bộ chính Đông Dương và gọi là "đường Thuộc địa" (routes coloniales). Đường số 1 dài 2.578 km, chạy từ biên giới Việt Nam-Trung Quốc đến biên giới Campuchia-Thái Lan, qua Lạng Sơn, Hà

Nội, Huế, Sài Gòn (139), Phnôm Pênh. Đường số 1B dài 383 km, tiếp nối đường số 1 từ Phnôm Pênh đi Xiêm Riệp, Xixôphôn, qua Angco. Đường số 16 dài 342 km, từ Sài Gòn đi Cà Mau, qua Cần Thơ, Sóc Trăng (140).

Đến ngày 1-1-1925, chi phí xây dựng cho tuyến đường đã lên đến 14,3 triệu đồng Đông Dương. Tuyến đường đã rải đá được 2.381km, đạt 93% tổng số chiều dài. Ngoài ra còn 162km đã làm xong nền đường, có thể chạy vào mùa khô. Đoạn dài 23km ở nam Trung Kỳ, giữa Hòa Trinh và Phan Rí đang được tiếp tục làm. Xe ô tô có thể đi từ biên giới Trung Hoa đến biên giới nước Xiêm bằng cách đi theo đường thuộc địa số 11 và 12 để đi từ Phan Rang vào Phan Thiết và ngược lại (141).

Năm 1925, hàng ngày trên đường thuộc địa số 1 có 410 chiếc xe cơ giới, 6.000 người đi bộ và 3.200 xe kéo tay hoạt động. Trên cầu Long Biên, lượng xe cơ giới hàng ngày qua lại là 249 chiếc (166 xe du lịch, 79 xe khách, 4 xe tải), trong đó có đến 141 xe bò, 1.184 xe kéo, 4.756 người đi bộ.

Năm 1926, xe ô tô từ Hà Nội đi đường Thuộc địa số 1 ở phía Nam là 340 xe cơ giới, hướng từ Sài Gòn đi ngược ra Bắc là 794 xe (142).

Trên tuyến đường thuộc địa số 1 này, công tác mở rộng các cây cầu đáng chú ý là cầu Long Biên. Cầu Long Biên (cầu Sông Cái, cầu Doumer) bắc qua sông Hồng, nối nội thành với Thị trấn Gia Lâm, khánh thành ngày 26-2-1902 sau hai năm xây dựng, chỉ chuyên dùng cho đường sắt, gồm 19 nhịp, 25 trụ cầu, mỗi trụ có kích thước 43,5m, phần cầu dẫn dài 80m, tổng chiều dài 1.682m. Đầu thế kỷ 20, Long Biên là cây cầu lớn nhất và đẹp nhất vùng Viễn Đông, một trong 4 cây cầu lớn nhất thế giới.

Đây là cây cầu huyết mạch, từ Hà Nội có 5 tuyến đường thuộc địa (số 1, 2, 3, 5 và 18) toả ra theo hình rẽ quạt về phía biên giới Trung Hoa, bắt đầu từ tả ngạn sông Hồng ở phía trước mặt thành phố. Trước đây, việc qua sông phải dùng phà, thường chậm trễ và nguy hiểm khi có lũ về. Năm 1922, cầu Long Biên được làm thêm hai đường hai bên cho xe cơ giới, xe thô sơ và người đi bộ, có cả chỗ tránh xe và hoàn thành vào năm 1924 (143).

Đến ngày 1-5-1929, với việc hoàn thành hàng loạt cây cầu bắc qua các con sông lớn ở Nam Trung Kỳ như cầu Chợ Cui (dài 408m, qua sông Thu Bồn, 3-1929), cầu Sông Cầu (285m, qua sông Cây Dừa, 16-4-1929), cầu Đà Rằng (dài 1.075m và một cầu phụ dài 166m, 20-4-1929) Đà Nẵng đã thông xe tới Nha Trang và cả Sài Gòn, hòa vào mạng đường sá toàn Đông Dương (144).

Con đường Sài Gòn đi Mỹ Tho còn gọi là Quốc lộ 4 (145) được xây dựng từ năm 1866 trên cơ sở khảo sát lại đường thiên lý, lúc đầu chỉ được rải đá xanh, về sau mới tráng nhựa. Mặt đường hẹp, vừa đủ cho 2 xe tránh nhau, còn cầu qua 2 sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây thì đi chung với cầu xe lửa (146). Đến năm 1918, xe cộ qua sông Vàm Cỏ Tây, cạnh Thị xã Tân An vẫn còn phải dò rút, do 8 người phu kéo.

Đến năm 1943, đường thuộc địa số 1 mới rải nhựa được 1.500km, vẫn còn một số đoạn chưa hoàn thiện mặt đường và một số cầu chưa được xây dựng.

Trước năm 1945, Quốc lộ 1 chỉ rộng hơn 8m, ban đầu được rải đá đỏ, về sau mới rải đá xanh và nhựa đường. Theo Ch. Robequain thì khi ấy: “Giá xe quá đắt, một cảnh tượng quen thuộc ở các tỉnh đồng bằng Việt Nam là đoàn người dài, những người đàn ông, đàn bà khiêng gánh đi chân

đất, men theo những con đường có ô tô lướt qua” (147).

Bước sang thời kỳ kháng chiến, năm 1947, Quốc lộ 1A bị chia cắt, đoạn Hà Nội, Huế-Đà Nẵng do Pháp kiểm soát, còn các đoạn Lạng Sơn-Bắc Giang, Nam Định-Quảng Trị, Đà Nẵng-Ninh Hoà vẫn thuộc vùng tự do ta kiểm soát. Đoạn Hà Tĩnh-Quảng Trị nhiều cầu cống bị ta phá hoại nên xe cơ giới không đi lại được. Quốc lộ 1A đoạn qua Quảng Nam-Đà Nẵng dài 123km, bị ta phá 13 cầu dài 1.660km. Trong thời kỳ này, thực hiện chủ trương “tiêu thổ kháng chiến”, Quốc lộ 1A được đào ngang xẻ dọc, với những hố sâu đứng lút đầu người, một số cầu bị giật sập, cả đường xe lửa xuyên Việt cũng bị tháo dỡ nhiều đoạn (148).

Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước

Phần lớn cầu đường ở miền Bắc đều bị đánh phá. Ở miền Nam, Quốc lộ 1A được tu sửa hai lần. Đợt thứ nhất vào các năm 1955-1956, đây là đợt đại tu vì hầu hết phải làm lại các cầu, mặt đường. Tuy nhiên lòng đường cũng không rộng hơn đường thời thuộc địa bao nhiêu (như đường từ ga Bình Triệu đi Thủ Đức hiện nay). Một số thị xã có đường quốc lộ chạy qua như Phan Rang, Quảng Ngãi cho thấy sự bất tiện về lộ giới.

Lần tu sửa thứ hai là năm 1965 trở về sau, khi quân đội Mỹ thực sự tham chiến tại miền Nam, do có nguồn viện trợ dồi dào của Mỹ. Đường đèo Hải Vân, đèo Cả được nới rộng, cải tạo những khúc cua, quẹo nguy hiểm. Lòng đường nhiều nơi được nới rộng gấp đôi, thậm chí gấp ba như xa lộ, từ Đông Hà đến Bạc Liêu, Sài Gòn, Tây Ninh. Hầu hết cầu được xây mới vì bị hư, sập trước đó hoặc không còn đáp ứng được nhu cầu giao thông (149). Cầu Phú Xuân (Huế), cầu Sài Gòn được xây dựng trong giai đoạn này.

Đường Quốc lộ 1 từ Vĩnh Linh vào Huế- Đà Nẵng- Nha Trang- Phan Thiết nối tiếp xa lộ Biên Hoà về Sài Gòn, rồi đi Long An- Tiền Giang đều được trải nhựa rất tốt, thuộc loại đường cấp I, rất rộng, 4 làn xe. Đoạn xa lộ Sài Gòn-Biên Hoà dài 30 km, bắt đầu từ cầu Phan Thanh Giản (nay là cầu Điện Biên Phủ) tới ngã ba Hố Nai, đường rất rộng, có dải phân cách 2 tuyến, xe có thể chạy với tốc độ cao, máy bay loại lớn có thể hạ cánh dễ dàng trên xa lộ này. Còn đường quốc lộ về miền Tây cũng rất rộng. Đường được trải nhựa dày, bằng phẳng với nhiều cầu lớn, kiên cố rất thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá và hành khách giữa Sài Gòn với miền Tây.

Thời kỳ sau 1975

Từ sau ngày giải phóng, Quốc lộ 1 đã được đầu tư sửa chữa, nâng cấp để giữ vững mạch máu giao thông của đất nước, vẫn là con đường “xương sống” mang tính chiến lược. Quốc lộ 1 ngày nay là con đường chạy dọc lãnh thổ Việt Nam, từ cửa khẩu Hữu Nghị quan (150) (biên giới Việt-Trung, thuộc Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn) đến Thị trấn Năm Căn (151) (huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau), qua 32 tỉnh và thành phố: Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Tây, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Tổng chiều dài toàn tuyến là 2.300,5km, mặt đường rộng 10-12m, rải bê tông nhựa. Đây là tuyến đường dài nhất nước, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc phát triển kinh tế-xã hội, an ninh quốc phòng không chỉ trong nước mà còn mở rộng ra cả các nước trong khu vực.

Đoạn Hữu Nghị quan- Bắc Giang qua vùng đồi núi, mật độ dân cư thấp. Từ Bắc Giang đến Hà Tĩnh đường bằng, thẳng, dân cư đông đúc. Đoạn Hà Tĩnh-Khánh Hoà chạy sát ven biển miền Trung, do có những dãy núi ăn lan ra biển nên có những đèo cao, nguy hiểm (đèo Ngang, Hải Vân, Cù Mông, đèo Cả). Đoạn Khánh Hoà- Thành phố Hồ Chí Minh qua vùng đất đỏ, dân cư đông. Từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Cà Mau qua vùng đồng bằng sông Cửu Long nhiều sông ngòi, dân cư đông đúc. Toàn tuyến có 874 cầu lớn nhỏ, tải trọng phổ biến 25-30 tấn, trung bình 2,6km có một cây cầu, với chiều dài của cầu là 37m. Có các đường rẽ nối liền với hầu hết các tỉnh trong cả nước.

Trước 1985, đoạn từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Cà Mau là Quốc lộ 4. Đoạn quốc lộ 1 từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Tây Ninh nay đổi thành Quốc lộ 22, rồi đường xuyên Á. Trên Quốc lộ 1 hiện nay đã xây dựng xong một số đoạn đường tránh qua các thành phố, thị xã như: Vinh, Huế, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Phan Rang, Phan Thiết, Tân An (152).

Một số đường hầm dọc theo quốc lộ này đã xây dựng xong như hầm đèo Ngang (21-8-2004), Hải Vân hay đang triển khai như hầm đèo Cả. Ngày 28-10-2003, con đường hầm lớn nhất và hiện đại nhất Đông Nam Á đã được khai thông. Hầm đường bộ xuyên qua đèo Hải Vân dài 6.274m, rút ngắn đoạn đường qua đèo xuống còn 1/3 so với đoạn đường cũ dài 21km. Công trình này có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc nối hành lang Đông - Tây qua Quốc lộ 9 (Lao Bảo, Quảng Trị) - Lào - Đông Bắc Thái Lan với Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, khu kinh tế mở Chu Lai, khu công nghiệp Dung Quất...

Nhiều cầu hiện đại, quy mô lớn đã được xây dựng trên Quốc lộ 1 như: cầu Sông Gianh, Quán Hàu, Cầu Lâu, Đà Rằng Cầu Đà Rằng mới khánh thành ngày 22-8-2004, bắc qua sông Ba, trên tuyến tránh Quốc lộ 1A qua Thị xã Tuy Hoà (Phú Yên). Đây là cây cầu dài (1.512m) và rộng (12,5m) nhất miền Trung, có tổng mức đầu tư 400 tỷ đồng, được thiết kế theo tiêu chuẩn quốc tế, quy mô vĩnh cửu. Ngày 21-5-2000, khánh thành cầu Mỹ Thuận, bắc qua sông Tiền, nối liền tỉnh Tiền Giang với tỉnh Vĩnh Long và một phần đồng bằng sông Cửu Long với hệ thống giao thông đường bộ của cả nước. Cầu dây văng đầu tiên ở Việt Nam (và Đông Nam Á), dài 1.535m, rộng 22,6m, 4 làn xe, 2 lễ cho khách bộ hành, độ tĩnh không 37,5m. Đây là dự án hợp tác liên doanh với Công ty

Boulderstone Hornibrook (Úc). Cầu được khởi công từ tháng 6-1997 với tổng kinh phí 787,2 tỷ đồng. Và cầu Cần Thơ bắc qua sông Hậu đang được khẩn trương xây dựng, cây cầu cuối cùng trên tuyến Quốc lộ 1.

Để phá thế “độc đạo” đối với tuyến đường bộ quốc gia, từ ngày 5-4-2000, đường Hồ Chí Minh (giai đoạn 1) đã được khởi công xây dựng tại bờ nam phà Xuân Sơn, xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Đường Hồ Chí Minh (153) giai đoạn 1 được xây dựng từ Hoà Lạc (Hà Nội) tới ngã ba Bình Phước, có tổng chiều dài 1.690km. Khi hoàn thành, tuyến đường này cùng với Quốc lộ 1 sẽ góp phần vào việc phát triển kinh tế và quốc phòng của nước ta trong tương lai.

CHÚ THÍCH

(*). Bài viết có sự chỉ dẫn của các nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu (Thành phố Hồ Chí Minh), Nguyễn Yên Tri (Đồng Nai) Trương Ngọc Tường (Tiền Giang). Nhân đây tôi xin chân thành cảm ơn.

(129). Khuông Việt, bdd, tr. 7.

(130). Bộ Giao thông vận tải, sdd, tr. 106.

(131). Chương Thâu, Hồ Song, Ngô Văn Hòa, Nguyễn Văn Kiệm, Đinh Xuân Lâm. *Lịch sử Việt Nam* (1897-1918), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 47.

(132). Hay Bồng Miêu, mỏ vàng thuộc xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam. Ca dao xứ Quảng có câu: *Từ ngày Tây lại cửa Hàn / Đào sông Cầu Nhí, đắp đàng Bồng Miêu.*

(133). Những tuyến đường quan trọng tâm quốc gia và xuyên quốc gia đi các nước Đông Dương thuộc Pháp (Indochine française gồm Việt Nam, Lào và Campuchia).

(134). Năm 1901 tiến hành làm đường bộ Sài Gòn- Tây Ninh, dự trù để làm đường sắt Sài Gòn-Phnom Pênh.

(135). A.A. Pouyanne. *Các công trình giao thông công chính Đông Dương*, Nguyễn Trọng Giai dịch, Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội, 1998, tr. 72.

(136). Nguyễn Thế Anh. *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1971, tr. 233-234.

(137). A.A. Pouyanne, sdd, tr.72.

(138). Nguyễn Chí Bền, Lê Thế Vịnh. *Địa chí Phú Yên*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 323.

(139). Vào thời Nguyễn, con đường từ ngã sáu Sài Gòn (đường Cách Mạng Tháng Tám nay) đến biên giới Cao Miên gọi là đường Sứ. Thời Pháp thuộc, đoạn từ ngã tư Bảy Hiền đến ngã tư An Dương gọi là đường Thuộc địa số 1, năm 1955 là

Quốc lộ 1, từ 14-8-1975 là một đoạn của đường Cách Mạng Tháng Tám, ngày 7-4-2000 đổi lại là đường Trường Chinh (theo *Đường phố thành phố Hồ Chí Minh*, Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2001, tr. 593, 696). Trên bản đồ Sài Gòn 1623-1679 ghi là “quan lộ đi Cao Miên”.

(140). Dương Kinh Quốc. *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 380-381.

(141). A.A. Pouyanne, sdd, tr. 72-73.

(142). Bộ Giao thông vận tải, sdd, tr. 111.

(143). A.A. Pouyanne, sdd, tr. 73-74.

(144). Dương Trung Quốc. *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 161.

(145). Hai bên đường từ An Lạc đến Bến Lức trồng toàn mù u, keo tây. Trên đường Phú Lâm đi Bà Hom cũng có lộ Mù U (xem *Chợ Đệm quê tôi*, Nguyễn Văn Trấn, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 1985, tr. 36).

(146). Trong *Tân An ngày xưa* (Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1972, tr. 35-36), Đào Văn Hội cho biết cầu sắt Tân An xây dựng khoảng 1919 hay 1920, có 2 lối dành riêng cho khách bộ hành, chỉ rộng 1,4m, vừa đủ cho xe kéo, xe đạp hay người đi bộ. Huyện Sĩ (Lê Phát Sĩ) ngày xưa cũng là một anh phu kéo đò.

(147). Nhiều tác giả, *Địa chí Cần Thơ*, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ xuất bản, 2002, tr. 415.

(148). Hoàng Nam Hy. *Con đường cái quan*, Tạp chí *Người du lịch*, số 14, 7-1992, tr. 12.

(149). Hoàng Nam Hy, bdd, tr.12.

(150). Tên cũ là ải Nam Quan, tên mới do Hồ Chủ tịch đặt cho cửa ải giữa tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), cách Hà Nội 154 km.

(151). Cách mũi Cà Mau khoảng 40km.

(152). Trung tâm Từ điển bách khoa quân sự, *Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2004, tr. 846.

(153). Dài 3.160 km, từ Cao Bằng đến Cà Mau, chạy dọc theo phía tây Trường Sơn.

BÀN VỀ NHÂN CÁCH VĂN HÓA - CHÍNH TRỊ...

(Tiếp theo trang 71)

(7), (8). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập II, tr. 214, 215

(9). Phan Huy Lê: *Cải cách của Hồ Quý Ly và sự thất bại của triều Hồ*. Trong Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (NCLS), số 5 - *Đặc san về Hồ Quý Ly và nhà Hồ*, tháng 9-10/1992.

(10). Xem Bùi Duy Tân: *Hồ Quý Ly - một văn nghiệp khiêm tốn*. NCLS - tháng 9-10/1992.

(11). Đạo nho: tức nhà nho ăn trộm.

(12), (16). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđ d, tập II, tr. 212-213, 243

(13). Bùi Duy Tân: *Hồ Quý Ly - một văn nghiệp khiêm tốn*. NCLS tháng 9 - 10/1992.

(14). Dẫn theo: *Nguyễn Đổng Chi - Việt Nam cổ văn học sử*. Hàn Thuyên xuất bản cục, Hà Nội. 1942.

(15). Dẫn theo: *Nguyễn Đổng Chi: Việt Nam cổ văn học sử*. Sdd.

(17). *Thơ văn Lý - Trần*. Sdd, tập III, tr. 249.

(18). Lý Bật: Một nhân vật đời Đường (618-907), từng làm Tể tướng có tài trị nước, yên dân.

(19). Bàn canh: Ông vua thứ 12 của nhà Thương, dời kinh đô về đất Bặc, tức là đất Ân.

(20). Phan Huy Lê: *Cải cách của Hồ Quý Ly và sự thất bại của triều Hồ*. NCLS - *Đặc san về Hồ Quý Ly và nhà Hồ* số 5 - tháng 9/10-1992.

TINH THẦN DÂN TỘC TRONG CÁI CÁCH GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX, ĐẦU THẾ KỶ XX

VŨ QUANG HIỂN*
TRẦN VIỆT NGHĨA**

Đối mới nền giáo dục Việt Nam luôn là một vấn đề “nóng” trong hơn một thế kỷ qua. Mặc dù thay đổi qua nhiều mô hình, với những ưu điểm và hạn chế, những thuận lợi và khó khăn nhất định, nhưng xuyên suốt các cuộc cải cách giáo dục vẫn là tinh thần dân tộc. Đó cũng chính là nguyên nhân đưa tới thành công của các đợt cải cách giáo dục nói riêng và sự thay đổi mô hình giáo dục nói chung.

1. Phản ứng dân tộc - một trở lực lớn đối với người Pháp trong những cải cách giáo dục của họ ở nước Việt Nam thuộc địa vì mục đích thực dân

Cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp cơ bản hoàn thành công cuộc bình định và nhanh chóng triển khai các cuộc khai thác thuộc địa ở Việt Nam.

Họ hiểu rất rõ sức mạnh sừng sỏ chỉ nhất thời khuất phục được người Việt Nam, cai trị bằng văn hoá sẽ lâu bền hơn, trong đó giáo dục là một vũ khí lợi hại nhất. Ngay từ khi chiếm được nước Việt Nam, họ đã chú trọng đến vấn đề phát triển giáo dục cho người bản xứ. Tuy nhiên, đó không phải là vấn đề dễ dàng, nên đã nổ ra nhiều tranh cãi quyết liệt kéo dài qua nhiều thập kỷ về chính sách giáo dục của Pháp ở Đông

Dương, xoay quanh các vấn đề chủ đạo: - Nên hay không nên phát triển nền giáo dục Pháp ở Đông Dương? - Phát triển ở mức độ nào cho thích hợp? - Nên hay không nên tiêu diệt nền giáo dục Hán học bản xứ?

Người Pháp lo ngại nếu phát triển một nền giáo dục đầy đủ cho người bản xứ thì chẳng khác gì đặt vào tay họ một thứ vũ khí lợi hại để chống lại chính mình, nhưng lại bị giằng xé bởi sứ mệnh “khai hoá văn minh cao cả”, một “sứ mệnh” đã tạo cơ cho họ xâm lược xứ này. Hơn nữa, công cuộc khai thác thuộc địa cũng rất cần những người bản xứ có trình độ kiểu Pháp. Nhưng mối quan ngại hơn cả là sự đe dọa của nền giáo dục Nho học đối với tương lai của nước Pháp ở Đông Dương, bởi nó đào tạo ra những nho sĩ - những người cố chấp và luôn tỏ rõ thái độ “thù nghịch” với nước Pháp. Những người này rất trung thành với dân tộc và chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hoá Trung Hoa. Chừng nào Nho học còn tồn tại thì chừng đó văn hoá Trung Hoa còn vững bền và tất nhiên văn hoá Pháp chưa thể thắng thế được ở Việt Nam. Để xoá bỏ văn nạn nho sĩ và gạt bỏ văn hoá Trung Hoa, cách duy nhất là triệt tiêu Nho học.

*PGS.TS. Trường Đại học KHXH&NV-ĐHQG HN

** ThS. Trường Đại học KHXH&NV-ĐHQG HN

Mặc cho những nghi ngại và tranh cãi kéo dài, nền giáo dục Pháp ở Đông Dương vẫn không ngừng được mở rộng. Cần phải phát triển nền giáo dục Tây học ở Đông Dương vẫn là tư tưởng chủ đạo. Tuy nhiên, để giải toả cho những nghi ngại có lý nêu trên, người Pháp luôn tìm cách hiệu chỉnh và cải cách nền giáo dục thuộc địa để nó đạt đến độ hoàn hảo khi thỏa mãn được nhu cầu học tập của những người bản xứ và những tham vọng thực dân của họ.

Nam Kỳ, nơi ảnh hưởng của Nho học rất mờ nhạt so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ, là vùng đất bị chinh phục sớm nhất, được áp dụng mô hình Tây học đầu tiên, nhưng cũng gặp muôn vàn khó khăn: *"Tình hình bước đầu của những trường học quả là vất vả. Dân chúng mới bị chinh phục và chưa thích nghi với sự quan tâm của các quan cai trị, không hiểu và không thể hiểu nổi tư tưởng rất đổi quảng đại của chúng ta. Do đó, lời kêu gọi đối với những người chủ gia đình cho con em đi học đều được coi như là một cách bắt lính, chủ làng đi bắt trẻ con như người ta đi bắt thuê"* (1). Mục tiêu của nền giáo dục mới của Pháp ở Nam Kỳ khá khiêm tốn: *Một là*, đào tạo thông ngôn tiếng Việt và tiếng Pháp; *Hai là*, tổ chức việc học chữ Pháp và chữ Quốc ngữ để thay thế chữ Hán. Nhưng kết cục thật đáng buồn: chỉ có chưa đầy 1% dân số Nam Kỳ đi học và kết quả của những người học rất tệ hại.

Trước sự ị ạch của nền giáo dục Nam Kỳ, năm 1873, chính quyền Pháp tổ chức *Hội nghị giáo dục toàn Nam Kỳ* để tìm giải pháp cụ thể thúc đẩy nền giáo dục Nam Kỳ tiến lên. Tại hội nghị, hầu hết các đại biểu đều thừa nhận sự thất bại của nền giáo dục kiểu mới của Pháp tại Nam Kỳ. Đa số người Nam Kỳ vẫn ưa thích học chữ Hán và không muốn học chữ Pháp và chữ Quốc ngữ. Sự nóng vội, chủ quan và thiếu hiểu

biết về một dân tộc có nền văn minh từ mấy nghìn năm là nguyên nhân chính dẫn tới thất bại. Người Pháp nhận thấy *"Cái sai lầm lớn nhất là đòi thay thế triệt để, toàn bộ nền giáo dục của xứ này bằng việc học chữ La tinh"* (2). Rõ ràng là họ đã tìm ra bản chất của vấn đề. Thất bại đó là do là sự tẩy chay nền giáo dục Pháp của người Việt Nam. Người Việt Nam không thể hợp tác với những kẻ cướp nước họ và đang hàng ngày bắn giết họ. Với người Việt Nam, yêu nước là chống đối và bất hợp tác với Pháp. Việc đi học ở trường Pháp khác nào là sự phản bội Tổ quốc. Sẽ là một nghịch lý lớn khi các sĩ phu vừa cho con đến trường Tây học lại vừa căm sùng đánh Tây.

Đầu thế kỷ XX, phong trào Đông du (1906-1908) diễn ra sôi nổi khiến người Pháp hết sức lo ngại. Người Việt Nam đã có thể vượt trùng dương để đi kiếm tìm những tri thức mới. Nhu cầu nhân lực có trình độ cũng tạo áp lực lên nền giáo dục bản xứ. Một sự thay đổi trong nền giáo dục Đông Dương là rất cần thiết lúc này.

Năm 1906, Toàn quyền Paul Beau chủ trương tiến hành cải cách giáo dục, thành lập *Hội đồng cải cách giáo dục toàn liên bang và Nha học chính Đông Dương*. Chương trình cải cách giáo dục do Paul Beau khởi xướng đã làm thay đổi mạnh mẽ nền giáo dục Việt Nam.

Trường Pháp - Việt được tổ chức lại gồm hai bậc Tiểu học và Trung học. Bậc Tiểu học được chia thành 4 lớp: lớp 4, lớp 3, lớp nhì và lớp nhất. Kết thúc bậc này, học sinh phải thi tốt nghiệp để lấy bằng Tiểu học Pháp - Việt. Bậc Trung học được chia thành Trung học Đệ nhất cấp và Trung học Đệ nhị cấp. Trung học Đệ nhất cấp học trong 4 năm. Trong thời gian đó, học sinh dần định hướng cho ngành học của mình ở Đệ nhị cấp. Thời gian học Đệ nhị cấp là 1

năm, cấp này được chia thành hai ban Văn học và Khoa học.

Pháp còn mở thêm các trường Nữ học dành cho con gái. Trường Nữ học gồm ba loại: - Trường sơ học, nữ sinh học chung với nam sinh; - Trường tiểu học tại các tỉnh lỵ; - Trường cao đẳng mở tại thủ phủ các xứ nhằm đào tạo các nữ giáo viên. Chương trình dạy tại các trường Nữ học chủ yếu là thực hành, tập đọc, tập viết, học tính, luân lý.

Hệ thống trường chuyên dạy nghề được thiết lập. Năm 1906, chính quyền Pháp mở được 12 trường dạy nghề (chủ yếu ở Nam Kỳ) để đào tạo những công nhân kỹ thuật và coi *“đó là yếu tố mạnh nhất của sự phát triển kinh tế xã hội trong xứ có thể chiếm trong chương trình chung về giáo dục của người bản xứ một trong vị trí ngày càng quan trọng”* (3). Các trường có các xưởng hoặc đưa học sinh đi thực tập ở những nhà máy, xí nghiệp.

Ngày 16-5-1906, Paul Beau ký Nghị định thành lập *Đại học Đông Dương* (Université Indochinoise), với kỳ vọng là một cơ quan vừa giảng dạy vừa nghiên cứu khoa học ở Đông Dương, có năng lực cạnh tranh với các trường đại học ở các nước châu Á, nhất là Nhật Bản. *Đại học Đông Dương* gồm 5 trường cao đẳng: 1 - Trường Luật và Pháp chính; 2 - Trường Khoa học-đào tạo; 3 - Trường Y khoa; 4 - Trường Xây dựng; 5 - Trường Văn chương.

Hệ thống giáo dục do Paul Beau thiết kế tỏ rõ sự vượt trội so với nền giáo dục của Pháp trước đó ở Nam Kỳ. Bởi nó đã thiết lập được một hệ thống trường học đa cấp từ bậc tiểu học tới đại học, đào tạo theo hướng đa ngành và đa nghề, và là một nền giáo dục bình đẳng đối với cả nam và nữ.

Rút kinh nghiệm từ thất bại của chính sách đồng hoá gấp rút học đường trước đó, Paul Beau tỏ ra khôn khéo hơn những người tiền nhiệm khi không đột ngột thanh toán nền giáo dục Nho học mà chấp nhận sự tồn tại đồng thời của giáo dục Nho học và giáo dục Tây học. Tuy miễn cưỡng chấp nhận Nho học, nhưng người Pháp cũng có những hiệu chỉnh cho phù hợp với tính thực dụng của nền giáo dục Pháp. Những môn như luật pháp, đơn từ và phong tục được giảng dạy nhiều hơn để đào tạo những viên quan cai trị bản xứ ở cấp phủ và huyện. Nội dung thi thơ, phú và văn sách của các kỳ thi Hương, thi Hội không thay đổi, nhưng lại có những phần thi bổ sung như chữ Quốc ngữ, chữ Pháp, và luận giải những vấn đề kinh tế và xã hội.

Chữ viết nào được giảng dạy trong nhà trường Pháp - Việt cũng được xử lý khá tế nhị. Bậc Ấu học có 3 loại: trường dạy 1 năm (hoặc dưới 1 năm) đối với những làng xa xôi, hẻo lánh, chỉ dạy chữ Quốc ngữ, không dạy chữ Hán và chữ Pháp; trường dạy 2 năm chỉ dạy chữ Quốc ngữ và chữ Hán; trường 3 năm dạy cả ba thứ chữ Quốc ngữ, Hán và Pháp. Bậc Tiểu học hệ 2 năm được mở ở các phủ, huyện do các Giáo thụ và Huấn đạo phụ trách. Học sinh phải học 3 thứ chữ là chữ Hán, chữ Quốc ngữ và chữ Pháp (4). Trường trung học được mở ở các tỉnh lỵ và do Đốc học phụ trách. Chữ Hán, Quốc ngữ, Pháp vẫn được dạy ở bậc học này, nhưng chữ Quốc ngữ và chữ Pháp được dạy nhiều hơn chữ Hán (5). Bậc đại học dạy hoàn toàn bằng chữ Pháp, trừ ngành văn học và cổ học.

Để tránh tạo cú sốc nặng trong giáo dục và sự chống đối của giới nho sĩ vốn rất nặng lòng với Nho học, thực dân Pháp không thanh toán đột ngột Nho học, nhưng trên thực tế Nho học đã bị khuôn hẹp lại

rất nhiều. Nội dung Nho học giảm dần theo các bậc học từ thấp đến cao, trong khi đó nội dung Tây học lại tăng tiến dần và chiếm vị thế độc tôn ở bậc đại học. Rõ ràng Paul Beau không từ bỏ chính sách đồng hoá học đường, chẳng qua nó được thực hiện một cách mềm mỏng hơn những người tiền nhiệm mà thôi.

Mặc dù rất khéo léo, nhưng mâu thuẫn giữa Nho học và Tây học vẫn cứ tồn tại. Với tinh thần dân tộc, nhiều nhà nho vẫn chủ trương cấm con cháu đến trường Tây học. Một số thì mạnh dạn tiếp nhận Tây học nhưng không phải là để quy phục mà là để đánh Tây. Nguy cơ bị đe dọa từ các nhà nho Việt Nam vẫn hiện hữu. Tuy nhiên, Pháp cũng có thuận lợi là Tây học đã có chỗ đứng nhất định. Số học sinh Việt Nam học trường Tây học ngày càng đông. Vì vậy đã đến lúc thanh toán hoàn toàn nền giáo dục cũ.

Năm 1917, Toàn quyền Đông Dương A.Sarraut quyết định tiến hành cải cách nền giáo dục Đông Dương khi ban hành bộ *Học chính tổng quy*. Theo quy định mới thì nền nền giáo dục ở Việt Nam gồm hai bộ phận: - Bộ phận đào tạo cho các học sinh người Pháp ở Việt Nam; - Bộ phận đào tạo học sinh người bản xứ.

Trong những năm 1917-1922, hệ thống giáo dục Đông Dương được kiện toàn lại từ bậc tiểu học, trung học, đến cao đẳng và đại học; thống nhất cách thức tổ chức, nội dung và phương pháp giảng dạy cho các cấp học trên phạm vi cả nước. Năm 1919, kỳ thi Hương cuối cùng được tổ chức ở Trung Kỳ. Sự kiện này đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của Nho học ở Việt Nam.

Năm 1923-1924, Toàn quyền Đông Dương Merlin thắt chặt thêm các quy chế thi cử và học tập ở các cấp để hạn chế phát

triển giáo dục. Sự thắt chặt Tây học đã làm hồi sinh Nho học ở các làng xã.

Việc A. Sarraut thanh toán triệt để Nho học và hệ thống trường Pháp - Việt vào một thời điểm khá thuận lợi. Đó là lúc tầng lớp nho sĩ đã già và dường như bất lực trước sự thay đổi của thời cuộc. Lớp thanh niên trẻ tuổi nhận rõ lợi ích của trường Tây học bởi tính thực nghiệp của nó. Vì thế sự triệt tiêu Nho học không gây ra những phản ứng chính trị có tính cực đoan, đối kháng nào đáng kể từ phía người Việt Nam. Chính sách đồng hóa học đường dường như đã thắng lợi với người Pháp.

2. Phản ứng của trí thức nho học cấp tiến đối với nền giáo dục của Pháp ở Việt Nam

Vào cuối thế kỷ XIX, khi phải đối diện với văn minh phương Tây, một số nhà nho Việt Nam nhận ra những nhược điểm của Nho học. Chủ trương đổi mới giáo dục của họ đã được thể hiện rất rõ nét trong các bản điều trần đòi canh tân đất nước. Đổi mới giáo dục là một trong những giải pháp để tự cường. Mô hình hướng theo nền giáo dục thực nghiệp kiểu Âu châu đã được họ nhắc tới. Tuy nhiên, những bản điều trần đó đã không được thực thi. Vua Tự Đức cũng có những chấn chỉnh nhất định trong thi cử nhưng vẫn nằm trong phạm vi Nho học.

Đến những năm đầu thế kỷ XX ở Việt Nam đã xuất hiện một lớp nho sĩ cấp tiến. Lớp nho sĩ này chịu ảnh hưởng rất sâu sắc các Tân văn, Tân thư của các nhà cải cách Trung Hoa, nhất là Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu. Họ tận mắt chứng kiến sự thất thế của Nho học trước sự chèn ép của người Pháp và cũng chứng kiến những thay đổi của đất nước dưới sự cai trị của người Pháp. Những thay đổi trong nước và quốc tế đã thôi thúc họ mau hành động.

Duy tân đất nước được các nho sĩ cấp tiến cho là giải pháp chiến lược hàng đầu. Đổi mới giáo dục được chọn là bước đi tiên phong, là điều kiện tất yếu để Việt Nam có thể trở thành một quốc gia hiện đại. Việc người Pháp xâm lược là một nỗi đau lớn, nhưng cũng từ nỗi đau đó đã nảy sinh những cơ hội để đổi mới và hiện đại hoá dân tộc.

Năm 1902, *Văn minh tân học sách* (khuyết danh) ra đời. Sau này trở thành một trong những tài liệu giảng dạy quan trọng nhất của Trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Tuy là một tập sách rất mỏng nhưng nó hàm chứa những tư tưởng đổi mới giáo dục rất lớn lao. Cuốn sách này đã chỉ ra sự khác biệt cơ bản giữa nền giáo dục phương Đông và phương Tây: *"Người Âu đặt giáo dục chia làm ba bậc: tiểu học, trung học và đại học, cứ bốn năm là một kỳ (cấp). Khi vào học, lấy những môn văn tự nước nhà ngày nay, cổ văn La Mã, văn tự, tiếng nói ngoại quốc, toán học, địa dư làm những môn học đầu tiên. Khi học đã mãn khoá, lâm bậc tiến lên, thì cứ theo năng khiếu của học sinh, hợp với môn nào thì dạy cho môn học ấy: chia ra luật học, thiên văn học, võ bị học, y học, cách trí học, v.v. Học thành tài rồi sau mới dùng, dùng làm có được việc rồi mới thăng chức. Nước ta có thể không? Những môn ta học và nhớ ấy chỉ là sách Tàu; những bài ta chú thích ấy chỉ là lời của cổ nhân; những thứ ta thi ấy chỉ là kinh nghĩa, thơ ngũ ngôn, biền ngẫu thứ lục! Đó là điều ta trái với người về giới giáo dục"* (6).

Với tinh thần thẳng thắn, soạn giả đã phê bình nghiêm túc những điểm yếu của Nho học và nhấn mạnh những điểm mạnh của Tây học, từ đó khẳng định muốn dân tộc tiến đến văn minh thì tất yếu phải mở mang dân trí. Có sáu con đường để khai

thông dân trí là: 1 - Dùng văn tự nước nhà, 2 - Hiệu đính sách vở, 3 - Sửa đổi phép thi, 4 - Cổ vũ nhân tài, 5 - Chấn hưng công nghệ, 6 - Mở toà báo.

Muốn đổi mới thành công thì phải dám nghĩ, dám làm và phải chấp nhận dấn thân, mạo hiểm: *"Phải đem búa to dao lớn để phá lũy xưa, xí đồ, cờ hồng, để lên đài mới, phải ném thân vào chỗ thế giới xoáy nước để mài xết nhiệt thành của mình, rồi đưa ra thời đại bay nhảy để cổ lệ cái nguyên động lực, làm cho người một nước nhân tư tưởng mà sinh cạnh tranh, nhân cạnh tranh mà sinh tư tưởng. Bấy giờ các môn học văn minh ngõ hầu mới có được. Công hiệu được thành, sẽ như cái đồng hồ báo thức, chỉ vận dây cót mà cả bộ máy đều chạy. Hiệu quả thu được sẽ như ống hàn thử biểu lên xuống theo không khí mà không sai suýt mấy may. Là vì trình độ dân trí được đề cao dần thì sức bành trướng của văn minh sẽ cũng sẽ lớn lên, và nền tảng văn hiến sẽ bền vững lâu dài vậy"* (7).

Tư tưởng hướng ngoại trong đổi mới giáo dục được thể hiện rõ nét trong phong trào du học. Năm 1905, một số nhà nho cấp tiến, dẫn đầu là Phan Bội Châu, đã quyết định đến Nhật Bản. Nhật Bản sau cải cách Minh Trị đã trở thành một cường quốc ở châu Á, có thể sánh vai cùng với các cường quốc ở Âu- Mỹ. Nhật Bản trở thành điểm đến của nhiều nhà cải cách châu Á. Ý tưởng ban đầu trước khi tới Nhật Bản là cầu viện quân sự (nhờ Nhật Bản đánh Pháp). Trong thời gian sống ở Nhật Bản, Phan Bội Châu đã nhận ra Nhật Bản lớn mạnh được như ngày nay chính là nhờ cải cách giáo dục. Vì vậy ông đã rất tin chuyển từ chiến lược cầu viện sang chiến lược cầu học. Ông trực tiếp về nước vận động, hay viết thư về nước kêu gọi những

thanh niên Việt Nam yêu nước sang Nhật Bản du học.

Lần đầu tiên trong lịch sử, các nhà nho cấp tiến ba miền (Bắc, Trung và Nam) cùng cộng hưởng trong chiến lược đưa con em của mình sang Nhật Bản du học. Những trung tâm xuất dương lớn được hình thành như Hà Nội, Nam Định, Thái Bình, Vinh và Sài Gòn. Đã có 200 du học sinh cả nước sang Nhật Bản cầu học thành tài.

Năm 1906, Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đến thăm trường *Khánh ứng Nghĩa Thực* (Keio Gijuku) ở Nhật Bản (8). Bị cuốn hút bởi một mô hình giáo dục mới, hai ông cho rằng Việt Nam cần có những trường như Khánh Ứng Nghĩa Thực. Vì vậy, khi về nước, hai ông quyết định thành lập ở Hà Nội Trường Đông Kinh Nghĩa Thực theo mẫu hình Trường Khánh ứng Nghĩa Thực ở Nhật Bản.

Tháng 03-1907, Trường Đông Kinh Nghĩa Thực chính thức ra đời (9). Đó là mẫu hình tiêu biểu và niềm kỳ vọng lớn lao của các nhà nho cấp tiến trong chiến lược cải tổ lại nền giáo dục nước nhà. Mô hình tổ chức, cách thức điều hành và nội dung chương trình giảng dạy của nhà trường thể hiện sự đổi mới cơ bản so với các trường học truyền thống:

Về môn học: Do chịu ảnh hưởng của trường phái giáo dục thực nghiệp nên bên cạnh những môn học cũ, các nhà nho đã mạnh dạn đưa những môn học mới vào giảng dạy như: toán, kinh tế, địa lý, khoa học, ngoại ngữ...

Về phương pháp dạy: Khác với mô hình dạy truyền thống kiểu thầy áp đặt kiến thức cho học trò. Học trò rất thụ động khi chỉ biết học và ghi nhớ những điều thầy dạy, thì nhà trường mới đã đổi mới phương pháp giảng dạy khi tăng cường các hoạt

động giảng sách, bình văn, đọc báo, diễn thuyết và thảo luận.

Về tài liệu: Khác với các tập sách *Tứ thư, Ngũ kinh* trước kia, các nhà biên soạn sách đã hiệu chỉnh lại nội dung giảng dạy cũ, vừa bổ sung những kiến thức mới. Các cuốn sách như *Văn minh tân học sách, Quốc dân độc bản, Luân lý giáo khoa tân đính, Quốc dân tập đọc, Nam quốc vĩ nhân, Nam quốc giai sử* được biên soạn công phu, nội dung phong phú và mới mẻ, rất hấp dẫn người học. Các sách đề cập đến nhiều mặt đời sống xã hội như dân tộc, công dân, chính trị, văn hoá, giáo dục, tôn giáo, kinh tế và pháp luật.

Về phương tiện dạy học: Ngoài sách giáo khoa, còn có các dụng cụ học mới như phấn trắng, bảng đen, có thư viện

Nhưng cái đáng bàn luận hơn cả đó là tư tưởng đổi mới trong các nội dung giảng dạy của nhà trường. Mô hình của nhà trường được phỏng theo mô hình giáo dục Âu - Mỹ. Nó hướng tới một nền giáo dục thực nghiệp: đa ngành và đa nghề. Nó khước từ nền giáo dục thuần tính khoa cử trước kia. Nó muốn tạo dựng những con người Việt Nam mới: năng động và sáng tạo. Nó hướng tới một nền giáo dục phổ thông có tính xã hội hoá cao, bởi sự đón nhận học sinh thuộc các lứa tuổi và tầng lớp xã hội khác nhau. Nó mạnh dạn phá rào để mở cửa tiếp nhận nền văn minh Âu - Mỹ.

Trường Đông Kinh Nghĩa Thực thẳng thắn nói "không" với giáo dục Nho học, kịch liệt phê phán những nhược điểm của Nho học. *Điếu hủ nho, Tế sống thầy đồ hủ, Cáo lậu hủ văn* là những tài liệu chống thái độ tự ti dân tộc, để tiến đưa và chôn vùi cái cũ: *"Tai hại thay hủ thư! Đục nát bết các bố! Đau đớn thay hủ nho! Làm các bố lảm lẩn! Tầm mắt không trông ra khỏi làng đã chê cười Khang Lương! Bước chân không ra*

khỏi ngộ đã coi hẹp vũ trụ! Ấy thế mà lại còn đem văn róm rất độc, mượn học quyền làm vua, tò mò chuyện yêu quái, hơi thoi thóp như khí chiều sắp tàn! Hồn lẫn quất biết tìm đâu ra" (Cáo lậ hủ văn) (10). Sự kiên quyết phản bác cựu học và hủ nho thể hiện một bước tiến dài có tính cách mạng của nhà trường.

Mặc dù khuyếch trương mạnh mẽ cho tinh thần đổi mới nền giáo dục Việt Nam. Các nhà nho không vì quá say sưa để đến sự lai căng, vong bản. Tuy phê phán nhưng không cự tuyệt hoàn toàn Nho học, mà vẫn muốn lưu giữ lại những giá trị tốt đẹp của Nho học phù hợp với con người Việt Nam. Rõ ràng tư duy đổi mới trên tinh thần học hỏi cái mới tiến bộ và bảo tồn những cái cũ vẫn đẹp là một hướng đi đúng đắn, một giải pháp khôn ngoan để tránh bị đứt gãy truyền thống.

Đổi mới giáo dục phải dựa trên tinh thần dân tộc. Bản chất của việc đổi mới là để chấn hưng dân tộc, hiện đại hoá dân tộc, và làm cho dân tộc cường thịnh. Đổi mới hướng tới mục tiêu giải phóng dân tộc, là một bước chuẩn bị quan trọng cho lộ trình giải phóng dân tộc. Do đó, việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, bồi đắp tinh thần yêu nước và ý chí tự tôn, tự cường dân tộc được đặt lên vị trí hàng đầu. Các tài liệu giảng dạy đều nêu rõ quan hệ và trách nhiệm của công dân đối với gia đình, xã hội và đất nước. Nhiệm vụ của người học là:

“Làm cho rạng rỡ ông cha,

Có lòng yêu nước mới là người Nam” (11)

Mặc dù đi theo mô hình giáo dục Âu-Mỹ nhưng các nhà nho cấp tiến đã không cộng tác với thực dân Pháp, mặc cho người Pháp đã bật đèn xanh cho tinh thần hợp tác giáo dục Pháp - Việt (12). Trường Đông Kinh Nghĩa Thục thực tế hoạt động độc lập với

người Pháp và có tính đối trọng với người Pháp. Các trí thức Nho giáo muốn xây dựng một nền giáo dục Việt Nam độc lập.

Thấy rõ các nhà nho cấp tiến thiếu tinh thần hợp tác, có tính đối kháng cao, và những hoạt động vượt xa tầm kiểm soát, thực dân Pháp quyết định ra tay loại bỏ để phòng trừ hậu hoạ khó lường. Năm 1907, Pháp câu kết với Nhật Bản để trục xuất các du học sinh Việt Nam về nước. Tháng 9-1907, chúng đóng cửa Trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội.

Hoạt động đổi mới giáo dục của các nhà nho Việt Nam bị đàn áp, nhưng tinh thần của những hoạt động đó là bất diệt. Bằng biện pháp cải cách giáo dục, các nhà nho cấp tiến đã kịp thời đào tạo một lớp tân học sinh yêu nước để đón đợi các tân vận hội của dân tộc, hướng tới một đất nước độc lập tự do.

3. Cuộc chiến học đường của giới trí thức trẻ

Đến những năm 20 của thế kỷ XX đã hình thành một tầng lớp trí thức Tây học đông đảo ở Việt Nam. Nho học đã lụi tàn. Tây học đã thắng thế. Mặc dù hào hứng với nền giáo dục Tây học bởi không còn sự lựa chọn nào khác, bởi tính mới lạ và thực dụng của Tây học. Học sinh Việt Nam học trường Tây được kỳ vọng sẽ biến thành những công cụ để bảo, trung thành và tận tụy phục vụ cho lợi ích của “mẫu quốc”. Nhưng với ý thức dân tộc mạnh mẽ, những học sinh Tây học đã đứng lên đấu tranh. Cuộc chiến trong học đường bùng nổ nhằm chống lại sự đồng hoá văn hoá và giáo dục của người Pháp.

Những trí thức Tây học thuộc những lớp đầu tiên tỏ ra khá thận trọng khi tiếp nhận nền giáo dục phương Tây. Nguyễn Văn

Vinh khẳng định Âu hoá là con đường tất yếu để chấn hưng dân tộc, nhưng cũng thấy được: “Thuốc văn minh uống nhầm, công phạt tệ hại hơn thuốc bệnh” (13).

Phạm Quỳnh quan niệm: “Sự học hành nước Nam ta đương gặp buổi giao thời, học cũ đã mất, học mới đã chưa thành. Buổi giao thời là khó, một bước đi nhầm đi hoạ trăm năm” (14). Vì vậy, Phạm Quỳnh đã đề xuất tư tưởng dung hoà, dung hoá và dung hợp nền giáo dục Đông- Tây: “Tất học cũ phải dần dần biến cải đi, học mới dần dần thâm nhập vào, hai cái dung hoá lẫn nhau, nhiên hậu mới thành được cái nền học chắc chắn. Dung hoá càng sâu bao nhiêu thời nền học càng bền bấy nhiêu Học Nho thời chớ nên coi học Tây là dễ tiện, những học Tây chớ nên coi học Nho là hư bại” (15).

Đào Duy Anh cho rằng cái bị kịch hiện thời của dân tộc ta là sự xung đột giữa giá trị cổ truyền và những điều mới lạ của phương Tây; cần phải giải quyết vì nó liên quan đến sự sinh tử, tồn vong của dân tộc; muốn giải quyết được thì phải nhận ra chân tướng của tấn bi kịch này, tức là một mặt phải xét lại nội dung của văn hoá xa, mặt khác phải nghiên cứu chân giá trị của văn hoá mới (16).

Nguyễn An Ninh nhấn mạnh tầm quan trọng của nền giáo dục Âu châu và kịch liệt phê phán Nho học. Nguyễn An Ninh phê phán chủ nghĩa bài ngoại và dân tộc hẹp hòi; nếu vì chủ nghĩa yêu nước mà cô lập mình trong tháp ngà, lên án văn minh của kẻ đã chiến thắng mình thì đó chỉ là sự mù quáng và tiêu diệt giống nòi. Người Việt Nam cần phải tiếp thu văn hoá châu Âu để mở mang dân trí, làm cho giống nòi tráng kiện, đó cũng là con đường để mau thoát khỏi ách nô lệ. Ông chỉ rõ sự cần thiết phải có một nền văn hoá độc lập; nếu để văn hoá

ngoại bang ngự trị thì sẽ mất độc lập; giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc là điều kiện tiên quyết trong bối cảnh bị mất nước và đồng hoá văn hoá (17).

Với những nhận thức đúng đắn, các học sinh, sinh viên dù ngồi trên ghế trường Tây, nhưng họ chỉ học hỏi những đặc tính tốt đẹp của Tây học, những điều có lợi cho dân tộc. Họ kịch liệt chống đồng hoá văn hoá. Họ nỗ lực vươn lên xây dựng một nền văn hoá Việt Nam mới trên cơ sở kết hợp hài hoà tinh hoa văn hoá phương Tây và các giá trị văn hoá Việt Nam truyền thống (quốc hồn, quốc túy).

Những cuộc nổi dậy trong các trường học trong những năm 1925- 1926 và hàng loạt các phong trào yêu nước sau đó là sự đáp trả chính sách Pháp hoá học đường của thực dân Pháp và là biểu hiện sinh động cho tinh thần độc lập dân tộc. Học sinh, sinh viên trở thành ngòi nổ cho các phong trào yêu nước.

Những năm 1925- 1926, cuộc chiến học đường nổ ra trên phạm vi cả nước, được đánh dấu bởi các sự kiện: cuộc đấu tranh đòi chính quyền thuộc địa phải thả Phan Bội Châu, lễ truy điệu và để tang Phan Châu Trinh, phong trào đấu tranh đòi thả Nguyễn An Ninh. Các cuộc đấu tranh dồn dập đó phát triển thành một cao trào, mà hạt nhân là đòi các quyền tự do dân chủ. Cuộc chiến trong học đường đó làm trỗi dậy mạnh mẽ chủ nghĩa dân tộc và tinh thần phản kháng trong tâm hồn của những người trẻ tuổi. Sự đàn áp của thực dân Pháp sau những sự kiện trên làm họ vỡ mộng dân chủ. Những bài học về nhân quyền, tự do và dân chủ ở các lớp học thực chất chỉ là bánh vẽ. Nguyễn An Ninh khẳng định không thể có sự hợp tác bình đẳng giữa một bên là kẻ kéo cày chịu roi vọt và một bên là ông chủ. Cách tốt nhất là

phải đấu tranh để tống cổ bọn thực dân về nước. Nhiều học sinh đã bỏ dở công việc học tập, rời xa mái ấm gia đình để tìm kiếm con đường giải phóng dân tộc.

Cuộc chiến học đường trong những năm 1925-1926 nằm ngoài mục tiêu giáo dục của nhà trường thực dân. Trong rất nhiều nguyên nhân dẫn đến các sự cố học đường như ẩu đả, gian lận thi cử, thì lý do chính trị chiếm vị trí cao nhất với tỷ lệ 33% (18). Nhiều trường học đã trở thành các *lò nổi loạn* bất trị. Thực dân Pháp đứng trước tình trạng mất kiểm soát học đường bởi các cuộc đấu tranh của học sinh có thể bùng nổ bất cứ lúc nào. Các cuộc đấu tranh của học sinh sinh viên biểu lộ rõ sự mất niềm tin của họ đối với nền giáo dục thực dân và tinh thần yêu nước của thế hệ trẻ. Pháp buộc phải tiến hành đàn áp học đường như cảnh cáo, đuổi học và bỏ tù những học sinh, sinh viên yêu nước, phản ánh sự thất bại trong chiến lược Pháp hoá học đường của chủ nghĩa thực dân.

Thực dân Pháp rất cay đắng trước thái độ chống đối của số đông học sinh Việt Nam với nền giáo dục "mẫu quốc". Học sinh Việt Nam không thể vì nền học thuật Pháp mà quay lưng lại với dân tộc mình. Cái họ cần nhất từ nền học thuật đó là những tri thức để giải phóng dân tộc. Ngọn lửa đấu tranh vì độc lập dân tộc toả sáng trong tâm hồn họ. Biện pháp đàn áp học đường chỉ làm gia tăng sự phản kháng và dồn họ vào thế đối nghịch với chính quyền. Họ trở nên bất trị hơn sau khi bị gạt ra khỏi ghế nhà trường. Nhưng trước khi rời trường, nền giáo dục mới đã gợi mở cho họ những cách thức giải phóng dân tộc. Một thầy giáo "*nhớ lại anh học sinh xuất sắc trước kia là Võ Nguyên Giáp, vào trường trung học sau một sự việc đã mang tính cách mạng; anh này hăng say trau dồi bổ dưỡng những kiến*

thức lịch sử; giờ đây, tôi như thấy mình đang trình bày chi tiết trên bảng chiến thuật điều quân trong trận Austelitz, trong khi ấy giống như bạn học của mình, anh ta chăm chú ghi chép" (19). Cậu học trò chăm học quân sự năm xưa đã cầm quân trong trận Điện Biên Phủ chấn động địa cầu. Thế hệ Võ Nguyên Giáp đã làm sụp đổ nền giáo dục thực dân và chế độ thực dân. Họ bị thực dân Pháp coi là những phần tử phản loạn trong trường học. Nhưng họ lại là những người con ưu tú của dân tộc Việt Nam.

Vấn đề cải cách giáo dục thời kỳ thuộc địa đã diễn ra không hề suôn sẻ với người Pháp và người Việt Nam. Cả hai bên khi ngấm ngấm khi công khai trong chủ trương cải cách giáo dục. Chính sách giáo dục của người Pháp luôn chứa đựng những mâu thuẫn, ngờ vực và nghi ngại. Mâu thuẫn giữa nên hay không nên phát triển nền giáo dục Tây học ở Việt Nam. Ngờ vực tính thành công của nền giáo dục Tây học Việt Nam. Nghi ngại bởi sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc trong học đường của người Việt Nam. Những điều đó làm cho người Pháp rất lúng túng trong khi tiến hành các cải cách giáo dục. Những cải cách đó cuối cùng cũng đưa đến sự triệt tiêu nền giáo dục Nho học và sự thắng thế của nền giáo dục Tây học. Đó là một thành công to lớn của người Pháp. Nhưng thành công đó lại ẩn chứa trong nó một thất bại to lớn. Dù nỗ lực Pháp hoá tối đa học đường nhưng không đồng hoá nổi những học sinh, sinh viên Việt Nam, trái lại càng làm cho ý thức dân tộc và tinh thần chống Pháp của họ thêm nảy nở.

Để mất độc lập dân tộc là một thất bại cay đắng của người Việt Nam. Thất bại đó khiến họ phải nhìn nhận lại chính mình và dân tộc mình. Sự đốt nát, lạc hậu, bảo thủ

và khép kín chính là những nguyên nhân mất nước. Người Việt Nam cần có một sự đổi mới. Tinh thần đổi mới được khởi xướng từ những nhà cải cách, mà trọng tâm là cải cách giáo dục. Nó được coi như một biện pháp cứu cánh hàng đầu. Không phải sự cưỡng bức của người Pháp dẫn đến sự sụp đổ của Nho học, chính người Việt Nam đã góp phần thúc đẩy sự sụp đổ đó. Việc thiết lập nền Tây học ở Việt Nam không hoàn do sự áp đặt của người Pháp, mà về mặt nào đó còn là sự tự nguyện của người Việt Nam. Tinh thần dân tộc là động lực thúc đẩy người Việt Nam phải tự làm mới mình.

CHÚ THÍCH

(1), (2). Phan Trọng Báu: *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 37, 72.

(2). *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1985.

(4). Chữ Quốc ngữ được dạy nhiều nhất, tiếp đến là chữ Hán. Chữ Hán được dạy mỗi tuần 10 giờ. Học sinh phải học *Tứ thư, Chính biên toát yếu, Luật lệ toát yếu*. Thời gian học chữ Pháp ít hơn, học sinh tập trung vào các môn như tập đọc, tập làm văn và tập đối thoại.

(5). Chữ Quốc ngữ được dạy 16 giờ/tuần. Chữ Pháp 12 giờ/tuần. Chữ Hán 7 giờ/ tuần.

(6), (7), (10). Dẫn theo Chương Thâu: *Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 119, 134, 51.

(8). Trường ra đời từ thời cải cách Minh Trị và do Phúc Trạch Dụ Cát (Fukuzawa Yukichi), một nhà cải cách theo trường phái thực học ở Nhật Bản, thành lập. Trường được xây dựng theo mô hình nền giáo dục Âu - Mỹ và được coi là bản sao của trường Đại học Harvard ở Mỹ. Mục tiêu của trường là phát triển một nền giáo dục cộng đồng, phát huy tinh thần tự cường và công thiện của người Nhật Bản, và tạo bệ đỡ cho hệ tư tưởng tư sản đang ngày một lớn mạnh ở Nhật Bản.

Đó là nguyên nhân dẫn đến sự thất bại trong chính sách đồng hoá học đường của người Pháp. Con đường đến với nền giáo dục phương Tây cũng chính là con đường để người Việt Nam đánh thắng người Pháp.

Cải cách giáo dục chỉ thành công khi dựa trên cái động lực vĩ đại là tinh thần dân tộc - đó là triết lý của cải cách giáo dục ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, là kinh nghiệm lịch sử quý báu cho cải cách giáo dục sau này.

(9). Trụ sở của trường được đặt tại ngôi nhà số 4, phố Hàng Đào, Hà Nội. Lương Văn Can được bầu làm Thực trưởng, Nguyễn Quyền được bầu làm Giám học.

(11). Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục. *Bài hát yêu nước*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1997, tr. 112.

(12). Năm 1906, Nguyễn Văn Vĩnh, một trí thức Tây học Việt Nam, được người Pháp giao nhiệm vụ hướng dẫn người Việt Nam soạn thảo điều lệ cho những người Việt Nam xin lập các hội văn hoá và trường học. Nhờ có chính sách này mà Trường Đông Kinh Nghĩa thực mới có thể ra đời được.

(13). Nguyễn Văn Vĩnh: *Xét tạt mình, Đông Dương* tạp chí, số 6, tháng 6 năm 1913, tr. 14.

(14). Phạm Quỳnh: *Học cũ, học mới, Đông Dương* tạp chí, số 5, tháng 6 năm 1913, tr. 25.

(15). Phạm Quỳnh: *Tân học cổ bình luận, Đông Dương* tạp chí, số 8, ngày 3- 7- 1913, tr. 8- 10.

(16). Đào Duy Anh: *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 7.

(17). Nguyễn An Tịnh: *Nguyễn An Ninh* (tuyển chọn các tác phẩm), Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1996, tr. 69- 81.

(18). Trịnh Văn Thảo: *Nhà trường Pháp ở Đông Dương*, Nxb. Karthala, Paris, 1995, tr. 28. Bản dịch của Nguyễn Trí Chỉ, Nguyễn Văn Khánh và Nguyễn Thừa Hy.

(19). Trịnh Văn Thảo: *Nhà trường Pháp ở Đông Dương*, sdd, tr. 28.

TÌM HIỂU QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM

TRẦN THANH HƯƠNG*

Tư sản từ chữ bourgeois, “là lớp người đại biểu cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong xã hội” (1). Chủ nghĩa tư bản xuất hiện thì đồng thời tầng lớp tư sản ra đời. Nhưng tầng lớp tư sản khi mới ra đời, chưa thể trở thành ngay giai cấp, “Chỉ khi nào có ý thức giai cấp, ý thức đấu tranh cho quyền lợi mình, cho sự tồn tại và phát triển của mình, thì tầng lớp tư sản mới trở thành giai cấp” (2).

Ăng ghen, trong tác phẩm “Bàn về sự tan rã của chế độ phong kiến và sự phát triển của giai cấp tư sản”, đã nêu rõ “Tư sản chỉ có thể xuất hiện và phát triển trong điều kiện mầm mống sản xuất tư bản chủ nghĩa đã bắt đầu, tức là khi quan hệ giữa người và người đã do quan hệ tiền tệ chi phối và thuế nộp bằng hiện vật, biến thành thuế nộp bằng tiền”(3).

Về giai cấp tư sản ở các nước thuộc địa, sách Giáo khoa Chính trị kinh tế học của Viện Nghiên cứu Kinh tế Liên Xô viết: “... giai cấp tư sản chia làm giai cấp tư sản mại bản và tư sản dân tộc... tùy theo sự phát triển của công nghiệp dân tộc ở thuộc địa, giai cấp tư sản dân tộc dần dần trưởng thành...” (4).

Tầng lớp tư sản ở châu Âu và châu Á đã xuất hiện ngay trong lòng chế độ phong kiến. Ở Việt Nam, sự ra đời của tầng lớp tư sản dân tộc phải trải qua quá trình lâu dài trong những điều kiện nhất định. Đó là quá trình phát triển của kinh tế hàng hóa, kinh tế tiền tệ, quá trình phát triển những thành thị buôn bán, trong điều kiện sản xuất ra hàng hóa giản đơn tiến lên sản xuất tư bản chủ nghĩa, bóc lột nhân công làm thuê.

Trong cuốn *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc*, Nguyễn Công Bình viết: “Giai cấp tư sản Việt Nam chỉ có thể thực sự hình thành một khi lực lượng tư sản Việt Nam đã tập hợp thành một tập đoàn người có địa vị kinh tế riêng, trên cơ sở kinh tế đó, bộ phận kinh tế của tư sản Việt Nam sẽ mâu thuẫn với những bộ phận kinh tế khác kìm hãm nó phát triển. Lúc đó, ý thức của giai cấp tư sản Việt Nam cũng đồng thời nảy sinh, để bảo vệ và đấu tranh cho quyền lợi giai cấp họ”(5).

Như vậy, sự phát triển của tầng lớp tư sản trải qua một quá trình nhất định. Bắt đầu là lớp nhà buôn và người thủ công ở thành thị trong điều kiện sản xuất hàng hóa giản đơn, tới khi công trường thủ công xuất hiện, việc bóc lột công nhân làm thuê

* ThS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

nảy ra, sức lao động biến thành hàng hóa, sự bóc lột giá trị thặng dư của công nhân làm thuê bắt đầu và mở rộng, kinh tế hàng hóa và tiền tệ lôi cuốn kinh tế nông dân, thì lúc bấy giờ mới có tầng lớp thực sự là tư sản (6).

I. Sự ra đời của tầng lớp tư sản Việt Nam

Đến cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, ở nước ta xuất hiện những điều kiện chính trị và xã hội mới. Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, kinh tế tư bản ngoại quốc, chủ yếu là kinh tế của Pháp khi thâm nhập Việt Nam đã làm lay chuyển tính chất tự nhiên của nền kinh tế Việt Nam. Nền kinh tế hàng hóa Việt Nam có từ trước, lúc này càng phát triển, tầng lớp vô sản làm thuê do bóc lột của đế quốc và phong kiến xuất hiện đông đảo, nó có tác dụng kích thích khách quan nền kinh tế TBCN Việt Nam phát triển.

Trong thời kì đầu khi xâm lược đến cuối thế kỉ XIX, kinh doanh của tư bản Pháp, chủ yếu là tư bản thương mại và tư bản cho vay lãi. Kết quả của chính sách này là sản sinh thêm một số nhà buôn Việt Nam, thúc đẩy những mầm mống tư bản thương mại có sẵn ở Việt Nam, phát triển thành tầng lớp tư sản thương mại. Với chính sách nắm độc quyền ngoại thương, đẩy mạnh ngoại thương, xuất hiện một số nhà buôn Việt Nam hoạt động buôn bán, xuất nhập cảng cho các công ty Pháp. Có một số nhà buôn hoạt động nội thương, bắt đầu lập ra những công ty nhỏ như ở Hà Nội có Quảng Hưng Long buôn bán nội hóa (7). Sự phát triển của sản xuất hàng hóa cùng với hoạt động thương mại, thúc đẩy một số nhà sản xuất công nghiệp Việt Nam ra đời, tuy hoạt động còn rất nhỏ bé.

Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, chính sách khai thác theo lối TBCN

của thực dân Pháp đã ảnh hưởng khách quan có lợi với sự phục hồi và phát triển tầng lớp tư sản Việt Nam. Nhiều tư sản Việt Nam tích lũy được nhiều của cải do làm thầu khoán trước khi thành lập xí nghiệp. Một số người khác còn do việc buôn bán hàng ngoại hóa, đầu cơ tích trữ... phát tài, sau đó lập xí nghiệp. Tầng lớp tư sản Việt Nam đã ra đời, chủ yếu trong thương mại, một phần trong sản xuất.

Trong thời kì Chiến tranh thế giới thứ Nhất, Pháp tham chiến, do vậy phải huy động tối đa sức người sức của trong nước và các thuộc địa cung cấp cho nhu cầu chiến tranh. Thuộc địa Việt Nam cũng chịu chung số phận đó. Chính sách độc chiếm thị trường Việt Nam của đế quốc Pháp bị giảm tác dụng... Viện Nghiên cứu Kinh tế Liên Xô nhận định: "Đại chiến thế giới thứ Nhất đã đẩy mạnh công nghiệp thuộc địa phát triển, bởi vì trong thời gian chiến tranh, việc xuất khẩu công nghiệp phẩm của chính quốc sụt hẳn xuống" (8). Trong những năm chiến tranh, chính quyền Pháp ở Việt Nam tiến hành những cải cách chính trị nhằm ổn định tình hình thuộc địa, trên cơ sở đó, huy động tối đa mọi tiềm năng ở Việt Nam phục vụ cuộc chiến tranh ở nước Pháp. Chính quyền thuộc địa thực hiện một số thủ đoạn mua chuộc tầng lớp thượng lưu, những quan lại bản xứ, củng cố và mở rộng chỗ dựa xã hội vững chắc ở Việt Nam. Nền kinh tế Việt Nam vốn bị phụ thuộc vào kinh tế Pháp, khi chiến tranh nổ ra, kinh tế nước Pháp bị sa sút, việc xuất vốn đầu tư của Pháp vào Việt Nam hầu như ngừng hẳn. Công cuộc khai thác Việt Nam của thực dân ở tình trạng cầm chừng. Trong tình hình đó, công nghiệp Việt Nam lâm vào tình trạng sút kém. Chính quyền Đông Dương nhận thấy không thể kéo dài tình trạng trên, buộc phải thay đổi chính

sách kinh tế, giảm bớt ảnh hưởng của chiến tranh tới mọi mặt của đời sống kinh tế - chính trị Việt Nam, đồng thời giữ được sự liên hệ giữa thuộc địa và chính quốc.

Một số nhà tư sản Việt Nam nhân cơ hội thuận lợi đó đã mở xưởng kinh doanh trong một số nghề như dệt vải, ép dầu, thuộc da... để thay thế cho những số hàng không nhập cảng được. Số lượng các nhà tư sản bỏ vốn mở xưởng kinh doanh nhiều hẳn lên. Bên cạnh đó, một số thợ thủ công bị phá sản trước kia phải làm thuê cho các chủ xưởng, cùng một số cơ sở sản xuất thủ công, một số nghề phụ gia đình cũng nhân dịp này phục hồi lại, phát triển được phần nào (9).

Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ Nhất, nhiều nhà tư sản đã phát lên trong những năm trước, lúc này càng chú trọng hơn trong kinh doanh công nghiệp: Nguyễn Hữu Thu, Bạch Thái Bưởi bỏ vốn ra khai mỏ; Lê Văn Phúc, Ngô Tử Hạ, Bùi Huy Tín lập nhà in; có người bỏ vốn ra mua ô tô, xe kéo để kinh doanh vận tải (10). Ngoài những người tư sản trước kia bỏ vốn thêm để phát triển kinh doanh, còn nhiều người khác, trong đó có một số địa chủ tư sản hóa, cũng bỏ vốn lập xưởng máy, mở công ti, hãng buôn mới. Có nhiều xí nghiệp hàng trăm công nhân làm việc, có xí nghiệp đã cơ khí hóa hoặc bán cơ khí hóa sản xuất. Có một số khác bỏ vốn lập đồn điền trồng cao su bên cạnh tư bản Pháp (11).

Trước chiến tranh Thế giới lần thứ Nhất, tư sản Việt Nam mới chỉ là tầng lớp bé nhỏ. Trong chiến tranh, tận dụng cơ hội thực dân Pháp tham gia vào cuộc chiến, tư sản Việt Nam đã tranh thủ mở rộng kinh doanh trong một số ngành kinh tế, nhanh chóng phát triển tiềm lực kinh tế và vị thế chính trị.

II. Tư sản Việt Nam trưởng thành lên giai cấp

Năm đầu sau chiến tranh, thực dân Pháp chưa thể bắt tay ngay vào việc khai thác Việt Nam một cách quyết liệt. Mặc dù là nước thắng trận, Pháp cũng là nước chịu thiệt hại nặng nề. Nền kinh tế, hoạt động thương mại giảm sút, sản xuất công nghiệp đình trệ. Việc đầu tư của tư bản Pháp vào thị trường Việt Nam không thể tăng lên nhanh chóng, đó là điều kiện khách quan thuận lợi cho sự phát triển kinh doanh của tư sản Việt Nam. Đây là thời kỳ mà thương nhân Việt Nam hoạt động mạnh, hàng hoá Việt Nam từ những vùng sản xuất chuyên nghiệp như tơ, lụa, ở Hà Đông; thảm, đồ thêu, đường ở Quảng Nam... vận tải đi khắp trong nước với tốc độ nhanh chóng. Nhiều thương nhân Việt Nam có tàu, thuyền trực tiếp buôn bán với nước ngoài như Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản... Việc hoạt động trên thị trường, trong một thời gian, nhiều hãng buôn Việt Nam thu được món lời lớn, vốn của họ tăng lên nhanh chóng. Trên đà phát triển, nhiều hãng buôn không chỉ là những nhà buôn đơn thuần, mà trở thành những chủ xí nghiệp. Họ thuê người thất nghiệp ở nông thôn, thành thị để lập ra một số xí nghiệp khá lớn (12).

Trong những năm 20 của thế kỷ XX, thực dân Pháp tiến hành những cải cách về chính trị - hành chính. Mục tiêu là mở rộng cơ sở xã hội của thực dân Pháp, từ đó chúng kiên trì đường lối nhượng bộ với các giai cấp có của, đồng thời tăng cường chống lại quần chúng lao động. Về kinh tế, thực dân Pháp đẩy mạnh cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai nhằm mục đích tăng cường khai thác nguồn tài nguyên, bóc lột nguồn nhân công rẻ mạt, siết chặt hơn thị trường Việt Nam. So với thời kỳ trước chiến tranh,

quy mô và tốc độ đầu tư của tư bản Pháp nhanh và lớn hơn gấp nhiều lần. Cùng với nguồn đầu tư ngày càng lớn, du nhập ngày càng sâu của phương thức sản xuất TBCN, đã tạo ra bước phát triển mới trong các ngành kinh tế của tư bản Pháp ở Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng. Chính sách tăng cường khai thác, bóc lột của thực dân Pháp đã biến Việt Nam thành thị trường cung ứng nguyên vật liệu và tiêu thụ hàng hoá cho chính quốc. Nhưng chính cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã tạo ra những nhân tố khách quan, thúc đẩy sự ra đời và lớn mạnh của tư sản Việt Nam, quyết định sự phát triển thành phần kinh tế TBCN Việt Nam và sự hình thành giai cấp tư sản Việt Nam giai đoạn từ 1924 đến 1929. Đồng chí Lê Duẩn nhận xét: “Do kết quả của sự tích cực và mở rộng khai thác thuộc địa của Pháp sau Đại chiến thế giới thứ Nhất, một giai cấp tư sản bản xứ hèn yếu ra đời” (13).

Đến giữa những năm 20, giai cấp tư sản Việt Nam thực sự ra đời. Quá trình phát triển của tư sản Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất là quá trình lớn mạnh và chuyển biến từ tầng lớp sang giai cấp. Trong quá trình phát triển, giai cấp tư sản phân thành hai bộ phận: Tư sản dân tộc và Tư sản mại bản. Tư sản mại bản thường đóng vai trò thâu khoán, làm đại lý giữa thị trường trong nước với các công ty tư bản nước ngoài. Bộ phận này có quyền lợi gắn liền với đế quốc thực dân, địa chủ phong kiến. Tư sản dân tộc là bộ phận nhỏ bé, trong hoạt động kinh tế, luôn bị tư bản nước ngoài cạnh tranh, chèn ép. Đa số tư sản dân tộc kinh doanh trong thương nghiệp, các ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến (dệt, in, làm sơn, xay xát, làm đường...) (14).

Ngành kinh doanh nhiều nhất là kinh doanh thương mại, với việc ra đời và hoạt động khá mạnh của các công ty và hội buôn khá lớn (Quảng Hưng Long xuất cảng thổ sản, đồ thêu; Hội buôn tơ lụa ở Hội An, buôn bán với nhiều nước ở Đông Nam Á, hàng hoá cạnh tranh với nhiều hãng buôn Pháp...). Sự xuất hiện của vài trăm xí nghiệp sản xuất và hãng buôn, mấy chục xí nghiệp khá lớn có máy móc và kỹ thuật sản xuất tiên bộ. Sản xuất của tư sản Việt Nam tăng lên mau chóng. Hàng hoá của tư sản Việt Nam như tơ lụa, đồ thêu, bát đĩa, đồ sắt, dầu, chè... đã lưu thông rộng rãi thị trường trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài. Như vậy, địa vị kinh tế của giai cấp tư sản Việt Nam đã khá rõ trên thị trường (15).

Sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất, do bộ phận kinh tế TBCN Việt Nam phát triển, ý thức giai cấp của tư sản Việt Nam bộc lộ một cách rõ rệt. Để nâng cao địa vị kinh tế trên thị trường, đồng thời đối phó với những lực lượng kinh tế khác kìm hãm nó phát triển, tư sản Việt Nam dùng nhiều biện pháp mở rộng quan hệ sản xuất TBCN Việt Nam. Từ cuối năm 1918, ở Nam Kỳ xuất hiện Công ty Nam Kỳ thương mại kỹ nghệ xã hội với điều lệ ghi rõ: “giữ gìn cho nhau sự giao thiệp trong cuộc thương mại, chịu đựng với nhau và giúp đỡ nhau trong cuộc thương mại và kỹ nghệ...” (16).

Tư sản Việt Nam đã kêu gọi người Việt Nam bước vào con đường thực nghiệp để phát triển nền kinh tế TBCN: “... Thực nghiệp! Thực nghiệp! Hai chữ đó ta chớ nên quên vì ta phải dùng hai chữ ấy làm một thứ khí giới thiêng liêng để giữ mình khi bước vào con đường tiến hóa mà nó vẫn sẵn lòng đợi ta vậy” (17). Những lời cổ động “thực nghiệp”, “tiêu thụ hàng nội hoá” và “coi khinh ngoại hoá” sau Chiến tranh thế

giới thứ Nhất là do tư sản Việt Nam đề ra và phục vụ lại quyền lợi cho giai cấp họ. Đó là tiếng nói của tư sản Việt Nam. Tiếng nói ấy phản ánh nhiều trên báo chí do tư sản Việt Nam chủ trương như *Thực nghiệp Dân báo* của Nguyễn Hữu Thu và Bùi Huy Tín, tờ *Khai hoá* của Bạch Thái Bưởi ý thức của giai cấp tư sản Việt Nam biểu lộ bằng sự tự giác của họ liên kết với nhau thành tập đoàn, bảo vệ quyền lợi cho nhau, vận động phát triển công thương nghiệp, bộc lộ trong quan hệ đối với thực dân Pháp và các giai cấp khác. “Thái độ phản ứng của tư sản Việt Nam với tư bản Pháp không phải chỉ là sự cạnh tranh thông thường giữa một nhà tư sản Việt Nam này với một

nhà tư bản Pháp khác, mà tư sản Việt Nam đã có ý thức của một giai cấp đối phó lại sự chèn ép của tư bản Pháp để bảo vệ quyền lợi cho giai cấp họ, đòi cho giai cấp họ được tự do kinh doanh hơn” (18).

Như vậy, từ sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất, nhất là từ giữa những năm 20, tư sản Việt Nam trưởng thành lên giai cấp, hoạt động kinh tế và đấu tranh chính trị-văn hóa của giai cấp tư sản được đẩy mạnh. Nhưng, phong trào dân tộc dân chủ tư sản cuối cùng chấm dứt sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Yên Bái do Việt Nam Quốc dân Đảng - đảng cách mạng của giai cấp tư sản - lãnh đạo đầu 1930.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3). Minh Tranh: *Thử bàn về sự hình thành giai cấp tư sản Việt Nam*, Tập san nghiên cứu Văn-Sử-Địa, số 17, tháng 5-1956, tr. 19, 20, 20.

(4), (5), (8), (12), (15), (16), (17), (18). Nguyễn Công Bình: *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam*, Nxb. Văn-Sử-Địa, Hà Nội, 1959, tr. 106, 65, 68, 80, 110, 111, 112, 116.

(7). Đoàn Trọng Truyền: *Mầm mống tư bản chủ nghĩa và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 35.

(9). Phan Gia Bền: *Sơ thảo lịch sử phát triển*

thủ công nghiệp, Hà Nội, 1957, tr. 43-44.

(10). Minh Tranh và Kiến Giang: *Về giai cấp tư sản Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 43.

(11). Bùi Công Trừng: *Góp phần nhỏ bé vào lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập IV, Nxb. Giáo dục, 1968, tr. 62.

(13). Lê Duẩn: *Một vài đặc điểm của Cách mạng Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1958, tr. 5.

(14). Nguyễn Văn Khánh: *Việt Nam Quốc Dân Đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 36.

VẤN ĐỀ PHƯƠNG ĐÔNG TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ Ở CHÂU ÂU VÀO THẬP NIÊN 70 CỦA THẾ KỈ XIX

ĐÀO TUẤN THÀNH*

1. Từ cuối thế kỉ XVIII, đế quốc Ottoman ngày càng suy yếu, lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện về kinh tế, chính trị, xã hội. Trong bối cảnh đó, các cường quốc châu Âu khác như Nga, Áo (Áo - Hung từ 1867), Anh, Pháp rất quan tâm đến việc thay thế ảnh hưởng của đế quốc Ottoman ở khu vực bán đảo Balcăng (Balkan). Vấn đề duy trì "sự toàn vẹn lãnh thổ" của một đế quốc rộng lớn từng bao trùm ở cả ba lục địa Âu - Á - Phi là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các cường quốc châu Âu khi đó. Ở một góc độ khác, chính sự lung lay của chế độ thống trị Ottoman cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho các dân tộc lệ thuộc Cơ đốc giáo sinh sống trên bán đảo Balcăng vùng lên tự giải phóng, giành lại độc lập, tự do sau nhiều thế kỉ bị người Hồi giáo thống trị, tạo nên sự sôi động của phong trào giải phóng dân tộc ở khu vực này trong suốt thế kỉ XIX và sang cả đầu thế kỉ XX. Trong bài viết này, chúng tôi muốn tìm hiểu về tác động của phong trào giải phóng dân tộc ở bán đảo Balcăng đến quan hệ quốc tế ở châu Âu trong những năm 70 của thế kỉ XIX.

2. Mùa Hè năm 1875, một cuộc khởi nghĩa của những người nông dân theo Cơ đốc giáo bùng lên ở Hexegovina, sau đó lan sang Bosnia, nhằm chống lại ách thống trị phong kiến chuyên chế của Thổ Nhĩ Kỳ.

Trong bối cảnh đa số các địa chủ là tín đồ của Hồi giáo, còn hầu hết nông dân là tín đồ của Cơ đốc giáo nên có thể khẳng định, tuy đây là một cuộc khởi nghĩa nông dân chống phong kiến, song về bản chất lại mang trong mình màu sắc *dân tộc - tôn giáo*. Những người khởi nghĩa đòi hỏi: "*xóa bỏ các quan hệ phong kiến cùng với gánh nặng thuế khóa, lao dịch, sự nhúng nhieu của các quan chức trong bộ máy chính quyền*"; "*sự bình đẳng dân tộc và tôn giáo*" (1). Một câu hỏi đặt ra từng được nhiều nhà nghiên cứu ở khu vực Balcăng quan tâm tìm lời giải đáp là: Nếu cuộc khởi nghĩa ở Hexegovina và sau đó là ở Bosnia bùng nổ chỉ do những nguyên nhân nội tại (bên trong) hay còn do những tác động của yếu tố khách quan (bên ngoài)? Bởi lẽ, cuộc sống bần hàn và bĩ cực của những người nông dân đương thời đâu chỉ có ở Hexegovina và Bosnia, mà nó còn là hiện tượng khá phổ biến ở các thuộc địa khác của đế quốc Ottoman như Maxedonia, Bungari, Salonic

Thông qua việc khảo cứu các nguồn tư liệu lưu trữ, nhà sử học Rumani - Nicolae Iorga đã nhận định rằng, chính đế quốc Áo - Hung đã góp phần thúc đẩy cuộc khởi nghĩa của nông dân Hexegovina bùng nổ (2). Viện cố lí do Nga sẽ không gây khó dễ cho mình bởi hai nước khi đó đang là đồng

* TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

minh của nhau trong “Liên minh tam đế” thành lập năm 1873 (gồm Đức - Áo - Hung - Nga) (3), Áo - Hung đã dùng nhiều mách khéo nhằm mở lại “Vấn đề phương Đông” (4) với tham vọng nó sẽ tạo cơ hội bành trướng lãnh thổ ở bán đảo Bancăng.

Cuộc khởi nghĩa của nông dân Hecxegovina và Bosnia đã giành được sự hoan nghênh và ủng hộ nhiệt tình của các quốc gia Slavơ (Secbia và Montenegro) và nhân dân Bungari. Dư luận Secbia (Serbia) và Môngtênêgrô (Montenegro) theo dõi sát sao mọi diễn biến của cuộc khởi nghĩa ở Hecxegovina. Chỉ trong một thời gian ngắn, từ đốm lửa ở Hecxegovina, sự nổi dậy của những người nông dân chống ách thống trị của đế quốc Ottoman đã nhanh chóng lan rộng sang Bosnia, và có thể sau đó là cả ở Secbia và Môngtênêgrô. Như vậy, bán đảo Bancăng đang nóng dần lên, “Vấn đề phương Đông” lại trở thành tâm điểm chú ý của dư luận châu Âu.

Tháng 4 năm 1876, một cuộc khởi nghĩa nông dân đã bùng nổ ở Bungari, làm rung chuyển bộ máy cai trị của đế quốc Ottoman ở đây. Không chỉ có vậy, tình trạng bạo lực leo thang khiến tình hình an ninh trật tự ở Bungari rơi vào tình trạng khó kiểm soát. Hậu quả là ngày 6 tháng 5 năm 1876, hai Công sứ người Pháp và người Đức đã bị giết trên đường phố của Thành phố Salonic (5). Cũng trong tháng 5, những biến động lớn trên chính trường Thổ Nhĩ Kỳ đã góp phần làm suy yếu thêm tiềm lực của đế quốc (Đại Tể tướng Mahmud Nedim-pasa vốn là một người thân Nga bị cách chức; cuối tháng 5, chính bản thân Sultan Abdul Aziz bị loại khỏi ngai vàng). Việc Secbia, rồi sau đó là Montenegro tuyên chiến với Thổ Nhĩ Kỳ vào tháng 6 năm 1876 đã khiến toàn bộ khu vực Đông - Nam Âu vốn dĩ đã bị rung chuyển bởi sự đấu tranh quyết liệt

chống phong kiến của nông dân thì giờ đây đang đứng trước nguy cơ bị tàn phá bởi một cuộc chiến tranh mới.

Chính phủ Nga theo dõi với thái độ lo lắng những gì đang xảy ra ở bán đảo Bancăng. Tháng 7 năm 1876, Nga hoàng và hoàng đế Áo - Hung đã gặp nhau tại Reichstadt. Nhân dịp này, người đứng đầu hai cường quốc đã thảo luận về số phận của Thổ Nhĩ Kỳ trong trường hợp Nga sẽ khởi động một cuộc chiến tranh mới chống lại nước này. Mặc dù chính phủ Nga tuyên bố trung lập, song với những tham vọng vốn đã có từ rất lâu, cộng thêm những toan tính phải làm thế nào xóa bỏ được những thiệt thòi do Hòa ước Paris năm 1856 áp đặt đã khiến cho đế quốc Nga ngày càng bị lôi cuốn vào một cuộc xung đột mới ở bán đảo Bancăng. Nga đã gửi đều đặn nhiều chuyến hàng gồm vũ khí, đạn, quân trang, tiền bạc đến Secbia. Nhiều tình nguyện viên người Nga cũng đã thường xuyên có mặt ở Secbia, thậm chí các sĩ quan Nga còn chiếm giữ các vị trí chủ chốt trong lực lượng quân đội Serbia (Tướng Cerneaeu là Chỉ huy tối cao, Đại tá Kamarov là Tham mưu trưởng) (6).

Nhằm đối phó với Secbia và Nga, ngày 1 tháng 9 năm 1876, quân đội Ottoman đã chiếm vị trí chiến lược Alexinat, đẩy Secbia vào tình thế nguy cấp.

Trong những ngày cuối tháng 10 đầu tháng 11 năm 1876 đã diễn ra các cuộc điện đàm giữa Loftus - Đại sứ Anh ở Nga và Nga hoàng, theo đó Anh đề nghị triệu tập một hội nghị quốc tế. Kết quả của các cuộc điện đàm đưa đến quyết định của Anh và Nga là nếu trong trường hợp hội nghị thất bại, Chính phủ Nga dự trữ quyền tự do hành động; Nga hoàng cũng cam kết rằng Nga sẽ không chiếm đóng Constantinopol (Constantinople).

Tháng 12 năm 1876, tại Constantinopol đã khai mạc một hội nghị của các cường quốc châu Âu nhằm giải quyết cuộc xung đột ở bán đảo Bancăng. Tuy nhiên, những đề nghị cải cách trong nội bộ đế quốc mà các cường quốc châu Âu đưa ra đã không được phía Ottoman chấp nhận. Hệ quả của tình hình này đã đưa đến việc ngày 15 tháng 1 năm 1877, tại Budapesta, Nga đã tiến hành thương thảo bí mật với Áo - Hung. Hai cường quốc đã đi đến thống nhất rằng, trong trường hợp xảy ra cuộc Chiến tranh Nga - Ottoman, đế quốc Áo - Hung sẽ ở vị trí trung lập, Áo - Hung cũng đồng ý sự tham gia của Secbia và Môngtênêgrô trong liên minh với Nga. Đổi lại sự "nhượng bộ" đó, Nga công nhận quyền sáp nhập Bosnia và Hecxegovina của Áo - Hung (7).

Việc kí thỏa thuận bí mật với Áo - Hung vẫn chưa khiến Nga "yên tâm" để tuyên chiến với Ottoman. Sự thận trọng của Nga xuất phát từ lo sợ Anh, Đức, Áo - Hung sẽ liên minh với nhau để chống Nga, hoặc trợ giúp Thổ Nhĩ Kỳ như họ đã từng làm trong cuộc Chiến tranh Crum. Chính vì vậy, trong những tháng 1 - 3 năm 1877, giới ngoại giao Nga đã tiến hành nhiều cuộc vận động các cường quốc châu Âu tiếp tục gây sức ép với Thổ Nhĩ Kỳ, buộc nước này phải chấp nhận những cải cách đã được các cường quốc châu Âu đưa ra. Sau nhiều cuộc thương lượng, cuối cùng đến ngày 31 tháng 3 năm 1877, đại diện 6 cường quốc (Anh, Pháp, Nga, Đức, Áo - Hung, Italia) đã kí tại Luân Đôn một Nghị định thư, trong đó khẳng định: *"Xuất phát từ mong muốn duy trì hòa bình ở phương Đông, đại diện của sáu cường quốc khẳng định lại sự cần thiết phải cải thiện cuộc sống của cộng đồng dân cư Thiên chúa giáo ở Thổ Nhĩ Kỳ và tiến hành cải cách ở Bosnia, Hecxegovina và Bungari"* (8). Để gây sức ép lên Chính phủ

Ottoman, các cường quốc châu Âu đã tuyên bố rằng, trong trường hợp những điều kiện sống của các thần dân của Sultan là tín đồ Thiên chúa giáo không được cải thiện, nhằm ngăn chặn sự lặp lại tình trạng hỗn loạn do các cuộc khởi nghĩa nông dân gây ra, làm xáo động sự tĩnh lặng của phương Đông, thì 6 cường quốc tham gia kí Nghị định thư có nghĩa vụ tuyên bố làm tất cả những biện pháp cần thiết để đảm bảo lợi ích của họ và của châu Âu nói chung. Có thể coi sự ra đời của Nghị định thư Luân Đôn là thắng lợi của đế quốc Nga, bởi lẽ, nó đã tạo cái cớ "gây hấn hợp pháp" với đế quốc Ottoman khi có cơ hội, trong sự đồng thuận của các cường quốc châu Âu. Không bao lâu sau đó, ngày 24 tháng 4 năm 1877, Nga đã tuyên chiến với Ottoman, chính thức bắt đầu cuộc chiến tranh thứ 10 giữa hai địch thủ trong vòng khoảng một thế kỉ. Tuy chiến sự nổ ra ở cả Capcado (Caucasus) và Bancăng, song chiến trường chính là ở bán đảo Bancăng.

Núp dưới chiêu bài ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập của những người anh em cùng là tín đồ của Thiên chúa giáo, Nga đã khôn khéo lôi kéo các nước Bancăng làm đồng minh, chuẩn bị cho cuộc đối đầu sắp xảy ra với đế quốc Ottoman. Một trong số các nước đó là Rumania (9).

Từ quan niệm cho rằng, do chênh lệch về tương quan lực lượng giữa Rumania và đế quốc Ottoman nên nếu không sử dụng bạo lực thì nền độc lập của Tổ quốc khó có thể mà giành được, Chính phủ Rumania đã tìm kiếm sự ủng hộ của các cường quốc châu Âu, trước hết là Nga, cũng như sự liên minh với các nước Bancăng khác.

Sự gần gũi về lợi ích đã củng cố mối quan hệ Nga - Rumania. Hệ quả là vào ngày 4 tháng 7 năm 1877, tại Bucaret

(Bucuresti) đã diễn ra buổi kí kết Hiệp ước Rumani - Nga, theo đó, Rumani cho phép quân đội Nga được di chuyển qua lãnh thổ Rumani nhằm tấn công trực tiếp vào biên giới Ottoman; đổi lại, phía Nga cam kết sự toàn vẹn lãnh thổ và ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập của Rumani (10). Việc Rumani kí kết hiệp ước đồng minh với Nga đồng nghĩa với việc nước này bị lôi cuốn vào một cuộc chiến tranh mới ở bán đảo Bancăng, ở trong tình trạng chiến tranh với đế quốc bảo hộ Ottoman. Quân đội Rumani, dưới sự thống lĩnh trực tiếp của vua Carol I đã tích cực phối hợp với quân đội Nga trong các chiến dịch quân sự ở phía Nam sông Đanuyp (Dunărea), đặc biệt là việc bao vây và tấn công thành Plevna - một vị trí chiến lược - vào ngày 28 tháng 1 năm 1878.

Đến đầu tháng 12 năm 1877, quân đội của các nước Bancăng như Secbia (Serbia), Môngtênêgrô, Rumani, Hy Lạp, lực lượng tình nguyện người Bungari đã sát cánh bên cạnh quân đội Nga trong cuộc chiến chống lại đế quốc Ottoman.

Tình hình chiến sự đầu năm 1878 ngày càng bất lợi đối với Ottoman. Thành phố Adrianopol (Adrianople) án ngữ kinh thành Constantinopol đã bị kị binh Nga chiếm đóng tối ngày 8 tháng 1 năm 1878. Trong cùng thời gian, quân đội Rumani vây hãm một số thành trì quan trọng khác như: Vidin, Belogradjik; liên quân Nga - Rumani bao vây và cô lập Silistra; quân đội Secbia tấn công mạnh mẽ vùng Kosovopolje; Môngtênêgrô vây hãm thành phố Bar; các đạo quân Hy Lạp thâm nhập vào Epir, Tasalia, Maxêdônia (Macedonia). Không chỉ có vậy, các đạo quân du kích người Bungari, Maxêdônia, Bosnia, Anbani còn quấy nhiễu liên tục quân đội Ottoman ở khắp mọi nơi.

Những thất bại quân sự liên tiếp đã buộc Ottoman phải cầu hòa. Ngày 19 tháng 2 (11) / 3 tháng 3 năm 1878, Nga buộc Ottoman phải kí Hòa ước San Stefano. Hiệp định San Stefano gồm 29 điều khoản (12), đề cập đến một số nội dung chủ yếu sau đây: Đế quốc Ottoman công nhận nền độc lập Môngtênêgrô với lãnh thổ mở rộng gấp đôi lãnh thổ cũ sau khi sáp nhập thêm các vùng đất do đế quốc Ottoman kiểm soát như Niksic, Podgorica và Antivari (điều 1); Ottoman công nhận nền độc lập của Secbia và cho nước này được sáp nhập thêm các Thành phố Moravian và Leskovac (điều 3); Ottoman công nhận nền độc lập của Rumani (điều 5); thành lập một công quốc tự trị Bungari có lối ra biển Đen và biển Êgiê (Egee) bao gồm vùng đồng bằng nằm giữa sông Đanuyp và rặng núi Bancăng, vùng Sofia, Pirov và Vranje trong thung lũng Morava, vùng phía Bắc Thrace, các vùng phía Đông Thrace và tất cả những dải đất ở gần cạnh Maxêdônia, nhân dân Bungari sẽ lựa chọn một ông vua đứng đầu công quốc song người này phải được đế quốc bảo hộ Ottoman và các cường quốc châu Âu khác công nhận (điều 6); Quân đội Ottoman phải rút ra khỏi Bungari trong khi lực lượng quân đội Nga sẽ vẫn tiếp tục ở lại đây trong 2 năm tiếp theo (điều 8); Thay cho việc bồi thường chiến phí 1,41 tỷ rúp (13), Ottoman sẽ nhượng lại cho Nga các vùng lãnh thổ Acmeni và Georgia ở Capcadơ như Ardahan, Artvin, Batum, Kars, Olti và Beyazit; Ottoman còn nhượng cho Nga vùng phía Bắc Dobrogea (14) (Dobruja) và Nga sẽ đổi vùng này cho Rumani để lấy vùng đất phía Nam Basarabia (điều 19); Chính phủ Ottoman hứa sẽ thực hiện cải cách ở Bosnia và Hexegovina (điều 14), ở đảo Cret, Epirus và Thessaly (điều 15); Các eo biển Đen là

Bôxpho và Đácđanen được mở cửa cho tất cả các nước trung lập trong thời chiến cũng như thời bình (điều 24).

Rõ ràng sau cuộc chiến tranh Nga - Ottoman những năm 1877 - 1878, phạm vi ảnh hưởng của Nga ở bán đảo Balcăng đã tăng lên đáng kể, bù đắp những thiệt hại của Nga trong cuộc Chiến tranh Crưm giữa thế kỉ XIX. Nhà sử học Nga D. Tatixcev đã cho rằng: *"Hiệp định San Stefano đã thay đổi cấp tiến bản đồ chính trị của bán đảo Balcăng, khiến cho ở khu vực Đông - Nam Âu, Thổ Nhĩ Kỳ chỉ còn lại Constantinopol, Adrianopol, Salonic, các tỉnh Epir, Tesalia, Anbani, Bosnia và Hexegovina"* (15).

Việc mở rộng tầm kiểm soát của Nga ở bán đảo Balcăng theo qui định của Hiệp định San Stefano không chỉ khiến cho các cường quốc châu Âu khác lo ngại và bất mãn, nhất là đế quốc Áo - Hung, mà ngay cả các đồng minh cũ của Nga trong cuộc chiến tranh cũng không bằng lòng với cách cư xử của Nga. Rumani và Secbia tuy giành được độc lập, song cả hai đều cho rằng Hiệp định San Stefano đã làm tổn hại đến lợi ích của họ.

Rumani buộc tội Nga không tuân thủ cam kết về sự toàn vẹn lãnh thổ của nước này. Trong thời gian chiến tranh,

Những thay đổi về lãnh thổ của các nước trên bán đảo Balcăng theo quy định của Hiệp định San Stefano và Hội nghị Béclin



Nguồn: Charles & Barbara Jelavich, "Formarea statelor nationale Balcanice 1804 - 1920" (Sự thành lập các nhà nước dân tộc Balcăng, 1804 - 1920), Nxb. Dacia, Cluj - Napoca, 1999, tr. 389 (tiếng Rumani)

Rumani đã đóng một vai trò quan trọng trong việc cùng quân đội Nga đánh bại đế

quốc Ottoman. Để có được độc lập và tự do cho Tổ quốc, 10.000 binh sĩ Rumani đã hy sinh tại Plevna (16).

Còn với Hy Lạp, sự bất mãn của họ đối với Nga cũng không kém gì so với các nước Bancăng khác. Nội dung của Hiệp định San Stefano đã né tránh lợi ích của Hy Lạp. Hy Lạp coi việc thành lập một nước Bungari lớn là một thảm họa, *“giống như sự xóa bỏ đế quốc Bizantin (1453)”* (17).

Secbia tuy giành được độc lập nhưng hoàn toàn không tán thành với qui định của Hiệp định San Stefano, bởi lẽ, Bosnia và một phần Hexegovina vẫn nằm ngoài đường biên giới của nước này. Thậm chí, Secbia còn phải rút quân đội và di chuyển khỏi một số vùng được nước này giải phóng trong thời gian từ tháng 12 năm 1877 - đến tháng 1 năm 1878 (18). Tuy nhiên, điều mà Secbia bất mãn nhiều nhất và lớn nhất chính là việc thành lập một đại công quốc Bungari với diện tích 160.000 km², với đường biên giới phía Tây cách biển Adriatic chỉ có 80 km, và trong thành phần của Bungari còn bao gộp cả Maxêdonia sẽ làm giảm đáng kể lợi ích của nước này trong tham vọng kế thừa di sản của “con người ốm yếu Ottoman”. Có thể thấy, một nước Bungari lớn, có đường ra cả biển Đen và biển Êgê, trải dài tới sông Danuýp ở phía Bắc đã khiến cho không chỉ Secbia mà cả Hy Lạp đều lo lắng cho những toan tính lãnh thổ của họ. Sau nhiều thế kỉ nằm dưới sự thống trị của đế quốc Ottoman, giờ đây sau khi giành lại được độc lập Secbia đang muốn khẳng định vị thế của mình trên trường quốc tế.

Theo qui định của Hiệp định San Stefano, Bosnia và Hexegovina vẫn tiếp tục nằm dưới sự cai trị của đế quốc Ottoman. Chính qui định này khiến Áo - Hung rất

bất mãn, bởi tham vọng thôn tính hai tỉnh này ngày càng khó thực hiện. Áo - Hung cho rằng Nga đã không thực hiện những điều khoản của “Thỏa thuận Budapesta” (19) kí ngày 15 - 1 - 1877 nhằm phân chia quyền lợi ở bán đảo Bancăng, trong đó qui định, nếu trường hợp xảy ra cuộc chiến tranh Nga - Ottoman thì Áo - Hung sẽ đứng trung lập; đổi lại thái độ này, Áo - Hung sẽ có quyền sáp nhập Bosnia và Hexegovina; Áo - Hung cũng thừa nhận Nga có quyền sáp nhập Basarabia (20). Ngoài ra, hai bên còn thỏa thuận không tán thành việc thành lập một nước Đại Slavơ ở bán đảo Bancăng. Áo - Hung vốn coi bán đảo Bancăng là khu vực bành trướng tự nhiên của mình nên không chỉ muốn độc chiếm nó mà còn lo ngại sự ủng hộ của Nga đối với phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc trên bán đảo nhằm thoát khỏi ách lệ thuộc của đế quốc Ottoman sẽ kích thích tinh thần dân tộc của người Secbia ở các vùng đất đang nằm trong vòng trói buộc của Áo - Hung, làm tan rã đế quốc Áo - Hung, vốn dĩ cũng không vững chắc gì hơn so với đế quốc Ottoman.

Các cường quốc châu Âu còn lo ngại sự tăng cường ảnh hưởng của Nga ở công quốc Bungari sẽ giúp Nga có thể trở thành một thế lực ở Địa Trung Hải. Đường biên giới mới của Bungari nằm cách không xa với Constantinopol, các eo biển Đen đã khiến cho kinh đô của đế quốc Ottoman thường xuyên nằm dưới sự đe dọa trực tiếp của một cuộc tấn công quân sự từ Bungari.

Hệ quả của tất cả mọi bất mãn trên là chỉ sau 3 ngày Hiệp định San Stefano được kí kết, Thủ tướng Chính phủ Áo - Hung Andrassy đã chính thức yêu cầu triệu tập một hội nghị của các cường quốc châu Âu

nhằm xem xét lại hiệp định đã kí kết giữa Nga và Thổ Nhĩ Kỳ.

Không chỉ có Chính phủ Áo - Hung mà ngay cả Chính phủ Anh cũng tích cực hành động nhằm xóa bỏ Hiệp định San Stefano. Bên cạnh những cuộc vận động ngoại giao, Anh đã củng cố các căn cứ hải quân ở eo biển Gibraltar và Malta, tăng cường lực lượng hải quân ở khu vực Đông Địa Trung Hải, động viên các đơn vị dự bị và báo động tất cả các đạo quân Anh ở Ấn Độ. Những động thái quân sự này của Anh chính là nhằm gây sức ép quân sự và hăm dọa Nga (21).

Nga nhận thấy không đủ sức tiến hành thêm một cuộc chiến tranh mới chống lại hầu hết các cường quốc châu Âu, nhất là Anh và Áo - Hung, nên đành phải chấp nhận tham gia một hội nghị nhằm xem xét lại nội dung của Hiệp định San Stefano theo sáng kiến của Áo - Hung.

Thủ tướng Đức Ôtô Phôn Bismarck (1815 - 1898) đã triệt để lợi dụng những mâu thuẫn gay gắt giữa Nga với Anh và Áo - Hung nhằm nâng cao vị thế của đế quốc Đức trên trường quốc tế, khẳng định tham vọng là cường quốc số một ở châu Âu. Thủ tướng Đức đã mời các cường quốc hữu quan đến Berlin họp. Ngày 1 - 15 tháng 6 năm 1878, Hội nghị Berlin được khai mạc với sự tham gia của Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và 5 cường quốc châu Âu khác (Anh, Pháp, Italia, Áo - Hung, Đức). Các nước Balkan như Serbia, Montenegro, Hy Lạp, Rumani tuy được quyền tham dự các phiên họp có liên quan đến nhà nước của họ song không được coi là thành viên của hội nghị.

Bầu không khí Hội nghị Berlin khá nóng bỏng do sự đấu tranh không khoan nhượng giữa một bên là Nga và bên kia là Anh, Áo - Hung, có sự trợ giúp của Pháp và

Italia. Tất cả các cường quốc châu Âu đều mong muốn phải làm sao để thu hẹp đến mức tối đa những thành công mà Nga có được ở Balkan theo qui định của Hiệp định San Stefano.

Anh sớm nhận thấy những nỗ lực của Nga để hạm đội quân sự và thương mại nước này có thể tự do ra vào các eo biển Đen, đe dọa đến độc quyền của Anh ở Địa Trung Hải. Vì vậy, để ngăn chặn ảnh hưởng của Nga ở khu vực này, Anh đã tích cực vận động ngoại giao. Một tuần trước khi Hội nghị Berlin khai mạc, Anh đã kí với Thổ Nhĩ Kỳ một thỏa thuận bí mật nhằm cùng nhau chống lại Nga, theo đó Anh được quyền chiếm đảo Síp - một vị trí chiến lược quan trọng ở Đông Địa Trung Hải, án ngữ lối ra vào kênh Suez (Suez), cuống họng của con đường giao thương Âu - Á, đang là con đường giao thông quan trọng nhất trên thế giới khi đó. Thỏa thuận bí mật này giúp chúng ta lí giải thái độ cứng rắn của Anh đối với Nga tại Hội nghị Berlin.

Cách đối xử thiên vị của Thủ tướng nước chủ nhà Bismarck đã giúp cho Áo - Hung và Anh có được những lợi thế quan trọng tại Hội nghị Berlin. Với quyết tâm ủng hộ Áo - Hung và Anh nhằm phá ảnh hưởng của Nga ở Cận Đông, Hội nghị Berlin đã xem xét lại hoặc loại bỏ 18 trong tổng số 29 điều khoản của Hiệp định San Stefano. Nội dung của Hiệp định Berlin đề cập đến những vấn đề cơ bản sau (22): Công nhận nền độc lập của Rumani, Serbia và Montenegro; Bungari bị chia làm hai phần: Công quốc tự trị Bungari và Đông Rumelia - là lãnh thổ tự trị tiếp tục nằm dưới sự kiểm soát của đế quốc Ottoman; Bosnia và Herzegovina nằm dưới quyền cai quản của Áo - Hung; Anh được quyền quản lí đảo Síp (Cyprus).

Điều đáng chú ý là để các cường quốc châu Âu công nhận nền độc lập của mình thì các nước Bancăng đã phải thực hiện những cải cách theo yêu cầu của Hội nghị Beclin. Đối với Rumani, ngoài việc phải sửa đổi Điều khoản 7 của Hiến pháp năm 1866 nhằm *"loại bỏ mọi sự phân biệt đối xử liên quan đến tín ngưỡng"* (23) (Điều 44) còn phải nhượng đổi cho Nga 3 tỉnh của Basarabia là Imail, Cahul, Belgrad để lấy Dobrogea (Điều 45 và 46).

Việc Nga khẳng định đòi Rumani, một đồng minh cũ phải đổi đất không chỉ vi phạm tinh thần của hiệp ước đồng minh mà hai nước kí trước chiến tranh mà còn tạo ra sự căng thẳng tại Hội nghị Beclin. Trước đề nghị của Anh để cho Rumani nắm quyền kiểm soát 3 tỉnh của Basarabia, Thủ tướng Nga Gorceakov đã quyết liệt phản đối. Với vai trò trọng tài, Bismarck cho rằng *"dải đất nhỏ phía Nam Basarabia này tuy không đáng kể gì đối với Nga, song không nên vì thế làm cho Sa hoàng quá bất mãn; và lại Rumani đã nhận được sự bồi thường thỏa đáng"* (24).

Kết quả của Hội nghị Béclin đã khiến Áo - Hung và Anh rất hài lòng. Việc được quyền chiếm đóng Bosnia và Herzegovina đã giúp vương triều Hapsburg Áo trở thành một "thế lực" ở bán đảo Bancăng. Anh đã đạt được mục đích theo đuổi là ngăn chặn ảnh hưởng của Nga ở Địa Trung Hải.

Qua nội dung của hội nghị Beclin có thể thấy ảnh hưởng của Nga ở bán đảo Bancăng đã giảm bớt, các eo biển Đen vẫn không mở cho Nga; lãnh thổ của một nước Bungari chịu ảnh hưởng của Nga đã bị thu hẹp đáng kể. Điều này khiến Nga rất bức tức, bởi lẽ, những quyền lợi này Nga phải đổ nhiều xương máu mới có được; trong khi

đó, Áo - Hung và Anh không hề tham chiến, song lại "vẫn có phần".

Đối với Ottoman, thất bại trong cuộc chiến tranh với Nga cho thấy đế quốc Hồi giáo từng một thời làm mưa làm gió ở châu Âu nay đã rất "ốm yếu". Khu vực ảnh hưởng của Ottoman ngày càng thu hẹp tỉ lệ thuận với sự mạnh lên của các cường quốc châu Âu như Nga, Áo - Hung. Còn các cường quốc phương Tây như Anh, Pháp, Đức chỉ còn một việc duy nhất là nhân cơ hội này gây sức ép, buộc hoàng đế Thổ đi từ nhượng bộ này đến nhượng bộ khác. Một nhà nghiên cứu đã rất đúng khi cho rằng: *"các 'ông bạn phương Tây' của Thổ Nhĩ Kỳ can thiệp vào cuộc chiến tranh Nga - Thổ Nhĩ Kỳ, không phải vì quyền lợi của Thổ Nhĩ Kỳ mà chính vì quyền lợi của bản thân mình"* (25).

Kết quả của Hội nghị Beclin đã có tác động mạnh mẽ đến "Liên minh tam đế". Thất bại nhục nhã tại hội nghị buộc Nga phải chấp nhận những quyết định của các cường quốc châu Âu thù địch. Nga mất đi phần lớn thành quả của Hiệp định San Stefano. Sa hoàng cho rằng sự ủng hộ của Nga dành cho Bismarck trong công cuộc thống nhất Đức đã không được Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Đức, người chủ trì Hội nghị Beclin trả công xứng đáng. Bismarck đã hy sinh quyền lợi của Nga để làm thỏa mãn tham vọng của đồng minh quan trọng nhất của mình là Áo - Hung. Việc thu nhỏ lãnh thổ của công quốc Bungari chịu ảnh hưởng của Nga, việc cho Áo - Hung được quyền chiếm đóng Bosnia và Herzegovina, cũng như đóng quân ở dải đất Novi Bazar, tách Serbia ra khỏi Môngtênêgrô, đã làm giảm đáng kể ảnh hưởng của Nga ở bán đảo Bancăng.

Để trả đũa chiến dịch chống Đức mà Nga tiến hành trong những năm 1878 - 1879, Thủ tướng Đức Bismarck đã ra lệnh giảm số lượng thịt bò nhập khẩu từ Nga và tăng thêm thuế hải quan đối với lúa mì. Biện pháp này đã làm tổn hại nghiêm trọng đến lợi ích kinh tế của Nga, do Đức chiếm tới 30% số hàng xuất khẩu của Nga (26). Không chỉ có vậy, vào ngày 7 tháng 10 năm 1879, tại Viên (27), Đức và Áo - Hung còn kí Hiệp định bí mật, mà nội dung tuy có tính phòng thủ, song thực chất là nhằm chống lại Nga. Hai nước sẽ trợ giúp nhau với tất cả binh lực của mình trong trường hợp một trong hai nước là nạn nhân của một cuộc tấn công từ phía Nga.

Tuy ngày càng lạnh nhạt trong quan hệ với Nga song Đức cũng rất lo ngại việc đẩy Nga xích lại gần Pháp, rất sợ phải đánh nhau trên hai mặt trận cùng một lúc nếu xảy ra chiến tranh. Mục đích cao nhất mà Đức theo đuổi tại Hội nghị Beclin là nâng cao vị thế của nước này trên trường quốc tế, tiếp tục cô lập Pháp, vì thế nên Bismarck không muốn ngay lập tức phá vỡ "Liên minh tam đế" bằng cách quay lưng lại với Nga. Vì vậy, tháng 6 năm 1881, Hiệp ước Tam đế được khôi phục, giúp cho mâu thuẫn Đức - Nga tạm thời hòa hoãn thêm một thập kỉ nữa (28).

3. Có thể thấy, nội dung Hiệp định Beclin không hề giải quyết được tận gốc rễ mâu thuẫn giữa các cường quốc châu Âu trong tham vọng tranh chấp ảnh hưởng ở bán đảo Balcans, mà ngược lại nó chỉ làm cho nó sâu sắc hơn. Bên cạnh mâu thuẫn

giữa các cường quốc, giờ đã xuất hiện mâu thuẫn giữa các nước Balcans với nhau (Bungari và Serbia; Rumani và Bungari; Hy Lạp và Bungari) và chính những mâu thuẫn này sẽ châm ngòi cho hai cuộc chiến tranh Balcans trong những năm đầu thế kỉ XX.

Hội nghị Beclin cho thấy tính chất phức tạp của cuộc "khủng hoảng phương Đông". Tuy Rumani, Serbia và Montenegro giành được sự công nhận độc lập của đế quốc Ottoman và các cường quốc châu Âu, song rõ ràng, lợi ích dân tộc của họ lại tùy thuộc rất lớn vào lợi ích của các cường quốc châu Âu và Balcans là một sân chơi lớn trên bàn cờ quan hệ quốc tế để cho các cường quốc châu Âu thể hiện uy lực và vị thế của mình. Tuy nhân dân các nước Balcans đã đổ nhiều xương máu vì nền độc lập, tự do của Tổ quốc, song quyền lợi dân tộc của họ lại luôn luôn phụ thuộc vào tham vọng, toan tính và những lợi ích của các cường quốc châu Âu. Cũng như trong lịch sử, các dân tộc Balcans *chưa thể tự quyết định được số phận của mình*.

Như vậy, Hội nghị Beclin không những không đem lại một nền hòa bình bền vững cho khu vực bán đảo Balcans nói riêng và châu Âu nói chung mà nó còn gieo mầm cho sự hình thành các khối liên minh chính trị - quân sự đối địch nhau trong tương lai. Bán đảo Balcans đang dần trở thành một kho thuốc súng khổng lồ, chỉ cần một ngọn lửa nhỏ sẽ thiêu cháy tất cả, đẩy nhân dân Balcans vào một thảm họa mới đẫm máu và nước mắt.

CHÚ THÍCH

(1). Dẫn theo, Nicolae Ciachir, *Istoria relațiilor internationale de la pacea Westfalică (1648), până în contemporaneitate (1947)* [Lịch sử quan hệ quốc tế từ Hòa ước Vestfalia (1648) đến thời hiện tại (1947)], Bucarest, 1996, tr. 88 (tiếng Rumani).

(2), (5), (6), (7), (15), (16), (19), (24), (26). Nicolae Ciachir, sđd, tr. 88, tr. 88, 91, 93, 92, 93, 93.

(3). Phạm Gia Hải, Phạm Hữu Lưu, *Lịch sử thế giới cận đại (1871 - 1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội. 1992, tr. 325.

(4). Nội dung cơ bản của “Vấn đề phương Đông” hay cuộc “khủng hoảng phương Đông”, xuất hiện từ cuối thế kỉ XVIII là lợi dụng sự suy sụp của đế quốc Ottoman (đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ), hai đế quốc láng giềng là Nga và Áo - Hung đều cố gắng đẩy mạnh quá trình bành trướng nhằm kế thừa những đất đai trước đây của đế quốc Ottoman, trước hết là khu vực bán đảo Ban căng. Những lợi thế mà Nga có được từ sau khi Nga buộc Ottoman phải kí Hòa ước Kuciuk - Kainargi (21- 7 - 1774), kết thúc cuộc Chiến tranh Nga - Ottoman (1768 - 1774) đã khiến Áo - Hung và Anh bức tức và lo lắng (cụ thể, theo nội dung điều khoản 11 của Hòa ước Kuciuk - Kainargi, Nga không chỉ mở được con đường ra biển Đen, mà còn giành được quyền tự do hàng hải cho hạm đội thương thuyền của Nga và tự do thương mại ở tất cả các vùng lãnh thổ thuộc quyền kiểm soát của đế quốc Ottoman, tự do qua lại các eo biển Đacđanen và Bôxphô và tất cả các kênh; tương tự Ottoman còn cho phép người Nga được quyền buôn bán trên mặt đất dọc theo sông cũng như trên sông Đanuýp - những đặc quyền tương tự như người Anh và người Pháp đang hưởng (Dẫn theo, Nicolae Ciachir, sđd, tr. 35).

Tuy nhiên, những lợi thế trên của Nga sẽ mất đi sau sự thất bại của nước này trong cuộc Chiến tranh Crim 1853 - 1856 giữa Nga một bên và bên kia là Ottoman, có sự ủng hộ của Anh, Pháp, Sardinia. Nga buộc phải chấp nhận kí Hòa ước

Pari (30 - 3 - 1856) với những nội dung cơ bản như: Các cường quốc tham gia Hội nghị Pari cam kết tuân thủ “nền độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ của đế quốc Ottoman” vì cho rằng “đây là vấn đề quyền lợi chung”! (Điều 7); biển Đen được tuyên bố trung lập, mở cho thương thuyền của tất cả các dân tộc hoạt động, cấm sự hiện diện của tàu chiến của bất kì cường quốc nào, kể cả các cường quốc nằm tiếp giáp biển Đen (Điều 11); Hoạt động thương mại ở trên biển và ở tất cả các cảng của biển Đen là tự do, không gặp bất kì trở ngại nào (Điều 12); biển Đen được tuyên bố trung lập đối với cả đế quốc Nga lẫn đế quốc Ottoman, hai nước không được phép xây dựng thành trì và các căn cứ hải quân (Điều 13) (Dẫn theo, Nicolae Ciachir, sđd, tr. 71 - 72).

(8). *Documents diplomatiques pour l' Orient*, vol. I, p. 349-350 (Dẫn theo, Nicolae Ciachir, sđd, tr. 89).

(9). Cho đến năm 1877, Rumani tuy được hưởng quyền tự trị rộng rãi, song về hình thức vẫn phải cống nạp và chịu sự khống chế của đế quốc Ottoman.

(10). *Documente privind istoria României. Războiul pentru independență* (Tư liệu về Lịch sử Rumani. Chiến tranh giành độc lập), Vol. II, p. 112 -113 (tiếng Rumani).

(11). Theo lịch Nga cũ (trước năm 1917).

(12). *Documente privind istoria României. Războiul pentru independență*, sđd, Vol. IX, p. 360.

(13) Dẫn theo, Nicolae Ciachir, sđd, tr. 91.

(14). Gồm các tỉnh Tulcea và các cồn đất vùng cửa sông Đanuýp, đảo Rán (Insula Serpilor).

(17). Evangelos Kofos. *Greece and the eastern crisis 1875 - 1878*, Thesaloniki, 1975, p. 191.

(18). Nicolae Ciachir. *Istoria modernă a Serbiei* (Lịch sử Serbia cận đại), Bucuresti, 1976, p. 106 (tiếng Rumani).

(20). Vùng đất khi đó nằm dưới sự kiểm soát của đế quốc Ottoman. Trước khi bị đế quốc Ottoman chiếm và cai trị, Basarabia thuộc quyền

kiểm soát của công quốc Moldova của người Rumani. Hiện nay Basarabia có tên gọi là Moldova.

(21). Fehmi Yaussauff. *Histoire de la Turquie*, Paris, 1901, p. 335 và p. 378 (Dẫn theo, Nicolae Ciachir, sdd, tr. 92).

(22). *Documente privind istoria României. Războiul pentru independentă*, Vol. IX, p. 370 - 384.

(23). Mùa Thu năm 1879, hai viện của Quốc hội Rumani đã thảo luận và biểu quyết thông qua việc sửa đổi Điều khoản 7 của Hiến pháp 1866 theo như áp đặt của Hội nghị Beclin. Điều khoản 7 sửa đổi qui định: “*Sự khác biệt về tôn giáo và tín ngưỡng không tạo thành những vật cản liên quan đến việc giành và thực thi các quyền dân sự và chính trị của công dân*”. Nhờ vậy, nhiều người Do Thái sống lưu vong ở Rumani sau đó đã giành được quyền công dân của Rumani [Đào Tuấn Thành, *Dezvoltarea instituțională a statului modern român 1859 - 1918* (Sự phát triển thể chế của Nhà nước Rumani cận đại 1859 - 1918), Bucaret, 2000, p. 282, (Luận án Tiến sĩ, tiếng Rumani)].

(25). Phạm Gia Hải, Phạm Hữu Lưu. *Lịch sử thế giới cận đại (1871 - 1918)*, sdd, tr. 327.

(27). Trong thời gian diễn ra lễ kí kết Hiệp định, Bixmac đã triệu tập cuộc họp của Hội đồng Bộ trưởng và đã thuyết phục thành công các bộ trưởng rằng, tất cả sẽ đồng loạt từ chức nếu hoàng đế Wilhelm I chống lại việc kí Hiệp định do lo ngại sự phản ứng của Nga (Dẫn theo, Nicolae Ciachir, sdd, tr. 93).

(28). Hiệp ước Tam đế năm 1881 qui định, nếu một bên kí kết bị bất kì nước nào tấn công, thì hai bên kia của liên minh phải giữ trung lập. Nhưng Nga lại thông báo ngay rằng, điều này chỉ thích hợp khi Pháp tấn công Đức, nếu tình hình ngược lại thì không có tác dụng. Áo - Hung và Đức đồng ý với Nga rằng trong trường hợp nước này có chiến tranh với Anh thì hai nước sẽ đứng trung lập. Áo - Hung và Đức còn có nghĩa vụ giúp Nga yêu cầu Thổ Nhĩ Kỳ kiên quyết tuân theo nguyên tắc phong tỏa eo biển (nhằm ngăn hải quân Anh thâm nhập vào biển Đen) [Dẫn theo, Phạm Gia Hải, Phạm Hữu Lưu, *Lịch sử thế giới cận đại (1871 - 1918)*, sdd, tr. 328.

LANGLOIS CH., SEIGNOBOS CH. VÀ VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

ĐOÀN THỊ HÒA*

Tác phẩm “Dẫn luận vào nghiên cứu lịch sử” (1) của hai giáo sư sử học Pháp Langlois Ch. (1863- 1920) và Seignobos Ch. (1854-1942) ra đời năm 1898 cho đến nay vẫn là một trong những cuốn sách phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu lịch sử với nhiều giá trị khoa học. Được viết bằng ngôn ngữ sống động và sáng sủa, các tác giả không chỉ hướng tới những nhà sử học chuyên nghiệp mà cho tất cả những người quan tâm tới lịch sử và muốn biết rằng các công trình nghiên cứu lịch sử đã được thực hiện như thế nào và có thể tin tưởng các nhà sử học ở mức độ nào. Cuốn sách được tái bản nhiều lần ở Pháp, Anh, Mỹ, Nga và nhiều nước khác. Rất tiếc, cuốn sách này vẫn chưa một lần được dịch sang tiếng Việt và ở Việt Nam còn rất ít người biết đến nó.

Năm 1864, ở Pháp đã diễn ra cuộc cải cách giáo dục bậc đại học. Viện nghiên cứu cao cấp đã được thành lập tại Sorbonne. Trong quá trình giảng dạy tại đây vào những năm cuối của thế kỷ XIX, Langlois và Seignobos đã nhận ra rằng, từ trước tới nay, các nhà nghiên cứu lịch sử thường khai thác thông tin lịch sử một cách tùy tiện. Các công trình nghiên cứu không được

thực hiện theo một phương pháp khoa học thực sự. Các ông cho rằng cần phải soạn thảo một cuốn sách về vấn đề này. Cuốn sách sẽ là kim chỉ nam cho những nhà nghiên cứu thực hiện các công trình nghiên cứu lịch sử và cũng giúp người đọc lịch sử có thể hình dung ra được các công trình nghiên cứu đã được thực hiện như thế nào.

Tác phẩm “Dẫn luận vào nghiên cứu lịch sử” của hai ông đã được ra đời như vậy. Xuất bản năm 1898, cuốn sách ngay lập tức được chú ý đến không chỉ ở Pháp mà còn nhiều nước khác trên thế giới. Ngay năm đó cuốn sách đã được dịch sang tiếng Nga và sau khi kiểm duyệt đã được xuất bản năm 1899. Đây cũng chính là cuốn sách được tác giả bài viết này sử dụng.

Mặc dù “Dẫn luận vào nghiên cứu lịch sử” được viết ra cách đây hơn 100 năm và trong thời gian này có vô số những công trình về phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu lịch sử, nhưng cho đến tận ngày nay cuốn sách vẫn còn nguyên giá trị. Nó được nhắc đến ở hầu hết mọi công trình nghiên cứu về vấn đề này. Cuốn sách thực sự đã trở thành kinh điển trong lĩnh vực phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu lịch sử. Trong cuốn giáo trình sử liệu

* TS. Khoa Lưu trữ và Quản trị Văn phòng - Trường ĐHKHXH&VN - ĐHQG HN

học Nga xuất bản lần cuối cùng vào năm 2004 "Sử liệu học: Lý luận. Lịch sử. Phương pháp" GS.TS. Medusevskaja O.V. chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực sử liệu học Nga, đã viết "được viết bởi hai nhà nghiên cứu "Lịch sử chính trị châu Âu hiện đại", giáo sư của Sorbonne Ch. Seignobos và cộng sự của ông, nhà thông thái trong lĩnh vực lịch sử trung đại châu Âu Ch. Langlois, cuốn sách nhỏ, tao nhã, với đôi chút mỉa mai "Dẫn luận vào nghiên cứu lịch sử", tưởng như đã có thể bị quên lãng từ lâu, giống như nhiều những cuốn sách khác. Nhưng điều đó đã không diễn ra, có nghĩa là nó đã thể hiện đúng thời đại" (2).

Có thể nói cuốn sách đã đóng một vai trò lịch sử trong sự phát triển của sử liệu học nói riêng và của khoa học lịch sử nói chung. Lần đầu tiên các tác giả đã xây dựng kết cấu của một công trình nghiên cứu lịch sử và phương pháp thực hiện chúng. Luận giải sự cần thiết phải coi phương pháp luận sử học như một đối tượng nghiên cứu, các tác giả cho rằng, cần phải xem xét điều kiện và phương pháp nghiên cứu trong khoa học lịch sử: "Làm thế nào để tìm hiểu được quá khứ về những gì có thể và cần thiết phải tìm hiểu? Tài liệu là gì và cần phải nghiên cứu chừng nào? Sự kiện lịch sử là gì và cần tái hiện chúng như thế nào?". Đây là những vấn đề mà các tác giả muốn thu hút sự chú ý của các nhà sử học.

Lý giải tại sao cần phải xây dựng một hệ thống phương pháp nghiên cứu lịch sử, các tác giả "Dẫn luận vào nghiên cứu lịch sử" cho rằng, các sự kiện chỉ có thể quan sát được bằng hai cách: hoặc trực tiếp theo dõi chúng diễn ra, hoặc gián tiếp, thông qua việc nghiên cứu những dấu ấn còn lại của chúng. Và đặc điểm của các sự kiện lịch sử là ở chỗ, chúng ta chỉ có thể biết về chúng một cách gián tiếp, thông qua việc nghiên

cứu những gì còn lại và chính vì vậy, nhận thức lịch sử không được xây dựng trên cơ sở những quan sát trực tiếp. Các ông đã bắt đầu cuốn sách của mình bằng một mệnh đề nổi tiếng: "Lịch sử được viết bằng tài liệu. Tài liệu là những dấu vết do tư tưởng và hành động của con người từ quá khứ để lại

Chúng là nguồn nhận thức lịch sử duy nhất. Không có chúng thì không có lịch sử" (3). "Tài liệu" ở đây được các tác giả sử dụng đồng nghĩa với nguồn sử liệu. Nguồn sử liệu thường được sử dụng với nghĩa rộng hơn, bao quát hơn. Có rất nhiều loại hình sử liệu khác nhau, và tài liệu (viết) là một trong những loại hình sử liệu. Mặc dù, các loại hình sử liệu khác cũng được các tác giả nhắc tới, nhưng cuốn sách chủ yếu đề cập đến nguồn sử liệu viết. Đây là vấn đề mà các nhà sử học thế hệ sau đã lên tiếng phê bình. Tuy nhiên, điều này có thể hiểu được, vì dù có nhiều loại hình sử liệu đến đâu, thì nguồn sử liệu viết vẫn đóng vai trò quan trọng nhất đối với việc nhận thức lịch sử. Và thực tế, giai đoạn lịch sử loài người chỉ thực sự bắt đầu khi chữ viết ra đời. Người ta gọi thời kỳ chưa có chữ viết là thời tiền sử. Và thời kỳ này nằm trong sự nghiên cứu, tìm hiểu của các khoa học khác (Khảo cổ học chẳng hạn).

Đặc thù của khoa học lịch sử là nghiên cứu quá khứ, tức là nghiên cứu những gì đã qua của xã hội loài người. Khoa học lịch sử lại cần phải tái hiện một cách chân thực những cái đã qua đó. Khó khăn của nhà sử học chính là ở chỗ đó. Đối với nhà sử học, những người không bao giờ được quan sát đối tượng nghiên cứu một cách trực tiếp, tài liệu là điểm xuất phát và sự kiện lịch sử là đích đến cuối cùng. Tuy nhiên, những nguồn tài liệu họ có thể tiếp cận lại rất dễ chứa đựng những thông tin sai lệch. Vai trò chủ đạo của tài liệu đối với những công

trình nghiên cứu lịch sử bắt buộc người nghiên cứu phải đặc biệt chú trọng đến vấn đề tính chính xác của thông tin mà chúng chứa đựng. Chính vì vậy, việc thực hiện công trình nghiên cứu theo một phương pháp khoa học để khai thác được những thông tin chính xác về quá khứ là hết sức cần thiết. Toàn bộ hệ thống phương pháp này gọi theo ngôn ngữ của sử liệu học là “phê phán nguồn sử liệu”. Nó được chia ra làm hai mảng lớn “phê phán bên ngoài” (phê phán tính xác thực - xem xét tài liệu có đúng xuất xứ hay không) và phê phán bên trong (phê phán độ tin cậy của thông tin. Xem những thông tin mà tài liệu chứa đựng có chính xác hay không.) Thực tế, đây cũng là luận điểm chính của cuốn sách.

Mọi công trình nghiên cứu lịch sử đều xuất phát từ vấn đề về bản thân sự tồn tại của tài liệu, về số lượng và nơi cất giữ chúng. Trước khi có ý định nghiên cứu một vấn đề lịch sử bất kì, người ta cần nghĩ ngay đến việc có tài liệu về vấn đề đó hay không, có thể tìm chúng ở đâu? Langlois Ch. và Seignobos Ch. cho rằng, sưu tầm tài liệu là việc đầu tiên và là một trong những phần quan trọng nhất của quá trình thực hiện một công trình nghiên cứu lịch sử. Nếu công đoạn này được thực hiện không tốt, tài liệu không được sưu tầm đầy đủ, thông tin không phong phú, thì có thể công trình nghiên cứu được thực hiện theo một phương pháp chuẩn vẫn không có giá trị khoa học cao, thậm chí còn hoàn toàn không có giá trị. Ngược lại, tài liệu càng phong phú, thông tin càng nhiều và nếu được thực hiện bằng một phương pháp tốt thì chắc chắn công trình nghiên cứu sẽ có giá trị cao. Ở đây, các tác giả đã xem xét hàng loạt những công cụ tra tìm như bộ thể tra tìm, các bảng kê danh mục tài liệu của các lưu trữ, thư viện, viện bảo tàng và các

bộ thư mục lịch sử và tất cả các loại sách hướng dẫn khác có thể phục vụ cho mục đích tra tìm tài liệu. Đặc biệt, các tác giả cho rằng, việc trang bị những kiến thức bổ trợ là bắt buộc đối với nhà sử học. Những kiến thức này như sự đào tạo về kỹ thuật cho các nhà nghiên cứu mà ngay cả những kiến thức về phương pháp hay năng lực bẩm sinh cũng không thể thay thế được chúng. Những môn học bổ trợ này bao gồm cổ tự học, niên đại học, bi kí học

Khi tài liệu đã được sưu tầm đầy đủ là lúc các nhà sử học bắt đầu công việc của mình. Quá trình này, các tác giả đã chia ra làm hai giai đoạn chính: phê phán bên ngoài và phê phán bên trong.

Giai đoạn một: phê phán bên ngoài (chuẩn bị). Được thực hiện theo hai bước:

Bước 1. Phê phán khôi phục

Hầu hết những nguồn tài liệu còn lại từ những giai đoạn lịch sử xa xưa không phải là nguyên bản mà thường chỉ là những bản sao. Langlois và Seignobos đã viết: “chúng ta hãy xem, những tài liệu cổ còn lại cho đến nay ra sao? Hầu hết nguyên bản của chúng không còn, chúng ta chỉ còn những bản sao. Bản sao từ nguyên bản ư? Không. Bản sao từ những bản sao. Rất nhiều người viết những bản sao này không phải là những người có kinh nghiệm và lương tri, họ chép lại những tài liệu này mà hầu như không hiểu hay hiểu rất ít nội dung của chúng, và họ thường không có thói quen đối chiếu những bản chép. Thật dễ hiểu là những tài liệu cổ đã được sao chép lại nhiều lần với những sự bất cẩn như vậy trong nhiều thế kỷ, với nguy cơ những sai lệch mới sau mỗi lần sao chép, còn lại đến thời đại chúng ta trong tình trạng sai lệch hoàn toàn”.

Chính vì vậy cần phải thận trọng đối với mọi tài liệu. Trước khi sử dụng chúng cần

phải kiểm tra bản văn xem chúng có "tốt" không. Nếu có thể thì so sánh với văn bản gốc của tác giả và nếu có sự sai lệch thì chỉnh sửa chúng. Mục đích của giai đoạn này là khôi phục lại, trong chừng mực có thể, phương án (văn bản) đầu tiên của tài liệu.

Bước 2: Phê phán xuất xứ

Đây là quá trình phê phán tính xác thực của nguồn. Mục đích của giai đoạn này là tìm hiểu về tác giả, về thời gian và địa điểm xuất hiện của tài liệu. Các tác giả cho rằng "sẽ là điên khùng nếu như đi tìm thông tin về một sự kiện ở một tài liệu mà chúng ta không biết và không thể biết gì về tác giả của nó. Chính vì vậy, trước khi khai thác thông tin từ một nguồn bất kì, người nghiên cứu cần phải đặt những câu hỏi: tài liệu này ở đâu ra? Ai là tác giả, nó được viết ra bao giờ, ở đâu? (4). Việc tìm hiểu xem bản thân tác giả đã sử dụng những nguồn tài liệu nào, những nguồn thông tin nào cũng cần thiết và quan trọng không kém. Kết quả nghiên cứu sẽ cho phép khẳng định tính xác thực của tài liệu: tài liệu có đúng xuất xứ hay không, là bản gốc hay giả mạo. Cần lưu ý rằng, vấn đề tác giả tài liệu được đặc biệt đề cao trong "Dẫn luận vào nghiên cứu lịch sử".

Giai đoạn hai: phê phán bên trong. Gồm 2 bước:

Bước thứ nhất: Giải nghĩa nguồn

Sau khi kết thúc giai đoạn phê phán bên ngoài bắt đầu giai đoạn phê phán bên trong. Các tác giả đã chia giai đoạn này ra làm phê phán khẳng định và phê phán phủ định. Phê phán khẳng định các tác giả còn gọi là *giải nghĩa nguồn* nhằm mục đích tìm hiểu ý đồ của tác giả. Bất cứ một sản phẩm nào cũng chỉ chứa đựng ý đồ của người làm ra chúng mà thôi. Chính vì vậy, cần tránh

đọc nguồn thông qua lăng kính của sự cảm nhận chủ quan và việc hiểu đúng ý đồ của tác giả là hết sức quan trọng. Việc giải nghĩa tác phẩm sẽ kết thúc khi ý đồ của tác giả được xác định.

Bước thứ hai: Phê phán thông tin

Việc giải nghĩa tác phẩm chỉ nhằm một mục đích duy nhất là hiểu rõ ý đồ của tác giả tài liệu. Sau khi kết thúc giai đoạn giải nghĩa nguồn người nghiên cứu đi vào phê phán độ tin cậy của thông tin. Có nhiều nhà sử học thường cho rằng, khi đã xác định được tính xác thực của nguồn và đã hiểu rõ ý nghĩa của nguồn có nghĩa là chúng ta đã có thể tin tưởng được những thông tin mà nguồn chứa đựng. Thực tế không phải vậy. Những thông tin về các mặt khác nhau của đời sống xã hội cũng như về các sự kiện lịch sử được chứa đựng trong một tài liệu lịch sử xác thực có thể là chính xác và không chính xác. Tác giả nguồn có thể nhầm lẫn hoặc có thể làm sai lệch thông tin một cách có chủ ý. Chính vì vậy mà cần phải phê phán những thông tin mà nguồn chứa đựng. Các tác giả đã chia giai đoạn này thành phê phán độ tin cậy của thông tin, nhằm mục đích tìm hiểu xem tác giả có nói dối hay không và phê phán tính chính xác của thông tin với mục đích tìm hiểu xem tác giả có nhầm lẫn hay không. Langlois và Seignobos cho rằng, nhà sử học cần phải biết nghi ngờ những thông tin mà nguồn chứa đựng. Bởi lẽ, người ta không thể nào biết trước được chắc chắn rằng, đó không phải là một sự lừa dối hay một sự nhầm lẫn. Như vậy, trong một tài liệu có thể có cả những thông tin chính xác và không chính xác. Chính vì vậy, mỗi một dẫn liệu cần được phân tích và phê phán riêng biệt. Các tác giả thừa nhận rằng, quá trình phân tích và phê phán này thực sự rất phức tạp và đã đưa ra hàng loạt

những phương thức để xác định độ tin cậy của thông tin. Phương pháp chủ đạo trong việc xác định tính xác thực và độ tin cậy của thông tin là phương pháp so sánh. Cần so sánh các nguồn có chứa đựng thông tin về một vấn đề hay một sự kiện với nhau. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, các nguồn được so sánh phải độc lập với nhau.

Một trong những vấn đề quan trọng là tác giả tài liệu có trực tiếp chứng kiến sự kiện được phản ánh trong tài liệu hay chỉ nghe kể lại. Nếu chỉ nghe kể lại thì cần phải tìm hiểu xem người kể lại thông tin đã dựa vào đâu, có trực tiếp chứng kiến hay cũng lại chỉ là người nghe kể lại. Langlois và Seignobos cho rằng, phần lớn thông tin trong tất cả mọi tài liệu đều không phải do tác giả trực tiếp chứng kiến mà chỉ do kể lại. Các tác giả đã đặc biệt chú ý đến mối liên quan giữa tác giả và những thông tin mà tác giả muốn và có thể đem lại. Việc phê phán được thực hiện bằng cách đi tìm câu trả lời cho hàng loạt các câu hỏi mà hai tác giả nêu ra dưới dạng bảng hỏi, theo một sơ đồ có sẵn. Khi đặt ra những câu hỏi như vậy có thể tìm hiểu những hoàn cảnh xuất hiện của sử liệu một cách dễ dàng hơn.

Giai đoạn ba: Quá trình tổng hợp.

Sau khi đã phê phán các nguồn sử liệu được sử dụng các nhà sử học sẽ tiến hành tổng hợp các sự kiện lịch sử. Việc tổng hợp các sự kiện này được các tác giả thực hiện như một quá trình phân loại các sự kiện lịch sử. Quá trình phân loại này được sắp xếp theo những dấu hiệu về thời gian, địa lý hay lôgic... Hai ông đã chia các sự kiện

lịch sử ra làm sáu nhóm chính. Mỗi nhóm này lại được chia ra làm những nhóm nhỏ hơn (từ 2 đến 6 nhóm). Những nhóm nhỏ lại có thể chia nhỏ hơn nữa.

Việc đưa ra hệ thống phương pháp thực hiện một công trình nghiên cứu lịch sử là một đóng góp to lớn của các tác giả "Dẫn luận vào nghiên cứu lịch sử". Cuốn sách đã ra đời đúng lúc, đáp ứng được đòi hỏi của nền khoa học nhân văn thời kì này. Tuy nhiên, ở đây, quá trình tổng hợp sử liệu học lại chỉ dừng lại ở việc sắp xếp các sự kiện theo trình tự thời gian hay những dấu hiệu logic mà không có sự lý giải về các hiện tượng lịch sử.

Giá trị của "Dẫn luận vào nghiên cứu lịch sử" là ở chỗ, lần đầu tiên phương pháp tiếp cận và nghiên cứu các nguồn sử liệu được xây dựng tương đối hoàn chỉnh, là kim chỉ nam cho các công trình nghiên cứu lịch sử. Phương pháp phê phán nguồn sử liệu của các tác giả cần thiết cho mọi nhà sử học. Các tác giả xuất phát từ một luận điểm không bao giờ lạc hậu và không ai có thể phủ nhận được. Đó là việc, quá khứ của xã hội loài người không phụ thuộc vào nhận thức của nhà sử học. Nhà sử học không tạo ra quá khứ. Nhiệm vụ của họ là tái tạo lịch sử trên cơ sở những nguồn sử liệu, trong chừng mực có thể, một cách chính xác. Việc này chỉ có thể được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu có phê phán khoa học các nguồn sử liệu. Và cuốn sách của các tác giả đã dạy các nhà sử học làm việc này. Điều này đã làm nên giá trị bất diệt của cuốn sách đối với thời gian.

CHÚ THÍCH

(1). Langlois Ch., Seignobos Ch. *Dẫn luận vào nghiên cứu lịch sử*. Matxcơva, 1899. 275 trang (tiếng Nga)

(2). *Sử liệu học. Lý luận. Lịch sử. Phương pháp*.

Những nguồn sử liệu lịch sử Nga. Matxcơva, 2004, tr. 48.

(3). Langlois Ch., Seignobos Ch. sdd, tr. 13

(4). Langlois Ch., Seignobos Ch. sdd, tr. 69.

Hội thảo Khoa học Quốc tế: Nhận diện giá trị Khu Di tích Hoàng thành Thăng Long sau 5 năm nghiên cứu so sánh (2004 - 2008)

Trong hai ngày 24 và 25 - 11 - 2008 tại Hà Nội, Viện KHXHVN đã tổ chức *Hội thảo khoa học Quốc tế: Nhận diện Khu Di tích Hoàng thành Thăng Long sau 5 năm nghiên cứu so sánh (2004 - 2008)*. Tới dự Hội thảo có GS-TS. Đỗ Hoài Nam-Chủ tịch Viện KHXHVN, Bà Ngô Thị Thanh Hằng-Phó Chủ tịch UBND Tp. Hà Nội, GS-TS. Võ Khánh Vinh-Phó Chủ tịch Viện KHXHVN, GS. Phan Huy Lê-Chủ tịch Hội KHL SVN, PGS-TS. Tống Trung Tín-Viện trưởng Viện Khảo cổ học cùng nhiều nhà quản lý, nhà khoa học đến từ các viện nghiên cứu, các trường đại học ở trong nước... Các nhà khoa học đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Bỉ, Pháp, Italia. 28 trên 40 báo cáo đã được trình bày và thảo luận trong 3 tiểu ban: *Tiểu Ban 1: Nhận diện giá trị Khu Di tích Hoàng thành Thăng Long; Tiểu Ban 2: Nghiên cứu so sánh Hoàng thành Thăng Long với các kinh đô trong khu vực Đông và Đông Nam Á; Tiểu ban 3: Quy hoạch và bảo tồn.*

Sau 5 năm nghiên cứu, đánh giá và so sánh, những giá trị lịch sử, văn hóa của Khu Di tích vẫn tiếp tục được khẳng định. Bên cạnh đó, từ các nguồn tư liệu, kết quả nghiên cứu và nhiều giả thiết mới cũng được trình bày tại Hội thảo như: *Trong Tiểu ban 1*, các dấu vết kiến trúc tại các khu A, B và D tiếp tục được nghiên cứu và làm sáng tỏ, hệ thống chân tảng ở khu B3 trước kia cho rằng niên đại thuộc thời Đại La, kết quả nghiên cứu mới đã thống nhất niên đại thuộc thời Lý; Vào thời Lê, tòa thành Thăng Long được mở rộng về phía Tây, nên đã cất phá kiến trúc thời Lý-Trần (PGS-TS. Tống Trung Tín). Trục tọa độ của Khu Di tích lệch Đông 4°59'; Qua mặt bằng các chân tảng, đã bước đầu đưa ra tỷ lệ chung cho khoảng cách bước gian thời Lý-Trần là 29,8cm và 29,9cm; Kiến trúc lầu lục

giác, có thể là dấu vết móng trụ của kiến trúc tháp; Những dấu vết kiến trúc nhiều cột, cho chúng ta hai khả năng về mô hình kiến trúc là: - Cùng với các hàng cột, sẽ xuất hiện nền gạch được lát; - Hoặc liên kết với nó là bưng ván gỗ; Niên đại của nhóm kiến trúc này thuộc thời Lý và được xây dựng qua nhiều giai đoạn khác nhau (có Lý sớm, giữa và muộn); Có thể tồn tại mô hình kiến trúc gắn với cầu thang. Vậy, Khu A và B thời Lý đã trải qua nhiều giai đoạn trùng tu khác nhau, phía Bắc khu A là những kiến trúc liên quan tới lễ nghi tôn giáo, phía Nam khu A có thể là những kiến trúc mang chức năng chính trị, con đường rải sỏi chạy theo chiều Đông - Tây cũng có khả năng phục vụ hoạt động tôn giáo. Khu D4 và D6 có nhiều kiến trúc kiểu nhà sàn chức năng chính là nhà kho (TS. Kazuto Inoue-Viện Nghiên cứu Di sản văn hóa Nara-Nhật Bản). Đường rải sỏi cuội ở phía Nam chạy dài từ A sang B, có thể là bức tường chứ không phải con đường; Và cả những bức tường liên quan tới những vữa gạch kéo dài còn lưu lại trên di tích; Nếu tìm hiểu kỹ sẽ có cả cổng; Đường hoa chanh cũng có thể là dấu vết của móng tường (PGS-TS. Ueno-Đại học Nữ Nara-Nhật Bản). Đã xác định được tâm của dãy nhà kiến trúc thời Lý ở khu A với chiều dài 11 gian 2 chái và có hướng quay về phía Tây, trước kia cho rằng có 4 hàng cột, theo nhận thức mới là 6 hàng cột; Hệ thống lầu lục giác ít có khả năng mang dấu vết của mô hình tháp (TS. Nguyễn Hồng Kiên). Đã phân loại được di vật tiền đồng qua các thời... *Tiểu ban 2:* Đã khẳng định có đồ ngự dụng, có lò quan; Gốm sứ có chữ *quan* và rồng 5 móng cho thấy đã có đồ dùng giành riêng cho vua chúa; Có đồ gốm sứ được trang trí hoa văn dát vàng thật; Nhiều đồ gốm sứ có trang trí hoa văn cánh sen - biểu tượng của Phật giáo (TS. Bùi Minh Trí). Gạch in chữ Hán tìm thấy nhiều nhất vào thời Lê Thánh Tông, và chúng mang tên các phiên hiệu quân đội dưới thời vua Lê Thánh Tông, hay mang tên các đơn vị hành

chính ở nhiều địa phương; Gạch có chữ *Đại Việt quốc quân thành chuyên* được khẳng định và lý giải trong mối quan hệ với tên của nước Đại Việt thời Lý; Thông qua việc sản xuất gạch cho thấy quân đội được tổ chức quy mô, rất chính quy (PGS. TS. Đỗ Văn Ninh). Giống như An Nam Đô hộ phủ, Hàn Quốc có An Đông Đô hộ phủ - một lý sở cai trị của nhà Đường đặt ở Hàn Quốc; Nhiều di vật khai quật tại Kinh đô Silla có mô típ trang trí giống với di vật ở Thăng Long; Nhiều di tích giếng cũng được phát hiện tại Silla; Và Kinh đô Silla mang dáng dấp và ảnh hưởng nhiều của văn hóa Hán (*Yun Hyenung-Bảo tàng Quốc gia Hàn Quốc*). Bên cạnh đó, các báo cáo còn so sánh văn miếu của Trung Quốc, Đài Loan với văn miếu ở Việt Nam, so sánh với các khu vực phụ cận của Hoàng thành Thăng Long như Kinh đô Cổ Loa, Đan Xá tắc, địa điểm khai quật 62-64 Trần Phú (Hà Nội), hay những di tích thành quách khác như thành Hoàng Đế - Bình Định... *Tiểu ban 3*: Cần có ngân hàng dữ liệu Khảo cổ học phục vụ nghiên cứu, quy hoạch đô thị; Mô hình bảo tàng phải gắn với cảnh quan môi trường di tích; Nếu quy hoạch khu di tích, cần có sự thảo luận giữa các nhà khảo cổ, các nhà kiến trúc, xây dựng, các nhà địa chất. Vận dụng kinh nghiệm bảo tồn từ các nước như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Bỉ, Pháp. Hình thức bảo tồn có thể là nguyên dạng, bộ phận, bảo tồn phải gắn liền với nghiên cứu, đồng thời phải nghiên cứu đầy đủ khu vực xung quanh Hoàng thành, về cảnh quan, môi trường, điều kiện địa chất, địa lý, thủy văn... Từ những nghiên cứu cụ thể trong thời gian qua, đã nâng tầm hiểu biết, nhận thức sâu, cụ thể về khu Di tích, đồng thời đề cao vai trò hợp tác quốc tế trong nghiên cứu là vô cùng quan trọng.

Danh Huấn

Hội thảo khoa học: Đức vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông cuộc đời và sự nghiệp

Ngày 26-11-2008 tại Thị xã Uông Bí, Quảng Ninh, Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học: *Đức vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông cuộc đời và sự nghiệp nhân 700 năm ngày nhập niết bàn (1308-2008)*. Tới dự có các đồng chí nguyên là lãnh đạo Đảng và Nhà nước, các vị đại diện Hội đồng chứng minh, Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đại diện lãnh đạo Viện KHXH Việt Nam, các bộ, ban ngành ở trung ương và địa phương, các nhà khoa học và đông đảo các Hòa Thượng, Thượng tọa, Đại đức, các tăng ni Phật tử trong cả nước.

Trần Nhân Tông là vị vua thứ ba của nhà Trần, người có vai trò quan trọng trong công cuộc dựng nước và giữ nước ở thế kỷ XIII. Trong 15 năm làm vua trị vì đất nước, Trần Nhân Tông đã lãnh đạo nhân dân hai lần kháng chiến đánh tan quân xâm lược Mông - Nguyên rất hùng mạnh thời bấy giờ. Những hội nghị quân sự Bình Than, Hội nghị Diên Hồng nổi tiếng đã nói lên tư tưởng trọng dân, tin dân, cố kết nhân tâm, kiên quyết không chịu khuất phục trước kẻ thù của người lãnh đạo đứng đầu đất nước, một nhân tố cực kỳ quan trọng đảm bảo cho kháng chiến thắng lợi. Năm 1293, khi Trần Nhân Tông 35 tuổi, Người quyết định nhường ngôi cho con lui về làm Thái thượng hoàng, sau đó xuất gia tu hành lập ra Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, một phái Thiền rất đặc sắc tích cực nhập thế và riêng có của Việt Nam. Với những đóng góp to lớn cho dân tộc và đạo Pháp, Trần Nhân Tông đã được đời sau suy tôn là Đức Vua - Phật Hoàng, một hiện tượng đặc biệt trong lịch sử nước Việt. Tài đức của Người cũng như của các bậc tiền nhân khác thể hiện quyết tâm gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa Việt Nam. Hơn 90 bản tham luận khoa học tập trung vào ba chủ đề chính: 1. Vua Trần Nhân Tông con người và sự nghiệp; 2. Vua Trần Nhân Tông - Anh hùng dân tộc và sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; 3. Di sản tư tưởng và văn hóa của thời đại nhà Trần và của vua Trần Nhân Tông.

P.V.

Đại lễ tưởng niệm 700 năm mất của Đức vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông

Ngày 27-11-2008 tại Lễ đài chính ở Yên Tử, Thị xã Uông Bí (Quảng Ninh), Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Tôn giáo Chính phủ, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, UBND tỉnh Quảng Ninh đã tổ chức trọng thể Đại lễ *Tưởng niệm 700 năm ngày mất của Đức vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông*. Tới dự Đại lễ có các đồng chí Nguyễn Phú Trọng, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Quốc hội; Nguyễn Thị Doan, Phó Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam; Nguyễn Thiện Nhân, Phó Thủ tướng Chính phủ; Huỳnh Đảm, Chủ tịch Trung ương MTTQ Việt Nam và các đồng chí nguyên là lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội; đại diện Hội đồng chứng minh, Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các địa phương; đại diện lãnh đạo các bộ, ban, ngành Trung ương và địa phương và hàng nghìn tăng ni, phật tử trong nước.

Để bày tỏ lòng tri ân đối với tài đức của Ngài, đại lễ là dịp để nhân dân cả nước tưởng nhớ công lao của Ngài đối với đất nước non sông Đại Việt thời Trần đồng thời nêu cao tinh thần bảo tồn, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa Việt Nam đến ngày nay. Sau lễ dâng hương trang nghiêm và thành kính, các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước, Quốc hội và nguyên là lãnh đạo cao cấp của Đảng, Nhà nước, Quốc hội cùng đại diện Hội đồng chứng minh, Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã thả chim bồ câu và 700 quả bóng bay cầu cho quốc thái, dân an.

Linh Nam

Lễ trao Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật lần thứ 9 năm 2008

Ngày 29-11-2008, tại Văn miếu Quốc Tử Giám Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và Quỹ Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật đã long trọng tổ chức *Lễ trao Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật lần thứ 9 năm 2008*. Tới dự có GS. Phan Huy Lê-Chủ tịch Hội KHL SVN, GS. Đinh Xuân Lâm-Phó Chủ tịch Hội KHL SVN, Ông Phạm Đình Nhân-Chủ tịch Quỹ Giải thưởng Sử học Phạm Thận

Duật cùng đồng đạo các vị khách quý, các nhà sử học... Giải thưởng năm 2008 đã xét duyệt các Luận án Tiến sĩ Khoa học Lịch sử bảo vệ xuất sắc tại Hội đồng chấm Luận án cấp Nhà nước từ ngày 1-10-2007 đến ngày 30-9-2008, kết quả có 4 Tiến sĩ được đề cử và vinh dự nhận giải thưởng như sau:

- Giải Nhất (1 giải): TS. Đặng Thị Vân Chi (Khoa Lịch sử-Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG HN), Luận án: *Vấn đề phụ nữ trên báo chí tiếng Việt trước Cách mạng Tháng Tám 1945*.

- Giải Nhì (1 giải): TS. Ku Su Jeong (Hàn Quốc) (Khoa Lịch sử Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh), Luận án: *Mối quan hệ Việt-Hàn trong và sau chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam (1955-2005)*.

- Giải Ba (2 giải): TS. Trịnh Thị Hồng Hạnh (Viện Lịch sử Đảng), Luận án: *Đảng lãnh đạo xây dựng và hoạt động của vành đai diệt Mỹ ở chiến trường miền Nam (1965-1973)*; TS. Nguyễn Thị Mai Hoa (Trung tâm Đào tạo-Bồi dưỡng giáo viên Lý luận Chính trị-ĐHQG HN), Luận án: *Chủ trương của Đảng trong quan hệ với Trung Quốc từ năm 1975 đến 2001*.

Sau buổi Lễ, Hội KHL SVN và Quỹ Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật đã công bố Quyết định thành lập *Câu lạc bộ Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật*, do PGS-TS. Trần Thị Thu Hương-Phó Viện trưởng Viện Lịch sử Đảng làm Chủ nhiệm. Trên tinh thần tự nguyện, các thành viên câu lạc bộ là những Tiến sĩ đã đạt Giải thưởng.

Đỗ Ngôn Xuyên

Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ III: Việt Nam Hội nhập và Phát triển



Trong các ngày từ 4 đến 7 - 12 - 2008 tại Hà Nội, đã diễn ra *Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ III: Việt Nam Hội nhập và Phát triển*. Ngày 5-12-2008, đã diễn ra Lễ khai mạc tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia. Tới dự có Bà Nguyễn Thị Doan-Phó Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, nguyên Chủ tịch nước CHXHCNVN Trần Đức Lương, nguyên Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình, nguyên Phó Thủ tướng Nguyễn Khánh, nguyên Phó Thủ tướng Vũ Khoan, Bà Ngô Thị Thanh Hằng-Phó Chủ tịch UBND Tp. Hà Nội, GS-TS. Đỗ Hoài Nam-Chủ tịch Viện KHXHVN, GS-TS. Mai Trọng Nhuận-Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, GS-TS. Võ Khánh Vinh-Phó Chủ tịch Viện KHXHVN, GS-TSKH. Vũ Minh Giang-Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội-Trưởng Ban tổ chức Hội thảo, Ngài-TS David Hulse đại diện Quỹ Ford, cùng nhiều vị quan khách của Trung ương, Hà Nội và các ban ngành có liên quan. Hội thảo đã quy tụ được nhiều nhà khoa học từ khắp mọi miền cả nước và các nhà Việt Nam học nước ngoài, đông nhất là các nhà Việt Nam học người Nhật Bản được tổ chức thành một đoàn riêng, tiếp đến là Hoa Kỳ, Nga và Đức... Ban tổ chức Hội thảo đã nhận được 868 báo cáo của các nhà nghiên cứu trong, ngoài nước, trên cơ sở đó tuyển chọn ra 531 báo cáo, trong đó có 174 báo cáo của các nhà Việt Nam học quốc tế đến từ 23 quốc gia và vùng lãnh thổ. Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Doan đã đọc lời chào mừng Hội thảo. Sau Lễ khai mạc, Hội thảo diễn ra phiên toàn thể, với các báo cáo: *Phát triển Thủ đô Hà Nội theo hướng hiện đại trên nền tảng văn hóa 1.000 năm Thăng Long-Hà Nội* (Bà Ngô Thị Thanh Hằng-Phó Chủ tịch UBND Tp. Hà Nội); *Việt Nam học thời hội nhập quốc tế* (GS. Phan Huy Lê); *Việt Nam học trong khung cảnh Đông Nam Á: Những giao điểm và sự so sánh* (GS-TS. Vincent Houben-Đại học Humboldt-Đức); *Việt Nam học hội nhập và phát triển* (nguyên

Phó Thủ tướng Vũ Khoan); *Việt Nam học như là khu vực học được triển khai trên Dự án Bách Cốc* (GS. Sakurai Yumio-Đại học Quốc gia Tokyo-Nhật Bản). Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ III có 18 tiểu ban, sau 4 buổi, từ chiều 5-12 đến sáng 7-12, với 8 phiên thảo luận, đã có 1.285 ý kiến trao đổi, trong đó có 992 của các học giả trong nước và 293 của các học giả quốc tế. Trong Hội thảo lần thứ III, có những tiểu ban hoàn toàn mới so với hai lần trước đó là: Luật pháp Việt Nam, Nông thôn nông nghiệp Việt Nam, Đô thị và đô thị hóa, Quan hệ quốc tế, Tài nguyên thiên nhiên, môi trường và phát triển bền vững, Những vấn đề về lý thuyết và phương pháp đào tạo Việt Nam học. Các chủ đề khoa học đã được thảo luận sôi nổi, hấp dẫn tại các tiểu ban, trên tinh thần khách quan, cởi mở và tôn trọng lẫn nhau. Kết thúc Hội thảo, Ban tổ chức đã tiếp tục đề xuất và gợi mở nhiều ý kiến như: - Nhanh chóng thành lập Hội đồng Quốc tế về Việt Nam học; - Xây dựng một Webside về Việt Nam học; - Biên soạn bộ giáo trình tiếng Việt chuẩn làm công cụ học tiếng Việt; - Cần có những hội nghị chuyên đề thống nhất về quan niệm nghiên cứu và đào tạo Việt Nam học. Đặc biệt coi Việt Nam học theo định hướng liên ngành là yêu cầu phát triển của Việt Nam học Việt Nam hiện đại.

Đ. D. H

Lễ kỷ niệm 55 năm thành lập Viện Khoa học xã hội Việt Nam và đón nhận Huân chương Sao Vàng



Ngày 14-12-2008, tại trụ sở Viện Khoa học xã hội Việt Nam (KHXHVN), số 1, Liễu Giai, Hà Nội, Viện KHXHVN đã tổ chức trọng thể *Lễ kỷ niệm 55 năm thành lập Viện Khoa học xã hội Việt Nam và đón nhận Huân chương Sao Vàng*. Tới dự có đồng chí Tô Huy Rứa, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương; Các đồng chí đại diện Khối các cơ quan Trung ương, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, UBND Thành phố Hà Nội, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, các ban, ngành trung ương, các viện, các trường đại học và các cơ quan thông tấn báo chí. Về phía Viện Khoa học xã hội Việt Nam có: đ/c Đỗ Hoài Nam, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Ban cán sự, Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam; đ/c Phạm Như Cương, nguyên Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam; đ/c Đặng Xuân Kỳ, nguyên Viện trưởng Viện Khoa học xã hội Việt Nam; đ/c Nguyễn Duy Quý, nguyên Giám đốc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia; các đồng chí trong Ban Cán sự qua các thời kỳ; các đồng chí Bí thư Đảng ủy Viện KHXHVN qua các thời kỳ và hiện nay; các đồng chí Chủ tịch Công đoàn qua các thời kỳ và hiện nay; các đồng chí Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh qua các thời kỳ và hiện nay; các đồng chí ủy viên thường vụ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh qua các thời kỳ và hiện nay; Các đồng chí viện trưởng, phó viện trưởng, tổng biên tập, phó tổng biên tập, chánh văn phòng, phó chánh văn phòng, trưởng ban, phó trưởng ban các cơ quan chức năng, giám đốc, phó giám đốc hai nhà xuất bản, Bảo tàng Dân Tộc học Việt Nam qua các thời kỳ và hiện nay, các đồng chí là Giáo sư, Phó giáo sư đã và đang công tác tại Viện KHXHVN...

Sau 55 năm xây dựng và phát triển, hiện nay Viện Khoa học xã hội Việt Nam có 31 viện nghiên cứu khoa học chuyên ngành, 8 cơ quan chức năng; 17 cơ sở đào tạo sau đại học; 30 tạp chí khoa học, trong đó có 6 tạp chí bằng tiếng Anh. Tổng số cán bộ, viên chức của Viện là 1425, trong đó có 134 giáo sư và phó giáo sư, 273 tiến sĩ khoa học và tiến sĩ, 301 thạc sĩ thuộc các chuyên ngành khoa học xã hội.

Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã không ngừng trưởng thành và đã có những đóng góp xuất sắc vào sự nghiệp cách mạng chung của đất nước. Viện đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập Hạng Nhì; Viện Sử học và Viện Khảo cổ học thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam được tuyên dương Đơn vị Anh hùng thời kỳ Đổi mới; GS. Trần Văn Giàu, GS. Vũ Khiêu được tuyên dương Anh hùng Lao động thời kỳ Đổi mới. Chủ tịch nước đã tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và Giải thưởng Nhà nước cho các công trình và cụm công trình của 26 nhà khoa học thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Ngoài ra, nhiều tập thể và hàng chục cá nhân của Viện đã được tặng Huân chương Độc lập Hạng Nhất, Huân chương Lao động và nhiều phần thưởng khác. Thay mặt toàn thể cán bộ, công chức của Viện KHXHVN, đồng chí Đỗ Hoài Nam, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Viện KHXHVN đã bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước qua các thời kỳ; tới các Bộ, Ngành và địa phương đã quan tâm đặc biệt và tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của Viện trong 55 năm qua; tới các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học ở cả trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế đã nhiệt tình hợp tác, hỗ trợ về mọi mặt; tới các tập thể và cán bộ viên chức đã và đang làm việc tại Viện đã đóng góp trí tuệ và công sức của mình vì sự phát triển của nền khoa học xã hội Việt Nam. Thay mặt lãnh đạo Đảng và Nhà nước, đồng chí Tô Huy Rứa đã trao tặng *Huân chương Sao Vàng* cho Viện KHXHVN vì đã có những đóng góp to lớn, đặc biệt xuất sắc đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc. Đặc biệt, trong buổi lễ này, các đồng chí Nguyễn Minh Triết, Ủy viên Bộ chính trị, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đồng chí Đỗ Mười, nguyên Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương đã gửi lẵng hoa chúc mừng.

Nguyễn Phú

Tọa đàm khoa học: Những phát hiện khảo cổ học mới ở Đông Anh (Hà Nội) và vấn đề quê hương nhà Lý

Ngày 27-12-2008, tại Trung tâm Bảo tồn Di tích Cổ Loa - Thành cổ Hà Nội, Hội Sử học Hà Nội đã tổ chức Tọa đàm khoa học: *Những phát hiện khảo cổ học mới ở Đông Anh (Hà Nội) và vấn đề quê hương nhà Lý*. Nội dung tọa đàm gồm ba vấn đề: 1. Trình bày những phát hiện khảo cổ học mới về quê hương nhà Lý; 2. Tổng quan những kết quả nghiên cứu trước đây về quê hương nhà Lý; 3. Nêu giả thiết và định hướng kết luận về quê hương nhà Lý. Theo đó, từ năm 2000 đến nay, khảo cổ học đã phát hiện một số di tích cư trú ở Tả ngạn sông Đuống thuộc huyện Đông Anh và một phần huyện Từ Liêm có niên đại cuối thời Lý đến thời Trần và thời Lê, Nguyễn. Đó là di tích Hoa Lâm Viên, Đầu Vè, Bến Long Tửu. Những chứng cứ khảo cổ học này kết hợp với tư liệu ghi trong chính sử góp thêm tư liệu trong việc tìm hiểu về quê hương nhà Lý. Đề xuất hướng tiếp tục nghiên cứu và kết luận, theo GS.TS. Nguyễn Quang Ngọc, Chủ tịch Hội Sử học Hà Nội:

- Quê nội của Lý Thái Tổ là làng Đình Sấm (nay là thôn Dương Lôi, phường Tân Hồng, Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) vốn là làng hạt nhân quan trọng nhất của hương Diên Uẩn (sau đổi thành hương Cổ Pháp), thuộc châu Cổ Pháp, Bắc Giang được chép thống nhất trong tất cả các pho sử cũ.

- Quê ngoại của Lý Thái Tổ là (xã) Hoa Lâm, (huyện) Đông Ngàn, nay là xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Đây là vùng cửa sông, vị trí tiền tiêu, cửa ngõ quan trọng nhất nối liền quê hương nhà Lý với các trung tâm Hoa Lư, Thăng Long.

- Bóc tách các huyền thoại để nhận diện hai làng quê nội và quê ngoại của Lý Thái Tổ, trong không gian vùng đất cửa sông Thiên Đức và dòng Tiêu Tương nối dài từ Hoa Lâm, Phù Đổng, Phù Ninh, cho đến Đình Bảng, Dương Lôi, Đại Đình, Tiêu Sơn.

Đào tạo sau đại học của Viện Khoa học xã hội Việt Nam

Viện Khoa học xã hội Việt Nam có hệ thống gồm 17 cơ sở đào tạo sau đại học thuộc 17 Viện nghiên cứu chuyên ngành đào tạo về các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, trong đó có 6 cơ sở đào tạo cả hai cấp độ tiến sĩ và thạc sĩ. Tính đến tháng 10 năm 2008, các cơ sở đào tạo trực thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam đã đào tạo được 1.532 cán bộ có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ, trong đó có 664 tiến sĩ và 868 thạc sĩ. Hiện nay, số cán bộ đang được đào tạo tại các cơ sở đào tạo của Viện Khoa học xã hội Việt Nam là 383 nghiên cứu sinh và 251 học viên cao học.

Hoạt động đào tạo sau đại học tại Viện KHXHVN đang được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, trong đó chú trọng đến đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học, trẻ trình độ cao của Viện Khoa học xã hội Việt Nam nhằm đáp ứng được các yêu cầu và đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp phát triển đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phát triển nền kinh tế tri thức.

Danh sách các cơ sở đào tạo sau đại học

***6 cơ sở đào tạo cả 2 cấp tiến sĩ và thạc sĩ:**

sĩ:

- Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ
- Viện Nghiên cứu Hán Nôm
- Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật
- Viện Nghiên cứu Văn hóa
- Việt Triết học
- Viện Xã hội học

***11 cơ sở đào tạo cấp tiến sĩ:**

- Viện Dân tộc học
- Viện Khảo cổ học
- Viện Kinh tế Việt Nam
- Viện Kinh tế và Chính trị thế giới
- Viện Ngôn ngữ học
- Viện Nghiên cứu Con người
- Viện Nghiên cứu Đông Nam Á
- Viện Nghiên cứu Tôn giáo
- Viện Sử học
- Viện Tâm lý học
- Viện Văn học

Hào Nam

(Nguồn: Ban Tổ chức cán bộ-Viện KHXHVN)

P.C.

MỤC LỤC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 2008

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- HOÀNG KHẮC NAM • Chủ nghĩa khu vực trong lịch sử. Số 5 (385), tr. 59-71.
- NGUYỄN VĂN NHẬT • Chủ tịch Hồ Chí Minh với phong trào thi đua yêu nước. Số 6 (386), tr. 3-9.
- VŨ THỊ THU GIANG • Hoạt động của các tổ chức phi chính phủ Mỹ ở Việt Nam từ năm 1995 đến nay. Số 7 (387), tr. 49-60.
- LƯƠNG NINH • Nam Á và Nam Đảo. Số 8 (388), tr. 3-12.
- ĐỖ HOÀI NAM • Viện Khoa học xã hội Việt Nam 55 năm xây dựng và phát triển. Số 11+12 (391+392), tr. 3-11.
- VĂN TẠO • Tập san *Văn Sử Địa*. Số 11+12 (391+392), tr. 12-14.
- LƯƠNG NINH • Nam Á và Nam đảo thảo luận về người Nam Á. Số 11+12 (391+392), tr.15-21.

LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI

- ĐỖ THỊ THÙY LAN • Vùng cửa sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII: Batsha và mối liên hệ với quê hương nhà Mạc. Số 1 (381), tr. 21-32; số 2 (382), tr. 42-48.
- LÊ THỊ TOÁN • Kinh đô Huế với tuyến phòng thủ trung tâm. Số 1 (381), tr. 33-46.
- NGUYỄN THỪA HỖ • Cộng đồng cư dân đô thị và văn hóa thị dân Thăng Long - Kẻ Chợ thế kỷ XVII-XVIII. Số 2 (382), tr. 3-18.
- YU INSUN • Hành tích của Lý Long Tường, hậu duệ vương triều Lý, Việt Nam. Số 2 (382), tr. 19-30.
- NGỌC TUYẾN - VŨ HIỆP • Về dòng họ Phái ở Việt Nam. Số 2 (382), tr. 31-41.
- PHẠM XUÂN NAM • Thâu hóa Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Hoa, sáng tạo Thiền Trúc Lâm Yên Tử của Đại Việt. Số 3 (383), tr. 3-12.
- LƯƠNG NINH • Cát Tiên trong lịch sử vùng. Số 3 (383), tr. 13-19.
- DIỆP ĐÌNH HOA • Khổ Doay - Lịch que tre Mường và những ký hiệu đầu tiên của chữ viết Mường. Số 3 (383), tr. 30-37.
- NGUYỄN HỮU TÂM • Quá trình hình thành Quốc sử quán triều Nguyễn. Số 3 (383), tr. 38-46.
- CHOI BYUNG WOOK • Ngoại thương Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX từ tay người Hoa chuyển qua người Việt. Số 3 (383), tr. 47-52.
- ĐỖ HƯƠNG THẢO - VŨ THỊ MINH THẮNG • Trường thi Hương cuối cùng ở Bắc Kỳ - Trường thi Nam Định. Số 4 (384), tr. 1-19; số 5 (385), tr. 48-58.
- HUỖNH CÔNG BÁ • Bàn về “Loại hình khăn hoang Thuận - Quảng”. Số 4 (384), tr. 28-38.
- VŨ ĐƯỜNG LUÂN • Dấu tích cảng bến - thương mại và đặc điểm kinh tế, tín ngưỡng vùng hạ lưu sông Thái Bình thế kỷ XVII - XVIII (Qua các kết quả khảo sát thực địa và tư liệu văn bia). Số 5 (385), tr. 25-34; số 6 (386), tr. 50-58.
- ĐẶNG ĐỨC AN • Các dòng họ Đặng (Đặng Đại Tồn) lập nghiệp ở Hành Thiện (xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định). Số 5 (385), tr. 35-39.

- DƯƠNG VĂN SÁU
- TRẦN THỊ VINH
- NGUYỄN THỊ THÚY
- NGUYỄN HẢI KẾ
- NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI
- SONG JUNG NAM
- HOÀNG ANH TUẤN
- NGUYỄN THANH LỢI
- TRẦN THỊ VINH
- VŨ VĂN QUÂN
- YOSHIHARU TSUBOI-
NGUYỄN THỊ DƯƠNG
(Dịch)
- NGUYỄN HỮU TÂM
- UEDA SHINYA
- NGUYỄN MINH TƯỜNG
- VŨ DUY MẪN
- Hệ thống di tích Nho học ở Việt Nam. Số 5 (385), tr. 40-47.
- Thiết chế bộ máy chính quyền nhà nước thời Lý (1010-1225). Số 6 (386), tr. 40-49.
- Tình hình ruộng đất khu vực thành Tây Đô (Qua một số địa bạ thời Minh Mạng). Số 6 (386), tr. 59-65.
- Câu hỏi của Lê Lợi năm 1428 và triều đình Lê Sơ trong giai đoạn 1428-1459 (Bài học thời hậu chiến). Số 7 (387), tr. 3-12.
- Tình hình cúng ruộng vào chùa dưới thời Trần thế kỷ XIII-XIV (Qua tư liệu văn bia). Số 7 (387), tr. 13-22.
- Quan hệ giữa Việt Nam và Thái Lan trong lịch sử. Số 8 (388), tr. 32-46.
- Vị trí của Việt Nam trong hệ thống thương mại Biển Đông thời Cổ Trung đại. Số 9+10 (389+390), tr. 3-16.
- Con đường Thiên lý. Số 9+10 (389+390), tr. 17-29; số 11+12 (391+392), tr. 77-82.
- Phương thức tuyển dụng quan lại cho Bộ máy chính quyền nhà nước thời Lý (1010-1225). Số 9+10 (389+390), tr. 30-38.
- Vài phác họa về không gian khu vực phố cổ Hà Nội giữa thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ. Số 11+12 (391+392), tr. 22-31.
- Chính trị và Nho giáo ở Việt Nam thế kỷ XIX trường hợp triều vua Tự Đức (1847-1883). Số 11+12 (391+392), tr. 32-44.
- Khái quát tình hình nghiên cứu lịch sử triều Nguyễn của các học giả Trung Quốc từ đầu thế kỷ XXI đến nay. Số 11+12 (391+392), tr. 45-55.
- Bộ máy tài chính của chính quyền Lê-Trịnh thế kỷ XVIII qua việc phân tích "Lục phiên" trong Vương phủ. Số 11+12 (391+392), tr. 56-64.
- Bàn về nhân cách văn hóa - chính trị của Hồ Quý Ly. Số 11+12 (391+392), tr. 65-72.
- Vũ Trinh - Vũ Trinh-Người câu cá ao làng Xuân Lan. Số 11+12 (391+392), tr. 73-78.

LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI

- PHẠM XANH -
NGUYỄN DIỆU HƯƠNG
- PIERRE ASSELIN -
NGUYỄN VĂN KIM,
NGUYỄN MẠNH DŨNG
(Dịch)
- NGUYỄN THỊ THANH
HƯƠNG
- PHẠM HỒNG TUNG
- NGUYỄN NGỌC CƠ -
NGUYỄN THỊ HƯƠNG
- Hội Bắc Kỳ công thương đồng nghiệp và *Hữu Thanh tạp chí* với vấn đề bảo vệ quyền lợi của giới tư sản Việt Nam. Số 1 (381), tr. 10-20.
- Hiệp định Giơnevơ 1954 về Việt Nam và Hiệp định Pari 1973 - Ngoại giao và thành tựu của cách mạng Việt Nam. Số 1 (381), tr. 47-55.
- Phong trào chống thuế ở Bình Định năm 1908. Số 2 (382), tr. 49-53.
- 40 năm vụ sau vụ thảm sát Mỹ Lai - Lật lại hồ sơ một tội ác chiến tranh của quân đội Mỹ tại Việt Nam. Số 3 (383), tr. 20-29.
- Quá trình thăm dò, khai thác và chế biến quặng kim loại ở Cao Bằng thời Pháp thuộc. Số 3 (383), tr. 53-61; số 4 (384), tr. 20-27.

- NGUYỄN VĂN KHÁNH • Dấu ấn Tôn Trung Sơn ở Việt Nam. Số 4 (384), tr. 3-10.
- LÊ MẬU HÂN • Hồ Chí Minh khởi đầu việc xây dựng nền giáo dục quốc dân Việt Nam. Số 5 (385), tr. 3-10.
- PHAN TRỌNG BÁU • Nhìn lại hai cuộc cải cách giáo dục (1906 và 1927) ở Việt Nam đầu thế kỷ XX. Số 5 (385), tr. 11-24.
- ĐINH XUÂN LÝ • Đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2006. Số 6 (386), tr. 10-17.
- .PHAN NGỌC LIÊN-TRƯỜNG CÔNG HUỖNH KỲ • Lê Tựu Khiết với phong trào chống sưu thuế ở Quảng Ngãi năm 1908. Số 6 (386), tr. 18-24.
- TRẦN VIỆT NGHĨA • Hoạt động chấn hưng thực nghiệp của tư sản Việt Nam đầu thế kỷ XX. Số 7 (387), tr. 23-33.
- ĐINH XUÂN LÂM • Đông Lĩnh Dương Phụng Dục (1897-1958) - Nhà báo lão thành giàu tâm huyết. Số 8 (388), tr. 13-15.
- NGUYỄN NGỌC MÃO • Đồng bào Công giáo Nga Sơn và Tĩnh Gia (Thánh Hóa) trong cuộc kháng chiến chống Pháp, bảo vệ hậu phương. Số 8 (388), tr. 16-25.
- NGÔ ĐĂNG TRI • Lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa, thắng lợi lịch sử của cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945. Số 8 (388), tr. 26-31.
- NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG • Vai trò của Mặt trận Việt Minh trong phong trào đấu tranh cách mạng giành chính quyền ở Bình Định năm 1945. Số 8 (388), tr. 47-53.
- TRƯƠNG VĂN BÌNH • Những nhân tố tác động đến quan hệ hợp tác giữa hai tỉnh Nghệ An - Xiêng Khoảng (1991-2005). Số 8 (388), tr. 54-63.
- ĐÀO THỊ DIỄN • Giáo dục Hà Nội thời Pháp thuộc qua tài liệu lưu trữ. Số 9+10 (389+390), tr. 39-49.
- VŨ THỊ HÒA • Khoa học kỹ thuật nông nghiệp ở Hà Nội thời Pháp thuộc. Số 9+10 (389+390), tr. 50-61.
- VŨ QUANG HIỂN-TRẦN VIỆT NGHĨA • Tinh thần dân tộc trong cải cách giáo dục ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Số 11+12 (391+392), tr. 83-92.
- TRẦN THANH HƯƠNG • Tìm hiểu quá trình hình thành giai cấp tư sản Việt Nam. Số 11+12 (391+392), tr. 93-97.

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- LƯƠNG NINH • ASEAN thống nhất trong đa dạng - Hiện trạng và triển vọng. Số 1 (381), tr. 3-9.
- NGUYỄN THU MỸ • ASEAN và hợp tác ASEAN + 3. Số 2 (382), tr. 54-65.
- ĐÀO TUẤN THÀNH • Về nước đại Rumani (România Mare, 1918-1940). Số 3 (384), tr. 62-78.
- NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG • Tác động của nhân tố lịch sử và văn hóa đối với vấn đề mở rộng quyền lực của nước Mỹ. Số 4 (384), tr. 39-51.
- TRẦN THIỆU THANH • Hoạt động của Nhật Bản ở Mãn Châu và nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn Mỹ - Nhật Bản (1905 - 1930). Số 4 (384), tr. 52-61.
- NGUYỄN VĂN KIM • Dấu ấn cổ sơ của các xã hội Đông Nam Á. Số 6 (386), tr. 25-39.
- TRẦN HIỆP • Quan hệ Nga - Nhật từ nửa cuối thế kỷ XIX đến kết thúc Chiến tranh lạnh. Số 6 (386), tr. 66-74.
- LÊ TRUNG DŨNG • Thử nhìn lại đường lối Cải tổ Tháng Bảy năm 1987 của Đảng Cộng sản Bungari. Số 7 (387), tr. 34-48.

- ĐỖ THANH BÌNH -
NGHIÊM THỊ HẢI YẾN
 - NGUYỄN THÁI YÊN
HƯỜNG
 - ĐẶNG XUÂN KHÁNG
 - MIKI SAKURABA -
NGUYỄN TIẾN DŨNG
(Dịch)
 - ĐÀO TUẤN THÀNH
- Mấy vấn đề về cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Lào giai đoạn 1893-1945. Số 9+10 (389+390), tr. 62-70.
 - Lịch sử văn minh Mỹ theo cách lý giải của các học thuyết về lịch sử và văn hóa của các nhà nghiên cứu Hoa Kỳ học. Số 9+10 (389+390), tr. 71-79.
 - Vấn đề xây dựng bộ máy Nhà nước hiện đại ở Nhật Bản dưới chính quyền Minh Trị. Số 9+10 (389+390), tr. 80-86.
 - Đồ sứ Nhật Bản xuất khẩu đến Việt Nam và Đông Nam Á thế kỷ XVII. Số 9+10 (389+390), tr. 87-96.
 - Vấn đề phương Đông trong quan hệ quốc tế ở châu Âu vào thập niên 70 của thế kỷ XIX. Số 11+12 (391+392), tr. 98-108.

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

- VŨ DƯƠNG NINH
 - ĐÀO TỐ UYÊN
- Về Chương trình lịch sử từ lớp 4 đến lớp 12 - Một số mối quan hệ cần làm rõ. Số 4 (384), tr. 62-65.
 - Tình hình giảng dạy phần *Lịch sử Việt Nam* thế kỷ XV trong các trường trung học phổ thông hiện nay. Số 7 (387), tr. 61-64.

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

- PHAN THANH HẢI
 - YOSHIMOTO YASUKO -
CHU XUÂN GIAO
 - LÊ TRUNG DŨNG
 - LÊ HUY TUẤN
 - PHẠM HỒNG TUNG
- Những văn thư trao đổi giữa chính quyền Lê-Trịnh với Nhật Bản thế kỷ XVII. Số 1 (381), tr. 59-73.
 - Tổng thuật và giới thiệu thư mục giản yếu về lịch sử nghiên cứu Champa/Chăm của người Việt Nam. Số 2 (382), tr. 66-72.
 - Hoạt động của phái đoàn Pháp về hoạch định biên giới Bắc Kỳ - Trung Quốc tại Lào Cai năm 1886. Số 4 (384), tr. 66-75.
 - Tuyển phòng thủ của nhà Mạc. Số 7 (387), tr. 65-67.
 - "*Hồ Chí Minh và cuộc chiến tranh ở Việt Nam*" trong hồi tưởng của Khrushchev. Số 9+10 (389+390), tr. 97-103.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

- ĐỖ THỊ THÙY LAN
- Về sự tồn tại của thương điểm Hà Lan ở Phố Hiến thế kỷ XVII. Số 8 (388), tr. 64-75.

ĐỌC SÁCH

- HOÀNG HỒNG
 - NGUYỄN VIỆT HOÀNG
 - CHƯỜNG THÂU
 - NGUYỄN MẠNH DŨNG
 - ĐOÀN THỊ HÒA
- "Một số vấn đề lý luận sử học". Số 1 (381), tr. 74-76.
 - "Lịch sử nhìn từ quan điểm sinh thái học: Nền văn minh Nhật Bản trong bối cảnh thế giới" - Một cách nhìn độc đáo về Nhật Bản và văn minh thế giới. Số 2 (382), tr. 73-80.
 - *Việt sử yếu* và tác giả của nó. Số 5 (385), tr. 72-79.
 - "Xuyên quốc gia và đa chủng tộc đầu thời Nguyễn Ánh - Gia Long" - Thêm một góc nhìn về lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ XVIII - đầu XIX. Số 7 (387), tr. 68-79, 64.
 - Langlois Ch., Seignobos Ch. và vấn đề phương pháp nghiên cứu lịch sử. Số 11+12 (391+392), tr. 109-113.

THÔNG TIN

- TIẾN LÊ . Hội thảo khoa học: “Nguyễn Biểu - một sĩ phu yêu nước, một sứ thần can trường, bất khuất”. Số 1 (381).
- BẠCH DƯƠNG . Hội thảo khoa học: “Thân thế, sự nghiệp, tượng đài Vua Lê Đại Hành và Thái hậu Dương Vân Nga”. Số 1 (381).
- ĐÌNH QUANG HẢI . Hội thảo khoa học: “Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968”. Số 1 (381).
- N.V.A . Hội thảo khoa học: “Cuộc đời và sự nghiệp của đồng chí Nguyễn Đức Cảnh”. Số 1 (381).
- ĐỖ QUANG . Lễ kỷ niệm và Hội thảo khoa học về Thượng thư Lương Quy Chính (1907 - 2007). Số 1 (381), tr. 79.
- Đ.D.H . Điểm sách. Số 1 (381).
- L.N . Hội thảo khoa học Quốc gia: “Kỷ niệm 160 năm Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”. Số 2 (382).
- LINH NAM . Hội thảo khoa học: “Quan hệ Việt Nam - Iran: Lịch sử và triển vọng”. Số 2 (382).
- P.V . Thông báo Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ III với Chủ đề “Việt Nam: Hội nhập và Phát triển”. Số 2 (382).
- ĐỖ NGÔN XUYỀN . Điểm sách. Số 2 (382).
- LINH NAM . Hội thảo khoa học: “Quản lý và phát triển Thăng Long - Hà Nội”. Số 3 (383).
- NGÔ VƯƠNG ANH . Hội thảo khoa học: “Nghiên cứu, xác minh tư liệu và di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh thời kỳ 1890 - 1911”. Số 3 (383).
- L.N . Hội thảo khoa học: “Thực trạng việc dạy và học lịch sử trong trường phổ thông - nguyên nhân và giải pháp”. Số 3 (383).
- GILLES DE GANTÈS . Hội thảo khoa học: “Việt Nam - Thời điểm Duy tân, 1905-1908”. Số 4 (384).
- LINH NAM . Hội thảo khoa học: “Nguyễn Hiệu - Nguyễn Hoàn danh nhân lịch sử thế kỷ XVII - XVIII”. Số 4 (384).
- P.V. . Khánh thành Khu Di tích đặc biệt quốc gia đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải. Số 4 (384).
- L.N. . Bảo tàng Lịch sử Việt Nam khai mạc phòng trưng bày chuyên đề: “ấn tượng Champa: Suu tập cổ vật Champa Bình Định”. Số 4 (384).
- P.V. . Hội thảo khoa học: Kỷ niệm 190 năm ngày sinh của Karl Marx. Số 5 (385)
- L.N. . Triển lãm Nghệ thuật điêu khắc Phật giáo châu Á từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIX. Số 5 (385).
- LINH NAM . Hội thảo khoa học: “Thân thế, sự nghiệp và hình thức tưởng niệm Hoàng hậu Lê Ngọc Hân”. Số 5 (385).
- VĂN MẠNH . Hội thảo khoa học quốc tế: “Bốn thế kỷ quan hệ Hà Lan - Việt Nam” và Lễ ra mắt cuốn sách: “Sư tử và Rồng: Bốn thế kỷ quan hệ Hà Lan - Việt Nam”. Số 5 (385).
- PTH . Hội thảo khoa học Tây Sơn - Thuận Hóa và Anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ - Quang Trung. Số 6 (386).
- P.V. . Giới thiệu Dự án hợp tác Việt - Pháp: “Mạng lưới xã hội ở nông thôn miền Bắc Việt Nam”. Số 6 (386).
- KHÁNH LAN . Hội thảo: “Người dân nông thôn trong quá trình Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá”. Số 6 (386).
- VIỆT HÀ . Phát hiện chiếc Trống đồng Đông Sơn 2.000 tuổi tại Lâm Đồng. Số 7 (387).
- P.V . Bộ sưu tập đàn đá lớn nhất được đưa về trưng bày tại Bảo tàng Lâm Đồng. Số 7 (387).

- VĨNH LINH . Khánh thành tượng đài chiến thắng Khe Sanh tại Quảng Trị. Số 7 (387).
- VĂN MẠNH . Hội thảo khoa học: "Thương cảng Vân Đồn: Lịch sử, tiềm năng kinh tế và các mối giao lưu văn hóa". Số 7 (387).
- ĐÌNH QUANG HẢI . Lễ công nhận di tích lịch sử cấp quốc gia "địa điểm nhà máy in tiền tại đồn điền Chi Nê". Số 8 (388).
- BẠCH DƯƠNG . Hội thảo khoa học Tướng quân Phạm Ngũ Lão và lễ hội đền Phù Ủng. Số 8 (388).
- Đ.D.H . Hội thảo khoa học Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ: Tình hình nghiên cứu và phương pháp tiếp cận. Số 8 (388).
- N.V.A . Hội thảo kỷ niệm 120 năm ngày sinh Chủ tịch Tôn Đức Thắng (20/8/1888 - 20/8/2008). Số 8 (388).
- TUỜNG MINH . Hội thảo khoa học Quốc tế: "Quan hệ Việt - Hàn trong lịch sử". Số 8 (388).
- QUANG HẢI . Hội thảo khoa học "Phùng Chí Kiên - Người Cộng sản mẫu mực, kiên trung, nhà chính trị - quân sự song toàn". Số 8 (388).
- P. V . Thành lập Hội Khảo cổ học Việt Nam. Số 9+10 (389+390).
- LÊ QUANG CHẤN . Hội thảo khoa học: "Xây dựng tượng đài Hoàng Thái hậu Ý Lan". Số 9+10 (389+390).
- LINH NAM . Hội thảo khoa học: "Đông Triều với lịch sử nhà Trần". Số 9+10 (389+390).
- ĐỖ HUẤN . Hội nghị Thông báo Những phát hiện mới về Khảo cổ học lần thứ 43 năm 2008. Số 9+10 (389+390).
- B.D . Hội thảo khoa học: "Trịnh Sâm: Cuộc đời và sự nghiệp". Số 9+10 (389+390).
- NGÔ VƯƠNG ANH . Hội thảo khoa học chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 19. Số 9+10 (389+390).
- NGUYỄN LỆ HÀ . Tưởng niệm Thi sĩ Nguyễn Nhược Pháp. Số 9+10 (389+390).
- LÊ BẠCH DƯƠNG . Hội thảo khoa học Võ Khắc Triển - Tiến sĩ Nho học cuối cùng của Việt Nam. Số 9+10 (389+390).
- DANH HUẤN . Hội thảo Khoa học Quốc tế: Nhận diện giá trị Khu Di tích Hoàng thành Thăng Long sau 5 năm nghiên cứu so sánh (2004 - 2008). Số 11+12 (391+392).
- P.V. . Hội thảo khoa học: Đức vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông cuộc đời và sự nghiệp. Số 11+12 (391+392).
- LINH NAM . Đại lễ tưởng niệm 700 năm mất của Đức vua - Phật hoàng Trần Nhân Tông. Số 11+12 (391+392).
- ĐỖ NGÔN XUYỀN . Lễ trao Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật lần thứ 9 năm 2008. Số 11+12 (391+392).
- Đ.D.H . Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ III: Việt Nam Hội nhập và Phát triển. Số 11+12 (391+392).
- NGUYỄN PHÚ . Lễ kỷ niệm 55 năm thành lập Viện Khoa học xã hội Việt Nam và đón nhận Huân chương Sao Vàng. Số 11+12 (391+392).
- P.C. . Tọa đàm khoa học: Những phát hiện khảo cổ học mới ở Đông Anh (Hà Nội) và vấn đề quê hương nhà Lý. Số 11+12 (391+392).
- HẢO NAM . Đào tạo sau đại học của Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Số 11+12 (391+392).



Vietnam Academy of Social Sciences: 55 Years of Establishment and Development

Prof. Dr. Do Hoai Nam

The President of the Vietnam Academy of Social sciences

The history of Vietnam Academy of Social Sciences can be dated back to 2 December 1953 when the Department for Historical, Geographical and Literature Studies was established in Tan Trao Commune, Son Duong District, Tuyen Quang Province. This department was the forerunner of present-day Vietnam Academy of Social Sciences. In the past fifty-five years, Vietnam Academy of Social Sciences gained great achievements and contributed significantly to the process of building and defending the country.

1. Scientific achievement included: providing scientific background for the process of making socio-economic guidelines and policies; contribution to the political reforms and cultural, social development; achievement in religious studies and national historical studies; providing scientific background for building and carrying out diplomatic path, opening the country for integration; compiling and publishing several important books.

2. Successfully set up a voluminous data bank on social sciences.

3. Many achievement in training and international cooperation.

In the coming years, Vietnam Academy of Social Sciences will focus on the following tasks:

1. Organizing research projects on the basic and urgent issues of Vietnam and the region in the second decade of the twenty-first century.
2. Promoting the research, exploitation, and preservation of the cultural values of the Vietnamese as well as the other ethnics in Vietnam.
3. Organizing basic economic, cultural, and social researches and surveys in some important areas; analysing and forecasting the social and economic trends in order to strengthen the sustainable development in Vietnam.

Establishing the Institute of Social Sciences in order to train researchers at the master and doctoral levels for both the Academy as well as for the whole country.

Review of Literature, History and Geography

Prof. Van Tao

Vietnam Academy of Social sciences

Review of Literature, Historical and Geographical Studies (often abbreviated as *Review of Literature, History and Geography*) was established in Tan Trao in June 1954, when the Vietnamese resistance war against the French was reaching the final end. The first two issues were named *Review of History, Geography and Literature*. From the third issue (October 1954), however, it was renamed *Review of Literature, History and Geography*. This review was the mouthpiece of the Department of History, Geography and Literature, which was founded on 2 December 1953. Later the Department of History, Geography and Literature was changed to Department of Literature, History and Geography and belonged directly to the Secretary Department of Vietnam Worker Party. In 1956 this Department was put under the management of the Ministry of Education. Within around five years, 48 issues (around 250-300 copies per issue) were published in total. Thanks to the continuous improvement of its content, the Review has contributed greatly to the development of historical studies in Vietnam such as the compilation of

Vietnamese history, Vietnamese literary history and Vietnamese geography. Besides Vietnamese readers, the Review was also welcome by such foreign readers as Russian, Chinese, Japanese, and French. In 1959, having successfully fulfilled its historical task, the *Review of Literature, History and Geography* was renamed *Journal of Historical Studies* which remains well-known to scholars of Vietnamese history until today.

The Austronesians and Austro-Asiatics - The Môn

Prof. Luong Ninh

Vietnam Academy of Social sciences

It isn't needless to return to the Physical anthropology questions.

The people of SEA were belonging to the race Asia-Mongoloid, sub-race Australo-Mongoloid or Pacific, to the 2 direct groups, Vedoid and Australo-Asian (Nguyễn Đình Khoa, 1983). Their Evolution pass through 3 periods to Nowadays:

1-The first group called *Vedo-Indonesien* or *Pre-Australo-Mongoloid* people, existing on Continental and Island regions. This period may be called Pre- Australo- Mongoloid, the 1st stage of the *brachycephalisation* process with some characteristics: "their skin is relative black, large nose, thick lips, the 1st stage of the process "more yellow, but dark black". The Mamak in Sumatra, Malanga in Kalimantan, Pear Kuy in Cambodia were bold Vedoid. with datation 18.000-8.000 BP.

2- The decrease of the black element linking with the evolution of the hunting-gathering life and cucurbitaceae - and taro culture led to the presence of the group Proto-Australo-Mongoloid or *Proto Indonesiens* or *Proto-Mon*. G.Olivier (1968) add up all ancient aborigines in Indochina, calling *Proto-Indochinois* dated 8000- 6000 BP, and then, the culture of Rice from 5000 BP.

Belonging to this group, the Proto-Mon, the people Mnong, Pnong, Sedang, Bahnar, Edeh, Raglai (Vietnam West Highland), Dayak, Batak (Sumatra, Kalimantan), Makassar (Sulawesi). To this group there were also the people of *Chau Can*, *Minh Cam*, *Lang Cuom* and *Oc Eo* of A.Valois, living from 2800 BP in North and South of Vietnam, including also the people of Mahasay (Kham Muon - Laos). The proto-Mon and then the Mon made the substratum of population in the SEA, especially the Continental SEA.

3- The Evolution from Proto -Mon to Mon, to Australo-Mongoloid pass through about 5 last centuries BC, in the iron age in SEA, in the living cultural contact and economy relations. This is also a long process of the Mon in the most country of SEA: in Laos, Cambodia, Thailand, Myanmar and a special period in Vietnam.

Space of Hanoi Old Quarter in the Mid- Nineteenth Century - As Seen from Cadastres

Assoc. Prof. Dr. Vu Van Quan

University of Social sciences and humanities, VNU

Hanoi Study field can be divided into three "levels": the Hanoi area (or Capital area), Hanoi city as an administrative and territorial unit belonging to the central government, and another Hanoi with its center located in the former districts of Tho Xuong and Vinh Thuan. The third level can also be divided into several "sub-regions" such as Ho Tay (West Lake) and the surroundings, the political and administrative center, and the folk economic area called "Old Quarter" by the local people. The Old Quarter is a special cultural and historical space of Thang Long-Hanoi.

According to Decision No. 70 BXD/KT by the Ministry of Construction, the old quarter was defined as follow: bordering Hang Dau Street in the north, bordering Phung Hung Street in the west, bordering Hang Bong Street, Hang Gai Street, Cau Go Street and Hang Thung Street in the

south, bordering Tran Quang Khai Street and Tran Nhat Duat Street in the east. In this space, there are 10 wards, totalling 76 streets. On the basis of information exploited from the cadastres, this article aims to highlight the general picture of the Old Quarter of Hanoi in the mid-nineteenth century, focusing on the following topics: administrative planning, urban landscapes, size and division of lands and so forth. This article also discusses several historical issues of the Old Quarter prior to the modern period.

Politics and Confucianism in Vietnam in the Nineteenth Century - the Case of Emperor Tu Duc (r. 1847-1883)

Tsuboi Yoshiharu

The University of Hokkaido, Japan

Translated by Nguyen Thi Duong, MA

Institute of Sino-Nom studies, VASS

Under the Nguyen dynasty (19th and 20th century), in Vietnam there was virtually no reaction on the Confucianist ideology like the situation in contemporary China, Korea, and Japan. This article seeks to explain this phenomenon in the following points:

1. Because of the close-door policy of the Chinese Qing dynasty, there were a very limited number of Chinese books introduced to Vietnam while Vietnam was also lack of documents as well as libraries and printing houses. The Hue court and its mandarins therefore had to content themselves with the reading of Zuni's books.
2. Vietnamese intellectuals at that time hardly found any book on Vietnamese history.
3. Wealthy Chinese merchants quickly enjoyed the predominant position in Vietnam and forced Vietnamese traders to surrender in this severe competition right from the outset. Vietnamese traders therefore had neither properties nor comfort to think deeply about the Confucianist ideology.
4. The Nguyen dynasty had little time to against the French invasion. Soon after its establishment in 1802 the Nguyen had to confront with both the Black Flag troops led by Liu Young (Luu Vinh Phuc) as well as the French invasion. Under such a circumstance, the Nguyen court had no time to "ferment" Vietnamese Confucianism as an ideological catalyst in order to enable its resistance war.

Study of the Nguyen Dynasty by Chinese scholars from Early Nineteenth Century to Present: An Overview

Nguyen Huu Tam, MA

Institute of History, VASS

Prior to the dawn of the 21st century, there have been a great number of fruitful researches on the Nguyen dynasty carried out by Chinese scholars of Vietnamese Studies in China. These researches were very diverse, ranging from governmental structure and organization, political and economic thoughts to such thematic and local issues as historical personalities, culture, religion, and so forth. Thanks to their well-trained background, there are many Chinese scholars of Nguyen dynasty have been focusing on such topics as Chinese people and overseas Chinese, China - France war and the border relationship. There are, however, still several themes, which required research cooperation between Chinese and Vietnamese scholars, especially in term of sharing source materials, information exploitation methodology and so forth.

Financial Mechanism of the Le - Trinh Regime in the Eighteenth Century - An Analysis of *Luc Phien*

UEDA Shinya, PhD candidate

The National University of Hiroshima, Japan

This paper will highlight the major characteristics of the Le - Trinh regime from the angle of an analysis into the “Six Ministry” administrative structure in the Lord Premises. Despite numerous studies on the village - nation relationship and the role of eunuchs in the administration, few in-depth studies are done on the structure and organization of the administration due to the lack of research materials.

Section 1 is an analysis of the functions of the six ministries, arguing that the six-ministry system represents budget allocation to each ministry. Section 2 lays out some arguments that some high-ranking positions in the six ministries are given to eunuchs. They even hold military rank. The last section dwells into the relations between finance and the military, holding that the six ministries send their junior officials to work under the supervision of local military leaders, thus, controlling local tax collection system.

From those arguments, conclusion is made that the free ride assumed by eunuchs originates from the combination of the financial and military mechanism, which strengthened the military to the detriment of the Le regime.

Cultural and Political Characteristic of Ho Quy Ly in Retrospect

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Minh Tuong

Institute of History, VASS

The Ho dynasty existed only seven years (1400-1407). Judgments on Ho Quy Ly, the founder of this dynasty, were not consensus, nevertheless. However, since the 15th century, Nguyen Trai had considered him a national hero. What about Ho Quy Ly’s cultural and political characteristic? And was he worth being named a national hero?

Emperor Tran Nghe Tong (1370-1394) of the Tran dynasty highly evaluated Ho Quy Ly’s political talent. In my opinion, Ho Quy Ly is a man of letter and a man of honour. According to Confucius’s points of view, a man of letter and a man of honour is unity of three big virtues: human nature, wisdom, and courage. Ho Quy Ly’s “human nature” is reflected in his attempts to carry out a political, economic, cultural and educational reform in order to establish a human-politic society. His “wisdom” is revealed in his book *Minh Dao* in which he presented some doubts in the famous Confucianist book *Luan Ngu*. As for “courage”, Ho Quy Ly maintains the consistent idea of having a million of soldiers to fight against Northern invaders. Those ideas show the indomitable national spirit of Ho Quy Ly.

Despite of his failure in the resistance war against the Chinese Ming invasion, Ho Quy Ly was still a national hero in Vietnamese history.

Vu Trinh - An Angler of Xuan Lan Village

Dr. Vu Duy Men

Institute of History, VASS

Vu Trinh was born in Xuan Lam commune, Luong Tai sub-district, Thuan An district, Kinh Bac region (present-day Ngoc Quan village, Lam Thao commune, Luong Tai district, Bac Ninh province). He was the ninth generation of ancestor Phuc Hoc who might have belonged to the fifth branch among the five branches of the Vu family in Mo Trach village, Binh Giang district, Hai Duong province. The Vu family might have emigrated to Xuan Lan in the second half of the

15th century. Vu Trinh's father was Vu Chieu (or Vu Thieu) a son of doctor and minister cum Vu Mien (1718-1782). Vu Trinh's mother was a daughter of the Tran Quy family. Vu Trinh was oldest son and had five brothers. His wife was a daughter of Premier Nguyen Nghiem.

Vu Trinh was a wise Confucianist intellectual but, born in an inappropriate time, did not have a good career owing to his political vicissitudes. He supported Le Chieu Thong but the latter turned to be a national traitor whose appeal for the Chinese military support led to the Qing invasion at the end of the eighteenth century. After Emperor Quang Trung of the Tay Son dynasty defeated the Qing troops, Vu Trinh declined to work for the Tay Son. After Nguyen Anh overthrew the Tay Son to establish the Nguyen dynasty, he hesitantly became a mandarin of the newly established Nguyen dynasty and experienced a variety of positions. Because of his involvement in the scandal of Nguyen Van Thuyen (a son of the military Governor Nguyen Van Thanh), he was dismissed and exiled to Quang Nam province for 10 years.

Vu Trinh was obviously a loyal courtier of the Le dynasty and a typical figure of the Northern literati. He was also a talented writer. The humanistic characteristic is reflected in most of his remaining works, which consist of the famous Gia Long Code. Vu Trinh contributed significantly to the richness of the Vietnamese culture.

The North - South Road

Nguyen Thanh Loi
Ho Chi Minh City

The National Road No. 1, well-known in Vietnamese history under various names such as the mandarin road, the North-South road, the colonial road No. 1, and so forth, has a long history of establishment and development in Vietnam's transportation history. In the present-day administrative map of Vietnam, the National Road No. 1 is the longest road in Vietnam linking the northern customs gate of Huu Nghi quan (literally Friendly Gate) and the southern tip of Vietnam. This significant road witnessed many vicissitudes of Vietnamese history and confirmed the inevitable trends of socio-economic development of Vietnam in the integration process.

In this article, the author seeks to analyze the history of the North-South road in the period from the Chinese colonization of Vietnam until the present time.

(Second part)

National Esprit in Educational Reforms in Vietnam during the Late Nineteenth Century and Early Twentieth Centuries

Assoc. Prof. Dr. Vu Quang Hien
Tran Viet Nghia, MA

University of Social sciences and humanities, VNU

In the late 19th and early 20th centuries, there were several large-scale education reforms in Vietnam. The key issue of these educational reforms was the transition from Chinese education to Western education. The educational reform, however, was not an easy task for the French and the Vietnamese as both sides were doubtful at and even contradict with each other.

After several attempts to reform the Vietnamese traditional educational system, the French eventually succeeded in establishing a relatively completed Western education in Vietnam, ranging from the elementary level to the university level, and completely demolishing the Chinese education. This is regarded as a victory of the French in reforming the Vietnamese educational system. The French, nevertheless, simultaneously faced the awakening of the nationalism in the French schools in Vietnam.

The continuous failures in their resistance war against the French forced the Vietnamese to reconsider themselves. They now realized that the ignorance and the conservativeness were the main factors which have led to the loss of the national independence. Thus, the Vietnamese needed to reform, and the educational reform in order to better the knowledge as well as to stimulate the momentum of the Vietnamese was considered a strategic solution. It is therefore not the French who abolished the Confucianist education in Vietnam but the Vietnamese themselves pulled it down. The successful establishment of the Western education in Vietnam was thanks partly to the French attempts and partly to the willingness-to-learn of the Vietnamese. The national spirit was the motivation for the Vietnamese to reform their educational system and it was also the main factor which helped defeat the French strategy of school assimilation. The national spirit was the energy which encouraged the Vietnamese to learn and to comprehend the quintessence of the Western education in order to strengthen themselves in their fight to salvage the national independence and to rebuild the country.

On the Formation of Vietnamese Bourgeoisie

Tran Thanh Huong, MA

Hanoi National University of Education

The Vietnamese bourgeoisie, officially became a social class after the First World War, had originated in the feudal time, long before the French invasion in the mid-nineteenth century. The emergence of the Vietnamese embryonic bourgeoisie was thanks to the rise of wealthy merchants together with the beginning of such phenomena in Vietnamese history as money-taxation system, the rise of the commodity economy, the emergence of cities and commercial centres, and so forth. During the French domination, thanks to the investment for colonial exploitation and the introduction of capitalist production relations in the early twentieth century, domestic capitalist relations also emerged. Consequently, Vietnamese capitalists, commercial capitalists in particular, were born in Vietnam. The development of the Vietnamese bourgeoisie was particularly geared up during the First Colonial Exploitation in the first decade of the 1900s and was continued in the First World War (1914-1918) in view of the French extension of the monopoly policy. After the First World War the French increased their colonial exploitation (the second time), diffused capitalist relations into Vietnam. Under such international political transitions and in an attempt to improve their economic position in their own country, Vietnamese capitalists fostered their movement and soon became an independent social class in the Vietnamese society.

The Oriental Issue in European International Relations in the 1870s

Dr. Dao Tuan Thanh

Hanoi National University of Education

From the late 18th century, Ottoman Empire declined rapidly and quickly fell into a complete social, economic and political crisis. Under such a circumstance, such powerful countries in Europe as Russia, Austria (Austria-Hungary since 1867), England, France and so forth all showed their interest in replacing the Ottoman's influence in the Balkan Peninsula. The issue of maintaining the "territorial integrity" of this large empire, which covered three continents (Europe, Asia and Africa), was one of the utmost concerns of these powers. From another angle, the decline of the Ottoman also laid down a path for the Christian nations in the Balkan Peninsula to overwhelm the Islamic domination in order to regain their national independence and freedom, commencing the national liberation movement in this region in the 19th and early 20th centuries.

This article aims to highlight the impact of the national liberation movement in the Balkan Peninsula upon the international relation in Europe in the 1870s.

In the years of 1875-1876, the "Oriental issue" again became the center of interest which attracted both public opinions and state concerns in many European countries. Taking into consideration the current internal crisis in the Ottoman Empire, Russia prepared available conditions to invade Ottoman and actively set up an alliance with the Balkan countries such as Serbia, Montenegro, Greece, Romania, and Bulgaria in order to wage war against Ottoman.

The influence of Russia in the Balkan Peninsula increased significantly after the former has defeated Ottoman and concluded the Treaty of San Stefano. This worried Austria-Hungary and England, which also had strong interest in this region. In order to restrict the success of Russia while simultaneously promoting the position of Germany in this international political arena, German Premier Otto von Bismarck organized an international conference in Berlin to reconsider the San Stefano Treaty.

The biased judgments of the German Premier helped Austria-Hungary and England gain advantages at the conference despite these countries did not participate in the Russia-Ottoman war (1877-1878) any single day. This consequently reduced the influence of Russia in the Balkan Peninsula.

The Berlin conference shows the intricacy of "Oriental crisis". Although Romania, Serbia and Montenegro were officially recognized as independent nations by Ottoman and the other European powers, the national interest of these countries still depended greatly on the interest of the European powers, and Balkan Peninsula was regarded as a playing ground in the international relations where European powers displayed their position and strength. Despite its costly struggle to salvage the national independence, the interest of the Balkan nations still depended on the interest of some European powers. As it had been for centuries, the Balkan nations still could not decide their own destiny.

BOOK REVIEW

Ch. Langlois and Ch. Seignobos and the Issues of Historiographical Methodology

Dr. Doan Thi Hoa

University of Social sciences and humanities, VNU

Since its first publication in 1898, the book "*Introduction aux études historiques*" (*Introduction of Historical Research*) by French Professors Ch. Langlois and Ch. Seignobos still remains as one of the most valuable book in the field of methodology, historiographical methodology in particular. Using a highly academic but simple language, the two authors not only aimed to serve professional historians but also wished to attract attention from general history readers. This book has been reprinted many times in France, England, the United State, Russia and many other countries. It has never been translated into Vietnamese, nevertheless.

The authors have for the first time presented the method of constructing a history research as well as the relevant methodology. Beginning with an unquestionable postulate of "historians do not create the past", the two authors affirm that the great task of historians is to reproduce history as far as accurate historical documents allow them to do. This can only be done on the basis of scientific critique of historical documents. These points make the book by Ch. Langlois and Ch. Seignobos a still valuable volume.

KÍNH BÁO

- Độc giả có nhu cầu đặt mua Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* tại khu vực phía Nam, xin liên hệ theo địa chỉ:

**Tạp chí *Xưa & Nay*, số 181 Đề Thám, phường Phạm Ngũ Lão,
quận I - Tp. Hồ Chí Minh, ĐT: 08. 38 386 197**

- Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* kính báo, do sự thay đổi bất thường về ngân sách Nhà nước cấp, nên kế hoạch in phải thay đổi. Do vậy, từ số 9 đến số 12 năm 2008 sẽ được xuất bản như sau:

- Số 9+10 / 1 kỳ, 115 trang. Giá 25.000đồng/1kỳ.

- Số 11+12 / 1 kỳ, 115 trang. Giá 25.000đồng/1kỳ.

(Chỉ áp dụng cho 4 số cuối năm 2008).

- Do sơ suất, phần Kính báo-Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 9+10-2008 đã in: số 1, 2, 3 năm 2009 giá 18.000đồng/1số, nay sửa lại là giá 20.000đồng/1số.

Kính mong Quý bạn đọc hết sức thông cảm.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

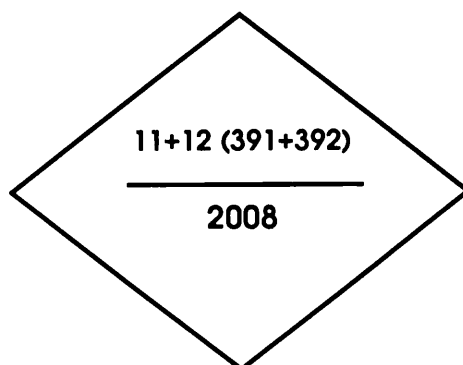
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38212569 - 39717217

E-mail: tapchincis@vnn.vn

tapchincis@gmail.com



CONTENTS

DO HOAI NAM	- Vietnam Academy of Social Sciences: 55 Years of Establishment and Development	3
VAN TAO	- Review of Literature, History and Geography	12
LUONG NINH	- The Austronesians and Austro-Asiatics - The <i>Môn</i> s	15
VU VAN QUAN	- Space of Hanoi Old Quarter in the Mid - Nineteenth Century - As Seen from Cadastres	22
YOSHIHARU TSUBOI - Translated by NGUYEN THI DUONG	- Politics and Confucianism in Vietnam in the Nineteenth Century - the Case of Emperor Tu Duc (r. 1847-1883)	32
NGUYEN HUU TAM	- Study of the Nguyen Dynasty by Chinese scholars from Early Nineteenth Century to Present: An Overview	44
UEDA SHINYA	- Financial Mechanism of the Le - Trinh Regime in the Eighteenth Century - An Analysis of <i>Lục Phien</i>	56
NGUYEN MINH TUONG	- Cultural and Political Characteristic of Ho Quy Ly in Retrospect	65
VU DUY MEN	- Vu Trinh - An Angler of Xuan Lan Village	72
NGUYEN THANH LOI	- The North - South Road (<i>Second part</i>)	77
VU QUANG HIEN-	- National Esprit in Educational Reforms in Vietnam during the Late Nineteenth Century and Early Twentieth Centuries	83
TRAN VIET NGHIA	- On the Formation of Vietnamese Bourgeoisie	93
TRAN THANH HUONG	- The Oriental Issue in European International Relations in the 1870s	98
DAO TUAN THANH		

BOOK REVIEW

DOAN THI HOA	- Ch.Langlois and Ch.Seignobos and the Issues of Historiographical Methodology	109
--------------	--	-----

INFORMATION

TABLE OF CONTENTS IN 2008

SUMMARIES

114
120
126

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in khoa học công nghệ mới

Giá: 25.000 đ

<https://tieulun.hopto.org>